

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Phạm Thị Thu Hồng

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ  
VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**Phạm Thị Thu Hồng**

**ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ  
VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng**

**Mã số: 9340201**

**Luận án tiến sĩ kinh tế**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. Phạm Tuấn Anh**

**Hà Nội, Năm 2025**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án “*Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*” là công trình nghiên cứu độc lập và nghiêm túc của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Toàn bộ dữ liệu, thông tin sử dụng trong Luận án do tôi tự tìm hiểu, thu thập, tính toán, phân tích một cách trung thực và khách quan.

*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2025*

**Tác giả Luận án**

**Phạm Thị Thu Hồng**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới người hướng dẫn khoa học PGS, TS. Phạm Tuấn Anh đã tận tình hướng dẫn, động viên, hỗ trợ trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để tôi có thể hoàn thành được Luận án này.

Tác giả cũng xin cảm ơn các thầy, cô trong Bộ môn Tài chính công và Bộ môn Quản trị tài chính đã cho tác giả thêm nhiều kiến thức quý giá trong những buổi sinh hoạt bộ môn.

Bên cạnh đó, tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới Ban Giám hiệu Nhà trường, Viện Đào tạo Sau đại học – Trường Đại học Thương mại đã nhiệt tình hỗ trợ về các thủ tục hành chính trong suốt quá trình tác giả học tập và bảo vệ Luận án.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính – nơi tác giả đang công tác đã là cái nôi nuôi dưỡng niềm đam mê nghiên cứu của tác giả.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn đặc biệt tới những thành viên trong gia đình đã luôn hỗ trợ, động viên, thông cảm những lúc tác giả gặp khó khăn để tác giả có thêm động lực hoàn thành được Luận án này.

Cuối cùng, tác giả rất mong muốn tiếp tục nhận được sự hướng dẫn, góp ý, hỗ trợ từ các thầy, cô, các chuyên gia, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách trên chặng đường nghiên cứu khoa học tiếp theo của tác giả.

**Tác giả Luận án**

**Phạm Thị Thu Hồng**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                              |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| LỜI CAM ĐOAN .....                                                                                                           | i   |
| LỜI CẢM ƠN .....                                                                                                             | ii  |
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....                                                                                               | vii |
| DANH MỤC BẢNG.....                                                                                                           | x   |
| DANH MỤC HÌNH, HỘP .....                                                                                                     | xi  |
| PHẦN MỞ ĐẦU .....                                                                                                            | 1   |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án .....                                                                                   | 1   |
| 2. Mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.....                                                                           | 3   |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....                                                                                      | 4   |
| 4. Phương pháp nghiên cứu .....                                                                                              | 5   |
| 5. Những đóng góp mới của Luận án .....                                                                                      | 5   |
| 6. Kết cấu của Luận án .....                                                                                                 | 7   |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....                                                                                          | 8   |
| 1.1 Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                    | 8   |
| 1.2 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa.....                                 | 10  |
| 1.3 Các nghiên cứu về chính sách thuế và ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa ..... | 12  |
| 1.4 Khoảng trống nghiên cứu và hướng phát triển mới của Luận án .....                                                        | 15  |
| Tóm tắt chương 1.....                                                                                                        | 17  |
| CHƯƠNG 2: KHUNG LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....              | 18  |
| 2.1 Những vấn đề chung về phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                  | 18  |
| 2.1.1 Khái niệm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                            | 18  |
| 2.1.2 Các lý thuyết về phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                     | 19  |
| 2.1.3 Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                    | 26  |
| 2.2 Những vấn đề chung về chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa.....                               | 32  |
| 2.2.1 Tổng quan về chính sách thuế .....                                                                                     | 32  |
| 2.2.2 Công cụ chính của chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                | 41  |
| 2.3 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                      | 47  |

|                                                                                                                                                                     |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.3.1 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh kinh tế và quản trị của doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                             | 48 |
| 2.3.2 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh môi trường của doanh nghiệp nhỏ và vừa.....                                                                       | 51 |
| 2.3.3 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh xã hội của doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                                          | 52 |
| 2.3.4 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến tổng thể các khía cạnh phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa.....                                                 | 53 |
| 2.4 Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế cho phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học rút ra cho Việt Nam .....                         | 54 |
| 2.4.1 Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế nhằm hạn chế hoạt động gây hại cho môi trường và xã hội .....                                              | 54 |
| 2.4.2 Kinh nghiệm của một số quốc gia về ưu đãi thuế nhằm tạo thêm động lực cho doanh nghiệp tăng cường các hoạt động có trách nhiệm với môi trường và xã hội ..... | 58 |
| 2.4.3 Bài học rút ra cho Việt Nam.....                                                                                                                              | 66 |
| Tóm tắt chương 2.....                                                                                                                                               | 68 |
| 3.1 Phương pháp nghiên cứu định tính.....                                                                                                                           | 69 |
| 3.1.1 Lựa chọn bộ tiêu chí ESG để chấm điểm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam .....                                                          | 69 |
| 3.1.2 Quy trình thu thập và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa để chấm điểm ESG .....                                                                                 | 71 |
| 3.1.3 Các bước tiến hành chấm điểm ESG.....                                                                                                                         | 73 |
| 3.1.4 Rà soát một số sự kiện về chính sách thuế trong giai đoạn 2012-2024 ...                                                                                       | 74 |
| 3.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng .....                                                                                                                         | 75 |
| 3.2.1 Phương pháp cửa sổ sự kiện .....                                                                                                                              | 75 |
| 3.2.2 Phương pháp hồi quy đa biến .....                                                                                                                             | 79 |
| 3.2.3 Thống kê mô tả dữ liệu .....                                                                                                                                  | 82 |
| Tóm tắt chương 3.....                                                                                                                                               | 84 |
| CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....                                                                                                                                  | 85 |
| 4.1 Thực trạng phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam qua điểm số ESG giai đoạn 2012-2024.....                                                    | 85 |
| 4.1.1 Phân tích biến động của điểm số ESG tổng thể và điểm số ESG thành phần theo năm .....                                                                         | 85 |
| 4.1.2 Phân tích biến động của điểm số ESG tổng thể và điểm số ESG thành phần theo ngành, lĩnh vực .....                                                             | 88 |

|                                                                                                                                                                                                          |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>4.2 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững nhỏ và vừa tại Việt Nam giai đoạn 2012-2024 .....</b>                                                                                       | <b>92</b>  |
| <i>4.2.1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa.....</i>                                                                      | <i>92</i>  |
| <i>4.2.2 Đánh giá chung về ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa .....</i>                                                                      | <i>106</i> |
| <i>4.2.3 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và yếu tố khác đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa.....</i>                                                               | <i>113</i> |
| <i>4.2.4 Đánh giá chung về ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và các yếu tố khác đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa.....</i>                                                           | <i>120</i> |
| <b>4.3 Các hàm ý từ kết quả nghiên cứu .....</b>                                                                                                                                                         | <b>123</b> |
| <b>Tóm tắt chương 4.....</b>                                                                                                                                                                             | <b>125</b> |
| <b>CHƯƠNG 5: KHUYẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ CŨNG NHƯ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 .....</b> | <b>126</b> |
| <b>5.1 Bối cảnh quốc tế và Việt Nam trong tiến trình hướng tới phát triển bền vững</b>                                                                                                                   | <b>126</b> |
| <b>5.2 Quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước về chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....</b>                                                             | <b>128</b> |
| <b>5.3 Quan điểm của tác giả về hoàn thiện chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.....</b>                                                                         | <b>131</b> |
| <i>5.3.1. Chính sách thuế cần được hoàn thiện theo lộ trình phù hợp để thúc đẩy quá trình phát triển bền vững doanh nghiệp nói chung và phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng .....</i>  | <i>131</i> |
| <i>5.3.2. Chính sách thuế cần được hoàn thiện theo hướng thể hiện được ảnh hưởng một cách tích cực hài hòa đến ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa .....</i>                                             | <i>132</i> |
| <i>5.3.3. Kết hợp chính sách thuế với các chính sách hỗ trợ khác để tạo động lực toàn diện cho phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa .....</i>                                                     | <i>132</i> |
| <b>5.4 Khuyến nghị giải pháp đối với cơ quan xây dựng, ban hành và thực thi chính sách.....</b>                                                                                                          | <b>133</b> |
| <i>5.4.1 Bổ sung thêm một số tiêu chí để hoàn thiện bộ tiêu chí ESG cho phù hợp với loại hình DN NVV tại Việt Nam.....</i>                                                                               | <i>133</i> |
| <i>5.4.2 Hoàn thiện chính sách thuế theo hướng hạn chế các hoạt động gây hại cho môi trường và xã hội của doanh nghiệp nhỏ và vừa .....</i>                                                              | <i>136</i> |
| <i>5.4.3 Hoàn thiện ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có thêm động lực đầu tư vào hoạt động bền vững .....</i>                                                                                     | <i>140</i> |

|                                                                                                                                       |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5.4.4 Các giải pháp bổ trợ khác.....                                                                                                  | 143 |
| 5.5 Khuyến nghị giải pháp đối với đối tượng thụ hưởng chính sách là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam .....                    | 146 |
| 5.5.1 Triển khai tích hợp bộ tiêu chí ESG vào chiến lược kinh doanh.....                                                              | 146 |
| 5.5.2 Thực hiện quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch về thuế.....                                                                   | 147 |
| 5.5.3 Nâng cao kỹ năng quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp về ESG.....                                                                  | 148 |
| 5.5.4 Sử dụng chính sách lao động phù hợp để cải thiện ESG.....                                                                       | 150 |
| 5.5.5 Tăng cường quản lý nợ để cải thiện hiệu suất ESG .....                                                                          | 151 |
| Tóm tắt chương 5.....                                                                                                                 | 153 |
| KẾT LUẬN.....                                                                                                                         | 154 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....                                                              | 156 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                                                                      | 157 |
| Phụ lục 01: Tiêu chí đánh giá PTBVĐN tại nghiên cứu của Ivo & Antonio (2019) .....                                                    |     |
| Phụ lục 02: Tiêu chí đánh giá PTBVĐN tại nghiên cứu của Bezerra & cộng sự (2021) .....                                                |     |
| Phụ lục 03: Bộ tiêu chuẩn ESG dành cho các CTNY tại Trung Quốc.....                                                                   |     |
| Phụ lục 04: Thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác tài nguyên, khoáng sản ở một số quốc gia..... |     |
| Phụ lục 05: Thuế suất đối với xăng, dầu ở các quốc gia EU .....                                                                       |     |
| Phụ lục 06: Tiêu chí xác định DNNVV tại Việt Nam.....                                                                                 |     |
| Phụ lục 07: Bộ tiêu chí ESG dành cho DNNVV tại Việt Nam .....                                                                         |     |
| Phụ lục 08: Danh sách 350 DNNVV chấm điểm ESG.....                                                                                    |     |
| Phụ lục 09: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế TNDN đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV .....                       |     |
| Phụ lục 10: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế GTGT đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV .....                       |     |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu viết tắt</b> | <b>Giải nghĩa</b>                                                                 |
|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.         | ASXH                    | An sinh xã hội                                                                    |
| 2.         | BCTN                    | Báo cáo thường niên                                                               |
| 3.         | BCPTBV                  | Báo cáo phát triển bền vững                                                       |
| 4.         | BĐKH                    | Biến đổi khí hậu                                                                  |
| 5.         | BHXH                    | Bảo hiểm xã hội                                                                   |
| 6.         | BHYT                    | Bảo hiểm y tế                                                                     |
| 7.         | BHTN                    | Bảo hiểm thất nghiệp                                                              |
| 8.         | BVMT                    | Bảo vệ môi trường                                                                 |
| 9.         | CĐS                     | Chuyển đổi số                                                                     |
| 10.        | CĐX                     | Chuyển đổi xanh                                                                   |
| 11.        | CNC                     | Công nghệ cao                                                                     |
| 12.        | CNTT                    | Công nghệ thông tin                                                               |
| 13.        | CNH-HĐH                 | Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa                                                    |
| 14.        | CSI                     | Hướng dẫn bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững                                         |
| 15.        | CSSK                    | Cửa sổ sự kiện                                                                    |
| 16.        | CTCP                    | Công ty cổ phần                                                                   |
| 17.        | CTNY                    | Công ty niêm yết                                                                  |
| 18.        | DCT                     | Lý thuyết năng lực động<br>(Dynamic Capabilities Theory)                          |
| 19.        | DID                     | Phương pháp khác biệt trong sự khác biệt<br>(Difference-in-Differences)           |
| 20.        | DNNN                    | Doanh nghiệp nhà nước                                                             |
| 21.        | DNNVV                   | Doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                           |
| 22.        | DNXH                    | Doanh nghiệp xã hội                                                               |
| 23.        | DOI                     | Lý thuyết khuếch tán đổi mới<br>(Diffusion of Innovation Theory)                  |
| 24.        | DVKTS                   | Dịch vụ kỹ thuật số                                                               |
| 25.        | ĐDSH                    | Đa dạng sinh học                                                                  |
| 26.        | ĐMST                    | Đổi mới sáng tạo                                                                  |
| 27.        | ESG                     | Môi trường (Environment - E) - Xã hội (Social - S)<br>– Quản trị (Governance - G) |
| 28.        | EU                      | Liên minh Châu Âu<br>(European Union)                                             |
| 29.        | GDCK                    | Giao dịch chứng khoán                                                             |

|     |            |                                                              |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------|
| 30. | GDĐT       | Giáo dục đào tạo                                             |
| 31. | FDI        | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                                  |
| 32. | FTAs       | Các hiệp định thương mại tự do                               |
| 33. | GTGT       | Giá trị gia tăng                                             |
| 34. | HĐQT       | Hội đồng quản trị                                            |
| 35. | HH&DV      | Hàng hóa và dịch vụ                                          |
| 36. | KH&CN      | Khoa học và công nghệ                                        |
| 37. | KNK        | Khí nhà kính                                                 |
| 38. | KTTH       | Kinh tế tuần hoàn                                            |
| 39. | KT-XH      | Kinh tế - Xã hội                                             |
| 40. | KT-XH-MT   | Kinh tế - Xã hội - Môi trường                                |
| 41. | MB&TNGT    | Minh bạch và trách nhiệm giải trình                          |
| 42. | MT-XH-QT   | Môi trường - Xã hội - Quản trị                               |
| 43. | MT-XH      | Môi trường - Xã hội                                          |
| 44. | NKT        | Người khuyết tật                                             |
| 45. | NLĐ        | Người lao động                                               |
| 46. | NLTT       | Năng lượng tái tạo                                           |
| 47. | NNT        | Người nộp thuế                                               |
| 48. | NSNN       | Ngân sách nhà nước                                           |
| 49. | NTD        | Người tiêu dùng                                              |
| 50. | NVL        | Nguyên vật liệu                                              |
| 51. | PTBV       | Phát triển bền vững                                          |
| 52. | PTBVDN     | Phát triển bền vững doanh nghiệp                             |
| 53. | PTBVDDNNVV | Phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa                  |
| 54. | QLCĐ       | Quản lý chuyển đổi                                           |
| 55. | RBT        | Lý thuyết dựa trên nguồn lực<br>(Resource based view theory) |
| 56. | R&D        | Nghiên cứu và phát triển<br>(Research and Development)       |
| 57. | ROA        | Lợi nhuận ròng trên tài sản<br>(Return On total Assets)      |
| 58. | SĐDPNN     | Sử dụng đất phi nông nghiệp                                  |
| 59. | SDGs       | Các mục tiêu phát triển bền vững                             |
| 60. | ST         | Lý thuyết các bên liên quan<br>(Stakeholders Theory)         |
| 61. | SXKD       | Sản xuất kinh doanh                                          |

|     |      |                        |
|-----|------|------------------------|
| 62. | TNBQ | Thu nhập bình quân     |
| 63. | TNCN | Thu nhập cá nhân       |
| 64. | TNDN | Thu nhập doanh nghiệp  |
| 65. | TNTN | Tài nguyên thiên nhiên |
| 66. | TNXH | Trách nhiệm xã hội     |
| 67. | TTCK | Thị trường chứng khoán |
| 68. | TTĐB | Tiêu thụ đặc biệt      |
| 69. | TTHC | Thủ tục hành chính     |
| 70. | TTKT | Tăng trưởng kinh tế    |
| 71. | XHCN | Xã hội chủ nghĩa       |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2. 1 Tổng quan về bộ tiêu chí ESG .....                                                                                                       | 28  |
| Bảng 2. 2 Thông tin chung về CSI 2024 .....                                                                                                        | 31  |
| Bảng 2. 3 Dự kiến chi phí thuế các bon đưa vào cơ cấu thuế TTĐB đối với sản phẩm dầu mỏ tại Thái Lan .....                                         | 57  |
| Bảng 2. 4 Mức thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho doanh nghiệp ở các khu vực và hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau tại Trung Quốc..... | 58  |
| Bảng 2. 5 Khấu trừ thuế đối với các chi phí liên quan đến ESG tại Malaysia .....                                                                   | 65  |
| <br>Bảng 3. 1 Số lượng DNNVV được lựa chọn để chấm điểm ESG .....                                                                                  | 73  |
| Bảng 3. 2 Ký hiệu cho điểm số của từng khía cạnh ESG .....                                                                                         | 73  |
| Bảng 3. 3 Các biến số chính trong phương trình ước lượng theo phương pháp CSSK .....                                                               | 82  |
| Bảng 3. 4 Các biến số chính trong phương trình ước lượng theo phương pháp hồi quy đa biến .....                                                    | 83  |
| <br>Bảng 4. 1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 3 về thuế TNDN đến chỉ số ESG .....                                                          | 92  |
| Bảng 4. 2 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 4 về thuế TNDN đến chỉ số ESG .....                                                              | 94  |
| Bảng 4. 3 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 5 về thuế TNDN đến chỉ số ESG .....                                                              | 96  |
| Bảng 4. 4 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 6 về thuế TNDN đến chỉ số ESG .....                                                              | 98  |
| Bảng 4. 5 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 7 về thuế TNDN đến chỉ số ESG .....                                                              | 100 |
| Bảng 4. 6 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 3 về thuế BVMT đến chỉ số ESG .....                                                              | 102 |
| Bảng 4. 7 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 1 về thuế tài nguyên đến chỉ số ESG .....                                                        | 104 |
| Bảng 4. 8 Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG của các DNNVV trong mẫu nghiên cứu .....                 | 112 |
| Bảng 4. 9 Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và yếu tố khác đến chỉ số ESG của DNNVV .....                                   | 123 |

## **DANH MỤC HÌNH, HỘP**

|                                                                                                                               |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 3. 1 Mô hình đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đến PTBVDNNVV .....                                   | 76  |
| Hình 3. 2 Cơ cấu các sắc thuế phải nộp của các DNNVV trong mẫu .....                                                          | 80  |
| Hình 3. 3 Mô hình đánh giá ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp đến PTBVDNNVV ..... | 81  |
| <br>                                                                                                                          |     |
| Hình 4. 1 Sự biến động của điểm số trung bình ESG giai đoạn 2012-2024 .....                                                   | 86  |
| Hình 4. 2 Điểm số trung bình ESG tổng thể theo ngành .....                                                                    | 89  |
| Hình 4. 3 Điểm số trung bình ESG thành phần theo ngành .....                                                                  | 91  |
| Hình 4. 4 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 3 về thuế TNDN .....                                                        | 93  |
| Hình 4. 5 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 4 về thuế TNDN .....                                                        | 95  |
| Hình 4. 6 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 5 về thuế TNDN .....                                                        | 97  |
| Hình 4. 7 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 6 về thuế TNDN .....                                                        | 99  |
| Hình 4. 8 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 7 về thuế TNDN .....                                                        | 101 |
| Hình 4. 9 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 3 về thuế BVMT .....                                                        | 103 |
| Hình 4. 10 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 1 về thuế tài nguyên .....                                                 | 105 |
| <br>                                                                                                                          |     |
| Hộp 3. 1 Một số sự kiện thay đổi về chính sách thuế trong giai đoạn 2012-2024....                                             | 74  |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

PTBV đã trở thành xu thế tất yếu, mang lại những giá trị mới và tầm nhìn mới. Để đảm bảo phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được gìn giữ, tất cả các chủ thể trong nền KT-XH phải cùng nhau thực hiện mục đích dung hòa 03 lĩnh vực: KT-XH-MT. Khu vực doanh nghiệp đang ngày càng quan tâm đến các yếu tố đại diện cho PTBV. Trước đây, doanh nghiệp tập trung ưu tiên theo đuổi lợi nhuận nên các yếu tố về MT-XH chưa thực sự được chú trọng. Tuy nhiên, khi PTBV trở thành một lăng kính để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp, các doanh nghiệp đã chủ động trong việc lập chiến lược kinh doanh hướng tới hài hòa các khía cạnh của PTBV. Giờ đây, thành công của doanh nghiệp của không chỉ nằm ở các con số tài chính mà còn bao gồm các vấn đề quản trị, khả năng thích ứng, chống chịu và phục hồi trước những thách thức. Doanh nghiệp hướng tới gắn kết tăng trưởng dài hạn với lợi ích bền vững của cộng đồng và MT-XH.

DNNVV của Việt Nam cũng thể hiện được sự phát triển và ngày càng hướng tới kinh doanh bền vững (mô hình KTTH, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, lồng ghép vấn đề tự nhiên và ĐDSH vào các mục tiêu về khí hậu; củng cố nguồn vốn con người; xây dựng văn hóa đa dạng, bao trùm và bình đẳng trong doanh nghiệp; thẩm thấu tư duy quản trị theo ESG từ ban lãnh đạo doanh nghiệp; và công bố minh bạch thông tin thông qua BCPTBV).

Số lượng DNNVV tại Việt Nam chiếm tỷ trọng áp đảo so với tổng số doanh nghiệp trên cả nước (khoảng 98%) và tăng lên khá nhanh (hiện nay số lượng doanh nghiệp nhỏ đã tăng khoảng 15,8% và số lượng doanh nghiệp vừa tăng 25,9% so với giai đoạn 2016-2020) (Bộ KH&ĐT, 2024), thu hút một lượng vốn đáng kể trong dân cư vào SXKD, đóng góp vào quá trình phát triển của đất nước.

Tuy nhiên sự phát triển của DNNVV tại Việt Nam chưa thực sự gắn với lợi ích chung, lâu dài bền vững của toàn xã hội; DNNVV nhỏ bé về quy mô vốn (khả năng tự tài trợ vốn còn kém), lao động, sức cạnh tranh còn yếu, năng lực quản lý hoạt động SXKD còn hạn chế, gây áp lực lớn lên môi trường..., vì vậy tính bền vững trong hoạt động SXKD của DNNVV chưa cao. Trong khi đó, việc theo đuổi mục tiêu PTBV đặt ra thách thức cho nhiều DNNVV do sẽ phát sinh thêm các khoản chi phí và nó có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đòi hỏi nhà quản trị doanh nghiệp phải xem xét để hài hòa giữa chi phí đầu tư và lợi ích thu về trong ngắn hạn và dài hạn. Các điều kiện về chính sách thuế nhằm hỗ trợ sự phát triển của DNNVV trong thời gian qua đã được cơ quan quản lý nhà nước quan tâm và phần nào được cải thiện,

tạo môi trường thuận lợi cho DNNVV ra đời và hoạt động. Việt Nam đã ban hành Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017, trong đó DNNVV sẽ được hưởng nhiều ưu đãi về thuế. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy một số ưu đãi thuế như việc giảm thuế suất thuế TNDN cho DNNVV đến nay chưa được thực hiện. Bên cạnh đó, việc có được chính sách thuế phù hợp, minh bạch và ổn định có thể tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ, giúp doanh nghiệp tập trung nguồn lực vào ĐMST, nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Ngược lại, chính sách thuế nếu chưa thực sự phù hợp có thể trở thành rào cản làm suy yếu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với DNNVV.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, các DNNVV phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ nước ngoài. Các nhà quản trị doanh nghiệp đã có sự nhận thức và mục đích hướng tới PTBV, do đó để thúc đẩy PTBVDNNVV rất cần có một hệ thống cơ chế, chính sách tài chính bao quát, đầy đủ, trong đó có chính sách thuế nhằm góp phần định hướng các hoạt động SXKD một cách bền vững. Chính phủ đã ban hành nhiều ưu đãi thuế cho DNNVV. Tuy nhiên, việc đánh giá xem những chính sách này có thực sự hiệu quả và đã đến được với các DNNVV một cách đầy đủ hay chưa là điều cần thiết để đề xuất hoàn thiện, cải tiến. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV sẽ giúp đánh giá mức độ doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bền vững, đồng thời giúp đề xuất các giải pháp ưu đãi, tạo lợi thế cạnh tranh cho DNNVV.

Mặt khác, chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước Việt Nam về PTBVDNNVV khá toàn diện. Gần đây nhất là Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH&CN, ĐMST và CDS quốc gia cũng đã khẳng định lấy doanh nghiệp và người dân là trung tâm, là động lực chính cho phát triển trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân có nêu rõ cần thiết phải hỗ trợ thực chất, hiệu quả cho một số loại hình doanh nghiệp.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu đề tài luận án “***Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam***” có giá trị cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Về mặt lý luận, Luận án góp phần giải quyết mối quan hệ phức tạp và quan trọng giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV. Luận án không chỉ nằm ở việc kiểm nghiệm các lý thuyết kinh tế hiện có, mà còn ở việc phát triển một khung lý luận, chuyên sâu hơn về mối liên hệ giữa chính sách thuế và sự PTBV của một khu vực kinh tế đặc thù và quan trọng như DNNVV. Về mặt thực tiễn,

Luận án sẽ góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng minh ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV dựa trên việc thu thập và phân tích dữ liệu thực tế.

## **2. Mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

- *Mục tiêu tổng quát:* Đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV tại Việt Nam, qua đó đưa ra các hàm ý, khuyến nghị một số giải pháp với cơ quan chính sách và đối tượng thụ hưởng chính sách hướng tới.

- *Mục tiêu cụ thể:* (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV; (ii) Phân tích thực trạng PTBVDNNVV tại Việt Nam; (iii) Sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của chính sách thuế đến các khía cạnh PTBVDNNVV; (iv) Dựa trên kết quả phân tích, đề xuất các giải pháp cụ thể và kiến nghị phù hợp cho các cơ quan quản lý nhà nước và bản thân DNNVV nhằm hoàn thiện chính sách thuế, giúp tối ưu hóa lợi ích, từ đó thúc đẩy PTBV.

### **2.2. Câu hỏi nghiên cứu**

*Câu hỏi 1:* Chính sách thuế có ảnh hưởng đến PTBVDNNVV không?

*Câu hỏi 2:* Mô hình kinh tế lượng nào có thể được ứng dụng để giải thích mối quan hệ giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV?

*Câu hỏi 3:* Các sự kiện về chính sách thuế có ảnh hưởng đến PTBVDNNVV?

*Câu hỏi 4:* Việt Nam có thể học được gì từ kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế cho PTBVDNNVV?

*Câu hỏi 5:* Những giải pháp nào cần được thực hiện để hoàn thiện chính sách thuế cho PTBVDNNVV?

### **2.3. Giả thuyết nghiên cứu**

*Một số giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:*

H<sub>1</sub>: Chính sách miễn, giảm thuế ảnh hưởng tích cực đến PTBVDNNVV

H<sub>2</sub>: Chính sách tăng thuế ảnh hưởng tiêu cực đến PTBVDNNVV

H<sub>3</sub>: Chi phí thuế TNDN ảnh hưởng tiêu cực đến PTBVDNNVV

H<sub>4</sub>: Chi phí thuế GTGT ảnh hưởng tiêu cực đến PTBVDNNVV

H<sub>5</sub>: Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu ảnh hưởng tích cực đến PTBVDNNVV

H<sub>6</sub>: Chi phí năng lượng, chi phí NVL ảnh hưởng tích cực đến PTBVDNNVV

H<sub>7</sub>: Tổng nợ trên tổng tài sản ảnh hưởng tiêu cực đến PTBVDNNVV

H<sub>8</sub>: Quy mô doanh nghiệp (tổng tài sản) ảnh hưởng tích cực đến PTBVDNNVV

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**3.1. Đối tượng nghiên cứu:** PTBVDNNVV, chính sách thuế, ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV.

#### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

*Phạm vi về nội dung:* Do chính sách thuế được thực hiện bằng công cụ quan trọng nhất là pháp luật thuế nên xét trên phương diện xác định ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV, luận án chỉ tập trung nghiên cứu công cụ quan trọng nhất của chính sách thuế là pháp luật thuế. Luận án đảm bảo một cái nhìn toàn diện từ lý luận (lý thuyết về PTBVDN, lý thuyết về chính sách thuế, mối quan hệ giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV) đến thực tiễn (mức độ PTBVDNNVV), từ đánh giá ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến PTBVDNNVV, đánh giá ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình (thuế TNDN, thuế GTGT) và những yếu tố khác thuộc về doanh nghiệp đến PTBVDNNVV, từ đó đề xuất giải pháp, giúp làm rõ vai trò của chính sách thuế trong việc định hình con đường PTBVDNNVV.

*Phạm vi thời gian:* Tác giả lựa chọn đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV tại Việt Nam giai đoạn năm 2012-2024 nhằm: (i) phù hợp với mốc thời gian kể từ khi có Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; (ii) bao quát thêm sắc thuế BVMT được ban hành và có hiệu lực thi hành từ năm 2012 và (iii) có khoảng thời gian đủ dài xem xét sự biến động về điểm số ESG của các DNNVV.

*Phạm vi không gian:* (i) Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách thuế cho PTBVDNNVV của một số quốc gia; (ii) Phân tích thực trạng PTBVDNNVV tại Việt Nam (chỉ tập trung vào các DNNVV của Việt Nam, không nghiên cứu các DNNVV của nước ngoài), đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế và ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình cùng với yếu tố khác đến PTBVDNNVV tại Việt Nam.

*Phạm vi về góc độ nghiên cứu:* Cách tiếp cận chủ đạo của tác giả đối với vấn đề chính sách thuế là xem xét từ góc nhìn của đối tượng thụ hưởng chính sách (DNNVV), không phải góc nhìn của nhà quản lý, vì vậy chính sách thuế tại Luận án này được quan sát nghiên cứu chủ yếu qua 02 khía cạnh là thuế suất và các ưu đãi thuế, còn các vấn đề khác liên quan đến chính sách thuế như công tác xây dựng, công tác thực thi, giám sát tuân thủ mang nhiều màu sắc của quản lý nhà nước về kinh tế. Do đó, ở góc độ phạm vi Luận án này, tác giả tiếp cận từ góc nhìn của DNNVV.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, trong đó phương pháp định lượng là chủ đạo:

*Phương pháp định tính:* được thực hiện để thu thập, xem xét và phân tích thông tin đã có trong nhiều nguồn tài liệu nghiên cứu khác nhau. Mục đích chính của phương pháp này là đạt được sự hiểu biết sâu sắc về một chủ đề cụ thể thông qua phân tích, đánh giá, kế thừa các tài liệu nghiên cứu có liên quan (Suparlan P., 2014).

*Phương pháp định lượng:* Thứ nhất, tác giả áp dụng phương pháp CSSK để đo lường ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đối với PTBVDNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2012-2024. Phương pháp CSSK được áp dụng một cách hiệu quả do có khả năng tận dụng được dữ liệu sự kiện về chính sách thuế để đo lường tác động lên chỉ số ESG của DNNVV. Mô hình sử dụng là FEM. Điểm mạnh của phương pháp CSSK là thể hiện được mức độ PTBVDNNVV trước và sau khi có sự kiện về chính sách thuế. Thứ hai, tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến trong phân tích dữ liệu bảng để ước lượng ảnh hưởng của biến chính độc lập (tỷ lệ thuế trên doanh thu/thu nhập chịu thuế của DNNVV) đến biến phụ thuộc (chỉ số ESG). Biến kiểm soát bao gồm lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, chi phí năng lượng trên doanh thu, chi phí NVL trên doanh thu, tổng nợ chia tổng tài sản của doanh nghiệp, số lượng NLĐ và tổng tài sản của doanh nghiệp. Phương pháp ước lượng bao gồm FEM, REM Pooled OLS và FGLS (nếu có khuyết tật). Các kiểm định được sử dụng là kiểm định Hausman xem xét vấn đề nội sinh, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai sai số thay đổi.

Phương pháp nghiên cứu được mô tả cụ thể tại chương 3 của Luận án.

#### 5. Những đóng góp mới của Luận án

*Đóng góp mới về lý luận:*

Thứ nhất, tác giả đã phát hiện ra phương pháp CSSK có thể được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV.

Thứ hai, ESG được coi là lăng kính đo lường đại diện cho PTBVDNNVV, tác giả đã sử dụng bộ tiêu chí ESG mà Bộ KH&ĐT & USAID đã xây dựng để tự chấm điểm ESG cho mẫu DNNVV và tập trung vào một số ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao.

*Thứ ba*, tác giả đã ứng dụng phương pháp hồi quy đa biến dữ liệu bảng nhằm phát hiện các ảnh hưởng của một số yếu tố, trong đó có chính sách thuế đến PTBVDNNVV.

*Đóng góp mới về thực tiễn:*

*Thứ nhất*, tác giả phát hiện rằng DNNVV mặc dù có sự cố gắng để theo đuổi PTBV nhưng sự hài hòa giữa ba trụ cột KT-MT-XH chưa thực sự đạt được. Điểm số trung bình ESG tổng thể trên cả ba khía cạnh MT-XH-QT của các DNNVV trong giai đoạn 2012-2024 mặc dù có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng rất ít và chưa đạt được số điểm tối thiểu trung bình là 50. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến 2024 vẫn có một số DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim; sản xuất các sản phẩm may mặc; khai khoáng (trừ dầu mỏ và khí đốt); sản xuất hóa chất, dược phẩm; nước, chất thải và các hệ thống khác; sản xuất giấy; sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp... đã đạt được điểm số ESG tổng thể trung bình trên 50 điểm. Kết quả này sẽ đóng góp thêm vào các tài liệu hỗ trợ phân tích thực trạng PTBVDNNVV tại Việt Nam.

*Thứ hai, dựa trên việc áp dụng phương pháp CSSK*, một số phát hiện mới cho thấy hầu như các sự kiện giảm thuế (ví dụ sự kiện 3-7 về thuế TNDN) đều có tác động tích cực đến chỉ số ESG, đặc biệt là sau các kỳ sự kiện, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường đầu tư vào các hoạt động ESG khi có thêm nguồn lực từ việc giảm thuế. Tuy nhiên, có những thời điểm, việc giảm thuế lại chưa thực sự hiệu quả, chỉ mang tính chất hỗ trợ tạm thời, do bản thân doanh nghiệp không có sức chống chịu trước những yếu tố đột biến như trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Ngược lại, các sự kiện tăng thuế có tác động tiêu cực, do doanh nghiệp phải phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các nghĩa vụ thuế, làm giảm khả năng đầu tư vào các yếu tố ESG. Ví dụ ESG tổng thể và ESG thành phần có xu hướng giảm khi có sự kiện về thuế tài nguyên, tuy nhiên tác động đến ESG tổng thể có dấu hiệu trễ.

*Thứ ba, dựa trên việc áp dụng phương pháp hồi quy đa biến dữ liệu bảng*, tác giả phát hiện thấy gánh nặng thuế TNDN có ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số ESG của DNNVV, trong khi thuế GTGT gần như không có ảnh hưởng đến PTBVDNNVV do bản thân loại thuế này có tính trung lập cao nên không ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Các yếu tố tài chính của doanh nghiệp như ROS thể hiện vai trò tích cực đối với chỉ số ESG của DNNVV, đặc biệt là chỉ số ESG môi trường và quản trị. Các loại chi phí của doanh nghiệp như chi phí NVL ảnh hưởng đến chỉ số ESG do vấn đề liên quan đến môi trường, đến các bên liên quan như nhà cung cấp; chi phí năng lượng có tác động tích cực đến môi trường khi các doanh nghiệp thực

hiện các sáng kiến tiết kiệm điện, chuyển dần sang năng lượng sạch... Đòn bẩy tài chính thể hiện ảnh hưởng tiêu cực ở tất cả khía cạnh của ESG, điều này chứng minh rằng nguồn lực của DNNVV thực sự rất hạn chế, doanh nghiệp nào sử dụng tỷ lệ nợ cao thì mức độ bền vững của doanh nghiệp đó chưa cao. Số lượng NLD tại doanh nghiệp thể hiện vấn đề xã hội, có ảnh hưởng tích cực đến chỉ số ESG...

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm sẽ đóng góp thêm vào các tài liệu hỗ trợ cho lý thuyết về PTBVDNNVV và về ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV.

#### *Đóng góp mới về chính sách:*

Luận án đã thể hiện được quan điểm riêng về việc hoàn thiện chính sách thuế với PTBVDNNVV tại Việt Nam và đã cung cấp khuyến nghị một số giải pháp đối với cơ quan quản lý để hoàn thiện bộ tiêu chí ESG cho phù hợp với loại hình DNNVV tại Việt Nam trên phương diện bổ sung thêm một số tiêu chí; hoàn thiện chính sách thuế cho PTBVDNNVV theo cả 02 cơ chế là áp đặt và khuyến khích, tuy nhiên đối với cơ chế khuyến khích, Luận án cũng đã đề xuất hình thức ưu đãi thuế nên được tập trung áp dụng nhiều hơn để tạo điều kiện cho DNNVV hoạt động bền vững (chẳng hạn như áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các DNNVV; tăng cường áp dụng ưu đãi về mặt chi phí cho các khoản chi liên quan đến thực hiện các hoạt động bền vững của doanh nghiệp thay vì ưu đãi trên thu nhập...). Ngoài ra, Luận án cũng đề xuất một số các giải pháp khác nhằm giúp DNNVV cải thiện điểm số ESG.

### **6. Kết cấu của Luận án**

Bên cạnh phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 05 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Khung lý thuyết về ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện chính sách thuế cũng như các vấn đề khác cho phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Luận án tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách thuế (đã có hiệu lực) đến PTBVĐNNVV và xuất phát từ cách tiếp cận của tác giả là xem xét góc nhìn từ phía ĐNNVV, theo đó PTBVĐNNVV là một kết quả phức tạp, chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, trong đó có chính sách thuế. Tác giả sẽ không đi sâu vào các nhân tố dẫn đến việc hình thành chính sách thuế (yếu tố chính trị, KTVM, xã hội, toàn cầu...) để đảm bảo nghiên cứu đi vào đúng trọng tâm, nếu không sẽ khiến đề tài Luận án trở nên quá dàn trải, khó quản lý. Vì vậy, tại Chương 1, tác giả sẽ không tổng quan các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế vì mục tiêu chính là đánh giá hiệu quả của chính sách thuế (đã hoặc đang tồn tại) đến chỉ số đại diện cho PTBVĐNNVV thông qua bộ tiêu chí phù hợp thay vì quá trình hình thành nên chính sách thuế đó. Tuy nhiên, tác giả thực hiện tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến PTBVĐNNVV, trong đó có những nhân tố liên quan đến ảnh hưởng của chính sách thuế tới PTBVĐNNVV (quy mô doanh nghiệp, áp lực từ các bên liên quan, hiệu quả tài chính...) và sẽ được tác giả chất lọc, lựa chọn làm biến kiểm soát phù hợp trong việc đề xuất mô hình để giúp “giữ cố định” ảnh hưởng của các nhân tố đó, theo đó đo lường tác động “thuần” của chính sách thuế đến PTBVĐNNVV một cách hiệu quả hơn.

### 1.1 Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tiêu chí đánh giá PTBVĐN đã được nhiều tổ chức, các nhà khoa học khai thác nghiên cứu từ khá lâu. Mục tiêu của các tiêu chí là (i) giám sát và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của kinh doanh bền vững (Bennett & cộng sự, 1999); (ii) giúp các bên liên quan bao gồm cả công chúng, những người ra quyết định và các nhà quản lý, hỗ trợ việc ra quyết định về kinh doanh bền vững (Kuhndt & Geibler, 2002); (iii) so sánh các hành động và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có thể thực hiện hoặc không thể thực hiện kinh doanh bền vững (Kuhndt & Geibler, 2002).

Các tiêu chí đánh giá PTBVĐN được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (định tính, định lượng, tuyệt đối hoặc tương đối) để phù hợp với mục tiêu và ứng dụng của từng tiêu chí (Daly, 1990; Azapagic & Perdan, 2000; Verfaillie & Bidwell, 2000). Các tiêu chí định lượng được đo về khối lượng, thể tích hoặc số lượng chất gây ô nhiễm môi trường (ví dụ tổng lượng phát thải CO<sub>2</sub> hoặc tổng lượng chất thải nguy hại). Tuy nhiên, không phải tất cả các chỉ số sẽ là định lượng và một số chỉ số sẽ phải được thể hiện định tính vì chúng không thể được xác định bằng thuật ngữ vật

lý (Azapagic & Perdan, 2000). Các tiêu chí định tính được thể hiện theo cách diễn giải, bao gồm các khía cạnh xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp, chẳng hạn như những thay đổi về giá trị văn hóa hoặc công bằng (Azapagic & Perdan, 2000). Các tiêu chí này có thể được sử dụng để so sánh hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp với doanh nghiệp khác và phù hợp với đặc điểm của từng ngành (Verfaillie & Bidwell, 2000).

Các tiêu chí tuyệt đối được sử dụng để đo lường định lượng tác động MT-XH của một doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp. Thompson (2002) cho rằng các tiêu chí tuyệt đối được biểu thị bằng các đại lượng đo được: tổng lượng năng lượng tiêu thụ một năm, tổng lượng nước tiêu thụ, tổng lượng nước thải và tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh. Các tiêu chí này có thể cung cấp cho các nhà quản lý hoặc cộng đồng thông tin không đầy đủ liên quan đến các cấp độ hoạt động bởi vì các chỉ số này sử dụng một giá trị duy nhất để thể hiện mức độ mà một doanh nghiệp đã hoàn thành đối với các mục tiêu và chỉ tiêu của mình theo thời gian (Bennett & cộng sự, 1999). Ví dụ, một doanh nghiệp giảm tổng năng lượng tiêu thụ trong năm nay 5% so với tổng năng lượng năm ngoái. Người quản lý không thể xác định liệu việc cắt giảm này có phải là kết quả tích cực về môi trường hay không vì việc giảm năng lượng có thể là kết quả của các yếu tố khác, chẳng hạn như giảm năng suất, chứ không phải là những cải tiến thực tế của các hoạt động và công nghệ môi trường. Các tiêu chí tương đối đã được đưa ra để giải quyết vấn đề này của các tiêu chí tuyệt đối. Các tiêu chí tương đối được biểu thị dưới dạng một tỷ lệ hoặc tỷ lệ so sánh một tiêu chí tuyệt đối với một tiêu chí tuyệt đối khác (Thompson, 2002). Azapagic & Perdan (2000) cho rằng các tiêu chí tương đối cho phép các doanh nghiệp và các bên quan tâm đánh giá sự cải thiện từ năm này sang năm khác và tìm ra các cơ hội và thực tiễn bền vững hơn. Do đó, các tiêu chí tương đối có thể giúp các bên liên quan hiểu được liệu một doanh nghiệp có thực sự tăng hiệu quả phát thải hay không bằng cách đo mức độ ô nhiễm trên một đơn vị sản xuất (Bennett & cộng sự, 1999). Ví dụ về các tiêu chí tương đối là các tiêu chí hiệu quả sinh thái, như lượng khí thải carbon dioxide trên một đơn vị đầu ra, tỷ lệ chất thải trên một đơn vị nguyên liệu đầu vào, tỷ lệ tổng chất thải rắn nguy hại trên một đơn vị sản phẩm... Tuy nhiên, các tiêu chí tương đối không hiển thị tổng lượng chất ô nhiễm theo giá trị tuyệt đối (Bennett & cộng sự, 1999). Để giải quyết những vấn đề này, nhiều doanh nghiệp chọn sử dụng cả hai loại tiêu chí tuyệt đối và tương đối để đánh giá và báo cáo kết quả hoạt động của họ.

Thời gian gần đây, rất nhiều tác giả đã nghiên cứu xây dựng các bộ tiêu chí khác nhau nhằm đánh giá mức độ PTBVDN. Johnson & Schaltegger (2015) cho rằng vấn đề PTBV dành cho các doanh nghiệp lớn, vì vậy các công cụ quản lý cũng như các tiêu chí đánh giá PTBV thường được thiết kế để hỗ trợ các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có thể điều chỉnh các công cụ và tiêu chí PTBV để phù hợp với các DNNVV. Một số tiêu chí PTBV có thể bổ sung dành riêng cho DNNVV là vòng đời của doanh nghiệp, hệ thống quản lý môi trường, hợp tác công tư và hệ thống BCPTBV. Hristov & Chirico (2019) đưa ra 62 tiêu chí đánh giá PTBVDN theo các mục tiêu chiến lược, bao gồm: 20 tiêu chí về môi trường (trong đó có % chất thải được tạo ra trên một nghìn đơn vị sản phẩm, % vật liệu tái sử dụng/tái chế, % chất thải được tái sử dụng ngoài/tại chỗ, tỷ lệ sử dụng đất, tỷ lệ sử dụng nước (tổng lượng tiêu thụ nước và nguồn lực khác trên nghìn sản phẩm...); 22 tiêu chí về xã hội (trong đó có số giờ đào tạo/một NLD, tỷ lệ hỗ trợ NLD (hoạt động thể chất, chăm sóc sức khỏe và thuốc), tỷ lệ tham gia BHXH...); 19 tiêu chí về kinh tế (trong đó có tổng chi phí và đầu tư liên quan đến BVMT, % doanh thu tăng thêm, % thu nhập đến từ các chương trình tái chế, % phát triển sản phẩm mới phù hợp với môi trường...) (*Chi tiết tại Phụ lục 01*). Bezerra & cộng sự (2021) đưa ra một số tiêu chí đánh giá PTBVDN bao gồm hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp và sự đóng góp của doanh nghiệp vào nền kinh tế (lợi nhuận, chi phí, đầu tư...); các hành động có lợi và công bằng được thực hiện cho NLD và cộng đồng như quyền con người, sự đa dạng, sức khỏe và an toàn...; hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên như hệ thống quản lý môi trường, kiểm soát khí thải, nước...; hiệu quả quản trị như cơ cấu lãnh đạo, kiểm soát tổ chức, tầm nhìn, sứ mệnh, chính sách, chiến lược, đạo đức... (*Chi tiết tại Phụ lục 02*)

## **1.2 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Samadhiya & cộng sự (2023); Amoah & cộng sự (2023); Pinuer & cộng sự (2022); Rochayatun & cộng sự (2023) đề cập một số yếu tố ảnh hưởng đến PTBV DNNVV bao gồm việc áp dụng phương tiện truyền thông xã hội, hiệu quả chi phí, áp lực của khách hàng, năng lực của nhân viên, nguồn tài chính sẵn có, sự hỗ trợ của lãnh đạo, áp lực của ngành, lợi thế tương đối, khả năng tương thích, hiệu quả tài chính bền vững, hiệu suất đổi mới, định hướng kinh doanh, định hướng khách hàng, TNXH của doanh nghiệp, lợi thế cạnh tranh, sức khỏe và an toàn của nhân viên, văn hóa tổ chức, cam kết của lãnh đạo cấp cao, sự gắn kết của nhân viên, giao tiếp hiệu quả, quản lý nơi làm việc hiệu quả và sử dụng thiết bị. Những yếu tố này có tác động

khác nhau đến PTBVDNNVV, có một số yếu tố ảnh hưởng tích cực trong khi những yếu tố khác có thể có tác động tiêu cực. Điều quan trọng là các DNNVV phải xem xét các yếu tố này và phát triển các chiến lược giải quyết chúng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và đạt được sự bền vững lâu dài.

Tại các nghiên cứu của Runtuk & cộng sự (2023), Pillay & cộng sự (2022), yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tăng trưởng bền vững của các DNNVV bao gồm trình độ và kỹ năng của đội ngũ quản lý, định hướng kinh doanh, cơ cấu sở hữu, sự tham gia của khách hàng, địa bàn hoạt động cũng như sự hỗ trợ từ các chính sách của Nhà nước. Những yếu tố hỗ trợ bên trong và bên ngoài này đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng DNNVV và cải thiện hiệu quả hoạt động của họ. Ngoài ra, các yếu tố như kỳ vọng về hiệu suất năng động, điều kiện thuận lợi, ảnh hưởng xã hội, kỳ vọng nỗ lực, động lực hưởng thụ cũng ảnh hưởng đến việc đổi mới mô hình kinh doanh bền vững của các DNNVV. Các chiến lược nhằm giải quyết tác động của đại dịch Covid-19 đối với các DNNVV trong lĩnh vực du lịch bao gồm cắt giảm chi phí, quản lý dòng tiền, tham gia TNXH, định giá linh hoạt và thực hiện các chiến lược tăng trưởng chuyên sâu. Các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng thông tin này để xây dựng chính sách hỗ trợ và giúp DNNVV duy trì và phát triển.

Phan & Nguyen (2023) chỉ ra rằng một số yếu tố ảnh hưởng đến PTBVDNNVV ở Việt Nam bao gồm các giải pháp kinh doanh đổi mới nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội, xu hướng thị trường, chính sách hỗ trợ của nhà nước, TNXH của doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực và chuyển đổi số. Nguyen Ngoc Son & cộng sự (2023) khẳng định các yếu tố như cơ sở hạ tầng và an toàn, thể chế và môi trường, TNTN... đều ảnh hưởng đến PTBVDNNVV. Nguyen & Vu (2023) cho thấy các chủ DNNVV ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào hiệu quả kinh doanh trong ngắn hạn trong khi các doanh nghiệp có vốn FDI ngày càng quan tâm đến cả hiệu quả kinh doanh trong dài hạn và vấn đề PTBVDNNVV để quyết định đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV ở Việt Nam liên quan đến các Mục tiêu PTBV (SDGs). Bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát được công bố tính đến tháng 03/2022 đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống, gỗ và thép, kết hợp với mô hình phân tích đường bao dữ liệu ở bước một và hồi quy Tobit ở bước hai, kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) các yếu tố đòn bẩy tài chính, tiêu thụ NLTT, quy mô doanh nghiệp và thời gian hoạt động có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; và (2) Đòn bẩy tài chính và tiêu thụ NLTT nói chung có thể nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong trường hợp các DNNVV có vốn FDI trong ngành thực phẩm và đồ uống, gỗ và thép.

Nghiên cứu khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách cần tập trung xây dựng các chính sách phù hợp để duy trì hiệu quả của các DNNVV trong các ngành này.

Zhang & Lucey (2022) xem xét mối quan hệ giữa cơ chế tài chính của doanh nghiệp đối với hiệu suất ESG. Dựa trên dữ liệu gồm 215.110 quan sát theo năm từ các CTNY toàn cầu trong giai đoạn 2016 - 2020, nghiên cứu chỉ ra rằng 02 yếu tố ROA và ROS đều có tác động tích cực đến hiệu suất ESG của doanh nghiệp. Ở chiều ngược lại, nghiên cứu phát hiện ra rằng hiệu suất ESG cải thiện sự phát triển của doanh nghiệp bằng cách giảm bớt các hạn chế về tài chính.

R., Uthayakumar (2021) dựa trên lý thuyết nguồn lực dự phòng để tìm hiểu hiệu suất tài chính của doanh nghiệp đến hiệu suất bền vững hay không. Nghiên cứu đã đề xuất một mô hình với 03 biến độc lập là lợi nhuận trên doanh thu (ROS), lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) liên quan đến khái niệm hiệu suất tài chính và xác định ESG là biến phụ thuộc đại diện cho hiệu suất bền vững. Dữ liệu thu thập được từ các BCTN 5 năm (2015-2019) và các BCPTBV của 290 CTNY trên Sở GDCK Colombo. Dữ liệu được phân tích bằng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng sử dụng phần mềm STATA. Kết quả chỉ ra rằng cả 03 biến độc lập đều có tác động tích cực đáng kể đến ESG. Do đó, có thể kết luận rằng các CTNY hoạt động tốt hơn trong việc tạo ra doanh số và thu nhập hoạt động cho tổng số nhà đầu tư và cổ đông vốn chủ sở hữu được truyền cảm hứng để thực hiện nhiều hơn các hoạt động PTBV tại Sri Lanka. Nghiên cứu này đã đóng góp vào tài liệu hỗ trợ cho lý thuyết nguồn lực dự phòng.

Tóm lại, một số yếu tố ảnh hưởng đến PTBVDNNVV bao gồm: (1) quy mô và thời gian hoạt động của doanh nghiệp; (2) giải pháp kinh doanh đổi mới nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội; (3) xu hướng thị trường; (4) chính sách của nhà nước; (5) TNXH của doanh nghiệp; (6) chất lượng nguồn nhân lực; (7) chuyển đổi số; (8) định hướng kinh doanh; (9) định hướng khách hàng; (10) việc áp dụng phương tiện truyền thông xã hội; (11) năng lực của nhân viên; (12) nguồn tài chính sẵn có; (13) trình độ học vấn và kỹ năng quản lý của quản lý doanh nghiệp; (14) áp lực của ngành; (15) khả năng thích ứng của doanh nghiệp; (16) văn hóa tổ chức; (17) các yếu tố tài chính của doanh nghiệp như ROA, ROS, ROE...

### **1.3 Các nghiên cứu về chính sách thuế và ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Olayeye (2025) khẳng định vai trò quan trọng của DNNVV trong việc thúc đẩy chương trình nghị sự vì PTBV tại Nigeria, do đó việc điều chỉnh chính sách thuế theo

nhu cầu tăng trưởng cụ thể của các DNNVV được coi là rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của chính sách thuế hiện hành đến tăng trưởng của DNNVV bằng cách dựa trên khảo sát bảng hỏi đối với quản lý cấp cao của 10 DNNVV được chọn ở khu vực chính quyền địa phương phía Nam Akure, bang Ondo. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp phân tích mô tả, phân tích tương quan và hồi quy và các phát hiện được trình bày dưới dạng tần suất và phân tích %. Kết quả chỉ ra chính sách thuế hiện hành chưa thực sự có tác động hiệu quả đến lợi nhuận, năng suất của DNNVV và DNNVV chưa biết đến các ưu đãi thuế dành cho họ. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giải pháp chính sách thuế cần có các quy định thuế rõ ràng và dễ hiểu cùng với quy trình quản lý thuế không quá phức tạp, bên cạnh đó chủ DNNVV cũng cần phải nâng cao nhận thức về chính sách thuế, đặc biệt các ưu đãi và miễn trừ mà họ đủ điều kiện được hưởng.

Zotkaj & Aliu (2024) đưa ra tranh luận về việc liệu một trong 03 trụ cột của PTBVDN, trụ cột nào quan trọng hơn hai trụ cột kia hay tất cả đều được giải quyết như nhau thông qua chính sách thuế. Nhóm nghiên cứu cho rằng chính sách thuế chỉ nên tập trung giải quyết những tác động tiêu cực của các hoạt động kinh tế đối với hai trụ cột khác của tính bền vững: MT-XH. Thuế là một công cụ phụ trợ để đạt được các mục tiêu về tính bền vững.

Duan, Y. & Rahbarimanesh (2024) sử dụng phương pháp DID để đánh giá tác động của việc thực hiện Luật thuế BVMT năm 2018 đến đổi mới xanh của 2992 CTNY gây ô nhiễm nặng trên TTCK Thượng Hải và Thâm Quyển của Trung Quốc trong giai đoạn 09 năm 2014-2022. Nghiên cứu phát hiện ra rằng việc đánh thuế BVMT có lợi cho việc cải thiện mức độ hiệu suất ESG của doanh nghiệp, do đó tăng cường năng lực đổi mới xanh của các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng. Tuy nhiên, thuế BVMT làm gia tăng đáng kể hơn về đổi mới xanh đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn so với DNNVV. Ngoài ra, hiệu suất ESG của doanh nghiệp đóng vai trò trung gian trong tác động của thuế BVMT đối với đổi mới xanh trong các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng. Duan, Y. & Rahbarimanesh (2024) đã đề xuất giải pháp các doanh nghiệp cần cải thiện hệ thống đổi mới xanh và nâng cao chất lượng công bố thông tin ESG; Chính phủ cần cải thiện hệ thống thuế BVMT và các quy định về công bố thông tin ESG, nâng cao nhận thức của công chúng về BVMT và thực hiện giám sát đối với nguồn cung cấp năng lượng.

Cuốn sách của Đại Học Melbourne-Úc (2023) khẳng định rằng các DNNVV thường xuyên hoạt động thông qua các nhóm công ty cổ phần, quỹ tín thác và quan hệ đối tác và phải đối mặt với một số quy định phức tạp và thách thức trong hệ thống thuế. Họ cũng phải đối mặt với gánh nặng lập kế hoạch và tuân thủ thuế cao, vì vậy

chính sách thuế là một phần quan trọng có ảnh hưởng nhất định đến DNNVV. Cuốn sách của Dom & Prichard (2022) trình bày các công cụ thuế khác nhau để minh họa rào cản đối với việc đánh thuế các DNNVV cũng như đề xuất để giải quyết những thách thức này. Ở các quốc gia có thu nhập thấp, việc đánh thuế đối với các DNNVV thường trùng lặp với mục tiêu đánh thuế khu vực phi chính thức do hầu hết các DNNVV vẫn ở mức độ phi chính thức. Việc điều chỉnh các chính sách thuế hiệu quả đòi hỏi phải nhận ra sự đa dạng của các loại hình phi chính thức về mặt pháp lý cũng như sự đa dạng về kinh tế.

Phòng Thương mại và Liên minh các công ty Luxembourg (UEL) (2023) đưa ra nhận định: các DNNVV là xương sống của nền kinh tế Luxembourg do góp phần tạo việc làm, đổi mới và tăng trưởng. Tuy nhiên, tinh thần kinh doanh tương đối kém phát triển, càng bị suy yếu do đại dịch Covid-19 và các cuộc khủng hoảng sau đó. Thêm vào đó, nhiều DNNVV phải đối mặt với hậu quả của căng thẳng chính trị và chiến tranh ở Ukraine, bị ảnh hưởng nặng nề bởi giá năng lượng và nguyên liệu thô tăng mạnh, những bất ổn kinh tế, thắt chặt điều kiện tài chính và tình trạng thiếu lao động lan rộng. Quá trình chuyển đổi kép, ĐDKH và kỹ thuật số, cũng như hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu bền vững đặt ra những thách thức mới. Trong bối cảnh này, UEL khuyến nghị tăng cường cơ cấu kinh tế của các DNNVV thông qua việc Nhà nước thiết lập chính sách thuế phù hợp nhằm giúp DNNVV có khả năng tăng trưởng lâu dài và bền vững.

Cheng, Z. & cộng sự (2022) chủ yếu điều tra mối quan hệ giữa thuế BVMT và đầu tư môi trường của doanh nghiệp bằng cách sử dụng phương pháp chênh lệch. Trên cơ sở 422 CTNY hoạt động trong các ngành gây ô nhiễm cao của Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2020, kết quả cho thấy thuế BVMT đã làm giảm đáng kể đầu tư môi trường của các CTNY. Về cơ chế, thuế BVMT hạn chế đầu tư môi trường của doanh nghiệp thông qua những hạn chế về tài chính và tác động thay thế của đầu tư đổi mới. Thuế BVMT tác động tiêu cực tới đầu tư môi trường của doanh nghiệp, chủ yếu thông qua hiệu ứng thay thế đổi mới và hiệu ứng ứ chế tài chính. Mục tiêu PTBV sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, từ đó sẽ mang lại sức sống mạnh mẽ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tốt hơn. Việc thực hiện thuế BVMT cản trở doanh nghiệp đầu tư môi trường thông qua tác động thay thế của đổi mới công nghệ và tăng cường các hạn chế về tài chính. Đánh giá về thuế môi trường ảnh hưởng như thế nào đến PTBVDNNVV, Rosiek (2021) chỉ ra rằng chính sách thuế môi trường có ảnh hưởng thuận chiều tới sự

PTBVDNNVV, nghĩa là chính sách thuế môi trường áp dụng càng hiệu quả và đi vào thực tiễn thì DNNVV càng có xu hướng PTBV.

Barreix & Gonzalez (2020) chỉ ra rằng DNNVV luôn là yếu tố được các nhà hoạch định chính sách thuế quan tâm do các DNNVV thường là nguồn sử dụng lao động lớn nhất ở một quốc gia và là nhân tố năng động trong nền kinh tế; tuy nhiên, DNNVV phải chịu tỷ lệ vòng đời kết thúc cao và năng suất thấp nên đại đa số các DNNVV vẫn trì trệ. Để giải quyết thách thức này, kể từ những năm 1970, chế độ thuế GTGT đơn giản hóa được xây dựng và triển khai cho DNNVV. Đến những năm 1990 chính sách thuế toàn diện hơn, kết hợp thuế thu nhập và đóng góp ASXH (chủ yếu là lương hưu và dịch vụ y tế) để thúc đẩy hòa nhập KT-XH, đồng thời giúp tăng cường các biện pháp kiểm soát yếu kém hiện có tại DNNVV.

Anim & cộng sự (2020) sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng đánh giá ảnh hưởng của ưu đãi thuế đến sự phát triển của các DNNVV tại thành phố Kumasi, Ghana. Dữ liệu gồm 115 DNNVV thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc. Kết quả chỉ ra ưu đãi thuế có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với sự phát triển của DNNVV. Các ưu đãi thuế cho khu vực mậu dịch tự do, miễn thuế TNCN, miễn thuế chuyển nhượng vốn và thuế nhập khẩu không mang lại lợi ích cho sự tăng trưởng của các DNNVV tại Kumasi. Đề xuất giải pháp là cơ quan thuế Ghana nên thực hiện các chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ sự phát triển của DNNVV, đặc biệt tập trung vào các gói ưu đãi thuế TNDN.

Mức thuế cao áp dụng cho các doanh nghiệp ảnh hưởng đến tỷ lệ lợi nhuận, chính sách phân chia cổ tức, tăng trưởng và khả năng tồn tại của họ (Gravelle, 2012; Huston, 2016). Việc thiếu hoặc hạn chế miễn thuế cho các DNNVV ở Ghana cản trở động lực mở rộng và tiềm năng tăng trưởng của họ so với các DNNVV ở các nền kinh tế phát triển (Ameyaw & cộng sự, 2016). Sự hỗ trợ của chính phủ như giảm thuế và đơn giản hóa hệ thống thuế cũng kích thích sự tăng trưởng của các DNNVV. Ưu đãi thuế là yếu tố dự báo cho sự tăng trưởng bền vững của các DNNVV ở Rwanda (Bozdoğanoglu, 2017). Các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế có hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi về mặt doanh thu tổng và giá trị gia tăng (Mayende, 2013).

#### **1.4 Khoảng trống nghiên cứu và hướng phát triển mới của Luận án**

Nghiên cứu về PTBVDNNVV và ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV đã được rất nhiều tổ chức, các nhà khoa học trong và ngoài nước khai thác. Qua rà soát tổng quan nghiên cứu tiền nghiệm, tác giả thấy rằng các công trình

nguyên cứu đã nêu bật được nội dung về PTBVDNNVV và ảnh hưởng của chính sách thuế đối với PTBVDNNVV. Đây là những nội dung có liên quan mật thiết đến Luận án làm nền tảng chính để tác giả kế thừa có chọn lọc.

Tuy nhiên, tác giả phát hiện ra rằng các công trình nghiên cứu tiền nghiệm vẫn còn có những khoảng trống như sau:

Mối quan hệ giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV tại Việt Nam chưa có được nhiều nghiên cứu đầy đủ cả về lý luận và thực nghiệm.

*Về lý luận:*

Các nghiên cứu hiện nay thường chỉ áp dụng lý thuyết kinh tế đơn lẻ để phân tích tác động của chính sách thuế, do đó, chưa thể nắm bắt được mối quan hệ phức tạp và đa chiều giữa chính sách thuế và PTBVDN. Như vậy, vẫn còn khoảng trống nghiên cứu về mặt lý luận: chưa có một lý thuyết nền tảng nào đủ mạnh để kết nối một cách hệ thống các trụ cột của PTBVDN với các sắc thuế khác nhau. Như vậy, cần có một khung lý thuyết tổng hợp đủ mạnh để mô tả đầy đủ ảnh hưởng của chính sách thuế đến các trụ cột của PBTVDN (kinh tế - quản trị, xã hội, môi trường). Các mô hình hiện tại thường chỉ tập trung vào một hoặc hai biến số đầu ra (ví dụ: lợi nhuận và đầu tư), mà không thể tích hợp đồng thời nhiều biến số đại diện cho PTBVDNNVV. Do đó, cần phát triển các mô hình định lượng phức tạp hơn, có khả năng tích hợp các khía cạnh của PTBVDNNVV vào cùng một khuôn khổ.

*Về thực tiễn:*

- Trong số các công trình được rà soát, chưa có công trình nào đưa ra được các đánh giá cụ thể về điểm số PTBVDNNVV theo bộ tiêu chí phù hợp. PTBV thực sự là một khái niệm rộng lớn, không chỉ thể hiện cấp độ quốc gia mà còn là cấp độ toàn cầu. Tuy nhiên đối với cấp độ doanh nghiệp, vấn đề PTBV có sự thu hẹp hơn ở một mức độ nhất định để thể hiện những đặc trưng riêng của doanh nghiệp. Theo Viện Giám đốc (IoD) (2024), PTBV nhằm mục đích cân bằng các khía cạnh KT-XH-MT vì lợi ích lâu dài của các thể hệ hiện tại và tương lai; còn ESG là một khuôn khổ cụ thể được sử dụng để đánh giá hiệu suất về MT-XH-QT của các doanh nghiệp, khoản đầu tư hoặc dự án.

Các tiêu chí dành cho việc đánh giá PTBVDN nói chung và PTBVDNNVV nói riêng cũng đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung để tìm ra bộ tiêu chí phù hợp. Hiện nay ESG thường được nhắc tới như một lăng kính phản ánh mức độ PTBVDN do PTBVDN không chỉ đơn thuần là tối đa hóa lợi nhuận mà còn bao gồm việc tạo ra giá trị dài hạn cho tất cả các bên liên quan (cổ đông, NLĐ, khách hàng, cộng đồng và môi trường), tập trung vào việc cân bằng giữa các mục tiêu KT-XH-MT của doanh nghiệp trong hoạt động hàng ngày. Vì vậy điểm số ESG là một

yếu tố rất quan trọng để đánh giá được sự PTBVDN một cách khái quát nhất. Mặc dù vậy, qua rà soát tổng quan nghiên cứu, vẫn còn thiếu vắng khá nhiều công trình nghiên cứu thể hiện thực trạng PTBVDNNVV thông qua đánh giá điểm số ESG dựa trên việc chấm điểm từng tiêu chí theo từng trụ cột của ESG. Do đó, tác giả kỳ vọng sẽ thực hiện đo lường PTBVDNNVV của Việt Nam bằng cách tự chấm điểm các DNNVV theo bộ tiêu chí ESG đã được công bố.

- Phần lớn các công trình được rà soát đều thực hiện đánh giá từng sắc thuế đơn lẻ đến một vài khía cạnh đơn lẻ của PTBVDNNVV, gần như chưa thực sự có công trình nào đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện thay đổi về chính sách thuế đến PTBVDNNVV.

- Phương pháp định lượng chủ đạo mà phần lớn các công trình sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV là thông qua khảo sát các nhà quản lý doanh nghiệp. Mặc dù đây là phương pháp khá phổ biến do nhiều giá trị mang lại nhưng cũng có nhược điểm là chưa thực sự có thể làm rõ được tác động hành vi do phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người thực hiện khảo sát. Ngoài ra, tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu khảo sát là thấp ở hầu hết các tình huống (Lynda, 2023). Mặt khác, quy định về thuế luôn được cải cách để phù hợp với bối cảnh, mục tiêu của quốc gia, do đó phương pháp định lượng qua khảo sát chưa thể nắm bắt được hết việc khi có sự kiện về chính sách thuế cũng như một số yếu tố khác sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến PTBVDNNVV trong một khoảng thời gian nhất định.

Vì vậy, tác giả kỳ vọng đóng góp thêm khía cạnh nghiên cứu mới về đo lường ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đến PTBVDNNVV tại Việt Nam cũng như đánh giá thêm ảnh hưởng của một vài yếu tố khác đến PTBVDNNVV. Từ đó, Luận án góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu và tác giả có thêm căn cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp hoàn thiện chính sách thuế cũng như những vấn đề khác cho PTBVDNNVV.

### **Tóm tắt chương 1**

Chương 1 đã tổng quan được một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, tác giả đã xác định và chọn lọc để kế thừa được một số nội dung liên quan đến chủ đề nghiên cứu của Luận án và nhận diện được khoảng trống nghiên cứu theo nhiều khía cạnh như tìm kiếm bộ tiêu chí ESG phù hợp để đánh giá PTBVDNNVV, phương pháp phù hợp đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến chỉ số PTBVDNNVV. Theo đó, tác giả đã hình thành ý tưởng và định hướng các nội dung cần được nghiên cứu tại Luận án này.

## **CHƯƠNG 2: KHUNG LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **2.1 Những vấn đề chung về phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

#### ***2.1.1 Khái niệm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa***

DNNVV được định nghĩa là các doanh nghiệp độc lập sử dụng ít hơn một số lượng NLD theo quy định của từng quốc gia (OECD, 2000). Tuy nhiên, khái niệm chính thức về DNNVV thường được quy định cụ thể tại các văn bản luật của một quốc gia, theo đó kết hợp nhiều tiêu chí khác nhau - tiêu chí về số lượng NLD, doanh thu, quy mô vốn kinh doanh hoặc tổng tài sản của doanh nghiệp vì sẽ giúp phản ánh tốt hơn bản chất đa dạng của các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau và có mức năng suất khác nhau. Các DNNVV có những đặc điểm nổi bật như sau: số lượng lao động ít; vốn đầu tư thấp và doanh thu khiêm tốn so với các doanh nghiệp lớn; cấu trúc tổ chức thường đơn giản, gọn nhẹ; trình độ quản lý và công nghệ còn hạn chế. Nhờ quy mô khiêm tốn, DNNVV có khả năng thích nghi nhanh chóng với những thay đổi của thị trường, nhu cầu của khách hàng hoặc sự biến động của môi trường kinh doanh. Việc ra quyết định cũng diễn ra nhanh chóng hơn do ít cấp quản lý. Tuy nhiên, do nguồn lực tài chính hạn hẹp, DNNVV rất nhạy cảm với những biến động kinh tế, lạm phát, hoặc các cú sốc từ bên ngoài. Một sự thay đổi nhỏ về chính sách hoặc thị trường cũng có thể gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của họ. (OECD, 2025)

PTBVDNNVV có thể được định nghĩa là hoạt động kinh doanh của DNNVV được tiến hành theo cách có trách nhiệm đến các vấn đề KT-XH-MT tại địa phương (Murphy, 2013). Định nghĩa này ngụ ý cam kết chung dài hạn trong việc duy trì sự cân bằng giữa các mối quan tâm về KT-XH-MT thay vì lợi nhuận ngắn hạn của doanh nghiệp. Tập trung vào tính bền vững trong hoạt động kinh doanh có thể giúp các DNNVV giảm chi phí hoạt động, nâng cao danh tiếng thương hiệu và thâm nhập các thị trường mới, qua đó tăng lợi nhuận và khả năng cạnh tranh lâu dài. Các DNNVV có thể giải quyết các mối quan tâm liên quan đến PTBV trong cộng đồng và thúc đẩy những chuyển đổi trên con đường hướng tới sự bền vững. Theo Gonçalves (2020), để thích ứng tốt hơn với tính bền vững, các DNNVV phải phản ánh tác động của các hoạt động tại doanh nghiệp đối với các vấn đề KT-XH-MT... DNNVV có thể đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan để giảm bớt tác động xã hội hoặc môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ và phát triển các kỹ năng cần thiết để có tác động tốt đến MT-XH bằng cách sử dụng các chiến lược bền vững (Das & cộng sự, 2020). Các DNNVV có thể kết hợp các nguyên tắc bền vững vào kế hoạch dài hạn của mình, bao gồm đặt ra

các mục tiêu bền vững, phát triển chiến lược để đạt được các mục tiêu này cũng như thường xuyên theo dõi và báo cáo về sự tiến bộ của họ (Das & cộng sự, 2020).

*Theo quan điểm của tác giả, PTBVDNNVV là quá trình DNNVV liên tục cải thiện và hài hòa hiệu quả hoạt động trên ba khía cạnh về kinh tế (quản trị), môi trường và xã hội, đồng thời tận dụng các đặc thù về quy mô, nguồn lực và mối quan hệ để tạo ra giá trị lâu dài cho chính doanh nghiệp và các bên liên quan.*

## **2.1.2 Các lý thuyết về phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **2.1.2.1 Lý thuyết ba trụ cột của phát triển bền vững**

Lý thuyết ba trụ cột của PTBV là một khuôn khổ được chấp nhận rộng rãi để hiểu và thực hiện PTBV, đề xuất rằng để đạt được sự PTBV thực sự, các tổ chức và xã hội cần cân bằng và tích hợp ba khía cạnh chính: KT-XH-MT (Elkington, J., 1998). Ba trụ cột này có mối quan hệ tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau. Một doanh nghiệp có thể tạo ra lợi nhuận cao (kinh tế) nhưng nếu làm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (môi trường) hoặc bóc lột lao động (xã hội) thì đó không phải là PTBV. Tương tự, việc BVMT mà không có sự hỗ trợ về kinh tế hay xã hội cũng khó có thể duy trì lâu dài. Việc cân bằng cả ba trụ cột là một thách thức, nhưng nó là chìa khóa để đạt được sự phát triển toàn diện, thịnh vượng và công bằng cho hiện tại và tương lai.

### **2.1.2.2 Lý thuyết quản lý chuyển đổi**

Chuyển đổi là hiện tượng phức tạp thể hiện sự chuyển đổi từ trạng thái cân bằng động này sang trạng thái cân bằng động khác, liên quan đến các tác nhân khác nhau và yêu cầu xác định các yếu tố chính có thể xúc tác cho các bên liên quan khác nhau (Loorbach, 2007). Ví dụ, chuyển đổi từ trạng thái cân bằng động này (như nền kinh tế tuyến tính) sang trạng thái cân bằng khác (như nền KTTH), liên quan đến các khía cạnh khác nhau như nền kinh tế, công nghệ, xã hội và sinh thái (Grin & cộng sự, 2010). Quản lý chuyển đổi là một quá trình thay đổi nhanh chóng của doanh nghiệp để đạt được tính bền vững, do đó được coi là giải quyết các vấn đề về siêu quản trị (quản trị sáng tạo ở mọi cấp độ đi theo 02 hướng: từ vĩ mô đến vi mô và ngược lại) (Rotmans & cộng sự, 2007). Điểm mạnh của lý thuyết QLCHĐ là giúp các chủ thể doanh nghiệp phát triển chiến lược và cách tiếp cận quản trị sáng tạo phù hợp với các vấn đề xã hội phức tạp (Loorbach, 2007). Các giám đốc điều hành doanh nghiệp luôn cố gắng định hình và chuyển đổi chuỗi giá trị và thị trường mà doanh nghiệp hoạt động để góp phần hướng tới PTBV (Loorbach & cộng sự, 2009).

Lý thuyết QLCHĐ nhấn mạnh DNNVV là động lực lớn nhất thúc đẩy việc chuyển đổi sang mô hình KTTH do sự gắn gũi của các DNNVV với môi trường và lực lượng

lao động địa phương (Gennari, 2022). Cách tiếp cận theo lý thuyết QLCD cho phép những người đi đầu tạo ra thị trường mới của riêng họ và thiết kế lại các nguyên tắc kinh doanh (thói quen) về cách tự tổ chức (quản trị, cấu trúc), xác định mục đích mới (văn hóa) bằng cách tương tác với các bên liên quan và bối cảnh xã hội của mình, định hình lại các thị trường mà doanh nghiệp đang hoạt động, nhờ đó có thể tạo ra GTGT cho doanh nghiệp cũng như cho toàn xã hội. Tuy nhiên, các DNNVV vẫn gặp phải các thách thức nội bộ trong việc giải quyết quá trình chuyển đổi theo hướng tuần hoàn (Ormazabal & cộng sự, 2015), do đó phải được hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi (Gennari & Cassano, 2020).

Tóm lại, lý thuyết QLCD là một trong những lý thuyết nền tảng, coi PTBV là mục tiêu dài hạn và tập trung vào các cách gây ảnh hưởng, điều phối và lồng ghép các chủ thể liên quan và hoạt động của doanh nghiệp (Grin & cộng sự, 2010).

### **2.1.2.3 Lý thuyết về tính hợp pháp**

Lý thuyết về tính hợp pháp được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu/công trình nghiên cứu để giải thích sự bền vững của doanh nghiệp. Lý thuyết về tính hợp pháp có nguồn gốc từ lý thuyết về tổ chức và hệ thống xã hội coi tổ chức là thành phần phức tạp phải tương tác với môi trường xung quanh để tồn tại (Guthrie & cộng sự, 2006). Đạt được tính hợp pháp là điều cần thiết đối với các tổ chức vì nó ảnh hưởng đến việc giao tiếp với xã hội cũng như ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế (Deephouse & cộng sự, 2016).

Suchman (1995) cho rằng tính hợp pháp là một nhận thức hoặc giả định tổng quát rằng các hành động của một thực thể là mong muốn, phù hợp trong một số hệ thống chuẩn mực, giá trị, niềm tin được xã hội xây dựng. Theo quan điểm của Burlea & cộng sự (2013), lý thuyết về tính hợp pháp có vai trò giải thích hành vi của doanh nghiệp trong việc thực hiện và phát triển việc tiết lộ thông tin tự nguyện về MT-XH nhằm hoàn thành khế ước xã hội của họ. Trong trường hợp hoạt động của doanh nghiệp không tôn trọng các giá trị xã hội, đạo đức, doanh nghiệp đó sẽ bị xã hội xử phạt nặng nề, thậm chí tẩy chay (Deegan, 2002). Các doanh nghiệp phải xem xét kỳ vọng của các bên liên quan bên trong và bên ngoài, điều này có thể không phải lúc nào cũng tối đa hóa lợi nhuận mà thay vào đó liên quan đến việc phát triển khả năng tự điều chỉnh và tính hợp pháp (Worokinasih & Zaini, 2020; Fallan, 2015).

Có ba loại tính hợp pháp là tính hợp pháp thực tế, tính hợp pháp về mặt đạo đức và tính hợp pháp về mặt nhận thức. Tính hợp pháp thực tế đạt được khi một doanh nghiệp phục vụ lợi ích, nhu cầu và nguyện vọng của các bên liên quan (Díez-Martín

& cộng sự, 2021). Tính hợp pháp về mặt đạo đức dựa trên việc thúc đẩy thành công phúc lợi xã hội, được xác định bởi hệ thống giá trị của cộng đồng (Díez-Martín & cộng sự, 2021). Tính hợp pháp về mặt nhận thức là quá trình trong đó các bên liên quan đánh giá và coi trọng hoạt động của một doanh nghiệp từ khả năng của doanh nghiệp trong việc thiết lập và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các bên liên quan thông qua nhiều hoạt động gắn kết (Suchman, 1995; Alexiou & Wiggins, 2019). Do đó, các khái niệm về trao quyền, hợp tác, gắn kết và tham gia được coi là động lực của tính hợp pháp.

Lý thuyết về tính hợp pháp được sử dụng rộng rãi trong tài liệu để giải thích các thông lệ BCPTBV của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp cần phải có tính hợp pháp theo nghĩa có được giấy phép xã hội để hoạt động (Deegan, 2002). Lý thuyết này cho thấy BCPTBV của doanh nghiệp có tầm quan trọng chiến lược đối với các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm tính hợp pháp.

DNNVV đạt được tính hợp pháp thông qua việc thực hiện TNXH, truyền đạt TNXH tới các bên liên quan, thu hút FDI bằng cách nâng cao hiệu quả hoạt động MT-XH-QT. Ngoài ra, tính hợp pháp của DNNVV có thể được xem xét từ góc độ quan điểm của chủ sở hữu-người quản lý của DNNVV: xuất phát từ sự hài lòng của khách hàng thông qua giá trị của sản phẩm, dịch vụ và cũng bằng cách giao trách nhiệm cho NLD. Ngoài ra, thông qua việc hỗ trợ và tuân thủ các yêu cầu của các bên liên quan, doanh nghiệp sẽ có hiểu biết thấu đáo về những kỳ vọng đó. Từ góc độ danh tiếng, hình ảnh, giá trị thương hiệu, tính hợp pháp của doanh nghiệp chủ yếu liên quan đến việc doanh nghiệp có thể thiết lập và duy trì mối quan hệ với các bên liên quan tốt đến mức nào và các DNNVV đạt được tính hợp pháp hoàn toàn có thể đạt được sự bền vững (Fakhriyyah & cộng sự, 2023).

### ***Trách nhiệm xã hội***

Một số nỗ lực thiết lập tính hợp pháp của DNNVV để đạt được PTBV, đó là TNXH. TNXH đề cập đến các hành động tự nguyện mà các doanh nghiệp thực hiện để cải thiện chất lượng MT-XH. TNXH có thể được định nghĩa là sự tích hợp TNXH, môi trường, đạo đức và từ thiện vào hoạt động, quy trình và chiến lược kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp (Hatten, 2012). TNXH là một phương tiện tốt để các doanh nghiệp đạt được tính hợp pháp (Guthrie & cộng sự, 2006), từ đó sẽ giảm rủi ro cho doanh nghiệp và tăng lợi nhuận theo thời gian (Olateju & cộng sự, 2021). Các doanh nghiệp buộc phải sử dụng TNXH để hợp pháp hóa các hoạt động kinh doanh của mình. Bằng cách thực hiện các hoạt động TNXH, các doanh nghiệp có thể tương tác

với các bên liên quan và thông báo cho công chúng rằng họ đang tuân thủ các chuẩn mực xã hội (Zhang & Vries, 2022).

TNXH của doanh nghiệp được thể hiện qua các hình thức trách nhiệm với NLĐ, đối tác, khách hàng, pháp luật, xã hội, môi trường và thể hiện đạo đức SXKD... thúc đẩy doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững. Đồng thời bác bỏ những quan niệm cho rằng TNXH chỉ là từ thiện, cứu trợ.

Theo quan điểm của tác giả, việc kết hợp TNXH vào hoạt động của các DNNVV sẽ nâng cao danh tiếng, thu hút khách hàng và cải thiện tinh thần của nhân viên, từ đó dẫn đến thành công trong kinh doanh một cách lâu dài. Việc thực hiện các sáng kiến TNXH như giảm chất thải, bảo tồn năng lượng và hỗ trợ cộng đồng địa phương có thể giúp các DNNVV trở nên bền vững hơn và tạo ra tác động tích cực đến MT-XH. Ngoài ra, bằng TNXH, các DNNVV có thể xây dựng mối quan hệ bền chặt với các bên liên quan, tăng cường nhận diện thương hiệu và tạo sự khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh.

#### ***Thu hút đầu tư nước ngoài thông qua hiệu quả hoạt động về MT-XH-QT***

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng quan tâm đến việc thu hút FDI vì đây là một trong những yếu tố giúp nâng cao tính hợp pháp và lợi thế cạnh tranh nhằm đạt được sự bền vững (Alregab, 2022). Nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn khi quyết định đầu tư vào nước sở tại vì nhiều yếu tố không chắc chắn. Do đó, các doanh nghiệp nội địa nếu tập trung nhiều hơn vào việc thúc đẩy hiệu suất MT-XH-QT có thể giảm mức độ không chắc chắn và tăng cường uy tín.

Alregab (2022) kết luận rằng điểm số ESG là một căn cứ để dự đoán việc thu hút đầu tư nước ngoài. Một mặt, các nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu tín hiệu đáng tin cậy để hướng dẫn quyết định đầu tư của họ sẽ lưu ý đến điểm số ESG. Mặt khác, các doanh nghiệp phải tập trung hơn vào hiệu quả ESG để làm hài lòng các nhà đầu tư hiện tại hoặc tiềm năng. Lý thuyết về các bên liên quan và lý thuyết về tính hợp pháp đều ủng hộ điều này và ngụ ý rằng các doanh nghiệp có thứ hạng quản trị cao có thể thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn. Nếu DNNVV thu hút được thêm vốn của nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể cho thấy rằng doanh nghiệp đã đạt được tính hợp pháp.

#### ***Báo cáo phát triển bền vững***

Permatasari & Gunawan (2023) chỉ ra rằng BCPTBV đã được mở rộng trong thời gian qua và đã giúp các tổ chức đánh giá và truyền đạt cam kết của doanh nghiệp. BCPTBV được định nghĩa là hoạt động đo lường, công bố thông tin và chịu trách nhiệm trước các bên liên quan về hoạt động của doanh nghiệp hướng tới các mục tiêu

PTBV (Oncioiu & cộng sự, 2020). Trong BCPTBV có các thông tin về TNXH và các thông tin này chủ yếu được thực hiện dưới hình thức bổ sung cho BCTN truyền thống (Papoutsis & Sodhi, 2020).

Dựa trên các nguyên tắc PTBV, Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI<sup>1</sup>) tạo ra các báo cáo dùng để công bố các hoạt động bền vững... GRI có ba hạng mục: KT-XH-MT và hạng mục phụ khác: nhân quyền, thực hành lao động, trách nhiệm sản phẩm để đo lường và báo cáo về hiệu quả hoạt động. Các bên liên quan cũng có thể dễ dàng so sánh và hiểu những gì được đưa vào và những gì còn thiếu, các tiêu chuẩn được sử dụng để tăng khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp. Những tiêu chuẩn này cũng được sử dụng để các doanh nghiệp có hướng dẫn rõ ràng về các khía cạnh phải được công bố trong BCPTBV (Permatasari & Gunawan, 2023).

#### **2.1.2.4 Lý thuyết thể chế**

Lý thuyết thể chế đề cập đến cách thức mà cơ cấu tổ chức, chuẩn mực, thực tiễn và mô hình của các mối quan hệ được kết nối với môi trường rộng lớn hơn về văn hoá và xã hội (Onghena, 2023) và cũng thể hiện việc thiết lập các chính sách và quy trình tăng trưởng bền vững cho doanh nghiệp (Liu & cộng sự, 2010). Lý thuyết thể chế là một con đường hiệu quả để khám phá ranh giới đã định hình các DNNVV theo nhiều cách khác nhau để đạt được PTBV (Fauzi & Sheng, 2020). Mục tiêu theo đuổi bền vững không phải là một hành động hoàn toàn tự nguyện, vì hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phải đối mặt với một số thách thức, bao gồm các quy định của chính phủ và áp lực thị trường. Do đó, lý thuyết thể chế tập trung vào các yếu tố bên ngoài hoặc bên trong của doanh nghiệp hướng tới chuyển đổi bền vững. Từ lý thuyết thể chế thể hiện các cơ hội mang tính quy phạm, cưỡng chế cũng vừa là động lực để tác động đến các DNNVV nhằm định hướng hoạt động quản trị và định hình việc ra quyết định về KT-XH-MT và hợp pháp hóa tầm nhìn về thực tiễn kinh doanh bền vững (Shibin & cộng sự, 2020). Lý thuyết thể chế thể hiện khát vọng tăng tỷ lệ DNNVV trên toàn thế giới, hứa hẹn khả năng sinh lợi nhuận, khả năng phục hồi và tác động tích cực đến MT-XH.

Lý thuyết thể chế đề cập đến các yếu tố như văn hóa, môi trường pháp lý và xã hội, các giá trị truyền thống, các chương trình khuyến khích kinh tế và giá trị thị trường, giá trị thương hiệu... thể hiện lắng kính kích thích các hoạt động quản lý doanh nghiệp theo đuổi tăng trưởng bền vững (Srisathan & cộng sự, 2020). Tính hợp pháp về mặt đạo đức và tính cơ cấu là hai lý do chính đứng sau các mô hình hành vi của doanh

---

<sup>1</sup> GRI là một tổ chức phi chính phủ phát triển và phổ biến Tiêu chuẩn BCPTBV được chấp nhận trên toàn cầu.

ngành liên quan đến lý thuyết thể chế. Áp lực của các yếu tố thể chế đã dẫn đến những quyết định to lớn về tính bền vững của các doanh nghiệp (Ahmad & cộng sự, 2020). Các DNNVV tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới trong khuôn khổ thể chế thông qua sự hợp tác với các bên liên quan khác nhau để khuyến khích sự PTBV.

#### **2.1.2.5 Lý thuyết dựa trên nguồn lực**

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource based view theory - RBT) là một cách tiếp cận có ảnh hưởng trong quản lý chiến lược, đã được áp dụng rộng rãi như một khuôn khổ quản lý để xác định các nguồn lực quan trọng để một doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Utami & Alamanos, 2023). RBT cung cấp một khuôn khổ thiết yếu để giải thích và dự đoán các nguyên tắc cơ bản về hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

RBT đã được phát triển từ những năm 1980s và Penrose (2009) là người đã đề xuất một mô hình về quản lý hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp, chiến lược đa dạng hóa và cơ hội sản xuất. Điểm khởi đầu của lý thuyết xuất phát từ việc cho rằng nguồn lực được sở hữu, triển khai và sử dụng hiệu quả sẽ mang lại nhiều kết quả tích cực. Việc đánh giá tất cả các nguồn lực cho phép doanh nghiệp đạt được mục tiêu kinh doanh một cách hiệu quả. RBT giải quyết cách tiếp cận theo định hướng nội bộ bằng cách tập trung vào các nguồn lực nội bộ của tổ chức, trái ngược với các cách tiếp cận do bên ngoài thúc đẩy để hiểu được thành tựu hay thất bại của việc tận dụng các hoạt động của tổ chức (Kozlenkova & cộng sự, 2014).

#### **2.1.2.6 Lý thuyết khuếch tán đổi mới**

Lý thuyết khuếch tán đổi mới (Diffusion of Innovation Theory - DOI) được ghi nhận trong cuốn sách "*Sự khuếch tán của những đổi mới*" của Al Mamun (2018) và đã sử dụng lý thuyết này làm khuôn khổ cho nhiều nghiên cứu từ nhiều chủ đề khác nhau. DOI đã được sử dụng trong một số lĩnh vực như quản lý chiến lược, khoa học chính trị, y tế công cộng, truyền thông, kế toán, lịch sử, kinh tế, công nghệ, đổi mới và khởi nghiệp (Johnson & Schaltegger, 2015). Sự phát triển DOI phù hợp nhất để khám phá định hướng công nghệ trong các DNNVV cũng như các hệ sinh thái khác (Johnson & Schaltegger, 2015).

Động lực chính của sự bền vững, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả của các DNNVV là việc áp dụng công nghệ mới và đổi mới phi công nghệ (Johnson & Schaltegger, 2015). Các DNNVV có tính đổi mới cao hơn sẽ có thu nhập và việc làm tốt hơn so với các DNNVV ít có sự ĐMST (Johnson & Schaltegger, 2015). Do đó, việc áp dụng DOI đối với DNNVV rất quan trọng do tính mới của các quy trình và hoạt động mà

doanh nghiệp thực hiện cũng như trách nhiệm đổi mới của họ, dẫn đến tính bền vững, thành công trong doanh nghiệp và tăng trưởng toàn diện (Jia, Tang & Kan, 2020).

### **2.1.2.7 Lý thuyết các bên liên quan**

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory - ST) được đề xuất bởi Freeman (1984) đã tập trung nhiều vào vấn đề đạo đức kinh doanh. ST tập trung vào quyền ra quyết định và lợi ích từ những cổ đông đến bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể bị ảnh hưởng bởi thành tích của một doanh nghiệp (Freeman, 1984; Freudenreich & cộng sự, 2020). ST chỉ ra phải tính đến nhu cầu của các bên liên quan (Freeman, 1984). Lý thuyết kinh doanh mới nhất yêu cầu ý kiến, quan điểm của các bên liên quan để tin rằng doanh nghiệp muốn tiếp tục tồn tại phải đáp ứng được lợi ích cũng như nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan ở một mức độ nhất định nào đó (Shim, 2014). Do đó, đạo đức của các chủ DNNVV đóng một vai trò quan trọng trong việc áp dụng chiến lược xây dựng lòng trung thành của khách hàng hoặc các lợi ích khác đạt được thông qua phương pháp thực hành kinh doanh bền vững (Zvitambo & Chazireni, 2020).

ST thúc đẩy các sáng kiến của các bên liên quan, qua đó góp phần giúp các DNNVV hướng tới PTBV. Những DNNVV nào tự nguyện tham gia các hoạt động dựa vào cộng đồng, chẳng hạn như đóng góp từ thiện cho cộng đồng, hỗ trợ các sáng kiến và trao đổi một phần lợi nhuận của họ với cộng đồng sẽ có nhiều khả năng cạnh tranh hơn (Zvitambo & Chazireni, 2020).

### **2.1.2.8 Lý thuyết năng lực động**

Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities Theory - DCT) được đề xuất bởi Teece & cộng sự (1997), theo đó nhóm tác giả cho rằng năng lực thông thường chủ yếu là việc doanh nghiệp làm đúng, trong khi năng lực động là làm đúng việc phát triển sản phẩm mới, quy trình điều phối quản lý độc đáo, văn hóa tổ chức theo định hướng thay đổi, đánh giá môi trường kinh doanh và xu hướng công nghệ vào đúng thời điểm. Vì vậy, năng lực động thực sự chỉ thuộc về một số ít chứ không phải nhiều doanh nghiệp. Năng lực động xem xét làm thế nào doanh nghiệp có thể phát triển và cạnh tranh trong những thời điểm khó khăn. Với sự đổi mới nhanh chóng và các mô hình kinh doanh độc đáo, một doanh nghiệp có năng lực động ở mức độ cao thực sự có thể trở thành doanh nghiệp tiên phong (Cuervo & cộng sự, 2020).

Do các đặc điểm của đổi mới và sản xuất trở nên đa dạng hơn về mặt địa lý và tổ chức, nên sự liên quan của DCT đã được củng cố trong thời gian qua (Kuuluvainen, 2012). Salunke & cộng sự (2011) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp có chủ ý sử

dụng, phát triển, mở rộng và điều chỉnh các quy trình để thiết lập và phát triển các năng lực động thiết yếu. Các năng lực động có thể được phân tách một cách hiệu quả thành ba nhóm: (i) xác định, phát triển, đồng phát triển và đánh giá các cơ hội công nghệ liên quan đến nhu cầu của khách hàng (cảm nhận); (ii) huy động các nguồn lực để giải quyết các nhu cầu và cơ hội, đồng thời thu được giá trị từ việc nắm bắt; và (iii) tiếp tục đổi mới (QLCD) (Teece & cộng sự, 1997).

Về định hướng công nghệ, quan điểm năng lực động thừa nhận rằng bí quyết công nghệ không dễ tiếp cận mà thay vào đó là kết quả của các hành động tạo ra giá trị như R&D, thay đổi quy trình quản lý (Chu & cộng sự, 2008). Ngoài ra, các doanh nghiệp phải phân bổ nguồn lực để đổi mới công nghệ, thử nghiệm việc tạo ra và tích hợp công nghệ mới, đồng thời quản lý sự không chắc chắn về công nghệ và các chiến lược để tồn tại với mức độ hỗn loạn công nghệ ngày càng tăng (Chu & cộng sự, 2008).

### ***2.1.3 Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Tiêu chí đánh giá PTBVDN đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu và đều thể hiện điểm chung về các tiêu chí là bao gồm tiêu chí định tính và định lượng. Trong trường hợp không bắt buộc, doanh nghiệp có thể chủ động lựa chọn bộ tiêu chí phù hợp để đánh giá mức độ PTBV, từ đó có những biện pháp điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra cũng như xem xét các điều kiện hợp lý trong bối cảnh chuyển đổi hướng tới PTBV.

ESG là một thuật ngữ đã xuất hiện từ rất lâu tại ấn phẩm của Elkington (1998) và được đưa vào khi đánh giá triển vọng dài hạn của một doanh nghiệp. Elkington (1998) tập trung bổ sung yếu tố quản trị thay cho yếu tố kinh tế do cách thức điều hành của một doanh nghiệp sẽ tác động đến lợi nhuận ròng của doanh nghiệp đó. Do đó, không thể thực hiện đánh giá tình hình PTBVDN một cách chắc chắn nếu không thể truy cập thông tin liên quan đến ESG. ESG không còn là vấn đề khẩu hiệu đơn thuần mà trở thành một lăng kính đại diện cho mối quan hệ cơ bản giữa doanh nghiệp và xã hội nói chung.

Việc lựa chọn tiêu chí ESG bắt đầu từ những học thuyết nền tảng trong quản trị kinh doanh bền vững: lý thuyết ba trụ cột của PTBV, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết QLD, lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết dựa trên nguồn lực... ESG đại diện cho 03 trụ cột: Môi trường (E) – Xã hội (S) – Quản trị (G) và xuất hiện chính

thức trong một bản báo cáo của IFC (2003)<sup>2</sup> và đến nay đã trở thành một thuật ngữ chung phổ biến thể hiện một công cụ chuyên biệt về toàn cảnh bức tranh kinh doanh của một doanh nghiệp làm cơ sở cho các bên liên quan đánh giá và nhìn nhận. ESG cũng thể hiện cách thức mà các nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá những tác động của doanh nghiệp đối với KT-XH-MT. Vì vậy, các sáng kiến ESG trong các doanh nghiệp đã trở thành tâm điểm chú ý trong những năm gần đây do áp lực ngày càng tăng - từ cả bên trong và bên ngoài tổ chức - nhằm cải thiện tính bền vững của doanh nghiệp (Stedman, 2023).

Thực tiễn cho thấy, ESG có liên quan chặt chẽ đến tính bền vững của doanh nghiệp và TNXH của doanh nghiệp nhưng vẫn có sự khác biệt rõ ràng giữa ba khái niệm. Tính bền vững của doanh nghiệp tập trung rộng hơn vào việc định vị một doanh nghiệp thông qua các hoạt động quản lý có trách nhiệm và các chiến lược kinh doanh, trong khi TNXH là một cách tiếp cận tự điều chỉnh để thực hiện các hành động có lợi cho xã hội. Ngược lại, ESG thể hiện tầm nhìn và chiến lược hướng tới mục tiêu PTBV một cách toàn diện (Stedman, 2023).

ESG thể hiện sự đánh giá tính bền vững dài hạn của một doanh nghiệp thay vì ngắn hạn (Belli-Bivar, 2019), do đó một số yếu tố ESG mà doanh nghiệp cần cân nhắc khi đầu tư như hiệu quả năng lượng, lượng KNK, thu nhập của NLD, đào tạo và nâng cao trình độ, mức độ trưởng thành của lực lượng lao động, doanh thu từ các sản phẩm mới.

ESG ngày càng trở nên quan trọng đối với các DNNVV trong bối cảnh mà trách nhiệm của doanh nghiệp không còn chỉ là một khẩu hiệu mà là một mệnh lệnh chiến lược. ESG giờ đây là chiếc la bàn chỉ hướng cho các DNNVV đạt được PTBV trong tương lai. Khi các DNNVV triển khai hành trình chuyển đổi, việc áp dụng ESG sẽ mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh, mở ra cánh cửa cho những triển vọng mới, đồng thời điều chỉnh chúng phù hợp với các mục tiêu bền vững cấp độ doanh nghiệp, cấp độ quốc gia cũng như toàn cầu. Cụ thể:

*Môi trường:* Việc áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường giúp các DNNVV trở thành những người quản lý môi trường có trách nhiệm. Cam kết của DNNVV đối với vấn đề môi trường có thể được thể hiện thông qua việc giảm lượng KNK, đổi mới công nghệ theo hướng tiết kiệm nguồn lực, tăng hiệu quả sử dụng năng

---

<sup>2</sup> Who Cares Wins (WCW) được Tổng thư ký Liên hợp quốc và UN Global Compact khởi xướng vào năm 2004 với sự hợp tác của chính phủ Thụy Sĩ. Sáng kiến này nhằm mục đích tăng cường sự hiểu biết của ngành về các rủi ro và cơ hội ESG và cải thiện việc tích hợp ESG vào quá trình ra quyết định đầu tư.

lượng và xử lý các nguồn thải, chất thải, thực hành các hoạt động thể hiện tính tuân hoàn, tìm kiếm các nhà cung ứng bền vững...

*Xã hội*: khía cạnh xã hội trong ESG được tiếp cận từ 02 góc độ: (i) mối quan hệ nội bộ của DN NVV (sự tương tác của doanh nghiệp với NLĐ thông qua các quy chế, điều kiện làm việc, các vấn đề phúc lợi...); (ii) mối quan hệ với cộng đồng bên ngoài doanh nghiệp (sự tương tác của doanh nghiệp với địa phương thông qua các chương trình từ thiện, chương trình đóng góp hỗ trợ, phát triển việc làm tại địa phương...); (iii) mối quan hệ với khách hàng (sự tương tác của doanh nghiệp với khách hàng thông qua các chính sách chăm sóc, khuyến mãi và giải quyết các vấn đề của khách hàng về sản phẩm của doanh nghiệp...)

*Quản trị*: Các DN NVV có thể đạt được tính MB&TNGT, khả năng phục hồi bằng cách áp dụng quy trình quản trị hợp lý và hiệu quả (thông qua quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, giám sát và kiểm soát tất cả các hoạt động tài chính cũng như phi tài chính của doanh nghiệp). Quản trị doanh nghiệp là một khía cạnh rất quan trọng thể hiện tiềm năng tăng trưởng bền vững trong tương lai của doanh nghiệp.

Bộ tiêu chí ESG bao gồm 03 nhóm tiêu chuẩn: Môi trường (E): các vấn đề về BVMT và TNTN (như phát thải các bon, quản lý nguồn nước và chất thải gây ô nhiễm, sử dụng tài nguyên, khả năng phục hồi trước các rủi ro...); Xã hội (S): các vấn đề liên quan đến toàn xã hội (như sự hài lòng của khách hàng, tính đa dạng, sự công bằng trong tiền lương, tiền công, quyền lợi của NLĐ, quan hệ cộng đồng...); Quản trị (G): các vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (như ban lãnh đạo, công tác quản trị, chiến lược tài chính, quyền của cổ đông, kiểm soát nội bộ để thúc đẩy tính MB&TNGT từ phía ban lãnh đạo...) (Stedman, 2023).

**Bảng 2. 1 Tổng quan về bộ tiêu chí ESG**

| <b>Khía cạnh môi trường</b>                                   | <b>Khía cạnh xã hội</b>                                                                                | <b>Khía cạnh quản trị</b>                                                                              |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đa dạng sinh học                                           | 1. Các bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, NLĐ, đối tác đầu tư và các cấp chính quyền...)         | 1. Ban lãnh đạo/Ban quản trị doanh nghiệp (trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng quản lý...) |
| 2. Các hoạt động liên quan đến KTTH (tái chế, tái sử dụng...) | 2. Nhân quyền (tính đa dạng, sự công bằng, bình đẳng; loại bỏ lao động trẻ em; các điều kiện làm việc) | 2. Các quy tắc chống gian lận và chống tham nhũng, chống xung đột lợi ích và vận động chính trị        |
| 3. Thích ứng với BĐKH                                         | 3. Chính sách nhân sự, an toàn lao động, phúc lợi nơi làm việc                                         | 3. Đạo đức nghề nghiệp                                                                                 |
| 4. Bảo vệ rừng                                                | 4. Thay đổi số lượng NLĐ                                                                               | 4. Chuyển đổi số (bao gồm an ninh mạng)                                                                |
| 5. Hiệu quả sử dụng năng lượng, NVL và nước                   | 5. Trách nhiệm sản phẩm, trách nhiệm của nhà cung cấp, phản                                            | 5. Tuyển chọn, sự độc lập và thù lao cho ban quản trị                                                  |

|                                        |                                                            |                                                                                                |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | hồi của khách hàng, hoạt động giám sát của doanh nghiệp... |                                                                                                |
| 6. Vấn đề phát thải KNK                | 6. Quan hệ xã hội (tham gia hoạt động cộng đồng...)        | 6. Minh bạch tài chính (tiền lương của ban lãnh đạo, kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập...)   |
| 7. Các công nghệ môi trường            | 7. Sáng kiến xã hội                                        | 7. Tuân thủ các quy định của pháp luật (nộp thuế hoặc các khoản đóng góp khác cho nhà nước...) |
| 8. Sáng kiến môi trường                |                                                            | 8. Quản lý rủi ro, chính sách bảo mật dữ liệu                                                  |
| 9. Quản lý chất thải                   |                                                            |                                                                                                |
| 10. Các vi phạm về môi trường (nếu có) |                                                            |                                                                                                |

*Nguồn: Stedman (2023)*

Báo cáo ESG là một phần không thể thiếu trong các quyết định đầu tư và phân bổ vốn. Các DNNVV không đạt được các tiêu chuẩn và xếp hạng ESG hoặc không có khả năng thu thập thông tin và dữ liệu có liên quan để báo cáo có thể sẽ gặp khó khăn trong việc huy động vốn cũng như khả năng nhận được hỗ trợ từ phía Chính phủ (Fook & Shuhui, 2022). Tuy nhiên một sự phức tạp trong thực tiễn là vẫn còn nhiều phiên bản ESG khác nhau (Fook & Shuhui, 2022).

Việc sử dụng bộ tiêu chí ESG được coi là một proxy hiệu quả cho PTBVDN do có mối liên hệ chặt chẽ với vấn đề PTBV nói chung và nó cung cấp một khung đánh giá toàn diện, đo lường được và có liên kết với hiệu suất tài chính của doanh nghiệp. ESG giúp doanh nghiệp hướng tới giá trị dài hạn, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với các tiêu chuẩn toàn cầu về PTBV. Thay vì đánh giá sự bền vững một cách trừu tượng, ESG cung cấp một bộ công cụ và tiêu chí cụ thể để doanh nghiệp có thể hành động, đo lường và cải thiện hiệu suất về mọi mặt trên hành trình PTBV.

Tại Việt Nam, năm 2021, VCCI đã đưa ra Bộ chỉ số đánh giá doanh nghiệp bền vững của Việt Nam (CSI), theo đó 119 tiêu chí được phân loại thành: 12 chỉ số có tính chất tổng hợp; 22 chỉ số quan trọng; 25 chỉ số môi trường; 60 chỉ số về lao động và xã hội. VCCI tiếp tục đưa ra CSI năm 2022, đây là bộ chỉ số chung cho doanh nghiệp nhưng vẫn có những quan điểm khác nhau về tính tương thích, sự phù hợp của CSI cho một doanh nghiệp hay một ngành cụ thể nào đó. Vì vậy CSI được xây dựng nhằm cung cấp các thông tin cơ bản cho doanh nghiệp của tất cả các ngành và doanh nghiệp sẽ là chủ thể quyết định có áp dụng CSI cho doanh nghiệp của mình hay không. CSI 2022 bao gồm 130 tiêu chí được chia thành 2 cấp độ khác nhau (C, A) trong 05 phần riêng biệt: Thông tin tổng quan của doanh nghiệp; Kết quả thực hiện PTBV trong 03 năm (2019-2021). Điểm mới của CSI 2022 là thu thập thông tin về lượng phát thải

KNK do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình SXKD); Các chỉ số quản trị (G); Các chỉ số môi trường (E) được cập nhật theo định hướng các quy định của luật cũng như cam kết thực hiện các hành động chung trên toàn thế giới để BVMT, chống BDKH, bảo tồn, phục hồi ĐDSH và TNTN); Các chỉ số lao động xã hội (được cập nhật theo các điều khoản mới (hoặc được sửa đổi) trong Bộ luật Lao động sửa đổi 2019 đồng thời căn cứ theo các cam kết của Việt Nam về lao động trong các cam kết thương mại song phương và đa phương. Phạm vi áp dụng CSI 2022: tất cả các loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp ngoài việc thực hiện những chỉ số theo phân loại quy mô nếu thực hiện thêm các chỉ số khác sẽ được cộng thêm điểm. Điều này có nghĩa là DNNVV nếu có những chỉ số khác phù hợp được thực hiện bổ sung thêm vào các chỉ số hiện có sẽ có lợi thế hơn so với những doanh nghiệp khác cùng loại hình quy mô.

Năm 2023, CSI tiếp tục được hoàn thiện nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp một công cụ quản trị khoa học, có hệ thống và theo định hướng PTBV. CSI 2023 bao gồm 130 chỉ số, được chia thành 7 phần: Tổng quan doanh nghiệp; Thông tin kinh tế - môi trường – lao động; Cơ cấu mô hình tổ chức và nhân sự chủ chốt; Chỉ số kết quả trong 03 năm gần nhất; Chỉ số Quản trị; Chỉ số Môi trường; và Chỉ số Lao động – Xã hội. CSI 2023 có 82 chỉ số cơ bản và 48 chỉ số nâng cao. Chỉ số cơ bản (C): Đây là các chỉ số về tuân thủ pháp luật vì vậy các doanh nghiệp được yêu cầu hoàn thiện tất cả các chỉ số C phù hợp với đặc thù SXKD của mình. Chỉ số nâng cao (A): Doanh nghiệp không phụ thuộc vào loại hình, quy mô, bên cạnh việc hoàn thiện các chỉ số ký hiệu C, doanh nghiệp có thể thực hiện các chỉ số có ký hiệu A. CSI 2023 được cập nhật, điều chỉnh theo các yêu cầu tuân thủ của các chính sách, pháp luật Việt Nam năm 2023 và các yêu cầu BCPTBV, đồng thời tích hợp các yếu tố ESG trong chiến lược, phân bổ nguồn lực; lập, triển khai kế hoạch hành động cũng như ghi chép, lưu trữ các số liệu thực hiện. Việt Hằng (2023) chỉ ra rằng CSI 2023 được xây dựng nhằm đánh giá mức độ PTBVĐN trên rất nhiều khía cạnh: kinh tế, quản trị, môi trường, lao động và xã hội. Trong 130 chỉ số của CSI 2023, có tới 63% chỉ tiêu liên quan đến yêu cầu tuân thủ pháp luật, các chỉ tiêu liên quan đến sáng kiến kinh doanh bền vững chiếm 37%. Điều này cho thấy CSI có thể áp dụng cho tất cả doanh nghiệp, ở mọi quy mô và loại hình; đồng thời cho thấy chỉ cần tuân thủ tốt các quy định của pháp luật, DNNVV cũng có thể xây dựng nền tảng vững chắc cho PTBV nói chung, và dễ dàng được đánh giá cao trong Chương trình CSI nói riêng. Kết quả sau 03 năm thực hiện CSI: Các doanh nghiệp vẫn phải đấu tranh giữa kinh doanh, đầu tư và sản xuất với BVMT. Nền KTTH sẽ giải quyết tốt sự xung đột này, đưa ra các công nghệ sáng tạo để vừa phát triển kinh doanh, vừa BVMT.

CSI đã được cập nhật, điều chỉnh trong tháng 02-05/2024 và thể hiện sự phù hợp với mọi loại hình doanh nghiệp dựa trên việc cập nhật từ hệ thống chính sách, pháp luật Việt Nam có liên quan; từ các cam kết của Việt Nam về môi trường (NDC, COP-21, COP-26...); từ cam kết PTBV trong các FTAs mà Việt Nam tham gia; từ thông lệ quốc tế: GRI, ESG, ISO 26000. CSI 2024 gồm 06 phần chính với 153 chỉ số định tính và định lượng.

**Bảng 2. 2 Thông tin chung về CSI 2024**

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Thông tin tổng quan về doanh nghiệp                                                                                                                                                                                     |
| II  | Cơ cấu, mô hình tổ chức và các nhân sự chủ chốt                                                                                                                                                                         |
| III | <b>Chỉ số kết quả thực hiện trong 03 năm 2021-2022-2023 (chỉ số I)</b><br>(46 chỉ số định lượng và doanh nghiệp cần lưu ý chi phí hoạt động, chi phí đầu tư cho PTBV)                                                   |
| 3.1 | Kinh tế: doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, đóng góp cho NSNN, đóng góp cho cộng đồng...                                                                                                                          |
| 3.2 | Xã hội: thu nhập NLĐ, tỷ lệ đóng BHXH, số giờ đào tạo, biến động lao động, sự cố lao động, tranh chấp lao động                                                                                                          |
| 3.3 | Môi trường – BĐKH: quản lý NVL và chất thải rắn, tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu; quản lý phát thải và chất lượng không khí; quản lý, sử dụng nước                                                                      |
| IV  | <b>Chỉ số quản trị (G)</b><br>(22 chỉ số định tính và định lượng và doanh nghiệp cần đưa các chỉ tiêu PTBV vào kế hoạch SXKD và bố trí nhân sự phụ trách)                                                               |
| 4.1 | Cam kết PTBV                                                                                                                                                                                                            |
| 4.2 | Quản trị rủi ro                                                                                                                                                                                                         |
| 4.3 | Quản lý mua sắm, nhà cung cấp                                                                                                                                                                                           |
| 4.4 | Đảm bảo sự hài lòng của khách hàng                                                                                                                                                                                      |
| 4.5 | Truyền thông                                                                                                                                                                                                            |
| 4.6 | R&D                                                                                                                                                                                                                     |
| 4.7 | Chính sách đặc thù                                                                                                                                                                                                      |
| 4.8 | Chương trình cải thiện                                                                                                                                                                                                  |
| V   | <b>Chỉ số môi trường (E)</b><br>(27 chỉ số định tính và định lượng và doanh nghiệp cần lưu ý sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên một cách bền vững; tuần hoàn tài nguyên) |
| 5.1 | Tuân thủ pháp luật về môi trường                                                                                                                                                                                        |
| 5.2 | Các hoạt động ứng phó BĐKH, KTTH                                                                                                                                                                                        |
| 5.3 | Các hoạt động BVMT                                                                                                                                                                                                      |
| 5.4 | Quản lý, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường                                                                                                                                                                  |
| VI  | <b>Chỉ số lao động xã hội (S)</b><br>(58 chỉ số định tính và định lượng và doanh nghiệp lưu ý các vấn đề về nhân sự, bảo hiểm bắt buộc, GDĐT, xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ tại nơi làm việc)                   |
| 6.1 | Quản lý nhân sự                                                                                                                                                                                                         |
| 6.2 | Sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm                                                                                                                                                           |
| 6.3 | GD&ĐT                                                                                                                                                                                                                   |
| 6.4 | Công đoàn, thỏa ước lao động tập thể                                                                                                                                                                                    |
| 6.5 | Dân chủ tại nơi làm việc, tiếp cận thông tin, giải quyết tranh chấp                                                                                                                                                     |
| 6.6 | Lao động nữ, lao động đặc thù, không phân biệt đối xử, không cưỡng bức lao động                                                                                                                                         |
| 6.7 | Quan hệ với khách hàng, cộng đồng và xã hội                                                                                                                                                                             |

Nguồn: VCCI (2024)

Nếu so sánh với bộ , tác giả thấy rằng, CSI là một sáng kiến rất giá trị, được xây dựng công phu và khá phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, ESG được coi là chuẩn mực toàn cầu và yêu cầu của thị trường quốc tế (Connolly, 2025; Deloitte, 2025). ESG phản ánh sự phát triển trong cách tiếp cận về PTBVDN và được ưa chuộng ngay cả khi không đặt “lợi nhuận” hoặc “kinh tế” làm một tiêu chí trực tiếp như một số cách hiểu về PTBV truyền thống vì ESG không xem lợi nhuận là mục tiêu duy nhất tách rời, mà là kết quả của một quá trình quản trị và vận hành có trách nhiệm về MT-XH của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, cách hiểu về PTBV đang dịch chuyển từ mô hình KT-MT-XH sang cách tiếp cận tích hợp hơn, nơi các yếu tố phi tài chính được xem là nền tảng hoặc động lực cho sự bền vững về tài chính: thay vì hỏi “lợi nhuận bao nhiêu?”, ESG đặt câu hỏi “lợi nhuận đó được tạo ra như thế nào? Có bền vững không? Có đánh đổi bằng chi phí môi trường hoặc xã hội không?”. Thực tiễn có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp quản lý tốt các yếu tố ESG thường có hiệu suất tài chính tốt hơn trong dài hạn (Lê Huy Tuấn & cộng sự, 2025; CSE, 2025; Dieckmann, 2025; Insights, 2025; Propheta & cộng sự, 2025). Do đó, mức độ công nhận và yêu cầu trên thị trường quốc tế của CSI chưa thể bằng ESG vì ESG tập trung và yếu tố phi tài chính nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến tài chính của doanh nghiệp trong dài hạn.

## **2.2 Những vấn đề chung về chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **2.2.1 Tổng quan về chính sách thuế**

#### **2.2.1.1. Khái niệm về chính sách thuế**

Chính sách thuế là xác định cách thức thu thập các khoản tiền cần thiết để tài trợ cho chi tiêu công một cách đồng bộ, hiệu quả và đảm bảo nguồn thu hợp lý và ổn định (Musgrave, 1959). Chính sách thuế là trọng tâm của cuộc tranh luận chính trị về mức độ dịch vụ công cần cung cấp và ai sẽ trả tiền cho các dịch vụ đó (Barnett & C., 2004). Chính sách thuế là các hướng dẫn và nguyên tắc do Nhà nước thiết lập để áp dụng và thu thuế, bao gồm cả khía cạnh kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, trong đó khía cạnh vi mô tập trung vào các vấn đề về công bằng và hiệu quả trong việc thu thuế, và khía cạnh vĩ mô tập trung vào tổng số thuế cần thu và tác động của nó đến hoạt động kinh tế. Chính sách thuế của một quốc gia được coi là một công cụ quan trọng để tác động đến nền kinh tế của quốc gia đó. (OECD, 2013)

Chính sách thuế đề cập đến tất cả các quyết định và định hướng xác định các đặc điểm của hệ thống thuế giúp tài trợ cho chi tiêu công và hỗ trợ các hoạt động kinh

tế (Cliché, 2012), theo đó chính sách thuế thể hiện quá trình mà Nhà nước thu từ NNT tất cả các khoản tiền cần để điều hành hoạt động của Nhà nước. Vì vậy, chính sách thuế đề cập đến khuôn khổ pháp lý (các điều khoản quy định) và điều kiện chi phối việc thu thuế. Chính sách thuế biểu thị sự kết hợp của các đặc điểm hành chính, pháp lý, KT-XH đặc trưng cho các biện pháp thuế do Nhà nước thực hiện. (Cliché, 2012)

Chính sách thuế là một vấn đề chính trị và kinh tế, với các nhà lãnh đạo chính trị thường sử dụng chính sách thuế để thúc đẩy chương trình nghị sự thông qua nhiều cải cách thuế khác nhau, chẳng hạn như thay đổi mức thuế, định nghĩa về thu nhập chịu thuế và tạo ra các loại thuế mới (Goodwin, 2019). Chính sách thuế tập trung vào thúc đẩy một môi trường thuận lợi cho PTBV, cách thiết kế chính sách thuế ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN, ảnh hưởng đến đầu tư và khả năng cạnh tranh (OECD, 2021). Ngoài ra, chính sách thuế tìm cách tạo ra sự cân bằng giữa việc đảm bảo nguồn thu mà Nhà nước cần để tài trợ cho các chương trình KT-XH-MT và tăng cường đóng góp của thuế vào PTBV (OECD, 2023).

Chính sách thuế định hình động lực làm việc, đầu tư và đổi mới, ảnh hưởng đến tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế: Mọi loại thuế đều có thể tác động đến hành vi kinh tế theo nhiều cách khác nhau và hiểu biết sâu sắc về các tác động của hành vi là chìa khóa để thiết kế chính sách thuế cho PTBV. Thuế TNCN và các khoản đóng góp ASXH có thể ảnh hưởng đến quyết định tham gia thị trường lao động hoặc đầu tư vào vốn con người của NNT, cũng như động cơ của người sử dụng lao động khi thuê lao động. Thuế TNDN cũng có thể ảnh hưởng đến động cơ tiết kiệm, đầu tư và tham gia vào đổi mới hoặc khởi nghiệp. Những động cơ này thay đổi mạnh mẽ tùy theo đặc điểm KT-XH giữa các loại hình doanh nghiệp và phụ thuộc rất nhiều vào thiết kế các loại thuế. (OECD, 2021)

*Theo cách hiểu của tác giả, chính sách thuế là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và công cụ mà Nhà nước sử dụng để xây dựng và thực thi các sắc thuế nhằm đạt được các mục tiêu KT-XH đã định. Nó không chỉ bao gồm các quy định pháp lý về thuế mà còn thể hiện tư tưởng chủ đạo của Nhà nước về vai trò của thuế. Quá trình này được tiến hành thông qua các hoạt động xây dựng, ban hành, triển khai, quản lý và đánh giá một cách có hệ thống để đảm bảo chính sách đạt được hiệu quả cao nhất.*

Đối với vấn đề PTBVDN nói chung và PTBVDNNVV nói riêng, chính sách thuế đóng vai trò là cơ chế hỗ trợ gián tiếp bằng cách thúc đẩy huy động nguồn lực trong nước và tài trợ cho PTBV thông qua nguồn thu thuế. Mặc khác, cơ chế hỗ trợ trực tiếp đòi hỏi phải thiết kế với các mục tiêu điều chỉnh vượt ra ngoài mục tiêu tạo

nguồn thu thuế đơn thuần, thay vào đó tập trung hướng đến điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp. Nếu được thiết kế phù hợp, chính sách thuế có thể đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi các hành vi không bền vững sang các giải pháp thay thế bền vững (Zotkaj & Aliu, 2024).

### ***2.2.1.2 Đặc trưng của chính sách thuế***

#### ***Chính sách thuế thể hiện quyền lực của nhà nước***

Thuế được xác định là nghĩa vụ đối với Nhà nước mà các chủ thể bắt buộc phải thực hiện, do đó chính sách thuế thể hiện các quy định về mức thuế, cách thức nộp thuế, thời gian nộp thuế và các chế tài đối với những trường hợp không nộp hoặc nộp không đầy đủ nghĩa vụ thuế nhằm răn đe và đảm bảo công tác thu nộp thuế được thực hiện một cách nghiêm minh.

Bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào chỉ cần đáp ứng đủ điều kiện pháp luật quy định đều phải có nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thực hiện công tác thu thuế theo trình tự pháp luật quy định, không có bất kỳ sự ưu tiên cho đối tượng nào. Để đảm bảo các chủ thể trong xã hội đều phải nộp thuế cũng như đảm bảo mức thu phù hợp với thu nhập của xã hội, việc thu thuế phải được cơ quan có quyền lực cao nhất của Nhà nước ban hành dưới hình thức luật hoặc pháp lệnh.

#### ***Việc thu nộp thuế được quy định trước bằng pháp luật***

Trong các quan hệ giao dịch mua bán HH&DV thông thường, mức giá hình thành trên cơ sở thỏa thuận của các chủ thể. Nhưng trong quan hệ nộp thuế, mức “giá” mà các chủ thể trả cho Nhà nước được xác định trước. Sắc thuế nào cũng xác định ngay đối tượng có trách nhiệm nộp thuế và đưa ra các căn cứ để chủ thể có thể tự xác định mức thuế phải nộp (thông qua quy định về thuế suất).

Các quy định về đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế thể hiện các thủ tục, hồ sơ, thời hạn nộp báo cáo, thời hạn nộp thuế. Các quy định về miễn, giảm thuế, hoàn thuế nhằm xác định các trường hợp được hoàn thuế, miễn, giảm thuế, theo đó cũng quy định các thủ tục về hồ sơ, chứng từ cần có. Các quy định này được ban hành với ý nghĩa sử dụng thuế để điều tiết sản xuất, tiêu dùng và hỗ trợ các ngành nghề, các lĩnh vực và địa bàn khu vực kinh tế có điều kiện phát triển.

Sự xuất hiện của chính sách thuế gắn liền với nhà nước, chính sách thuế bao gồm tất cả các biện pháp để đảm bảo quyền lực và phát huy vai trò của Nhà nước về thuế. Chính vì vậy, Nhà nước đã ban hành và hệ thống hóa các quy định về thuế bằng văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo việc tuân thủ thuế từ phía các tổ chức/doanh nghiệp và cá nhân.

### *Chính sách thuế thể hiện khả năng điều tiết các hoạt động kinh tế*

Vai trò của NSNN trong nền kinh tế thể hiện qua việc Nhà nước có thể tác động đến hoạt động kinh tế bằng cách thay đổi các quy định về thuế. Chính sách thuế trở thành công cụ điều tiết khi thực hiện mục tiêu là kích thích hoặc làm chậm hoạt động kinh tế bằng cách giảm hoặc tăng thuế thu nhập có ảnh hưởng đến thu nhập của cá nhân/doanh nghiệp và cuối cùng là ảnh hưởng đến vấn đề tiêu dùng. Tương tự như vậy, chính sách thuế có thể thông qua các ưu đãi thuế để tác động đến việc phân bổ nguồn lực. Các quy định về thuế có thể khuyến khích hoặc ngăn cản một số quyết định đầu tư của cá nhân và doanh nghiệp, qua đó làm thay đổi một số hành vi và dòng tiền nhất định. Cuối cùng, các khoản thuế do Nhà nước thu được có thể được chuyển hướng cho một số nhóm chủ thể nhất định để bù đắp hoặc bù đắp cho sự chênh lệch vốn có trong nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, bằng cách tính đến tình hình kinh tế của từng NNT, chính sách thuế có thể điều chỉnh gánh nặng thuế của NNT. (Cliché, 2012)

#### **2.2.1.3. Nội dung của chính sách thuế**

##### *a) Quan điểm chính sách*

Quan điểm chính sách thể hiện triết lý và nhận thức cốt lõi của nhà nước về vai trò của thuế trong nền KT-XH. Đây là nền tảng tư tưởng định hướng cho toàn bộ chính sách thuế. Quan điểm truyền thống: Coi thuế chủ yếu là nguồn thu NSNN để đáp ứng nhu cầu chi tiêu. Quan điểm hiện đại: Coi thuế là một công cụ đa chiều, không chỉ để thu ngân sách mà còn để điều tiết kinh tế, phân phối lại thu nhập và thực hiện các mục tiêu xã hội. (Sven Steinmo, 2003)

##### *b) Mục tiêu chính sách*

Mục tiêu chính sách là các kết quả cụ thể mà nhà nước muốn đạt được thông qua việc áp dụng chính sách thuế, bao gồm: tài chính (đảm bảo nguồn thu ổn định và đầy đủ cho NSNN); điều tiết KTVM (sử dụng thuế để kiểm soát lạm phát, thúc đẩy TTKT...); khuyến khích/hạn chế sản xuất và tiêu dùng: áp dụng thuế suất thấp cho ngành ưu tiên (công nghệ cao) và thuế suất cao cho ngành cần hạn chế (thuốc lá, rượu bia); phân phối lại thu nhập: Sử dụng thuế TNCN lũy tiến để người có thu nhập cao đóng thuế nhiều hơn, từ đó giảm khoảng cách giàu nghèo; BVMT: Áp dụng thuế môi trường đối với các hoạt động gây ô nhiễm; đảm bảo công bằng xã hội: Mọi người dân đều có nghĩa vụ đóng góp vào NSNN một cách hợp lý. (Sven Steinmo, 2003)

##### *c) Phương châm chính sách*

Phương châm chính sách là các nguyên tắc và nguyên lý cơ bản được sử dụng để xây dựng và thực thi chính sách thuế. Những nguyên tắc này giúp đảm bảo sự công bằng, hiệu quả và minh bạch của hệ thống thuế.

#### *Nguyên tắc trung lập*

Nguyên tắc trung lập thể hiện chính sách thuế phải đảm bảo cách đánh thuế giống nhau đối với tất cả các hình thức kinh doanh (OECD, 2014). Tính trung lập cũng thể hiện chính sách thuế hướng đến tăng cường nguồn thu cho NSNN trong khi giảm thiểu được sự phân biệt đối xử theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ một lựa chọn kinh tế cụ thể nào (OECD, 2014), do đó góp phần phân bổ tối ưu các phương tiện sản xuất. Ví dụ, thuế DVKTS là loại thuế mang tính chất phân biệt đối xử vì nhắm vào một mô hình kinh doanh cụ thể thông qua cơ sở thuế hẹp và ngưỡng tùy ý. Do đó, cách tiếp cận trung lập hơn là đánh thuế đối với DVKTS giống như HH&DV khác thông qua thuế GTGT. Thuế GTGT áp dụng cho tất cả các hoạt động tiêu dùng cuối cùng là trung lập vì ít ảnh hưởng đến hành vi của NTD và áp dụng như nhau cho tất cả các hoạt động kinh doanh. Tính trung lập của thuế TNDN thể hiện ở việc NNT là tổ chức hoạt động SXKD HH&DV có thu nhập chịu thuế và tất cả các doanh nghiệp ở bất kỳ ngành, lĩnh vực nào đều có thể khấu trừ toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh hợp lý liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Tóm lại, lý thuyết cổ điển về tính trung lập của chính sách thuế thể hiện rằng chính sách thuế nên ảnh hưởng đến các quá trình kinh tế càng ít càng tốt (Colm, 1940). Tuy nhiên, trong trường hợp chính sách thuế TNDN, khi mức thuế suất tăng lên sẽ ngày càng thể hiện không có tính trung lập vì chắc chắn ảnh hưởng đến quá trình kinh tế. Nhưng nếu các tác động kinh tế của chính sách thuế TNDN phù hợp với mục tiêu mong muốn của một quốc gia thì nguyên tắc trung lập của thuế sẽ được chuyển đổi thành nguyên tắc nhất quán (Colm, 1940).

#### *Nguyên tắc hiệu lực, hiệu quả*

Nguyên tắc hiệu lực của chính sách thuế thể hiện ở việc chi phí tuân thủ của cá nhân/doanh nghiệp và chi phí quản lý hành chính của Nhà nước phải được giảm thiểu tối đa; khả năng trốn thuế và tránh thuế phải được giảm thiểu (OECD, 2014), vì vậy tính khả thi các quy tắc thuế là một cân nhắc quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách vì nó ảnh hưởng đến khả năng thu và khả năng quản lý thuế. Nguyên tắc hiệu quả cũng thể hiện chính sách thuế phải có tác động tích cực đến các quyết định của các chủ thể trong nền kinh tế. Một số biện pháp giúp chính sách thuế hiệu quả hơn như mức thuế suất hợp lý (Cliché, 2012).

### *Nguyên tắc đơn giản*

Các quy định về thuế phải rõ ràng và dễ hiểu để NNT dễ dàng hiểu được nghĩa vụ và quyền lợi của họ. Nhờ đó, các doanh nghiệp có nhiều khả năng đưa ra các quyết định tối ưu và phản ứng nhanh với các lựa chọn chính sách. Sự phức tạp của quy định thuế có thể gây ra sự hiểu lầm dẫn tới tổn thất cho nền kinh tế. (OECD, 2014)

### *Nguyên tắc công bằng, linh hoạt*

Nguyên tắc công bằng của chính sách thuế thể hiện ở việc không thực hiện đánh thuế và quản lý thuế một cách tùy ý, tránh đánh thuế hai lần và các quy định về thuế phải phù hợp và đúng thời điểm (OECD, 2014).

Nguyên tắc linh hoạt của chính sách thuế thể hiện các quy định về thuế phải đáp ứng được nhu cầu nguồn thu hiện tại trong khi vẫn thích ứng được với nhu cầu thay đổi liên tục trong tương lai. Điều này có nghĩa là đặc điểm, cấu trúc hệ thống thuế phải có sự bền vững trong bối cảnh dù có các thay đổi về quy định thuế vì sự phát triển trong tương lai thường khó dự đoán.

### *d) Công cụ chính sách*

Công cụ chính sách là các phương tiện cụ thể được sử dụng để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Đây là những yếu tố kỹ thuật của chính sách thuế. Theo cách tiếp cận của tác giả tại Luận án này, công cụ chính của chính sách thuế là các loại thuế cùng với quy định có liên quan đến các loại thuế đó. Mỗi loại thuế tương ứng với một vấn đề nào đó mà Nhà nước thực hiện quyền lực cưỡng chế tài chính đối với cá nhân/doanh nghiệp (Cliché, 2012). Thuế suất và các ưu đãi thuế được coi là trung tâm trong việc cấu thành một công cụ chính sách thuế hoàn chỉnh (Riera-Crichton & cộng sự, 2017). Thuế là một trong những nguồn thu quan trọng nhất của Nhà nước (Lê Thị Diệu Huyền, 2022). Tuy nhiên, quá trình huy động nguồn thu phụ thuộc rất lớn vào mức độ tuân thủ của NNT. Theo cách hiểu của tác giả, thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các chủ thể trong nền kinh tế đối với Nhà nước nhằm sử dụng cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Vì vậy, mục tiêu đầu tiên của thuế là tăng nguồn thu cho NSNN.

Thuế được phân chia thành 02 nhóm chính là thuế trực thu và thuế gián thu.

**Thuế trực thu:** Thuế trực thu gắn liền với việc tạo ra và sở hữu của cải cũng như nguồn thu có được từ các yếu tố sản xuất được thể hiện bằng lao động và vốn. Chủ thể nộp thuế (cá nhân hoặc doanh nghiệp) phải chịu trực tiếp các loại thuế này. Thuế trực thu có tính lũy tiến do đó được coi có mức độ đảm bảo công bằng cao, tuy

nhiên chủ thể chịu thuế sẽ có nhiều phản ứng trước những thay đổi về mức thuế trực thu do cảm nhận rõ ràng về gánh nặng thuế (Nguyễn Văn Hiệu, 2022). Một số loại thuế điển hình trong nhóm thuế trực thu bao gồm thuế TNDN, thuế TNCN, thuế chuyển nhượng vốn... Các loại thuế này có nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào các quyết định được đưa ra liên quan đến các thông số được sử dụng để xác định chúng: đối tượng nộp thuế, cơ sở tính thuế, thuế suất và kỳ tính thuế.

**Thuế gián thu:** Khác với các loại thuế nằm trong nhóm thuế trực thu, đây là nhóm thuế bao gồm các loại thuế mà những NNT không đồng thời là người phải chịu thuế trực tiếp. Các loại thuế điển hình nằm trong nhóm thuế này bao gồm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế BVMT, thuế TTĐB... Đối với thuế gián thu, người chịu thuế chính là khách hàng, còn NNT là người bán hàng do mức thuế đã được bao gồm trong giá trị sản phẩm HH&DV mà bên bán hàng đã bán cho khách hàng của họ.

Như vậy, chủ thể nộp thuế gián thu là các tổ chức, cá nhân SXKD HH&DV; chủ thể chịu thuế là những người tiêu dùng cuối cùng, không cảm nhận được gánh nặng thuế nên thường không có phản ứng với những thay đổi mức thuế; thuế gián thu là một bộ phận cấu thành vào giá của HH&DV.

Thuế gián thu mang tính lũy thoái (mức động viên của thuế trên thu nhập càng giảm khi thu nhập càng tăng) nên mức độ đảm bảo công bằng không cao.

### ***Các yếu tố cấu thành một sắc thuế***

**Đối tượng nộp thuế:** Xác định chủ thể nào có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước (có thể là cá nhân hoặc tổ chức). Ví dụ, trong trường hợp thuế TNCN, đối tượng nộp thuế thường là một cá nhân, mặc dù đôi khi có thể là một hộ gia đình hoặc người phụ thuộc. Trong trường hợp thuế TNDN, doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế (với điều kiện có tư cách pháp nhân riêng cũng như có thẩm quyền đưa ra các cam kết và thực hiện nghĩa vụ). Kỳ tính thuế có thể là năm dương lịch đối với cá nhân và năm tài chính đối với doanh nghiệp.

**Đối tượng chịu thuế:** Xác định thuế đánh vào cái gì (HH&DV, thu nhập hay là tài sản...). Mỗi một sắc thuế có một đối tượng chịu thuế riêng, chẳng hạn đối tượng chịu thuế GTGT là HH&DV sản xuất và tiêu dùng trong nước và nhập khẩu, đối tượng chịu thuế TNDN là thu nhập từ hoạt động kinh doanh, đối tượng chịu thuế TNCN là thu nhập của các cá nhân. Đối tượng chịu thuế TTĐB là một số loại HH&DV theo quy định.

Đối tượng không chịu thuế: Bên cạnh đối tượng chịu thuế còn có đối tượng không chịu thuế nhằm loại trừ một số đối tượng không nằm trong diện chịu thuế (có thể do chính sách ưu đãi của Nhà nước, có thể do xét tính hiệu quả trong việc quản lý thu thuế hoặc do tính chất của HH&DV, nguồn thu nhập hoặc do tập quán và thông lệ quốc tế có quy định loại trừ...).

Cơ sở tính thuế: Nếu đối tượng chịu thuế là HH&DV, thu nhập hay tài sản thì cơ sở tính thuế là giá trị HH&DV, là số thu nhập hoặc giá trị tài sản.

Thuế suất: thể hiện mức độ động viên của sắc thuế đó căn cứ vào cơ sở tính thuế và được biểu hiện dưới nhiều hình thức. Thuế suất tuyệt đối được tính bằng số tuyệt đối theo một đơn vị vật lý của đối tượng chịu thuế. Thuế suất tương đối được tính bằng một tỷ lệ % trên giá trị của đối tượng chịu thuế. Các mức thuế suất của một sắc thuế hợp thành một biểu thuế.

Các quy định về đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế: Nội dung này quy định các thủ tục, hồ sơ, thời hạn nộp báo cáo, thời hạn nộp thuế.

Các quy định về miễn, giảm thuế, hoàn thuế: Xác định các trường hợp được hoàn thuế, miễn giảm thuế và hồ sơ, chứng từ cần có. Các quy định này được ban hành với ý nghĩa sử dụng thuế để điều tiết sản xuất, tiêu dùng và hỗ trợ các ngành nghề, các lĩnh vực và địa bàn.

### ***Ưu đãi thuế***

Một công cụ khác của chính sách thuế mà chính phủ có thể sử dụng để đạt được các mục tiêu tài chính – cụ thể là chi tiêu thuế (thể hiện là các ưu đãi thuế) (Riera-Crichton & cộng sự, 2017). Chi tiêu thuế có mục đích như đóng góp hoặc trợ cấp, nhưng thông qua cơ chế ưu đãi thuế cho các hoạt động kinh tế cụ thể và do đó có tác động tích cực (A. Pal, 2014). Các khoản chi tiêu thuế như miễn, giảm, khấu trừ, hoàn thuế, hoãn thuế làm giảm nguồn thu NSNN và do đó tạo thành chi phí. Tuy nhiên, chúng được thiết kế để tác động đến một số hành vi hoặc hoạt động nhất định và giúp một số NNT trong những tình huống cụ thể. Tóm lại, chi tiêu thuế là các biện pháp ưu đãi về thuế cho phép Nhà nước đạt được các mục tiêu cụ thể. Do đó, chúng có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến tính trung lập, công bằng, hiệu quả và đơn giản của chính sách thuế.

Ưu đãi thuế được định nghĩa là bất kỳ ưu đãi nào làm giảm gánh nặng thuế của doanh nghiệp nhằm khuyến khích họ đầu tư vào các dự án hoặc lĩnh vực cụ thể. Chúng là những ngoại lệ đối với chế độ thuế chung. Chẳng hạn, ưu đãi thuế TNDN bao gồm giảm thuế suất trên lợi nhuận, miễn thuế, các quy tắc kế toán cho phép khấu hao nhanh

và chuyển lỗ vì mục đích thuế, giảm thuế đối với thiết bị, linh kiện và nguyên liệu thô nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu. (United Nations, 2000).

### ***Một số lý thuyết về thuế***

#### ***Lý thuyết thuế tối ưu***

Thuế tối ưu không chỉ là việc thu được nhiều thuế nhất, mà là việc thiết kế hệ thống thuế sao cho đạt được mục tiêu về thu ngân sách và/hoặc phân phối lại thu nhập một cách hiệu quả nhất, đồng thời gây ra ít tổn thất xã hội nhất (Ramsey, F. P., 1927; Guesnerie, 1996). Lý thuyết thuế tối ưu cung cấp một khuôn khổ nghiêm ngặt để phân tích cách thiết kế hệ thống thuế, giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu được những đánh đổi và hậu quả của các lựa chọn thuế khác nhau. Nó là nền tảng cho nhiều cuộc tranh luận về chính sách thuế hiện đại.

#### ***Lý thuyết công bằng thuế***

Lý thuyết công bằng thuế là một trong những nguyên tắc nền tảng trong thiết kế chính sách thuế, tập trung vào việc phân bổ gánh nặng thuế một cách công bằng giữa các cá nhân và tổ chức trong xã hội (Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B., 1989; Mirrlees, J. A., 1971). Công bằng trong bối cảnh thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến các nguyên tắc và tranh luận đa dạng. Công bằng theo chiều dọc cho rằng những người có khả năng chi trả khác nhau nên phải chịu gánh nặng thuế khác nhau, thường là những người có khả năng chi trả cao hơn nên đóng góp nhiều hơn (Mirrlees, J. A., 1971). Công bằng theo chiều ngang cho rằng những người có khả năng chi trả ngang bằng nhau (hoặc ở vị thế kinh tế tương tự) nên phải chịu gánh nặng thuế như nhau (Musgrave, R. A., & Musgrave, P. B., 1989).

#### ***Lý thuyết ngoại ứng***

Lý thuyết ngoại ứng về thuế chuyên nghiên cứu về việc sử dụng thuế (và trợ cấp) để điều chỉnh các ngoại ứng – những tác động gián tiếp của một hoạt động kinh tế lên bên thứ ba không tham gia trực tiếp vào giao dịch đó, mà không được phản ánh trong giá cả thị trường. Khi có ngoại ứng, thị trường tự do thường thất bại trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả xã hội. (Pigou, A. C., 1920; Coase, R. H., 1960).

Lý thuyết ngoại ứng về thuế, với trọng tâm là Thuế Pigou, là một công cụ kinh tế học quan trọng để giải quyết thất bại thị trường do ngoại ứng gây ra. Nó cung cấp cơ sở lý luận cho việc sử dụng các công cụ tài khóa (thuế và trợ cấp) để điều chỉnh hành vi kinh tế, hướng tới một phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn và tối đa hóa phúc lợi xã hội.

Tóm lại, bốn thành phần có mối quan hệ chặt chẽ, tạo thành một hệ thống chính sách thuế hoàn chỉnh và có định hướng. Quan điểm là nền tảng triết lý, từ đó đề ra các mục tiêu cụ thể, dựa trên các phương châm để cuối cùng sử dụng các công cụ phù hợp để đạt được mục tiêu.

### ***2.2.2 Công cụ chính của chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa***

#### ***2.2.2.1. Thuế trực thu***

Thuế TNDN là loại thuế đánh trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế TNDN có thể khác nhau, phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của quốc gia trong từng giai đoạn phát triển. Nhà nước cũng có thể sử dụng thuế TNDN để điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo các mục tiêu đề ra, ví dụ, như giảm mức thuế suất thuế TNDN trong giai đoạn hoạt động SXKD của các doanh nghiệp đình trệ, gặp khó khăn. Thuế TNDN thường thu theo năm tài chính, việc tạm nộp có thể theo tháng hoặc theo quý. Tuy nhiên, cũng có khoản thu nhập mà các doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh, ví dụ như thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản.

*Một số đặc điểm cơ bản của thuế TNDN:*

*Thứ nhất*, thuế TNDN là sắc thuế thu vào các khoản thu nhập có nguồn gốc phát sinh từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp/tổ chức (phân biệt với cá nhân). Thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp bao gồm thu nhập chính từ hoạt động SXKD và các khoản thu nhập khác phát sinh (nếu có). (W. Jorgenson & Yun, 2013)

*Thứ hai*, mức thuế suất thường cố định theo tỷ lệ % tính trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, mức thuế suất có thể được phân biệt theo đối tượng doanh nghiệp và tùy thuộc vào mục tiêu của mỗi quốc gia. Ví dụ, các DN NVV ở nhiều quốc gia được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông, trong khi các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành khai thác tài nguyên, khoáng sản thường phải chịu mức thuế suất thuế TNDN cao hơn so với các doanh nghiệp khác.

*Thứ ba*, thuế TNDN được cho là một loại thuế phức tạp, chi phí tuân thủ thường cao hơn so với một số sắc thuế gián thu vì ngoài việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế còn phải xác định nguồn gốc thu nhập và các khoản chi phí được khấu trừ một cách hợp lệ, hợp lý (OECD, 2014). Tùy theo yêu cầu quản lý, các mục tiêu chính sách hướng đến mà pháp luật về thuế TNDN có thể đưa ra các điều kiện ràng buộc về giới hạn các khoản chi phí hợp lý được trừ. Ví dụ, để khuyến khích các doanh

ng nghiệp tăng chi tiêu cho các lĩnh vực ưu tiên, pháp luật về thuế TNDN có thể có quy định về “khấu trừ bổ sung” hay nói cách khác là cho phép doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ cao hơn mức thực chi, ví dụ chi cho lĩnh vực KH&CN để thúc đẩy doanh nghiệp tăng chi cho lĩnh vực này.

*Thứ tư*, ưu đãi thuế TNDN là một phần rất quan trọng trong chính sách thuế TNDN với mục tiêu thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn nhất định: khuyến khích đầu tư và định hướng đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên của quốc gia, từ đó tạo ra các động lực lan tỏa cho tăng trưởng các ngành, lĩnh vực khác; thu hút nguồn vốn từ bên ngoài; phát triển vùng, thúc đẩy đầu tư vào các vùng kinh tế khó khăn; khuyến khích tạo việc làm; thúc đẩy PTBVĐNNVV và các mục tiêu KT-XH (OECD, 2022). Các hình thức ưu đãi thuế TNDN khá đa dạng, bao gồm ưu đãi về giảm thuế suất thuế TNDN (áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất thuế TNDN phổ thông trong một thời gian nhất định); áp dụng miễn thuế, giảm thuế có thời hạn (thời hạn miễn, giảm thuế có thể được tính từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp, ngày doanh nghiệp bắt đầu SXKD hay ngày doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập từ hoạt động SXKD); giảm trừ nghĩa vụ thuế theo đầu tư (loại ưu đãi này có nhiều khả năng tạo ra khoản đầu tư bổ sung).

Ưu đãi thuế TNDN dành cho các DN NVV cần được đánh giá để đảm bảo chúng giải quyết được các thất bại thị trường, không gây ra biến dạng kinh tế, thay vào đó hướng tới PTBVĐN trong dài hạn (Chen & cộng sự, 2002; Bergner & cộng sự, 2017). Các doanh nghiệp nhỏ thậm chí có thể không được hưởng lợi từ nhiều ưu đãi này vì họ cần phải có lãi trước khi có thể sử dụng các ưu đãi thuế và các biện pháp khác. Những yếu tố này cần được tính đến khi thiết kế các quy định về thuế cho doanh nghiệp nhỏ.

#### **2.2.2.2. Thuế gián thu**

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế GTGT là một loại thuế đánh vào tiêu dùng cuối cùng trên diện rộng (đánh vào GTGT ở mỗi giai đoạn sản xuất, phân phối HH&DV sau đó được chuyển tiếp và được NTD cuối cùng thanh toán. Nguyên tắc đánh thuế GTGT là đánh theo đích đến, do đó không nên trở thành gánh nặng của doanh nghiệp trừ khi có quy định rõ ràng trong luật (OECD, 2017). Trên thực tế, nếu một doanh nghiệp mua HH&DV hoặc tài sản vô hình để sử dụng toàn bộ hoặc một phần, chế độ thuế GTGT phải xác định giao dịch mua đó có được coi là mua cho mục đích kinh doanh hay cho tiêu dùng cá nhân (OECD, 2017).

Thuế GTGT được thông qua một quy trình theo từng giai đoạn, mỗi doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng tham gia vào quá trình kiểm soát, nộp chênh lệch giữa thuế GTGT áp dụng cho đầu vào chịu thuế và thuế GTGT áp dụng cho đầu ra chịu thuế của doanh nghiệp (bất kể bản chất của sản phẩm, cấu trúc của chuỗi phân phối và phương tiện được sử dụng để phân phối), kết quả của việc bù trừ sẽ dẫn đến việc hoàn thuế GTGT do cơ quan thuế phải trả cho doanh nghiệp<sup>3</sup>. Do đó, về nguyên tắc, thuế được thu trên “giá trị gia tăng” ở mỗi giai đoạn sản xuất và phân phối. Chính vì vậy, thuế GTGT “chảy qua” các doanh nghiệp để đánh thuế cho NTD cuối cùng. Điều này tạo nên sự khác biệt với thuế bán hàng - là thuế tiêu dùng đánh tại thời điểm bán hàng cuối cùng. Vì vậy thuế GTGT là loại thuế trung lập về mặt kinh tế. (OECD, 2017)

Trên thực tế, có một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến các quyết định kinh doanh, bao gồm các yếu tố tài chính, thương mại, xã hội, môi trường và pháp lý. Mặc dù thuế GTGT cũng là một yếu tố có khả năng được xem xét nhưng lại không nên là động lực chính cho các quyết định kinh doanh. Các cân nhắc về thuế GTGT bao gồm số tiền thuế cuối cùng phải nộp lại cho cơ quan thuế, gánh nặng tuân thủ liên quan đến việc thu, thanh toán hoặc hoàn thuế như nộp tờ khai thuế, duy trì sổ sách kế toán và chi phí tài chính liên quan đến tác động của chế độ thuế GTGT đối với dòng tiền. Ngoài ra, để đảm bảo nguyên tắc trung lập, các quy định về thuế GTGT phải dễ tiếp cận, rõ ràng và nhất quán. (OECD, 2017)

### ***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Thuế TTĐB mà một trong những loại thuế gián thu đánh vào một số loại HH&DV nhất định nhằm điều tiết/định hướng tiêu dùng và hoạt động SXKD các loại hàng hóa đó. Đây là đặc trưng khác biệt của thuế TTĐB so với thuế GTGT (thuế GTGT là loại thuế đánh trên diện rộng hầu hết tất cả các HH&DV) (OECD, 2022). Thuế TTĐB cũng sẽ được thiết kế một cách đặc biệt do tính chọn lọc của loại thuế này nhằm tác động đến hành vi của doanh nghiệp cũng như NTD.

Thuế TTĐB được thu một lần vào khâu sản xuất, nhập khẩu HH&DV. Đây là loại thuế tiêu dùng một giai đoạn nên không gây sự trùng lặp qua các khâu của quá trình luân chuyển hàng hóa, không giống như thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn của quá trình SXKD nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của mỗi giai

---

<sup>3</sup> Ví dụ bao gồm các doanh nghiệp phải chịu nhiều thuế hơn đối với đầu vào của họ so với đầu ra của họ (chẳng hạn như các nhà xuất khẩu, vì đầu ra của họ được miễn thuế GTGT theo nguyên tắc đích đến) và các doanh nghiệp có lượng mua lớn hơn lượng bán trong cùng kỳ (chẳng hạn như các doanh nghiệp mới hoặc đang phát triển hoặc các doanh nghiệp theo mùa).

đoạn. Vì vậy, thuế TTĐB có tác dụng giảm thiểu chi phí hành thu nhưng đòi hỏi chế độ kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm hạn chế gian lận thuế.

Thuế TTĐB là một phần cơ sở tính thuế GTGT, có nghĩa thuế GTGT thường được áp trên giá trị đã bao gồm thuế TTĐB của các HH&DV. Vì vậy, khi tăng thuế TTĐB sẽ làm tăng cả khoản thuế TTĐB và thuế GTGT.

### ***Thuế môi trường***

Thuế môi trường là các loại thuế đánh vào các sản phẩm năng lượng, phương tiện giao thông, khí thải, các chất làm suy giảm tầng ô zôn, chất thải, tài nguyên... OECD (2021). McMorran & Nellor (1994) chỉ ra có 03 loại thuế môi trường: (1) Thuế phát thải hoặc thuế Pigouvian; (2) Thuế đánh vào đầu vào sản xuất hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường (gọi là thuế môi trường gián tiếp); (3) Các quy định thuế liên quan đến môi trường trong các sắc thuế khác. Tuy nhiên, thuế Pigouvian là biện pháp thuế hiệu quả nhất để giảm thiểu ô nhiễm theo lý thuyết về tác động bên ngoài, tiếp theo là thuế môi trường gián tiếp và kém hiệu quả nhất là điều khoản liên quan đến môi trường trong các loại thuế khác (McMorran & Nellor, 1994). Theo Cheng, Z. & cộng sự (2022), thuế môi trường bao gồm bốn hệ thống chính: thuế phát thải, thuế tài nguyên, thuế năng lượng và thuế giao thông, trong đó nội hóa các chi phí xã hội do cạn kiệt TNTN và thiệt hại sinh thái vào chi phí hoạt động nội bộ của doanh nghiệp thông qua quy định môi trường dựa trên thị trường.

Mục tiêu chính của chính sách thuế môi trường là khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động bền vững hơn, giảm ô nhiễm và bảo tồn TNTN. Bằng cách đánh thuế các hoạt động hoặc sản phẩm gây hại cho môi trường, thuế môi trường góp phần làm cho các sản phẩm đó kém hấp dẫn về mặt kinh tế (Caroline & Perry, 2023). Mục tiêu tiếp theo của thuế môi trường là giúp gia tăng nguồn thu cho NSNN do doanh nghiệp SXKD và NTD các sản phẩm gây hại cho môi trường có nghĩa vụ phải đóng thuế ở mức cao hơn.

Thuế môi trường là một cơ chế can thiệp quan trọng trong việc hướng dẫn chuyển đổi xanh của các doanh nghiệp. Thuế môi trường hợp lý có thể khuyến khích các doanh nghiệp cải thiện chất lượng môi trường, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng (Bashir & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, quy định nghiêm ngặt về môi trường sẽ làm tăng chi phí, lấn át vốn đầu tư có thể được sử dụng cho đổi mới, qua đó cản trở đổi mới công nghệ và làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (Albrizio & cộng sự, 2017; Zhao & cộng sự, 2022).

Với tính đa dạng của các loại thuế, mức thuế suất, phương pháp đánh thuế, chính sách thuế môi trường vừa hạn chế việc sản xuất, khai thác và tiêu dùng các sản phẩm có hại cho môi trường; vừa khuyến khích việc áp dụng các loại công nghệ tiên tiến hiện đại trong sản xuất nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường; đồng thời khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm, hàng hoá thân thiện với môi trường.

### ***Thuế tài nguyên***

Mục đích của thuế tài nguyên là thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả TNTN, hạn chế ô nhiễm môi trường, giảm sản xuất và bán các chất gây ô nhiễm môi trường, thúc đẩy việc triển khai công nghệ mới thân thiện với môi trường, hỗ trợ PTBV nền kinh tế, cũng như đảm bảo các biện pháp BVMT về mặt tài chính. Thuế tài nguyên thường được nhắc tới ở vấn đề khai thác TNTN nên áp dụng chủ yếu cho ngành, lĩnh vực khai thác (Heaps & Helliwell, 1985). Thuế tài nguyên sẽ làm giảm nỗ lực thăm dò và khiến tỷ lệ khai thác giảm trong thời gian đầu, góp phần làm tăng tuổi thọ các mỏ tài nguyên (Heaps & Helliwell, 1985).

Việc đánh thuế tài nguyên chịu ảnh hưởng của bản chất ngành kinh tế do những điểm đặc biệt như sau: (1) TNTN là tài sản quốc gia khó tái tạo; (2) Bản chất của TNTN là chúng có tổng cung hạn chế và đa dạng về chất lượng hoặc giá thành (Heaps & Helliwell, 1985); (3) Quy mô và lợi nhuận của các hoạt động khai thác TNTN thay đổi đáng kể; (3) Nhu cầu cao và nguồn cung hạn chế có thể tạo ra lợi nhuận đặc biệt; (4) Việc thăm dò và khai thác TNTN liên quan đến nhiều rủi ro; (5) Các dự án TNTN lớn đòi hỏi đầu tư vốn lớn và chuyên môn công nghệ, thời gian phát triển và vận hành dài, chi phí chìm và bỏ hoang cao; (6) TNTN thường chỉ tập trung ở số vùng tại một quốc gia; (7) Ở các quốc gia có thu nhập thấp, hầu hết TNTN được khai thác và sản xuất đều được xuất khẩu và hầu hết các thiết bị và dịch vụ có giá trị cao được sử dụng cho các hoạt động khai thác TNTN đều được nhập khẩu; (8) Các doanh nghiệp tài nguyên thường hoạt động theo các thỏa thuận thương mại chia sẻ rủi ro đặc biệt; (9) Việc chuyển nhượng quyền sở hữu các lợi ích trong hoạt động TNTN là phổ biến; (10) Có sự kiểm soát đáng kể của Chính phủ, thường liên quan đến việc tham gia vốn chủ sở hữu của chính phủ; (11) TNTN đặt ra những thách thức đặc biệt đối với quản trị và tính minh bạch. (Jack, 2014)

Thuế tài nguyên thường áp dụng mức thuế cao hơn đối với TNTN so với các sản phẩm khác. Tuy nhiên, TNTN đã qua chế biến thường không bị áp dụng mức thuế cao so với khai thác TNTN do việc chế biến có thể được thực hiện ở bất kỳ đâu. Vì vậy, nếu áp mức thuế cao đối với hoạt động chế biến có thể đẩy hoạt động này ra nước ngoài, trong khi các chính phủ thường mong muốn thực hiện trong nước. Do đó

thuế tài nguyên chỉ áp dụng cho giá trị của TNTN chưa tính chế tại thời điểm khai thác (Jack, 2014). Thuế tài nguyên ảnh hưởng đến thu nhập của doanh nghiệp vì đây là khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho nhà nước (Robin & Frank, 1993).

### *Thuế phát thải*

Thuế thuế phát thải (hay còn gọi là thuế Pigouvian) áp dụng thuế suất cụ thể đối với các đơn vị phát thải ra môi trường (McMorran & Nellor, 1994). Bằng cách tăng giá của việc gây ô nhiễm để phản ánh chi phí xã hội, thuế phát thải đảm bảo rằng doanh nghiệp gây ô nhiễm phải đối mặt với chi phí xã hội (thông qua mức thuế suất cho mỗi đơn vị ô nhiễm bằng với chi phí xã hội) cho những hoạt động của họ. Vì vậy, thuế các bon trở nên hấp dẫn theo góc độ hiệu quả xã hội. Mặc dù loại thuế làm giảm lợi nhuận cận biên<sup>4</sup> của các doanh nghiệp từ việc phát thải theo mức thuế suất, nhưng các doanh nghiệp có khả năng điều chỉnh chi phí thấp hơn giảm thiểu ô nhiễm môi trường (kết hợp giữa sản lượng thấp hơn, thay đổi đầu vào và đầu tư vào công nghệ mới giúp giảm lượng khí thải, chất thải với chi phí thấp hơn) (McMorran & Nellor, 1994). Ví dụ, thuế Pigouvian đánh vào khí thải của xe có thể thúc đẩy việc giảm số km ô tô di chuyển, cải thiện việc bảo dưỡng xe và đầu tư vào bộ chuyển đổi xúc tác.

### *Thuế môi trường gián tiếp*

Thuế môi trường gián tiếp nhằm mục đích khuyến khích giảm thiểu ô nhiễm bằng cách đánh thuế vào các đầu vào sản xuất hoặc hàng tiêu dùng gây thiệt hại về môi trường, thay vì đánh thuế trực tiếp vào khí thải như trường hợp của thuế Pigouvian. Chìa khóa để đánh giá hiệu quả của thuế môi trường gián tiếp là bản chất của mối liên hệ giữa cơ sở thuế môi trường gián tiếp và thiệt hại về môi trường. Thuế môi trường gián tiếp điển hình là thuế các bon và thuế xăng dầu. Tuy nhiên, thuế các bon có hiệu quả hơn nhiều so với thuế xăng dầu (McMorran & Nellor, 1994).

Thuế các bon là một loại thuế đánh vào hàm lượng khí thải CO<sub>2</sub> do việc sử dụng, đốt nhiên liệu hóa thạch (chủ yếu trong các ngành vận tải và năng lượng). Cơ sở của việc áp thuế các bon là đưa chi phí bổ sung cho mỗi tấn CO<sub>2</sub> phát thải vào khí quyển, qua đó góp phần giảm phát thải KNK tại nơi diễn ra phát thải theo đúng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chịu chi phí giải quyết hậu quả do ô nhiễm gây ra. Doanh nghiệp là NNT trực tiếp nhưng gánh nặng thuế có thể được chuyển cho NTD thông qua tín hiệu giá, do đó NTD có thể gián tiếp chịu một phần hoặc toàn bộ gánh nặng thuế) (Cao & cộng sự, 2024).

---

<sup>4</sup> Lợi nhuận cận biên được định nghĩa là chi phí cơ hội (khoản tiền tiết kiệm) mà doanh nghiệp kiếm được khi có thể phát thải chất thải (Ronald & David, 1994).

Mục tiêu của thuế các bon là nhằm góp phần giảm thiểu tình trạng nóng lên toàn cầu do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân phát sinh từ khí thải CO<sub>2</sub>. Lượng khí thải CO<sub>2</sub> sẽ được giảm hiệu quả cho dù đầu vào là nhiên liệu hóa thạch hay lượng khí thải CO<sub>2</sub> có bị đánh thuế hay không vì không có công nghệ nào cho phép thay đổi mối quan hệ tỷ lệ cố định giữa quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch và lượng khí thải CO<sub>2</sub> (McMorran & Nellor, 1994). Do đó, việc giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> có thể được đáp ứng hiệu quả bằng thuế các bon hoặc thuế Pigouvian.

Thuế xăng, dầu nhằm giải quyết các vấn đề chất lượng không khí nhưng không hiệu quả bằng thuế các bon hoặc thuế Pigouvian vì không có mối quan hệ tỷ lệ cố định giữa việc sử dụng xăng, dầu với chất lượng không khí, do đó thuế xăng, dầu không khuyến khích giảm phát thải ở mọi biên độ (McMorran & Nellor, 1994). Thuế môi trường gián tiếp giống thuế Pigouvian ở việc chúng sử dụng hệ thống giá nên có thể giảm chi phí của các chính sách môi trường khác. Tuy nhiên, thuế môi trường gián tiếp không khuyến khích giảm thiểu thiệt hại về môi trường (ít nhất là bằng chi phí xã hội) nhưng lại dễ đánh thuế vào hàng hóa liên quan đến thiệt hại hơn là vào chính thiệt hại đó như thuế Pigouvian. (McMorran & Nellor, 1994)

#### *Các quy định thuế liên quan đến môi trường lồng ghép trong các sắc thuế khác*

Các mục tiêu về môi trường có thể đạt được một phần thông qua các quy định có trong các loại thuế khác vì nó có tác động tương tự như thuế môi trường gián tiếp, theo đó cung cấp động lực để đầu tư vào thiết bị giảm thiểu ô nhiễm. Điều này dẫn tới các biện pháp này có thể làm sai lệch các lựa chọn công nghệ, dẫn đến tình trạng kém hiệu quả về mặt kinh tế và môi trường vì doanh nghiệp chỉ sử dụng công nghệ có lợi cho môi trường nếu được bù đắp chi phí phát sinh trong lộ trình giảm thiểu ô nhiễm bằng công nghệ, khi đó hiệu quả của thuế sẽ không được như mong muốn (McMorran & Nellor, 1994). Trong trường hợp như vậy, chi phí xã hội vượt quá chi phí giảm thiểu của thuế Pigouvian, dẫn tới NSNN sẽ phải chịu chi phí tài chính của việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

### **2.3 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến PTBVDNNVV và một trong những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng của DNNVV là chính sách thuế (Abraham & Ackah, 2021; Atawodi & Ojeka, 2012).

Đối với các DNNVV, cơ quan thuế phải xem xét thu nhập và nhu cầu tồn tại của họ khi áp dụng chính sách thuế. Về mặt hoạt động, DNNVV phải có đủ lợi nhuận

để mở rộng hoạt động kinh doanh. Chính sách thuế không được khuyến khích các DNNVV tiếp tục hoạt động trong khu vực phi chính thức hoặc trốn tránh việc nộp thuế. Sự phát triển của các DNNVV bị ảnh hưởng rất lớn bởi chính sách thuế: khi thuế suất càng cao, quy định về thuế phức tạp, chi phí tuân thủ thuế lớn sẽ khiến cho hiệu quả hoạt động của DNNVV thấp. Vì vậy, duy trì sự cân bằng giữa mức thuế suất, các ưu đãi thuế, quản lý và tuân thủ thuế và phát triển kinh tế phải là mục tiêu chính của mọi chính sách thuế. (Mestre, 2019)

Khả năng phát triển của các DNNVV phụ thuộc rất nhiều vào tiềm năng đầu tư vào đổi mới của họ. Trong bối cảnh đó, tác động của nhiều quy định về thuế đến DNNVV là một lĩnh vực cần quan tâm ưu tiên, nếu không được giải quyết đúng cách có thể ảnh hưởng xấu đến sự tồn tại và tăng trưởng của DNNVV. Brown (2015) nhấn mạnh Nhà nước thường sử dụng ưu đãi thuế để đạt được mục tiêu thúc đẩy PTBVDN, chẳng hạn Nhà nước có thể đưa ra chính sách giảm thuế chuyển nhượng vốn hoặc hoãn thời gian nộp thuế nếu doanh nghiệp đầu tư vào khu vực mà nơi đó cộng đồng dân cư có thu nhập thấp. Nói cách khác Nhà nước sẵn sàng bỏ qua thu nhập từ thuế mà Nhà nước đáng lẽ có thể thu được để đổi lấy khoản đầu tư nhằm mục đích kích thích TTKT ở khu vực dân cư còn khó khăn. Nhà nước cũng có thể cung cấp các lợi ích về thuế cho các doanh nghiệp đạt được các mục tiêu bền vững, bao gồm khấu hao nhanh cho các khoản đầu tư vào các nhà máy hoặc thiết bị bền vững, các khoản giảm thuế để duy trì lực lượng lao động hoặc các yêu cầu về lưu trữ hồ sơ hoặc công bố thông tin không quá phức tạp để thực hiện đánh giá minh bạch.

Vấn đề cốt lõi trong bất kỳ cuộc thảo luận nào về chính sách thuế đều muốn xem xét tác động đến đối tượng nộp thuế như thế nào (Khan, 2024). Dưới góc độ tiếp cận từ phía doanh nghiệp, khi quá trình chuyển đổi toàn cầu sang nền kinh tế ít carbon và TNXH diễn ra nhanh hơn, đặc biệt xu hướng PTBVDN đang trở thành xu hướng tất yếu, khi đó công cụ của chính sách thuế trở thành một yếu tố ngày càng quan trọng mà các doanh nghiệp cần cân nhắc. Việc phân tích ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDDNNVV tập trung vào xác định tác động của các quy định về thuế đối với các khía cạnh PTBVDDNNVV, để các nhà hoạch định chính sách vĩ mô có thêm căn cứ đưa ra các quyết định chính sách một cách hợp lý và hiệu quả (Barnett & C, 2004).

### ***2.3.1 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh kinh tế và quản trị của doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Ảnh hưởng của chính sách thuế đến tăng trưởng của các DNNVV là một vấn đề gây tranh cãi trong nhiều năm qua. Ảnh hưởng có thể là tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào công cụ của chính sách thuế mà Nhà nước áp dụng. Nhìn chung, thuế suất

cao dẫn đến giảm hoạt động kinh doanh do giảm động lực đầu tư, điều này dẫn tới giảm năng suất của NLD, giảm sản lượng, việc làm và cuối cùng là giảm mức sống của người dân. Trong khi thuế suất thấp lại có xu hướng thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh khi lợi nhuận tăng dẫn đến đầu tư nhiều hơn cũng như góp phần mở rộng kinh doanh.

Các nhà kinh tế cho rằng nguồn lực mà các DNNVV hướng tới việc tuân thủ thuế là những nguồn lực có thể được sử dụng để tái đầu tư, tạo điều kiện cho tăng trưởng trong tương lai. Do đó, nếu chính sách thuế phức tạp sẽ gây áp lực lên các DNNVV. Việc giảm chi phí tuân thủ và giảm thuế suất làm tăng lợi nhuận của DNNVV, đồng thời cũng làm tăng nguồn thu thuế cho Nhà nước trong tương lai (vì quy định đơn giản hóa dành cho DNNVV về mặt lịch sử đã làm giảm quy mô của nền kinh tế ngầm) (Vasak, 2008). Các yếu tố cản trở việc tuân thủ thuế của DNNVV là: thuế suất cao, hiệu quả thấp, phí thu cao, lãng phí thời gian của NNT và công chức thuế (Abraham & Ackah, 2021).

Thuế là một khoản chi phí và khi tăng thuế sẽ làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp (Mulooki & Mugisha, 2012). Balunywa & cộng sự (2010) cho rằng khả năng sinh lời là một hàm số của tất cả các chi phí được thực hiện trong một kỳ kế toán cụ thể trong đó đã bao gồm thuế trong khi Turyahebwa & cộng sự (2013) cho rằng lợi nhuận là chỉ số quan trọng để xác định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua thuế, chính phủ lấy đi một phần nguồn vốn tài chính của doanh nghiệp mà lẽ ra họ sẽ sử dụng để mở rộng kinh doanh. Vì vậy các chủ doanh nghiệp nhỏ có xu hướng điều hành doanh nghiệp một cách không chính thức vì sợ bị phát hiện, do đó gây khó khăn cho việc thực thi thuế (Najeeb, 2010).

Chính sách thuế có ảnh hưởng đáng kể đến dòng tiền và khả năng tiếp cận vốn, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đầu tư và phát triển của các DNNVV. Mức thuế suất cao và các quy trình hành chính phức tạp thường là trở ngại lớn đối với sự phát triển của DNNVV, làm giảm khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường trong nước và quốc tế. Các ưu đãi dưới hình thức khấu trừ thuế, miễn thuế và các chính sách thuế đơn giản hơn đã chứng minh được hiệu quả trong việc hỗ trợ các DNNVV mở rộng và tăng năng suất. (Judijanto & Syakhrani, 2024)

Chi phí quản lý thuế có thể làm giảm lợi nhuận của DNNVV và cản trở khả năng đầu tư vào đổi mới hoặc mở rộng kinh doanh, điều này đặt ra thách thức lớn đối với các DNNVV để duy trì khả năng cạnh tranh và phát triển (Varga, 2021). Tuy nhiên, nếu thực hiện mức thuế suất thấp hơn hoặc cung cấp các ưu đãi thuế đặc biệt cho DNNVV có thể giúp giảm chi phí hoạt động và tăng lợi nhuận (Jaffar & cộng sự,

2021). Các chương trình ưu đãi thuế như giảm thuế suất cho các doanh nghiệp mới thành lập, hoàn thuế cho các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ và miễn thuế trong một số giai đoạn nhất định có thể cải thiện dòng tiền của DN NVV, qua đó, DN NVV có nhiều nguồn lực để tái đầu tư, có tiềm năng tăng trưởng nhanh hơn và tạo ra nhiều việc làm hơn (Bani-Khalid & cộng sự, 2022).

Quản trị doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng trong ESG, phản ánh cách doanh nghiệp vận hành, đưa ra quyết định và thực hiện trách nhiệm đối với cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan. Một hệ thống quản trị tốt giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu rủi ro gian lận, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và tạo niềm tin với các đối tác trong và ngoài nước. Chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường tính minh bạch về tài chính (ví dụ doanh nghiệp được khấu trừ chi phí SXKD khi đáp ứng được điều kiện các chi phí đó có chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ), qua đó góp phần cải thiện đáng kể chất lượng quản trị doanh nghiệp (ví dụ khuyến khích doanh nghiệp xây dựng hệ thống kế toán chuyên nghiệp) (Tilleke & Gibbins, 2024).

Một trong những chiến lược quan trọng nhất đối với các DN NVV khi thích nghi với chính sách thuế là tối ưu hóa quản trị tài chính và quản lý tuân thủ thuế. Điều này bao gồm việc lưu giữ hồ sơ phù hợp và minh bạch về tất cả các giao dịch kinh doanh, quản lý dòng tiền hiệu quả và đảm bảo rằng tất cả các nghĩa vụ thuế được báo cáo đúng hạn (Bentum, 2020). Bằng cách có một hệ thống kế toán tốt, các DN NVV có thể giảm nguy cơ bị phạt do báo cáo thuế trễ hoặc không chính xác. Sử dụng phần mềm kế toán được thiết kế riêng theo nhu cầu của các DN NVV có thể giúp đơn giản hóa quá trình này và đảm bảo tuân thủ các quy định thuế hiện hành (Marwanto & cộng sự, 2023). Ngoài ra, DN NVV sẽ buộc phải tính đến việc lập kế hoạch về thuế dài hạn (bao gồm chiến lược quản lý hàng tồn kho, sử dụng cơ cấu kinh doanh hiệu quả nhất về thuế, nâng cao năng lực quản lý...) để tận dụng ưu đãi giúp giảm thiểu nghĩa vụ thuế và đảm bảo tính bền vững của doanh nghiệp. (Ratnasingam & cộng sự, 2020)

Chính sách thuế khiến DN NVV phải triển khai nhiều chiến lược khác nhau để đảm bảo tuân thủ và tính bền vững của doanh nghiệp. Tối ưu hóa quản trị tài chính và tận dụng các ưu đãi thuế là những bước cơ bản giúp giảm gánh nặng thuế. Ngoài ra, nâng cao hiểu biết về thuế, thuê tư vấn chuyên nghiệp và áp dụng công nghệ có thể mang lại cho các DN NVV lợi thế cạnh tranh trong việc quản lý nghĩa vụ thuế. Hợp tác với cộng đồng doanh nghiệp cũng như đa dạng hóa các nguồn thu và lập kế hoạch thuế dài hạn là những bước chiến lược tiếp theo. Cuối cùng, với sự phát triển

liên tục các kỹ năng và năng lực quản lý, DNNVV có thể chuẩn bị tốt hơn để đối mặt với những thách thức về thuế trong khi tận dụng các cơ hội để tăng trưởng bền vững.

Tóm lại, chính sách thuế có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của DNNVV: có thể là rào cản tài chính gây căng thẳng cho dòng tiền và làm giảm vốn có sẵn để đầu tư và mở rộng kinh doanh (trường hợp chính sách thuế không thân thiện với DNNVV như mức thuế cao, quy trình hành chính phức tạp); có thể thúc đẩy tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của DNNVV (trường hợp có nhiều ưu đãi thuế như miễn, giảm thuế trực thu/gián thu, quy trình hành chính đơn giản minh bạch giúp DNNVV giảm gánh nặng hành chính và chi phí hoạt động).

### ***2.3.2 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh môi trường của doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Chính sách thuế có vai trò quan trọng trong việc định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV thực hiện các hoạt động thân thiện với môi trường. Chính sách thuế môi trường trực tiếp và gián tiếp tạo động lực cho các doanh nghiệp chuyển đổi xanh, nhờ đó cải thiện hiệu suất ESG (Duan & Rahbarimanesh, 2024; He, X & cộng sự, 2023). Về mặt môi trường, chính sách thuế môi trường đưa ra tín hiệu việc BVMT là quan trọng cần được quan tâm; về mặt chủ quan, chính sách thuế môi trường củng cố nhận thức về môi trường cho các doanh nghiệp. Đồng thời, việc tăng thuế môi trường làm tăng chi phí kiểm soát ô nhiễm cho các doanh nghiệp một cách khách quan. Điều này củng cố động lực để các doanh nghiệp tăng chi phí cho R&D và tham gia tích cực vào đổi mới xanh (Lian & cộng sự, 2022). Về mặt TNXH, thuế môi trường hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các quy trình xanh, giảm phát thải ô nhiễm, cải thiện môi trường làm việc của NLĐ và hướng mục tiêu sản xuất ra các sản phẩm và cung cấp dịch vụ xanh được NTD đánh giá cao. Về mặt quản trị doanh nghiệp, chữ “G” trong ESG không đại diện cho quản trị doanh nghiệp theo nghĩa thông thường vì nó không liên quan đến quyết định cụ thể, thay vào đó, nó tích hợp các mối quan tâm về MT-XH vào khuôn khổ quản trị doanh nghiệp, đòi hỏi Ban quản trị doanh nghiệp phải xử lý hiệu quả các thách thức về KT-MT-XH, từ đó thúc đẩy cấu trúc quản trị nội bộ trong doanh nghiệp. Do đó, chính sách thuế môi trường có thể khuyến khích các doanh nghiệp ưu tiên PTBV và thiết lập các hệ thống quản trị giám sát ESG (Câmara, 2022).

Tuy nhiên, đầu tư vào môi trường của DNNVV đòi hỏi thời gian dài, chi phí lớn và rủi ro cao, nên không mang lại lợi ích kinh tế đáng kể trong thời gian ngắn mà chi phí vận hành nội bộ và rủi ro hoạt động cũng tăng lên. Hiện tượng này có thể dẫn đến sự suy giảm hiệu quả tài chính của DNNVV khiến họ ít sẵn sàng đầu tư vào môi

trường hơn. Ngoài ra, do chi phí cơ hội cao liên quan đến việc đầu tư vào BVMT, DNNVV có thể chọn cách tránh các chi phí cơ hội, xử lý chúng một cách tiêu cực hoặc thậm chí trốn tránh công việc quản lý môi trường mà họ đáng lẽ phải làm. Do đó, chính sách thuế môi trường tạo thêm áp lực tài chính đối với DNNVV, đặc biệt trong trường hợp thuế môi trường quá cao làm tăng gánh nặng về mặt chi phí và làm giảm hiệu quả tài chính (Zhao & cộng sự, 2022). Vì vậy, việc áp dụng các ưu đãi thuế xanh có thể giúp giảm bớt gánh nặng tài chính và tạo động lực để DNNVV đầu tư vào các công nghệ bền vững, qua đó đóng góp tích cực vào việc BVMT và PTBV. (Cheng, Z. & cộng sự, 2022)

### ***2.3.3 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến khía cạnh xã hội của doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Yếu tố xã hội trong ESG liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với NLD, khách hàng, cộng đồng và xã hội nói chung. Một doanh nghiệp thực hiện tốt ESG không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà còn phải đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, chế độ phúc lợi hợp lý cho nhân viên, tham gia các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội. Chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích doanh nghiệp nâng cao TNXH, đặc biệt đối với các DNNVV có nguồn lực tài chính hạn chế.

Chính sách thuế TNDN đóng vai trò then chốt trong việc định hình bối cảnh tài chính cho doanh nghiệp, không chỉ ảnh hưởng đến chiến lược hoạt động mà còn ảnh hưởng đến cam kết của doanh nghiệp đối với TNXH. Khi các doanh nghiệp thực hiện các quy định về thuế sẽ gặp phải sự giao thoa giữa trách nhiệm tài chính và TNXH. Việc phân bổ tiền cho các sáng kiến về TNXH bị ảnh hưởng đáng kể bởi chính sách thuế TNDN: có thể khuyến khích hoặc cản trở khả năng đầu tư vào các dự án xã hội và môi trường của doanh nghiệp. Các ưu đãi thuế TNDN có thể khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động có lợi cho xã hội bằng cách cung cấp lợi ích tài chính có thể bù đắp chi phí liên quan đến các sáng kiến xã hội. Hình thức ưu đãi có thể gồm khấu trừ thuế, miễn trừ các khoản chi liên quan đến TNXH... Khi các doanh nghiệp nhận thấy lợi ích tài chính trực tiếp từ việc đầu tư vào các hoạt động xã hội, họ sẽ có nhiều khả năng phân bổ một phần ngân sách cho những nỗ lực này.

Mặt khác, ưu đãi thuế cao dành cho các doanh nghiệp có chính sách phúc lợi tốt cho NLD có tác động thúc đẩy đáng kể việc thực hiện TNXH của các doanh nghiệp (Wenqi & cộng sự, 2022). Khấu trừ thuế thu nhập cho các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cũng như đóng góp vào các

chương trình cộng đồng sẽ giúp doanh nghiệp có thêm động lực để thực hiện TNXH mà vẫn đảm bảo lợi ích tài chính.

#### ***2.3.4 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến tổng thể các khía cạnh phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Các bộ tiêu chí đánh giá PTBVDNNVV đều có đề cập đến vấn đề nộp thuế của DNNVV, đây cũng là một tiêu chí không thể thiếu, thể hiện một khía cạnh mà Nhà nước và các DNNVV cần phải chú trọng, quan tâm vì hầu hết các hành động của doanh nghiệp đều có một phần tác động của chính sách thuế (Lagodiyenko & cộng sự, 2024). Theo cách hiểu của tác giả, bất kỳ một điều chỉnh nào về chính sách thuế đều có khả năng ảnh hưởng đến việc hình thành chiến lược PTBVDN, do đó tiêu chí về thuế thông qua lăng kính ESG phản ánh sự đóng góp của doanh nghiệp cho xã hội và có thể nói rằng đây là một trong những khoản đóng góp quan trọng nhất của doanh nghiệp dành cho vấn đề phúc lợi của toàn xã hội nói chung.

Mặt khác, quá trình PTBV của mọi doanh nghiệp đều có một phần nhất định liên quan đến chính sách thuế. Chính sách thuế có khả năng khuyến khích các doanh nghiệp giảm phát thải KNK và phát triển mô hình KTTH, thực hiện chuyển đổi xanh. Vì vậy, tất cả các doanh nghiệp đều phải xem xét lại chiến lược quản trị tuân thủ thuế để điều chỉnh nhằm hỗ trợ những thay đổi trong đầu tư và hoạt động tuyển dụng của doanh nghiệp. Động lực thay đổi cũng đến từ các nhà đầu tư và NTD, những người mong đợi các doanh nghiệp thực hiện các bước để đảm bảo tính bền vững và tăng tính minh bạch về vấn đề thuế. Việc phát triển báo cáo thuế giúp doanh nghiệp xây dựng lòng tin với các bên liên quan, đồng thời bản thân doanh nghiệp cũng xem xét tác động của chính sách thuế đối với mọi khía cạnh của doanh nghiệp, từ tài chính đến chuỗi cung ứng, việc làm (Lagodiyenko & cộng sự, 2024). Vì vậy, doanh nghiệp sẽ cần phải sửa đổi chính sách, thu thập thông tin thuế và thủ tục tuân thủ thuế (Lu, 2022). Cách tiếp cận ESG dựa trên báo cáo thuế không chỉ là công bố dữ liệu mà còn là một chiến lược thuế phù hợp với giá trị chung của doanh nghiệp (Morris & Visser, 2024).

Tác giả thấy rằng việc tiếp cận ảnh hưởng của chính sách thuế tới ESG tổng thể và từng thành phần (MT-QT-XH) là rất quan trọng vì nhiều lý do. Chính sách thuế là công cụ mạnh mẽ để định hướng hành vi doanh nghiệp: (i) khuyến khích các hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường (ví dụ: ưu đãi thuế cho NLTT, đánh thuế các bon), thúc đẩy TNXH (ví dụ: ưu đãi cho các chương trình đào tạo và phát triển cộng đồng), và cải thiện quản trị (ví dụ: giảm thuế cho các doanh nghiệp có cấu trúc quản trị minh bạch); (ii) Ngăn chặn hành vi gây hại: Ngược lại, thuế cũng có thể được áp dụng để trừng phạt hoặc làm giảm tính hấp dẫn của các hoạt động gây ô nhiễm,

bóc lột lao động hoặc có quản trị yếu kém. Đối với ESG thành phần, chính sách thuế cũng sẽ có những tác động nhất định. Đối với ESG ở khía cạnh môi trường: các loại thuế môi trường như thuế các bon, thuế tài nguyên, có tác động trực tiếp đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp và khuyến khích họ giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; các ưu đãi thuế cho đầu tư vào công nghệ xanh, sử dụng NLTT cũng thúc đẩy khía cạnh môi trường của ESG; chính sách thuế có thể ảnh hưởng đến quyết định sản xuất và tiêu dùng, từ đó tác động đến nhu cầu sử dụng tài nguyên và mức độ ô nhiễm. Đối với ESG ở khía cạnh xã hội: chính sách thuế liên quan đến lao động (ví dụ: ưu đãi thuế cho doanh nghiệp tạo nhiều việc làm, đóng góp BHXH, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội có thể khuyến khích doanh nghiệp quan tâm hơn đến NLD và cộng đồng). Thuế có thể tạo nguồn thu cho NSNN để đầu tư vào các chương trình xã hội, từ đó cải thiện môi trường sống và làm việc, tác động tích cực đến yếu tố xã hội trong ESG. Đối với ESG khía cạnh quản trị: Các quy định thuế về minh bạch tài chính, chống trốn thuế, chống tham nhũng có thể khuyến khích doanh nghiệp cải thiện hệ thống quản trị. Các ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn quản trị tốt cũng sẽ có tác dụng nhất định. Ngoài ra, một hệ thống thuế công bằng và hiệu quả có thể tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, giảm thiểu rủi ro về pháp lý và uy tín cho doanh nghiệp, qua đó củng cố yếu tố quản trị. Tóm lại, PTBVDNNVV thường được đóng khung xung quanh 03 trụ cột MT-XH-QT, vì vậy đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế cũng nên xem xét 03 khía cạnh này để phác họa được bức tranh hoàn chỉnh về ảnh hưởng của chính sách.

#### **2.4 Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế cho phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học rút ra cho Việt Nam**

Hầu hết các quốc gia đã thực hiện thúc đẩy các hoạt động hướng tới PTBVDNNVV bằng hai cơ chế áp đặt và khuyến khích của chính sách thuế: (i) thông qua các quy định về thuế định hướng DNNVV hạn chế các hoạt động gây hại cho MT-XH và (ii) thông qua các ưu đãi thuế nhằm tạo thêm động lực cho doanh nghiệp tăng cường các hoạt động có trách nhiệm với MT-XH.

##### ***2.4.1 Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế nhằm hạn chế hoạt động gây hại cho môi trường và xã hội***

###### ***Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế TNDN dành cho các doanh nghiệp hoạt động khai thác tài nguyên được áp dụng ở mức cao hơn khá nhiều so với các hoạt động khác. Cụ thể, thuế suất thuế TNDN tại Qatar là 35% đối với doanh nghiệp trong ngành công

nghiệp dầu mỏ, xăng dầu và/hoặc hóa dầu; tại Ả Rập Sau đi là 50%-85% đối với sản xuất dầu và hydrocacbon; tại Ai Cập là 40,55% đối với doanh nghiệp khai thác/sản xuất dầu mỏ và khí ga (Chi tiết tại Phụ lục 04).

### ***Chính sách thuế tài nguyên***

Chính sách thuế tài nguyên ngày càng được các nước quan tâm do lĩnh vực khai thác đang bị tác động bởi BĐKH, động lực xanh hóa nền kinh tế thế giới, sự phát triển của các công nghệ ảnh hưởng đến thị trường lao động, động lực toàn cầu chống lại bất bình đẳng và ủng hộ cải cách thuế. Trung Quốc áp dụng thuế tài nguyên từ năm 1984, chủ yếu đánh vào các đối tượng dầu thô, khí thiên nhiên, than đá và các nguồn TNTN khác (ví dụ muối). Sau đó, thuế tài nguyên được tiến hành cải cách từ 2010 với việc thí điểm tại Tân Cương: thay đổi cơ sở thuế từ việc tính thuế trên sản lượng bán ra chuyển sang tính trên giá bán tài nguyên, sau đó tiếp tục sửa đổi cách tính thuế tài nguyên đối với dầu thô, khí thiên nhiên dựa trên doanh thu vào ngày 01/11/2011 nhằm giúp Chính phủ động viên được thêm nguồn lực cho NSNN mỗi khi giá tăng. Mức thuế suất thời điểm đó đối với dầu thô và khí thiên nhiên: 5-10% doanh thu; than cốc: 8-20 NDT/tấn; khoáng sản kim loại đen; 2-30 NDT/tấn; đất hiếm: 0,4-0,6 NDT/tấn; muối rắn: 10-60 NDT/tấn; muối lỏng: 2-10 NDT/tấn.

Tài nguyên nước ngày càng được Trung Quốc quan tâm, do đó vào tháng 5/2016, Trung Quốc đã tiến hành cải cách thuế tài nguyên nước thay thế hệ thống phí tài nguyên nước, ban đầu được thí điểm tại Hà Bắc, sau đó được mở rộng đến 9 địa phương khác (từ ngày 01/12/2017). Mức thuế suất tối thiểu đối với các tỉnh thí điểm là 0,1-0,6 NDT/m<sup>3</sup> đối với nước mặt và 0,2-4NDT/m<sup>3</sup> đối với nước ngầm.

Vào ngày 26/9/2019, Quốc hội Trung Quốc đã phê duyệt Luật thuế tài nguyên mới (có hiệu lực từ ngày 01/9/2020), theo đó đã tiêu chuẩn hóa các đối tượng chịu thuế và mức thuế suất được áp dụng theo tỷ lệ % trong khoảng từ 1% đến 20% đối với một số loại khoáng sản (ví dụ, mức 1-2% áp dụng cho khí than, mức 1-4% áp dụng cho uranium, mức 6% áp dụng cho dầu thô, khí tự nhiên, mức 2%-10% áp dụng cho than, mức 1-9% áp dụng cho kim loại đen, mức 2-6% áp dụng cho vàng, bạc...) cũng như mức thuế suất tuyệt đối được áp dụng cho một số đối tượng nhất định (như với địa nhiệt thì mức thuế từ 1-30 NDT/m<sup>3</sup>). Luật cũng cho phép chính quyền địa phương thực hiện miễn hoặc giảm thuế suất thuế tài nguyên trong một số trường hợp (NNT bị thiệt hại nặng nề do tai nạn hoặc thiên tai trong quá trình khai thác hoặc sản xuất các sản phẩm chịu thuế). (Orbitax, 2019)

### ***Chính sách thuế các bon***

Phần Lan là quốc gia đi tiên phong trong việc áp dụng thuế các bon vào năm 1990, tạo ra sức lan tỏa cho 23 quốc gia khác ở Châu Âu cũng áp dụng theo. Tuy nhiên, mức thuế suất thuế các bon ở từng quốc gia Châu Âu hiện nay có sự khác biệt rất lớn, có nước đặt ra mức thuế suất rất thấp (Ba Lan chỉ 0,09 euro/tấn CO<sub>2</sub>, Estonia là 2 euro/tấn CO<sub>2</sub>, Ukraine là 0,72 euro/tấn CO<sub>2</sub>...), có nước đặt ra mức thuế suất rất cao (Thụy Sĩ là 122,87 euro/tấn CO<sub>2</sub>, Thụy Điển là 118,35 euro/tấn CO<sub>2</sub>, Na Uy là 99,01 euro/tấn CO<sub>2</sub>, Phần Lan là 93,02 euro/tấn CO<sub>2</sub>...). Có quốc gia (ví dụ Bỉ) chưa thể áp dụng thuế các bon do vấp phải sự phản đối của xã hội. (World Bank, 2024)

Ở khu vực Châu Á, một số quốc gia như Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc cũng đã áp dụng thuế các bon. Tại Nhật Bản, thuế các bon có tên gọi chính thức là thuế giảm thiểu BĐKH áp dụng năm 2012, có tính chất bổ sung cho thuế than đá và dầu khí. Mức thuế suất là 289 yên/tấn CO<sub>2</sub>. (Gokhale, 2021)

Singapore áp dụng thuế các bon theo Luật định giá các bon có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 nhằm giúp giảm thải KNK. Đây được coi là chương trình định giá các bon đầu tiên ở Đông Nam Á. Thuế các bon áp dụng đối với các cơ sở thải trực tiếp ít nhất 25.000 tấn CO<sub>2</sub> hàng năm khi đốt nhiên liệu hóa thạch bao gồm khí đốt tự nhiên, than đá và dầu nhiên liệu. Thuế suất thuế các bon ở mức 05 đô la Sing/tấn CO<sub>2</sub> từ năm 2019 đến năm 2023 nhằm cung cấp thời gian chuyển tiếp cho các doanh nghiệp phát thải điều chỉnh. Năm 2024, mức thuế suất là 25 đô la Sing/tấn CO<sub>2</sub>. Mức thuế suất sẽ được tăng lên 45 đô la Sing/tấn CO<sub>2</sub> vào năm 2026 và 2027 và đạt 50-80 đô la Sing/tấn CO<sub>2</sub> vào năm 2030. Điều này sẽ củng cố tín hiệu giá cả và động lực để các doanh nghiệp và cá nhân giảm lượng CO<sub>2</sub> theo các mục tiêu khí hậu quốc gia. Nhìn chung thuế các bon đang áp dụng cho các cơ sở trong các lĩnh vực sản xuất, điện, chất thải và nước. (NCCS, 2024)

Ngày 29/10/2021, Indonesia đã ban hành Luật Hải hòa số 07/2021, theo đó một số quy định về thuế trước đây được quy định riêng biệt đã được sửa đổi đồng thời (gồm quy định về thủ tục thuế; Luật thuế thu nhập; Luật thuế GTGT; Luật thuế TTĐB; các quy định thuế khác được ban hành trong thời gian xảy ra đại dịch Covid-19 và điều khoản về thuế các bon...). Đối với thuế các bon, mức thuế suất được ấn định ở mức 30 Rp/kg CO<sub>2</sub> (thấp hơn mức đề xuất trước đó là 75 Rp/kg CO<sub>2</sub>), có hiệu lực từ ngày 01/04/2022. Lộ trình thực hiện thuế các bon được chia thành 02 giai đoạn, giai đoạn đầu áp dụng cho phân ngành nhà máy điện, giai đoạn thứ hai áp dụng với ngành giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch. (ARMA, 2021)

Thái Lan công bố sẽ áp dụng thuế các bon vào năm 2025 (dự thảo đã được Quốc hội phê duyệt vào ngày 21/01/2025) với mức thuế suất là 200 Bat/tấn CO<sub>2</sub> và đưa vào

cơ cấu thuế TTĐB hiện hành đối với dầu và các sản phẩm dầu mỏ hiện có để giúp sự chuyển đổi được thuận lợi, không ảnh hưởng đến NTD do mức thuế TTĐB hiện hành không thay đổi, hỗ trợ quá trình phi các bon hóa nền kinh tế, khuyến khích các hoạt động bền vững giữa NTD và doanh nghiệp mà không làm giảm tổng nguồn thu của Nhà nước (PRD, 2024; EY, 2025). Một thành phần chi phí các bon được đưa vào thuế suất thuế TTĐB để phản ánh hệ số phát thải KNK tương ứng của dầu mỏ và các sản phẩm xăng, dầu (bảng 2.3 dưới đây).

**Bảng 2. 3 Dự kiến chi phí thuế các bon đưa vào cơ cấu thuế TTĐB đối với sản phẩm dầu mỏ tại Thái Lan**

| <b>Sản phẩm</b> | <b>Thuế suất thuế TTĐB (đã bao gồm thuế suất thuế các bon)</b> |
|-----------------|----------------------------------------------------------------|
| Xăng E20        | 5.200 Bat/lít (thuế các bon là 0,358 Bat/lít)                  |
| Dầu hỏa         | 4.726 Bat/lít (thuế các bon là 0,498 Bat/lít)                  |
| Nhiên liệu bay  | 4.726 Bat/lít (thuế các bon là 0,498 Bat/lít)                  |
| Dầu diesel      | 6.440 Bat/lít (thuế các bon là 0,548 Bat/lít)                  |
| LPG             | 2.170 Bat/lít (thuế các bon là 0,623 Bat/lít)                  |
| Dầu đốt lò      | 0,64 Bat/lít (thuế các bon là 0,618 Bat/lít)                   |

*Nguồn: EY (2025)*

Năm 2013, Trung Quốc thí điểm áp dụng thuế các bon tại Bắc Kinh đối với lượng khí thải CO<sub>2</sub> từ các ngành công nghiệp, điện, giao thông và các tòa nhà xây dựng. Mức thuế suất là 84 nhân dân tệ/tấn CO<sub>2</sub>. Tuy nhiên, sau đó việc áp dụng thuế các bon đã bị hoãn lại vì nhiều lý do. (Dong & cộng sự, 2017)

Mặc dù thuế các bon là một trong những cách hiệu quả để giải quyết vấn đề BĐKH, nhưng nó có thể tác động tiêu cực đến các DNNVV vốn có nguồn lực eo hẹp. Thuế các bon khiến cho chi phí năng lượng cao hơn, do đó ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng của DNNVV. (Chang & cộng sự, 2022)

### ***Chính sách thuế bảo vệ môi trường***

Thuế BVMT là một trong những chính sách trọng tâm cho quá trình chuyển đổi xanh ở hầu hết các nước áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường như xăng, dầu, than, hóa chất... Mức thuế suất được tính trên đơn vị vật lý của các sản phẩm như lít xăng, dầu; tấn than... Các quốc gia thành viên EU áp mức thuế suất đối với xăng cao hơn đối với dầu (ví dụ tại Áo: thuế suất đối với xăng là 0,48 euro/lít, đối với dầu diesel là 0,397 euro/lít; Ý: 0,728 euro/lít xăng và 0,617 euro/lít dầu diesel; Hà Lan: 0,789 euro/lít xăng và 0,516 euro/lít dầu diesel...) (*Chi tiết tại phụ lục 05*). (Macumber-Rosin & Hoffer, 2024)

Một số quốc gia ở Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất khá cao đối với xăng, dầu, than đá, nhiên liệu bay... Nhật Bản áp thuế 48,6 yên/lít xăng,

dầu; 18 yên/lít nhiên liệu bay; 2.040 yên/ki lô lít đối với sản phẩm dầu mỏ; 700 yên/tấn than đá và 1.080 yên/lít khí hydrocacbon. Hàn Quốc áp thuế 475 Won/lít xăng; 340 Won/lít dầu diesel và dầu thay thế tương tự. Trung Quốc chuyển đổi Phí xả thải ô nhiễm thành thuế BVMT có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, với mục đích giải quyết những vấn đề không hiệu quả khi triển khai áp dụng Phí xả thải và tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc giảm ô nhiễm môi trường. Mức thuế suất khá đa dạng và phụ thuộc vào đối tượng bị đánh thuế, ví dụ đối với chất thải rắn (than: 5 NDT/tấn; các chất thải rắn khác: 25 NDT/tấn). Mức thuế đối với các loại khí thải dao động trong khoảng 1,2 NDT-12 NDT/giá trị ô nhiễm.

#### ***2.4.2 Kinh nghiệm của một số quốc gia về ưu đãi thuế nhằm tạo thêm động lực cho doanh nghiệp tăng cường các hoạt động có trách nhiệm với môi trường và xã hội***

Ưu đãi thuế dành cho các dự án, hoạt động sản xuất sản phẩm, hàng hóa xanh được nhiều quốc gia áp dụng như ưu đãi thuế TNDN chẳng hạn giảm thuế suất, khấu hao nhanh đối với tài sản thân thiện với môi trường, giảm trừ chi phí R&D, miễn thuế có thời hạn, giảm thuế dựa trên số tiền đầu tư...; và ưu đãi thuế gián thu (thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu) như giảm hoặc miễn thuế đối với các hàng hóa ít gây hại cho môi trường, miễn thuế nhập khẩu đối với đầu vào...

#### ***Thuế suất thuế TNDN cho DNNVV thấp hơn so với mức thuế suất phổ thông***

Trung Quốc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25% nhưng đối với doanh nghiệp nhỏ có thu nhập hàng năm lên tới 3 triệu Nhân dân tệ áp dụng mức thuế 5% từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2027, còn đối với doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn, mức thuế suất được giảm tùy thuộc vào ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đó hoạt động (Bảng 2.4 dưới đây).

**Bảng 2. 4 Mức thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho doanh nghiệp ở các khu vực và hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau tại Trung Quốc**

| <b>Ngành, lĩnh vực</b>                                                       | <b>Thuế suất thuế TNDN</b>                      |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Doanh nghiệp công nghệ cao                                                   | 15%                                             |
| Doanh nghiệp phần mềm trọng điểm và doanh nghiệp thiết kế mạch tích hợp (IC) | 10%<br>(05 năm đầu tiên được miễn thuế TNDN)    |
| Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ tiên tiến                                     | 15%                                             |
| Doanh nghiệp phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm                                 | 15%<br>(từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2027) |
| Doanh nghiệp hoạt động tại vùng phía Tây                                     | 15%<br>(từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2030) |

|                                                                                                                                                                                    |                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Doanh nghiệp tại Khu hợp tác công nghiệp dịch vụ hiện đại Thâm Quyển – Hồng Kong                                                                                                   | 15%<br>(từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2025)                         |
| Doanh nghiệp tại Khu hợp tác chuyên sâu Quảng Đông – Macao của Hoàn Cầm                                                                                                            | 15%                                                                     |
| Doanh nghiệp tại Khu thí điểm tổng hợp Bình Đàm                                                                                                                                    | 15%<br>(từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2025)                         |
| Doanh nghiệp tại Cảng thương mại tự do Hải Nam                                                                                                                                     | 15%<br>(từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024)                         |
| Doanh nghiệp tại Khu thử nghiệm Nam Sa                                                                                                                                             | 15%<br>(từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2026)                         |
| Doanh nghiệp tại Khu hợp tác KH&CN Thâm Quyển – Hong Kong                                                                                                                          | 15%<br>(từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2027)                         |
| Doanh nghiệp hoạt động sản xuất hoặc R&D trong các ngành công nghiệp chủ chốt như mạch tích hợp, AI, sinh học, hàng không dân dụng... tại Khu thương mại tự do thí điểm Thượng Hải | 15%<br>(trong 05 năm kể từ ngày thành lập, hiệu lực từ ngày 01/01/2020) |

*Nguồn: PwC (2024)*

Malaysia áp dụng mức thuế suất là 15% đối với thu nhập chịu thuế đầu tiên là 150.000 MYR, 17% đối với thu nhập chịu thuế đầu tiên trong khoảng 150.001 – 600.000 MYR và 24% đối với thu nhập trên 600.000 MYR (HSBC, 2024). Cấu trúc thuế theo tầng này nhằm mục đích hỗ trợ sự tăng trưởng và tính bền vững của DNNVV tại Malaysia (Thirosha, 2024). Tuy nhiên các DNNVV vẫn phải tuân thủ nhiều quy định về thuế và tiêu chuẩn báo cáo khác nhau để đảm bảo đánh giá và nộp thuế đúng quy định.

Hà Lan áp dụng thuế suất phổ thông hiện nay là 25,8%, còn riêng với DNNVV áp mức 15% đến hết năm 2022 và sau đó tăng lên 19% năm 2023 và 2024 (Deloitte, 2023). Lý do tăng thuế suất đối với DNNVV là do mức thuế suất thuế TNDN thấp chưa thực sự phù hợp để hỗ trợ các DNNVV vì lợi ích về thuế thực tế lại thuộc về các doanh nghiệp đầu tư và những cá nhân tự kinh doanh (không có nhân viên) nhiều hơn là dành cho DNNVV, vì vậy thực tiễn triển khai cho thấy không có hiệu quả để khuyến khích DNNVV (ANP, 2024).

### ***Miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp khi thực hiện chương trình phúc lợi cho người lao động***

Một số quốc gia thực hiện miễn, giảm thuế cho: (i) chương trình phúc lợi mà doanh nghiệp dành cho NLĐ; (ii) chương trình tiền thưởng mà doanh nghiệp dành

cho NLD có đóng góp vào hiệu quả PTBV của doanh nghiệp; (iii) chương trình tuyển dụng NKT, người cao tuổi hoặc người dưới 30 tuổi... (Laboris, 2023). Cụ thể:

Tại Ý, các doanh nghiệp đưa ra các chương trình phúc lợi cho NLD (phúc lợi có thể bao gồm HH&DV không được coi là thu nhập từ việc làm cho mục đích thuế) và do đó, giá trị của chúng thường được miễn đóng góp ASXH (cho cả phần của doanh nghiệp và NLD) và miễn thuế cho NLD khi họ được nhận phúc lợi đó. Các dịch vụ phúc lợi có thể có liên quan đến các lĩnh vực cụ thể theo quy định của pháp luật như GDĐT, dịch vụ hỗ trợ người già hoặc thành viên gia đình phụ thuộc, phương tiện giao thông công cộng, chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm, lương hưu bổ sung, giải trí... Đối với mỗi dịch vụ sẽ có các quy tắc về đối tượng được hưởng và các giới hạn miễn trừ đóng góp ASXH và thuế. Tuy nhiên, các phúc lợi cần phải được cung cấp cho tất cả NLD một cách bình đẳng (không được phép trao phúc lợi chỉ cho một cá nhân nào đó).

Luật số 208/2015 của Ý cho phép doanh nghiệp cung cấp cho tất cả hoặc một nhóm nhân viên một khoản tiền thưởng vì họ đóng góp vào hiệu quả PTBVDN. Khoản tiền đó được coi là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp ở một mức độ nhất định, ví dụ đối với số tiền thưởng được trả vào năm 2023 thì mức giảm trừ là 5% số tiền thưởng đó, tuy nhiên phải đáp ứng được các điều kiện sau: (i) Số tiền thưởng phải có trong thoả thuận tập thể tại doanh nghiệp; (ii) Tổng số tiền thưởng không được vượt quá 3.000 euro; (iii) Số tiền thưởng thể hiện đóng góp của NLD vào hiệu quả PTBV như năng suất, lợi nhuận, chất lượng và/hoặc đổi mới và phải được thể hiện bằng một chỉ số cải thiện ESG.

Việc giảm thuế đối với số tiền thưởng mà doanh nghiệp dành cho NLD thể hiện lợi ích về thuế mà doanh nghiệp được hưởng, vì vậy đã khuyến khích họ quyết định tận dụng ưu đãi này để đạt được chỉ số PTBVDN.

Tại Mexico, Điều 186 của Luật thuế thu nhập quy định ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có tuyển dụng NKT. Cụ thể doanh nghiệp được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế của năm tài chính có liên quan một số tiền tương đương với 25% tiền lương thực tế được trả cho những NKT. Để áp dụng ưu đãi thuế đó, doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận khuyết tật do Viện An sinh xã hội Mexico cấp. Ưu đãi thuế tương tự cũng được cấp cho doanh nghiệp tuyển dụng người cao tuổi trên 65 tuổi. Chính sách này thúc đẩy sự đa dạng và hoà nhập trong thế giới kinh doanh và cộng đồng, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện TNXH. Tương tự tại Tây Ban Nha, Luật về Quyền của NKT thiết lập quyền bình đẳng về cơ hội và đối xử cho NKT. Vì mục đích này, một loạt các ưu đãi và lợi ích về thuế nhằm thúc đẩy tạo việc làm cho NKT đã được đưa

ra. Ví dụ, một doanh nghiệp tuyển dụng NKT theo hợp đồng không xác định thời hạn có thể khấu trừ 4.500 đến 6.300 euro tiền đóng BHXH, sau đó có thể khấu trừ thêm tối đa 12.000 euro nếu tạo ra một vị trí mới cho người được tuyển dụng. Chính sách thuế này góp phần thúc đẩy sự hòa nhập của NKT vào lực lượng lao động và đảm bảo cơ hội bình đẳng cho công dân bất kể hoàn cảnh cá nhân của họ. Ngoài ra, doanh nghiệp thuê NLĐ theo “hợp đồng lao động không xác định thời hạn để hỗ trợ doanh nghiệp” có thể khấu trừ 3.000 euro khỏi tổng nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp nếu nhân viên đó dưới 30 tuổi. Biện pháp này thúc đẩy tạo việc làm và nhằm mục đích giảm tình trạng thất nghiệp dài hạn. Tại Bồ Đào Nha, để thúc đẩy hoạt động bền vững, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập cho các lợi ích bằng hiện vật phát sinh từ việc cung cấp xe đạp/thiết bị an toàn cho xe đạp của doanh nghiệp dành cho NLĐ để khuyến khích NLĐ đạp xe đi làm. Giới hạn 1.000 euro được áp dụng cho việc mua xe đạp và/hoặc thiết bị an toàn cho xe đạp của doanh nghiệp và chỉ áp dụng 01 quyền lợi cho mỗi NLĐ trong thời hạn 05 năm.

Tại Thái Lan, trước đây đã có quy định khấu trừ thuế đối với một số chi phí phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2020, cụ thể: (i) khấu trừ 50% chi phí phát sinh liên quan đến tiền lương của nhân viên có tay nghề trong KH&CN, kỹ thuật và toán học để hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực này; và (iii) khấu trừ 150% chi phí phát sinh liên quan đến việc hỗ trợ nhân viên tham gia các khóa đào tạo được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận (Ruchuphan, 2023).

Tại Singapore, để giúp các doanh nghiệp quản lý hiệu quả chi phí tăng thêm, một khoản hoàn thuế TNDN bằng 50% số thuế TNDN phải nộp được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp ở mọi quy mô cho năm tài chính 2024. Nếu một doanh nghiệp đã tuyển dụng ít nhất một NLĐ tại địa phương (không tính cổ đông, giám đốc doanh nghiệp...) vào năm 2023 sẽ được nhận lại khoản tiền mặt là 2.000 đô la Sing một cách tự động trước ngày 25/8/2024. Tuy nhiên mức hoàn thuế TNDN và khoản trợ cấp tiền mặt cho điều kiện về lao động mà một doanh nghiệp có thể nhận là tối đa 40.000 đô la Sing. Khoản trợ cấp tiền mặt cho điều kiện về lao động nhằm mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp khai báo thu nhập chịu thuế ước tính trên tờ khai thuế TNDN thì khoản thu nhập chịu thuế ước tính đó không được bao gồm ngay khoản hoàn thuế TNDN, thay vào đó cơ quan thuế sẽ thực hiện đánh giá xem doanh nghiệp đó có được hoàn thuế TNDN hay không. (IRAS, 2024)

### ***Giảm thuế cho R&D và ĐMST***

Với mục tiêu thúc đẩy R&D và ĐMST của các doanh nghiệp để góp phần TTKT và phúc lợi xã hội, các nước thực hiện giảm thuế để cung cấp các ưu đãi tài chính cho các doanh nghiệp đầu tư vào R&D và ĐMST.

Có 02 loại giảm thuế R&D:

*Giảm thuế đối với chi phí R&D:* Thời gian qua, số lượng các quốc gia OECD cung cấp khấu trừ thuế cho R&D tăng từ 20 nước năm 2000 lên 33 nước năm 2022 (OECD, 2022). Nhiều nước (Phần Lan, Bồ Đào Nha, Anh, Nhật Bản...) đã tăng mức khấu trừ thuế dành cho hoạt động R&D. Anh tăng khấu trừ thuế cho R&D từ 13% lên 20% từ tháng 04/2023. Nhật Bản cũng tăng mức khấu trừ thuế cho R&D từ 20% lên 30% nhằm thúc đẩy đổi mới, khởi nghiệp.

*Giảm thuế đối với thu nhập có được từ R&D:* đây là hình thức ưu đãi phổ biến hiện nay (chiếm 73% số lượng các nước OECD và 90% khu vực EU năm 2023) nhằm vào kết quả của hoạt động R&D, tức lợi ích về thuế chỉ được trao cho doanh nghiệp có các khoản đầu tư R&D thành công (ví dụ có thu nhập phát sinh từ mọi hình thức thương mại hóa bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ như bán hoặc sử dụng để sản xuất). Nhiều quốc gia đã áp dụng giảm thuế đối với thu nhập có được từ R&D và ĐMST như Bỉ, Anh, Thái Lan, Canada, Pháp, Hy Lạp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... (Appelt & cộng sự, 2024). Các ưu đãi thuế cho R&D trở nên phổ biến vì chúng có thể được thiết kế để cho phép các doanh nghiệp đủ điều kiện lựa chọn các dự án R&D để đầu tư. Điều này giúp cơ quan thuế tương đối dễ quản lý và tuân thủ các quy tắc thương mại và cạnh tranh hạn chế việc sử dụng viện trợ của nhà nước. Tuy nhiên, nhược điểm của việc phụ thuộc quá mức vào các ưu đãi thuế R&D là phạm vi hẹp để nhắm mục tiêu tài trợ R&D vào các lĩnh vực ưu tiên. (OECD, 2024)

#### ***Giảm thuế đối với hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường***

Canada đã áp dụng một loạt biện pháp, chủ yếu ở cấp liên bang, để thúc đẩy áp dụng các công nghệ phát thải thấp. Chính phủ liên bang đã mở rộng mức giảm thuế 50% đối với các nhà sản xuất công nghệ không phát thải để bao gồm việc sản xuất máy bơm nhiệt nguồn không khí dùng để sưởi ấm không gian hoặc nước. Ưu đãi thuế TNDN theo hình thức trên được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp từ năm 2022 đến năm 2031. Ngoài ra Canada tuyên bố sẽ thiết lập khoản giảm thuế đầu tư có thể hoàn lại để hỗ trợ đầu tư vào sản xuất hydro sạch từ năm 2023 đến năm 2034. Khoản giảm thuế cũng được phép hoàn lại để sử dụng và lưu trữ các bon bắt đầu từ năm 2022 và dành cho một số chỉ tiêu vốn nhất định cho công nghệ sạch (gồm hệ thống phát điện, hệ thống lưu trữ điện cố định không sử dụng nhiên liệu hoá thạch trong

hoạt động, cụ thể thiết bị nhiệt lượng các bon thấp và các phương tiện không phát thải trên đường và thiết bị sạc hoặc tiếp nhiên liệu liên quan).

Đạo luật giảm lạm phát của Mỹ (IRA) là một ví dụ điển hình quan trọng, đưa ra một loạt các ưu đãi thuế liên quan đến năng lượng nhằm ứng phó với BĐKH. IRA ban hành ngày 16/8/2022 cung cấp khoảng 391 tỷ USD tài trợ cho các ưu tiên về năng lượng và khí hậu trong giai đoạn 2022-2031 (CRFB, 2022), trong đó gần 2/3 là dưới hình thức giảm thuế (trong đó 55% là ưu đãi cho doanh nghiệp) (McKinsey, 2022). Giảm thuế đầu tư với chi phí 50,9 tỷ USD trong giai đoạn 2022-2031) cấp khoản giảm thuế cơ bản là 6% chi phí đầu tư đủ điều kiện cho sản xuất điện không các bon và công nghệ lưu trữ năng lượng đủ tiêu chuẩn (CBO, 2022). Giảm thuế suất (chi phí 30,6 tỷ USD trong giai đoạn 2022-2031) có tỷ lệ thay đổi tùy theo công nghệ, dành cho sản xuất trong nước các linh kiện cho năng lượng mặt trời và năng lượng gió, linh kiện pin, khoáng chất quan trọng và bộ biến tần. Các khoản đầu tư được công bố gần đây trong các lĩnh vực năng lượng sạch, xe điện và pin liên quan đến IRA tập trung vào các cộng đồng tương đối khó khăn với mức lương thấp hơn, tỷ lệ tốt nghiệp đại học thấp hơn và tỷ lệ việc làm thấp hơn. Đầu tư vào những cộng đồng như vậy giúp mang lại cơ hội cho những người sống ở đó nhưng cũng giúp thúc đẩy tăng trưởng năng suất quốc gia (Nostrand & Feiveson, 2023). Một số quy định giảm thuế cụ thể như sau: (1) Lên tới 30% cho khoản đầu tư vào lĩnh vực năng lượng sạch (gió, mặt trời), lưu trữ năng lượng và các dự án NLTT khác; (2) Lên tới 10 phần trăm cho những dự án đầu tư vào năng lượng sạch ở “cộng đồng năng lượng<sup>5</sup>” (U.S Department of The Treasury, 2023); (3) Lên tới 20% đối với các dự án năng lượng mặt trời được xây dựng như một phần của dự án nhà ở giá rẻ hoặc để mang lại lợi ích cho các hộ gia đình có thu nhập thấp; (4) Lên tới 10% khi sử dụng sản phẩm năng lượng mặt trời và vật liệu xây dựng do Mỹ sản xuất.

Vào năm 2025, Giảm thuế đầu tư và Giảm thuế sản xuất sẽ trở thành khoản “Giảm thuế đầu tư điện sạch” – một biến pháp khuyến khích trung lập về công nghệ và kéo dài đến năm 2032 hoặc cho đến khi đạt được mục tiêu phát thải. Hiện hành đang có hai khoản giảm thuế dành cho các doanh nghiệp: (i) Giảm thuế đầu tư (ITC) là giảm nghĩa vụ thuế TNDN với một tỷ lệ % chi phí của hệ thống năng lượng mặt trời được lắp đặt trong năm tính thuế; (ii) Giảm thuế sản xuất (PTC) là giảm thuế trên

---

<sup>5</sup> Cộng đồng năng lượng được định nghĩa là địa điểm khai thác mỏ, cộng đồng có nhiều việc làm từ nhiên liệu hóa thạch và tỷ lệ thất nghiệp cao, và/hoặc cộng đồng có mỏ than hoặc nhà máy điện đốt than đã đóng cửa, cộng đồng có thu nhập thấp (CERT, 2023).

mỗi kWh cho điện được tạo ra từ năng lượng mặt trời và các công nghệ đủ điều kiện khác trong 10 năm đầu tiên vận hành hệ thống.

Các hệ thống năng lượng mặt trời được đưa vào sử dụng từ năm 2022 trở đi và hệ thống bắt đầu xây dựng trước năm 2033 sẽ đủ điều kiện nhận mức giảm thuế 30% hoặc 2,75 USD/kWh nếu dự án đáp ứng đủ tiêu chuẩn về lao động<sup>6</sup>.

Tây Ban Nha thực hiện giảm thuế đối với chi phí đầu tư lắp đặt các cơ sở tiết kiệm điện và năng lượng nhiệt có giá lên tới 500.000 Euro trong năm tài chính 2023. Ý thực hiện giảm trừ thuế từ 50% đến 80% các chi phí đủ điều kiện liên quan đến một số loại vật liệu cách nhiệt, hệ thống điều hòa không khí tiết kiệm năng lượng và hệ thống quang điện. Tại Pháp, một số ưu đãi thuế dành cho quá trình chuyển đổi năng lượng được áp dụng chủ yếu cho các DNNVV thực hiện các cải tiến liên quan đến năng lượng trong quá trình hoạt động kinh doanh của DNNVV, ví dụ khấu trừ thuế đối với chi phí đầu tư phát sinh tại Pháp liên quan đến việc sản xuất hoặc mua lại tài sản hữu hình hoặc vô hình cho phép sản xuất năng lượng bền vững. Tuy nhiên, ưu đãi này chỉ dành cho các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất pin, tấm pin mặt trời, tua bin gió và máy bơm nhiệt và số tiền thuế được khấu trừ sẽ được thiết lập ở mức từ 20% đến 60% giá thành (đã cộng thuế và phí) của chi phí thực hiện đầu tư lên đến tối đa là 150.000 Euro.

Tại Nhật Bản, các doanh nghiệp có thể được hưởng ưu đãi từ khấu trừ thuế TNDN hoặc áp dụng tỷ lệ khấu hao đặc biệt đối với chi phí đầu tư cho thiết bị quản lý ô nhiễm (năm đầu tiên được phép trích khấu hao lên tới 25%), cải thiện hiệu quả năng lượng, kiểm soát ô nhiễm và tăng cường đầu tư vào công nghệ tân tiến. Chính sách ưu đãi thuế cũng được sử dụng để thúc đẩy việc sử dụng thiết bị xử lý khói, bỏ hóng và các loại chất thải khác. Đặc biệt, Nhật Bản còn hỗ trợ cho các DNNVV (có vốn dưới 100 triệu JPY) có hoạt động R&D công nghệ xanh được giảm nghĩa vụ thuế 12% trên tổng chi phí R&D, đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn mức giảm trong phạm vi 8% - 10%.

Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp khấu trừ thuế TNDN cho thiết bị quản lý ô nhiễm với mức 3% cho thiết bị nhập khẩu và 10% cho thiết bị sản xuất trong nước; cho phép khấu hao nhanh đối với công nghệ mới ở mức 30% đối với thiết bị nhập khẩu và 50% đối với thiết bị sản xuất trong nước. Đặc biệt, Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp giảm 40% - 50% nghĩa vụ thuế đối với khoản chênh lệch chi phí R&D nguồn nhân lực phát sinh cao hơn so với thực hiện năm trước đó; giảm 20% - 30%

<sup>6</sup> Tiêu chuẩn lao động liên quan đến các điều kiện về lương và đào tạo nghề.

nghĩa vụ thuế đối với chi phí R&D trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản và tăng trưởng; giảm nghĩa vụ thuế 3% - 10% đối với đầu tư thiết bị và phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn cho phép các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao được miễn 100% thuế TNDN trong thời gian 5 năm, kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm tiếp theo. Điều này có vai trò to lớn trong việc khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào các lĩnh vực BVMT và sẵn sàng đầu tư cho các hoạt động R&D để tăng cường tiềm lực phát triển KH&CN quốc gia - nền tảng để xây dựng kinh tế xanh tại Hàn Quốc.

Philippines áp dụng miễn thuế thu nhập có thời hạn 07 năm, thực hiện chuyển lỗ cho mục đích thuế cho 07 năm tiếp theo, miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu liên quan đến NLTT trong 10 năm đầu tiên.

Malaysia hỗ trợ việc thực hiện ESG thông qua nhiều ưu đãi thuế cho các DNNVV tham gia tích cực vào việc công bố thông tin ESG có lợi cho chuỗi giá trị kinh doanh cũng như các cổ đông của họ. Cụ thể:

(i) Khấu trừ thuế đối với các chi phí liên quan đến ESG: Để khuyến khích nhiều doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn ESG hơn, chính phủ đã đề xuất trong Ngân sách 2024 rằng sẽ khấu trừ thuế lên tới RM50.000 cho mỗi năm đánh giá từ năm 2024 đến năm 2027 như sau:

**Bảng 2. 5 Khấu trừ thuế đối với các chi phí liên quan đến ESG tại Malaysia**

| <b>Các chi phí liên quan đến ESG</b>              | <b>Mô tả</b>                                                               |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Nâng cao khuôn khổ BCPTBV                         | Báo cáo ESG của các CTNY trên TTCK                                         |
| Phân tích các phương án và quản lý rủi ro khí hậu | Báo cáo ESG của các tổ chức tài chính                                      |
| Khuôn khổ Quản trị doanh nghiệp về thuế           | Báo cáo liên quan đến quản trị doanh nghiệp về thuế của các CTNY trên TTCK |
| Áp dụng HĐĐT                                      | Phí tư vấn cho việc áp dụng HĐĐT của các DNNVV                             |
| Bất kỳ các yêu cầu liên quan đến ESG              | Báo cáo ESG của các DNVNN cho cơ quan quản lý được Bộ Tài chính phê duyệt  |

*Nguồn: UN Global Compact Network Malaysia & Brunei (2023)*

(ii) Khấu trừ thuế cho việc phát triển các dự án các bon: Mức khấu trừ lên tới 300.000 RM cho các chi phí cho phát triển và đo lường, báo cáo và xác minh liên quan đến việc phát triển các dự án các bon. Khoản này được khấu trừ vào thu nhập kiểm được từ tín chỉ các bon được giao dịch trên Sàn giao dịch Carbon Bursa (BCX), áp dụng cho các đơn đăng ký mà Tổng công ty Công nghệ Xanh và BDKH Malaysia nhận được từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2026.

(iii) Ưu đãi thuế đối với công nghệ xanh cho các DNNVV thúc đẩy hoạt động thân thiện với môi trường và thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế bền vững ít các bon. Ví dụ, giảm thuế đầu tư xanh và miễn thuế thu nhập xanh cho phép các DNNVV yêu cầu khấu trừ thuế đối với các khoản đầu tư vào các dự án công nghệ xanh đã được phê duyệt. Cơ sở Chuyển đổi các bon thấp của Ngân hàng Trung ương Malaysia cung cấp nguồn tài chính phù hợp cho vốn lưu động của các DNNVV liên quan đến hoạt động các bon thấp.

### ***Ưu đãi thuế GTGT và ưu đãi thuế TTĐB***

Nhiều quốc gia áp dụng chính sách giảm thuế GTGT đối với các sản phẩm sinh thái để thúc đẩy sản xuất bền vững và tiêu dùng thân thiện với môi trường nhờ cơ chế giảm chênh lệch giá đối với các hàng hóa thông thường. Thỏa thuận Xanh của EU cũng đã ban hành Chỉ thị của Hội đồng Châu Âu số 2022/542 về giảm thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa thân thiện với môi trường, chẳng hạn như tấm pin mặt trời và xe đạp điện xuống mức thấp là 0%. Tại Colombia (EY, 2024), hiện tại máy móc, dịch vụ và thiết bị cho các dự án NLTT không chịu thuế GTGT. Tuy nhiên, ngày 10/9/2024, Chính phủ Colombia đề xuất dự thảo luật cải cách thuế, theo đó sẽ đưa máy móc, dịch vụ và thiết bị cho các dự án NLTT vào diện chịu thuế suất thuế GTGT là 0% nhằm mục đích cho phép người bán HH&DV có ghi khoản thuế GTGT đầu vào trên tờ khai thuế GTGT của họ để được xem xét hoàn thuế trong hoạt động SXKD các mặt hàng trên. Bên cạnh đó, từ năm 2026 thực hiện miễn thuế GTGT đối với các xe đạt tiêu chuẩn công nghệ sạch và xe điện. Tại Estonia, các loại bao bì sau đây được miễn thuế TTĐB: bao bì trong đó ít nhất 85% được tái chế; bao bì chứa hàng hóa được thể nhân mua từ các quốc gia khác với mục đích không liên quan đến kinh doanh; bao bì xuất khẩu; các loại bao bì liên quan đến ngoại giao; bao bì được vận chuyển từ Estonia tới quốc gia khác; bao bì dùng để bán trên tàu thủy hoặc máy bay.

### ***2.4.3 Bài học rút ra cho Việt Nam***

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế cho PTBVDNNVV, một số bài học rút ra cho Việt Nam như sau:

*Bài học 01: Xem xét việc áp dụng thuế suất thuế TNDN cho DNNVV thấp hơn mức thuế phổ thông*

Kinh nghiệm hầu hết các quốc gia cho thấy, mức thuế suất thuế TNDN dành cho DNNVV thường được quy định ở mức thấp hơn mức phổ thông đối với DNNVV và đã trở thành thông lệ phổ biến nhằm hỗ trợ DNNVV giảm bớt gánh nặng về số thuế phải nộp, nhờ đó DNNVV có thêm nguồn lực để đầu tư vào các hoạt động bền

vững. Quy định thuế suất thuế TNDN ở mức thấp cho DNNVV cũng chỉ được áp dụng trong một thời gian nhất định, tùy thuộc vào bối cảnh và mục tiêu của từng quốc gia. Có những nước (Trung Quốc, Malaysia...) áp dụng thuế suất thuế TNDN riêng biệt cho doanh nghiệp nhỏ và riêng biệt cho doanh nghiệp vừa với xu hướng doanh nghiệp nhỏ sẽ được hưởng mức thuế suất thấp hơn nhằm mục tiêu hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, việc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho DNNVV thấp hơn mức thuế phổ thông cần phải được nghiên cứu và đánh giá ảnh hưởng khi triển khai trong thực tiễn để đảm bảo hiệu quả thực sự (như trường hợp của Canada: thực tiễn cho thấy không hiệu quả do quá trình thực thi đi chệch hướng so với mục tiêu ban đầu). Việt Nam hoàn toàn có thể cân nhắc việc áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN cho DNNVV thấp hơn mức thuế phổ thông nhằm giúp DNNVV có điều kiện thuận lợi hơn về tài chính để phát triển.

*Bài học 02: Miễn, giảm thuế đối với các khoản chi phí của doanh nghiệp khi triển khai các chế độ phúc lợi cho người lao động*

Các khoản chi phúc lợi cho NLĐ của doanh nghiệp được khấu trừ thuế một phần hoặc toàn bộ ở một số quốc gia (Ý, Mexico, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thái Lan, Singapore...) nhằm mục tiêu khuyến khích doanh nghiệp thực hiện TNXH. Việt Nam có thể cân nhắc xem xét lại quy định về thuế liên quan đến TNXH của DNNVV để giúp các doanh nghiệp quan tâm và đầu tư hơn vào TNXH.

*Bài học 03: Tăng cường mức độ ưu đãi thuế cho hoạt động R&D và ĐMST*

Vai trò của R&D rất quan trọng đối với TTKT trong dài hạn của bất kỳ một quốc gia nào, vì vậy ưu đãi thuế dành cho R&D được hầu hết các nước áp dụng nhằm giúp các doanh nghiệp đổi mới và phát triển bằng cách bù đắp một số chi phí R&D hoặc giảm bớt số thuế phải nộp tính trên thu nhập có được từ R&D.

*Bài học 04: Tăng cường mức độ ưu đãi thuế cho hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường*

Nhiều quốc gia đã áp dụng ưu đãi thuế cho doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư vào các hoạt động thân thiện với môi trường. Có quốc gia thực hiện giảm thuế đối với chi phí đầu tư vào công nghệ, thiết bị tiết kiệm năng lượng ở mức độ rất cao (Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc), có quốc gia miễn thuế hoàn toàn đối với thu nhập từ việc đầu tư vào dự án công nghệ xanh (Pháp, Philippines, Malaysia...). Việt Nam có thể tham khảo các quy định này để giúp DNNVV giảm bớt gánh nặng về mặt chi phí và có thêm vốn đầu tư vào dự án bền vững.

*Bài học 05: Tăng cường ưu đãi thuế gián thu đối với các sản phẩm sinh thái để thúc đẩy sản xuất bền vững và tiêu dùng thân thiện với môi trường*

Nhiều quốc gia đã thực hiện các ưu đãi về thuế tiêu dùng như giảm thuế suất hoặc miễn thuế hoàn toàn thuế GTGT, thuế TTĐB đối với một số loại hàng hóa thân thiện với môi trường nhằm hỗ trợ NTD cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi dần sang hoạt động SXKD các sản phẩm, hàng hóa xanh.

Tóm lại, ưu đãi thuế nên được thực hiện, tuy nhiên có ưu đãi thuế chỉ nên thực hiện có thời hạn và việc lựa chọn phạm vi ưu đãi thuế cũng cần xem xét tới mức độ đóng góp và mức độ chịu ảnh hưởng trước những biến động của DNNVV. Biện pháp này vừa khuyến khích phát triển một số lĩnh vực ngành nghề kinh doanh nhất định, vừa giúp minh bạch các chi phí về thuế cho doanh nghiệp.

### **Tóm tắt chương 2**

Chương 2 đã tổng hợp các lý thuyết nền tảng về PTBVDNNVV, chính sách thuế với PTBVDNNVV và ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV. PTBVDNNVV là việc thực hành kinh doanh đảm bảo bền vững, hướng tới sự tăng trưởng hàng năm nhưng đặt trong mối quan hệ mật thiết với các yếu tố mà có ảnh hưởng tới đến sự PTBVDNNVV, đó là yếu tố xã hội (các bên liên quan, niềm tin của người tiêu dùng, tiêu chuẩn lao động, đóng góp cho cộng đồng địa phương...) và yếu tố môi trường (tài nguyên đất, tài nguyên nước, chất thải, bảo tồn thiên nhiên, khắc phục sự cố môi trường...). Các lý thuyết nền tảng cho PTBVDNNVV bao gồm lý thuyết quản lý chuyển đổi, lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết về TNXH, lý thuyết về báo cáo tính bền vững, lý thuyết thể chế, lý thuyết về cạnh tranh dựa trên nguồn lực, lý thuyết khuếch tán đổi mới, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết năng lực động. Tiêu chí đánh giá PTBVDNNVV được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể là định tính, định lượng bởi vì không phải tất cả các tiêu chí đều có thể đo lường được bằng con số do các vấn đề đó không thể xác định được bằng thuật ngữ vật lý nên cần phải có sự diễn giải (ví dụ các tiêu chí nói về khía cạnh hoạt động xã hội của doanh nghiệp như những thay đổi về giá trị văn hóa hoặc công bằng). Hiện nay có một số bộ tiêu chí đánh giá PTBVDNNVV như bộ ESG, bộ CSI...

Chính sách thuế có thể giúp định hướng con đường hướng tới PTBV của các DNNVV thông qua những ảnh hưởng nhất định của từng loại thuế, bao gồm thuế trực thu; thuế gián thu... Theo kinh nghiệm quốc tế, ưu đãi thuế TNDN chủ yếu áp dụng thông qua khấu trừ chi phí mà doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bền vững. Đây là hình thức mà tác giả thấy rằng phù hợp với DNNVV trong quá trình hướng tới PTBV.

### CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp định tính giúp đạt được sự hiểu biết về một chủ đề cụ thể thông qua phân tích, đánh giá, kế thừa các tài liệu nghiên cứu có liên quan (Basias & Pollalis, 2018; Suparlan, 2014). Nghiên cứu định tính được thiết kế để khám phá các yếu tố “hành vi” về một chủ đề nhất định, chẳng hạn như cách một đối tượng nhìn nhận và trải nghiệm thế giới, từ đó phát hiện cái mới và thúc đẩy các lối suy nghĩ và cảm nhận (Given, 2008).

*Theo quan điểm của tác giả, phương pháp nghiên cứu định tính liên quan đến việc thu thập và phân tích các dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau (ví dụ văn bản, âm thanh hoặc hình ảnh) để hiểu được một cách khái quát nhất về khái niệm, quan điểm hoặc kinh nghiệm. Phương pháp định tính được sử dụng để có được những thông tin chuyên sâu về một vấn đề hoặc gợi ý, hình thành và tạo dựng ý tưởng mới cho nghiên cứu. Nhờ đó, nghiên cứu định tính thể hiện sự linh hoạt và tập trung vào việc duy trì ý nghĩa phong phú khi diễn giải thông tin dữ liệu.*

Vì vậy, tại Luận án này, tác giả sử dụng phương pháp định tính bằng cách thu thập, xem xét và phân tích thông tin đã có trong nhiều nguồn tài liệu văn bản nghiên cứu khác nhau nhằm khám phá, đạt được sự hiểu biết nhất định và tăng cường khả năng diễn giải về một số nội dung liên quan đến việc hình thành ý tưởng và khung nghiên cứu của Luận án: (i) tổng quan các công trình nghiên cứu; (ii) tổng hợp, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về chính sách thuế cũng như tác động của chính sách thuế đến PTBVDNNVV; (iii) nghiên cứu thực tiễn kinh nghiệm các nước về việc áp dụng chính sách thuế cho PTBVDNNVV; (iv) chấm điểm PTBVDNNVV theo bộ tiêu chí ESG; (iv) Rà soát và chất lọc một số sự kiện về thuế trong giai đoạn 2012-2024; (v) thảo luận kết quả nghiên cứu và đưa ra các hàm ý, khuyến nghị phù hợp

##### **3.1.1 Lựa chọn bộ tiêu chí ESG để chấm điểm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

Tác giả sử dụng bộ tiêu chí ESG do Bộ KH&ĐT & USAID (2023) xây dựng để tự chấm điểm PTBVDNNVV tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2024. Mặc dù bộ tiêu chí ESG này không phải là mới nhưng đó không hẳn là một nhược điểm và tác giả lựa chọn vì nhiều lý do:

*Thứ nhất*, tính chính thống và phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Bộ tiêu chí đã được ban hành bởi cơ quan nhà nước cấp Bộ và một tổ chức uy tín như USAID dựa trên sự nghiên cứu kỹ lưỡng về bối cảnh KT-XH-MT của Việt Nam cũng như tham

chiếu, chất lọc các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với doanh nghiệp Việt Nam, từ đó giúp doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng tiếp cận và áp dụng.

Bộ tiêu chí ESG (trong đó các tiêu chí định tính là chủ đạo) phù hợp trong bối cảnh thông tin định lượng đo lường về PTBVDNNVV ở Việt Nam còn hạn chế, khó tiếp cận do khả năng cung cấp thông tin định lượng tại BCTN của các CTNY chưa thực sự đầy đủ. Bộ tiêu chí ESG gồm 82 tiêu chí thuộc 03 nhóm: MT-XH-QT<sup>7</sup>, trong đó bao gồm 16 tiêu chí về khía cạnh môi trường, 32 tiêu chí về khía cạnh xã hội và 34 tiêu chí về khía cạnh quản trị (chỉ áp dụng cho các CTNY). Các tiêu chí chủ yếu là định tính (dưới dạng các câu hỏi đóng dành cho doanh nghiệp và câu trả lời là trắc nghiệm).

*Thứ hai*, đối tượng áp dụng của bộ tiêu chí ESG này được khẳng định thích hợp cho DNNVV của Việt Nam, vì vậy theo tác giả đây là một bộ tiêu chí mang tính chất khởi đầu và là nền tảng rất tốt cho các DNNVV trong hành trình hướng tới PTBV và khi các doanh nghiệp sử dụng bộ tiêu chí ESG này để đánh giá được mức độ PTBV sẽ nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn từ phía các cơ quan chức năng.

*Thứ ba*, việc sử dụng bộ tiêu chí ESG này để chấm điểm ESG của các DNNVV sẽ giúp tác giả có được những đánh giá, nhìn nhận về diễn biến PTBVDNNVV trong một giai đoạn quá khứ nhất định. Thêm vào đó, trong quá trình chấm điểm, tác giả cũng sẽ đánh giá được phần nào mức độ chi tiết và tham vọng của bộ tiêu chí ESG hiện tại và hình thành ý tưởng về việc có thể điều chỉnh hoặc bổ sung thêm các tiêu chí khác nhằm làm mới thêm bộ tiêu chí đáp ứng được thực tiễn hiện nay và xu hướng tương lai do ESG là một lĩnh vực phát triển nhanh chóng, qua đó các tiêu chuẩn cũng sẽ liên tục phải được cập nhật.

Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01/01/2016, đây là văn bản pháp lý đầu tiên yêu cầu các CTNY trên TTCK Việt Nam công bố thông tin về PTBV. CTNY có thể lập riêng BCPTBV hoặc trình bày tích hợp

---

<sup>7</sup> Tại Điều 7 Thông tư số 13/2023/TT-BKHĐT ngày 12/12/2023 của Bộ KH&ĐT về hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025” ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 08/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ có quy định:

“Bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh áp dụng ESG bao gồm các nhóm tiêu chí như sau:

1. Về môi trường: Tuân thủ về môi trường, tiêu chuẩn môi trường đối với nhà cung cấp, vật liệu, năng lượng, nước, ĐDSH, khí thải, nước thải và chất thải, sản phẩm có trách nhiệm;

2. Về xã hội: Việc làm, quan hệ lao động và quản lý, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, GDĐT, sự đa dạng, cơ hội bình đẳng, tham gia cộng đồng và các tổ chức đoàn thể, lao động trẻ em, lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, quyền lợi NLĐ, cộng đồng địa phương, tiêu chuẩn xã hội với nhà cung cấp, sức khỏe và an toàn của khách hàng, tiếp thị và nhãn hiệu, bảo mật thông tin khách hàng.

3. Về quản trị: Cam kết thực hiện ESG hoặc kinh doanh bền vững, cơ cấu và chức năng của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Giám đốc, quản trị sự tham gia của các bên liên quan, tính công khai và minh bạch, môi trường kiểm soát và quyền cổ đông (chỉ áp dụng với các CTCP có niêm yết trên sàn chứng khoán).”

trong BCTN. Nội dung doanh nghiệp phải báo cáo tác động đến MT-XH, cụ thể bao gồm 6 vấn đề: (1) Quản lý nguồn nguyên liệu; (2) Tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước; (3) Tuân thủ pháp luật về BVMT; (4) Chính sách liên quan đến NLĐ; (5) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương; (6) Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh.

Năm tài chính 2016 là năm đầu tiên các doanh nghiệp phải thực hiện BCPTBV nên nhiều doanh nghiệp còn thiếu sự chủ động, thông tin tại báo cáo còn chưa đầy đủ (Ngô Quang Tuấn, 2021). Tuy nhiên, đến năm 2017, chỉ còn một số ít CTNY chưa thể hiện nội dung PTBV trong báo cáo. Nội dung báo cáo của các doanh nghiệp đã tập trung vào 5 yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC, đó là quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về BVMT, chính sách liên quan đến NLĐ, báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương. Nhiều doanh nghiệp không báo cáo nội dung liên quan đến thị trường vốn xanh. Năm tài chính 2020, tình hình BCPTBV của các CTNY đã dần đi vào ổn định. Đa số các doanh nghiệp trình bày nội dung BCPTBV lồng ghép trong BCTN và nội dung trình bày đã cơ bản tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC. Một số doanh nghiệp trình bày riêng BCPTBV với nội dung báo cáo phong phú.

### ***3.1.2 Quy trình thu thập và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa để chấm điểm ESG***

Để xác định được mẫu DNNVV cần có để chấm điểm ESG, tác giả thực hiện quy trình gồm 04 bước như sau:

Bước 1: Xác định đối tượng lấy dữ liệu: CTNY trên sàn GDCK.

Nguồn lấy dữ liệu, thông tin của CTNY: BCTC, BCTN trên 03 sàn HOSE/HNX/UPCOM từ website [www.vietstock.com](http://www.vietstock.com).

Thời gian cần lấy dữ liệu: theo năm, trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2024.

Bước 2: Xác định số lượng CTNY đã thu thập được: 1.650 doanh nghiệp hoạt động trong các nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

Bước 3: Tác giả thực hiện chọn lọc lấy dữ liệu của DNNVV căn cứ vào tiêu chí xác định DNNVV tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV (*Phụ lục 06*). Số lượng các doanh nghiệp lớn sẽ được loại trừ.

Kết quả số lượng CTNY thuộc loại hình DNNVV được lọc ra là 768 CTNY đa dạng ở các ngành, lĩnh vực và địa chỉ/cơ sở thường trú trên lãnh thổ Việt Nam.

Bước 4: Tác giả tiếp tục lọc ra số lượng DNNVV để có được một mẫu DNNVV để chấm điểm ESG theo các ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm cao (mức I) căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.

Bước lấy mẫu có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường tính đại diện của mẫu và khả năng khái quát hoá của kết quả nghiên cứu. Lấy mẫu thuận tiện là hình thức lấy mẫu phi xác suất phổ biến nhất (Edgar & Manz, 2017), tập trung vào việc thu thập thông tin từ các đối tượng mà nhà nghiên cứu có khả năng dễ dàng tiếp cận được nhằm giảm chi phí và đẩy nhanh quá trình thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu (Golzar & cộng sự, 2022). Phương pháp lấy mẫu thuận tiện giúp các nhà nghiên cứu có thể chủ quan chọn ngẫu nhiên những đối tượng mà nhà nghiên cứu muốn ở bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào vì tất cả đều là cơ hội để tiến hành nghiên cứu. Vì vậy, phương pháp lấy mẫu thuận tiện còn được gọi là phương pháp lấy mẫu “có sẵn”, lấy mẫu “cơ hội”. Ứng dụng của phương pháp lấy mẫu thuận tiện là trong trường hợp để phù hợp với khả năng về thời gian và ngân sách mà chủ thể có (Galloway, 2005).

Tại Luận án này, tác giả vận dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện do sự phù hợp với khả năng tìm kiếm cũng như nguồn lực sẵn có của tác giả và số lượng DNNVV được lựa chọn để chấm điểm ESG là 350 doanh nghiệp nhằm bao quát cả các doanh nghiệp chưa có bất kỳ công bố báo cáo ESG chính thức nào nhưng có xu hướng cam kết ESG và điều chỉnh BCTN/BCPTBV hàng năm theo các yêu cầu công bố thông tin về PTBV (PwC, 2023) để giúp các doanh nghiệp hệ thống hóa các nỗ lực quá khứ và hiện tại (giai đoạn 2012-2024) và chuẩn bị cho những yêu cầu về ESG có thể phát sinh trong tương lai. mặt khác cũng thể hiện tất cả các doanh nghiệp đều phải chịu trách nhiệm về PTBV. Nếu chỉ lựa chọn các doanh nghiệp đã có công bố báo cáo ESG thì theo PwC (2024), số lượng doanh nghiệp như vậy chủ yếu đến từ 100 doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam.

Các doanh nghiệp hoạt động đa dạng ở các ngành, lĩnh vực liên quan đến sản xuất hóa chất, dược phẩm; nước, chất thải và các hệ thống khác; khai khoáng (ngoại trừ dầu mỏ và khí đốt); sản xuất giấy; sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim; sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp; sản xuất sợi, vải; sản xuất xăng dầu và than đá; xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng...

**Bảng 3. 1 Số lượng DNNVV được lựa chọn để chấm điểm ESG**

| Chỉ tiêu                                                                                       | Số lượng DNNVV |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Niêm yết trên TTCK Việt Nam (03 sàn HOSE/HNX/UPCOM)                                            | 768            |
| Thuộc các ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao                                 | 350            |
| Các ngành, lĩnh vực khác (không có đủ dữ liệu để chấm trong giai đoạn 2012-2024)               | 418            |
| Lựa chọn DNNVV thuộc các ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao để chấm điểm ESG | 350            |

Nguồn: Tác giả rà soát, tính toán tổng hợp

### 3.1.3 Các bước tiến hành chấm điểm ESG

Để tiến hành chấm điểm ESG, tác giả thực hiện quy trình gồm 04 bước như sau:

Bước 1: Đặt ký hiệu cho điểm số của các khía cạnh ESG theo bảng 3.2 dưới đây

**Bảng 3. 2 Ký hiệu cho điểm số của từng khía cạnh ESG**

| Khía cạnh điểm số | Ký hiệu  |
|-------------------|----------|
| ESG tổng thể      | ESGSCORE |
| ESG môi trường    | ENVSCORE |
| ESG xã hội        | SOCSCORE |
| ESG quản trị      | GOVSCORE |

Nguồn: Tác giả đề xuất

Bước 2: Mô tả điểm số: (i) Tổng điểm tối đa cho 82 tiêu chí là 100 điểm; (ii) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ dc 01 điểm; (ii) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ dc 02 điểm; (iii) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ được 03 điểm. Chi tiết mức điểm chấm cho từng tiêu chí thực hiện căn cứ theo Sổ tay hướng dẫn Công cụ đánh giá mức độ thực hành kinh doanh bền vững của doanh nghiệp theo khung ESG của Bộ KH&ĐT & USAID (2023) (Phụ lục 07).

Khung điểm đánh giá cho từng DNNVV: (i) Dưới 50 điểm: không đạt PTBV nên doanh nghiệp chưa đạt tiêu chuẩn nhận được các hỗ trợ cơ bản theo quy định; (ii) Từ 50 đến dưới 80 điểm: được công nhận PTBV ở mức cơ bản nhất và có tiềm năng nhận được hỗ trợ của nhà nước ở mức cơ bản nhất; (iii) Từ 80 điểm trở lên: được công nhận PTBV ở mức cao và có tiềm năng nhận được hỗ trợ của nhà nước ở mức cao nhất.

Bước 3: Lần lượt với từng DNNVV, tác giả tra cứu các thông tin, dữ liệu tại BCTN. Trong đó tác giả tìm kiếm các nội dung liên quan có tiêu đề về BCPTBV, hoặc Báo cáo môi trường xã hội hoặc nội dung về đánh giá tác động đến môi trường

và xã hội hoặc rà soát kỹ các thông tin nằm rải rác tại BCTN làm căn cứ chấm điểm theo các tiêu chí môi trường và xã hội theo bộ tiêu chí ESG.

Bước 4: Tác giả thực hiện tổng hợp dữ liệu về điểm số ESG của các DNNVV và tiến hành đánh giá thực trạng PTBVDNNVV dựa trên phân tích sự biến động của điểm số ESG tổng thể và các điểm số ESG thành phần theo thời gian và theo một số ngành, lĩnh vực của DNNVV tại Việt Nam (chi tiết tại chương 4).

Việc chấm điểm ESG do tác giả tự thực hiện đảm bảo tính khách quan do bản thân tác giả không có bất kỳ mối quan hệ nào trực tiếp với DNNVV; phương pháp thu thập dữ liệu thể hiện sự minh bạch (chủ yếu dựa trên thông tin công bố tại các BCTN, BCPTBV và BCTC của DNNVV). Quy trình chấm điểm dựa trên một bộ tiêu chí ESG phù hợp và có căn cứ pháp lý. Trong tương lai, việc chấm điểm cần được thực hiện định kỳ để đảm bảo tính cập nhật và chính xác, đặc biệt khi có những thay đổi về chính sách hoặc hoạt động của doanh nghiệp.

### **3.1.4 Rà soát một số sự kiện về chính sách thuế trong giai đoạn 2012-2024**

Tác giả thực hiện rà soát một số sự kiện thay đổi quy định về thuế từ các văn bản pháp lý liên quan đến Luật thuế và các Nghị định, thông tư hướng dẫn. Chi tiết thông tin sự kiện thay đổi về thuế được trình bày tại Hộp 3.1 dưới đây.

#### **Hộp 3. 1 Một số sự kiện thay đổi về chính sách thuế trong giai đoạn 2012-2024**

##### **I. Các sự kiện về thuế TNDN**

**Sự kiện 1:** Năm 2012: Thuế suất 25% cho tất cả các loại hình doanh nghiệp (trừ đó là 28%)

**Sự kiện 2:** Năm 2012: Miễn thuế TNDN phải nộp phát sinh năm 2012 đối với thu nhập của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân của doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động cung ứng suất ăn ca.

**Sự kiện 3:** Từ ngày 01/7/2013 - 31/12/2015, Chính phủ áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% cho các doanh nghiệp (trừ trường hợp thuộc diện hưởng ưu đãi về thuế và riêng DNNVV được áp dụng mức thuế suất 20%)

**Sự kiện 4:** Từ ngày 01/01/2015 đến nay: bổ sung quy định về khoản chi phí được trừ của doanh nghiệp gồm khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Sự kiện 5:** Từ ngày 01/01/2016-nay: thuế suất 20% cho tất cả các doanh nghiệp (trừ trường hợp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế). Như vậy DNNVV không còn có chính sách ưu đãi riêng về thuế suất thuế TNDN.

**Sự kiện 6:** Năm 2020: Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**Sự kiện 7:** Năm 2021: Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019 (không áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong thời kỳ tính thuế năm 2020, 2021).

##### **II. Các sự kiện về thuế TNCN**

**Sự kiện 1:** Từ 2015-2023: Quy định về thu nhập tính thuế từ kinh doanh tại Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ đã bị bãi bỏ.

##### **III. Các sự kiện về thuế GTGT**

**Sự kiện 1:** Từ ngày 01/02/2022-31/12/2023: Cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (Đối tượng được áp dụng phương pháp khấu trừ gồm các đơn vị kinh doanh có mức thu nhập và doanh thu cung cấp HH&DV từ 01 tỷ đồng) được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với HH&DV theo quy định.

#### **IV. Các sự kiện về thuế BVMT**

**Sự kiện 1:** 2012, Luật thuế BVMT bắt đầu có hiệu lực thi hành, có đưa ra khung thuế suất có mức thuế suất thấp nhất đến mức thuế suất cao nhất.

**Sự kiện 2:** Từ 2012-2018: Quy định mức thuế suất cho các hàng hoá là đối tượng chịu thuế BVMT ở mức thấp nhất trong khung thuế

**Sự kiện 3:** Từ 2019-2021: Quy định mức thuế suất cho các hàng hoá là đối tượng chịu thuế BVMT ở mức cao nhất trong khung thuế

**Sự kiện 4:** Trong năm 2023-2024: Giảm 50% mức thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel, dầu mazut, dầu nhớt, mỡ nhớt; Giảm 70% mức thuế BVMT đối với dầu hoả. (Nguyên nhân: Từ ngày 01/01/2023, xăng, dầu, mỡ nhớt sẽ áp mức thuế BVMT mới nhưng không giảm sản như nửa cuối năm 2022 vì đề dành dư địa điều chỉnh sau này).

#### **V. Các sự kiện liên quan đến thuế tài nguyên**

**Sự kiện 1:** Từ ngày 01/2/2014 - nay: Tăng thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than

#### **VI. Các sự kiện liên quan đến thuế TTĐB**

**Sự kiện 1:** Từ ngày 01/01/2016-31/12/2018: Tăng thuế suất đối với thuốc lá

**Sự kiện 2:** Từ ngày 01/01/2019: Tiếp tục tăng thuế suất đối với thuốc lá

**Sự kiện 3:** Từ ngày 01/01/2016-31/12/2016: Tăng thuế suất đối với rượu

**Sự kiện 4:** Từ ngày 01/01/2017-31/12/2017: Tiếp tục tăng thuế suất đối với rượu

**Sự kiện 5:** Từ ngày 01/01/2018: Tiếp tục tăng thuế suất đối với rượu

*Nguồn: Các Luật thuế và Nghị định, Thông tư hướng dẫn*

### **3.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng**

Phương pháp định lượng là quá trình thu thập và phân tích dữ liệu dưới dạng số để trả lời các câu hỏi nghiên cứu khoa học (Rana & cộng sự, 2021).

#### **3.2.1 Phương pháp cửa sổ sự kiện**

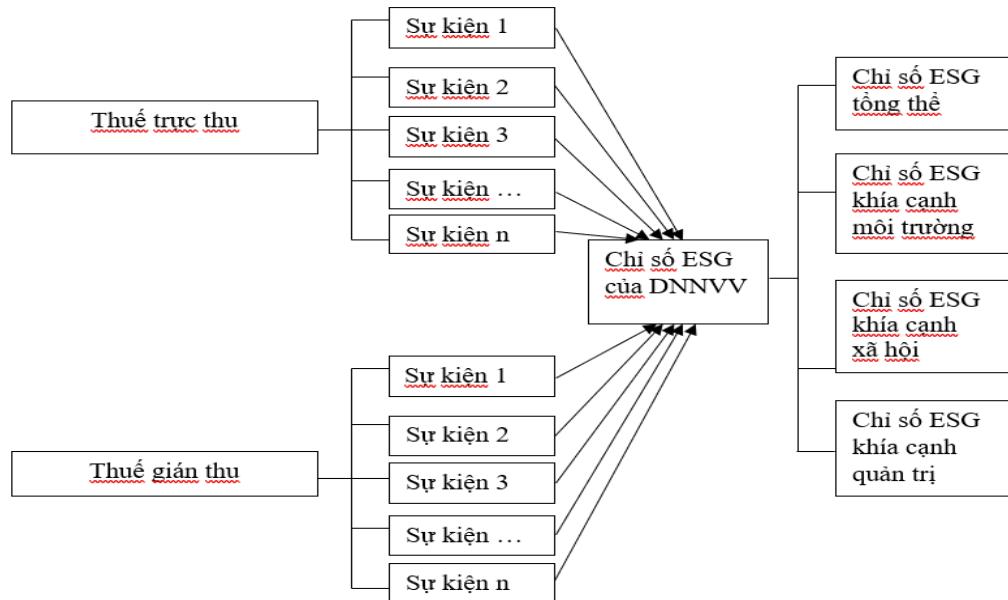
Tác giả áp dụng phương pháp CSSK để đo lường ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đối với PTBVĐNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2012-2024. Phương pháp nghiên cứu CSSK là một công cụ kinh tế lượng mạnh mẽ được sử dụng cho mục đích ước tính hiệu quả can thiệp động (Miller, 2023). Một trong tính năng hấp dẫn nhất của phương pháp nghiên cứu CSSK là cung cấp một bản tóm tắt đồ họa tích hợp sẵn về các kết quả mô hình hành vi phong phú (Miller, 2023). Theo Miller (2023), đặc điểm cốt lõi của mô hình nghiên cứu CSSK bao gồm: phương trình định lượng và cấu trúc của dữ liệu bảng. Phương pháp CSSK là một sự mở rộng của phương pháp khác biệt trong sự khác biệt (DID) (Borusyak & cộng sự, 2024; SantAnna & cộng sự, 2023).

Điểm mạnh của phương pháp CSSK là thể hiện được mức độ PTBVĐNNVV trước và sau khi có sự kiện về chính sách thuế. Tác giả thiết lập CSSK xung quanh ngày mà việc thay đổi sắc thuế đó được ban hành chính thức (sự kiện chính thức) vì Glascock & cộng sự (1987) đã cảnh báo về việc rò rỉ thông tin trước ngày sự kiện

thực tế. Ngoài ra, ảnh hưởng của sự kiện có thể xảy ra trong một khoảng thời gian sau ngày sự kiện, do đó mà phương pháp nghiên cứu này thường thực hiện không chỉ tại một thời điểm là ngày sự kiện mà trong một “cửa sổ sự kiện” – tức một khoảng thời gian trước, tại ngày và sau ngày sự kiện. Do đó, mỗi lần Nhà nước thực hiện điều chỉnh quy định thuế sẽ luôn có sự chuẩn bị qua nhiều giai đoạn dự thảo và gửi rộng rãi đến toàn bộ người dân, doanh nghiệp để trưng cầu ý kiến trước khi có sự kiện thực tế (thay đổi về chính sách thuế) chính thức được ban hành và triển khai rộng rãi.

Phần mềm tác giả sử dụng để hỗ trợ việc chạy mô hình là STATA 17.0.

***Đề xuất mô hình đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đến PTBV DNNVV***



**Hình 3. 1** Mô hình đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đến PTBV DNNVV

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Việc lựa chọn biến số sự kiện chính sách thuế làm biến chính trong mô hình vì nó có các đặc điểm phù hợp với phương pháp CSSK. Cụ thể, tính khách quan và rõ ràng: sự kiện chính sách thuế có thể xác định chính xác thời điểm có hiệu lực, giúp việc thiết lập CSSK trở nên dễ dàng và chính xác. Sự kiện này là khách quan, không phụ thuộc vào hành vi của từng doanh nghiệp. Một chính sách thuế mới, đặc biệt là liên quan đến các khía cạnh ESG, có thể ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận, và rủi ro của doanh nghiệp. Sự ảnh hưởng này đủ lớn để tạo ra những thay đổi đáng kể trên TTCK, do nhà đầu tư sẽ đánh giá lại giá trị của doanh nghiệp. Chỉ số ESG được lựa chọn làm biến phụ thuộc phân loại giúp làm rõ hơn tác động của sự kiện chính sách thuế. Chỉ số ESG là thước đo chuẩn hóa và được công nhận rộng rãi để đánh giá hiệu

quả PTBVDN. Việc sử dụng chỉ số này giúp phân loại các doanh nghiệp một cách có cơ sở khoa học, thay vì dựa vào các tiêu chí chủ quan.

Chỉ số ESG là một công cụ đo lường biểu hiện của một số lý thuyết: các tiêu chí ESG về quan hệ với cộng đồng, điều kiện lao động, đạo đức kinh doanh phản ánh cách doanh nghiệp quản lý mối quan hệ với các bên liên quan (lý thuyết các bên liên quan); việc tuân thủ quy định MT-XH cho thấy nỗ lực của doanh nghiệp duy trì tính hợp pháp (lý thuyết về tính hợp pháp); các hoạt động từ thiện, chương trình phát triển cộng đồng liên quan đến lý thuyết TNXH; sự thay đổi trong chỉ số ESG theo thời gian phản ánh quá trình chuyển đổi hướng đến PTBV của doanh nghiệp (lý thuyết QLCD). Bên cạnh đó, ESG thể hiện mối liên hệ với các lý thuyết về thuế qua cách các yếu tố MT-XH-QT (đặc biệt là ESG khía cạnh quản trị được phản ánh trong các khía cạnh của lý thuyết thuế tối ưu) (Trzcina, 2025). Tác giả thấy rằng, ESG có mối liên hệ quan trọng với các lý thuyết thuế bằng cách cung cấp thông tin, thúc đẩy sự minh bạch và ảnh hưởng đến hành vi của doanh nghiệp. Tuy nhiên nó không phải là một sự thay thế cho các lý thuyết thuế mà là một khung hỗ trợ để hiểu rõ hơn về bối cảnh và tác động của chính sách thuế trong kỷ nguyên PTBV.

### ***Phương trình ước lượng***

Đối với mục tiêu đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện chính sách thuế đến PTBV DNNVV, phương pháp CSSK có thể được áp dụng một cách hiệu quả do có khả năng tận dụng được dữ liệu về sự kiện chính sách thuế để đo lường ảnh hưởng đến chỉ số ESG của DNNVV. Nghiên cứu của Luo & Xu (2024) đã ứng dụng phương pháp DID thực hiện đo lường ảnh hưởng của dự án Golden Tax III<sup>8</sup> đến hiệu quả ESG của doanh nghiệp Trung Quốc. Luo & Xu (2024) đã sử dụng dữ liệu sự kiện về dự án thuế (biến độc lập) và chỉ số ESG của các CTNY tại Trung Quốc (biến phụ thuộc) được thu thập từ hệ thống chấm điểm ESG cho các doanh nghiệp trên toàn cầu do Bloomberg LP phát triển dựa trên các tài liệu công khai như BCTN, BCPTBV của các CTNY.

Dựa trên nghiên cứu của Luo & Xu (2024), phương trình ước lượng tổng quát theo phương pháp CSSK tại Luận án này được phát triển như sau:

$$ESG_{itct} = \alpha_0 + \alpha_1 Event_{ct} + \delta_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

---

<sup>8</sup>Dự án Golden Tax III của Trung Quốc hiện đang được triển khai, tập trung vào việc thống nhất và tích hợp thành công dữ liệu thuế quốc gia và địa phương – thông tin thuế của các đối tượng nộp thuế có thể được trao đổi nhanh chóng giữa các cơ quan thuế ở cấp trung ương và địa phương (Jingbo & Jiayi, 2024).

Trong đó:  $ESG_{itct}$  là biến phụ thuộc, đại diện cho chỉ số ESG của DNNVV (logarit tự nhiên của điểm số ESG);  $Event_{ct}$  là biến độc lập (nguyên nhân trong mô hình) đại diện cho các sự kiện về chính sách thuế (khi sự kiện xảy ra và ảnh hưởng đến doanh nghiệp ở năm t, Treat bằng 1; và ngược lại, nó bằng 0);  $\delta_i$  là các ảnh hưởng cố định của doanh nghiệp theo thời gian;  $\varepsilon_{it}$  là sai số của mô hình.

### **Phương pháp ước lượng**

Ước tính tác động của một sự kiện có thể xảy ra tại các thời điểm khác nhau trong các nhóm khác nhau. Về cơ bản, phương trình tổng quát mô tả sự kiện có thể viết như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{j=2}^J \beta_j (Lead_j)_{it} + \sum_{k=1}^K \gamma_k (Lag_k)_{it} + \mu_i + \lambda_t + X'_{it}\Gamma + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- $i, t$  lần lượt là các chỉ số đại diện cho nhóm đối tượng và thời điểm.
- $\mu_i$  và  $\lambda_t$  là các ảnh hưởng cố định.
- $X_{it}$  là các biến kiểm soát thay đổi theo thời gian
- $\varepsilon_{it}$  là các sai số không quan sát được.
- $Y_{it}$  là biến kết quả quan tâm.

Gọi  $Event_{it}$  là biến ghi nhận sự kiện xảy ra trong nhóm  $i$  ở khoảng thời gian  $t$ , mô hình nghiên cứu CSSK trên dữ liệu bảng với  $j$  kì trước (Lead) và  $k$  kì sau (Lag) sau thời điểm sự kiện được mô tả như sau:

$$\begin{aligned} (Lead_j)_{it} &= 1 & [t \leq Event_{i-j}] \\ (Lead_j)_{it} &= 1 & [t = Event_{i-j}], & j \in \{1, 2, \dots, J-1\} \\ (Lag_k)_{it} &= 1 & [t = Event_{i+k}], & k \in \{1, 2, \dots, K-1\} \\ (Lag_K)_{it} &= 1 & [t \geq Event_{i+K}] \end{aligned}$$

Ở đây, thời điểm sự kiện ở các nhóm có thể giống hoặc khác nhau tùy vào đặc tính của sự kiện. Từ thời điểm sự kiện này sẽ xác định được cửa sổ sự kiện với các biến Leads, Lags tương ứng. Nhóm mà không xảy ra thời điểm sự kiện được xem là nhóm chứng (nhóm cơ sở). Sự khác biệt giữa các nhóm tham gia và nhóm chứng dựa trên so sánh ở kì cơ sở được ghi nhận bởi hệ số ước lượng của các biến Lead và Lag. Thông thường, việc thu thập số liệu nên được thực hiện trước và sau sự kiện từ 02 kỳ trở lên. Vì vậy, tác giả thực hiện loại bỏ những sự kiện về thuế không đáp ứng được điều kiện về khoảng thời gian tối thiểu trong CSSK của mô hình ước lượng, bao gồm sự kiện 1, 2, 8 về thuế TNDN; sự kiện 1, 2 về thuế GTGT; sự kiện 1, 2, 4, 5, 6 về thuế

BVMT. Các sự kiện 1,2,3,4,5 về thuế TTĐB cũng bị loại bỏ do các DNNVV được chấm điểm ESG không thuộc ngành, lĩnh vực sản xuất thuốc lá và rượu.

Mô hình ước lượng tác động cố định (FEM) được tác giả lựa chọn sử dụng xuất phát từ các đặc trưng của mô hình này và bối cảnh của phân tích CSSK: FEM được sử dụng rộng rãi trong dữ liệu bảng vì khả năng khai thác cả yếu tố thời gian và không gian. Trong phương pháp CSSK, nơi mà dữ liệu thường có dạng bảng (ví dụ: chỉ số ESG của DNNVV trước và sau sự kiện), FEM tận dụng tối đa cấu trúc dữ liệu này.

FEM kiểm soát được các yếu tố cố định không quan sát được, vốn không thay đổi theo thời gian nhưng có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (ví dụ: đặc điểm cố hữu của doanh nghiệp, ngành lĩnh vực, hoặc vùng địa lý). FEM hiệu quả trong việc giải quyết loại thiên lệch do việc bỏ sót các biến quan trọng không đổi theo thời gian như mô hình kinh doanh đặc thù, danh tiếng thương hiệu...

FEM tập trung phân tích sự thay đổi trong mỗi thực thể (doanh nghiệp) qua thời gian, thay vì so sánh giữa các thực thể như mô hình REM (Random Effects Model). Điều này phù hợp với phân tích CSSK, khi mục tiêu là đánh giá ảnh hưởng của sự kiện đến một nhóm cụ thể hoặc toàn bộ mẫu.

Quan trọng hơn, FEM không yêu cầu các đặc điểm cố định của thực thể phải được phân phối ngẫu nhiên như mô hình REM. Trong nhiều trường hợp, mô hình REM có thể không phù hợp do vi phạm giả định không tương quan giữa các yếu tố cố định và các biến độc lập. Điều này quan trọng trong phân tích CSSK, khi các đặc điểm cố định không quan sát được (như ngành nghề, địa lý) có thể liên quan đến biến giải thích. FEM không bị hạn chế bởi giả định này, giúp tránh được thiên lệch.

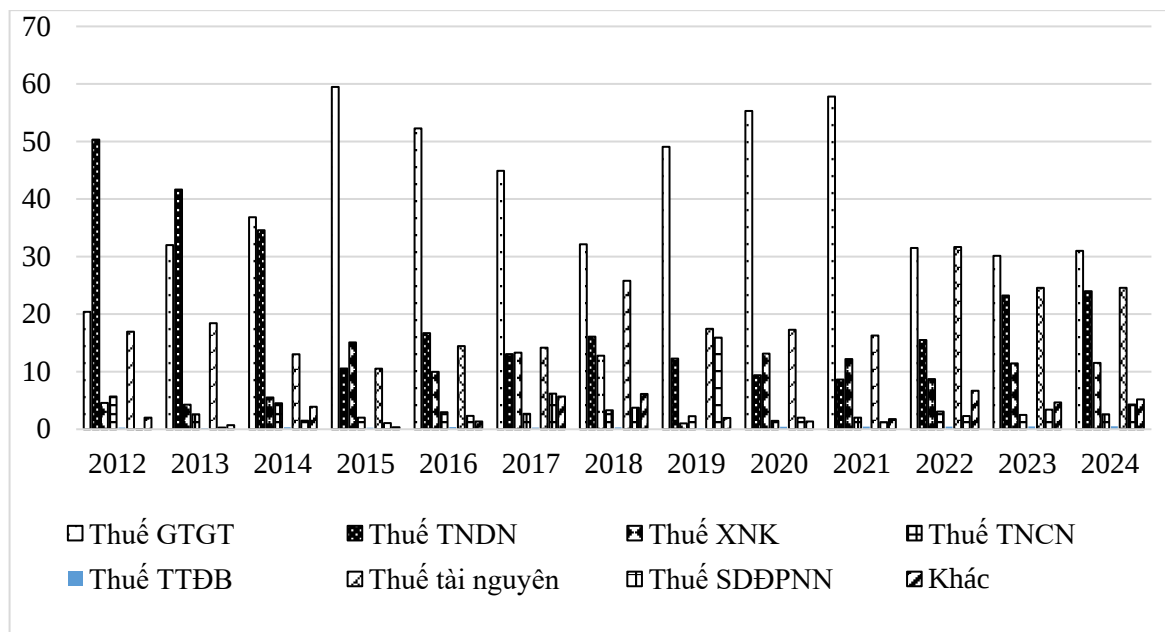
Phân tích sự kiện thường tập trung vào những thay đổi trước và sau một sự kiện cụ thể trong cùng một thực thể, FEM với khả năng loại bỏ các đặc điểm cố định, cho phép nhấn mạnh tác động của sự kiện này mà không bị nhiễu bởi các yếu tố khác.

### ***3.2.2 Phương pháp hồi quy đa biến***

#### ***Đề xuất mô hình nghiên cứu***

Trong quá trình rà soát các thông tin liên quan đến PTBVDNNVV tại các BCTN, BCTC, BCPTBV của các DNNVV trong mẫu, tác giả thấy rằng thông tin dữ liệu về thuế trong báo cáo còn rất ít và chưa thực sự rõ ràng. Thông tin về việc nộp các khoản thuế TNDN, thuế GTGT tương đối hoàn chỉnh, thể hiện sự minh bạch trong vấn đề tuân thủ các sắc thuế này từ phía DNNVV. Tuy nhiên, đối với các khoản thuế khác (thuế BVMT, thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế SDĐPNN, thuế xuất khẩu,

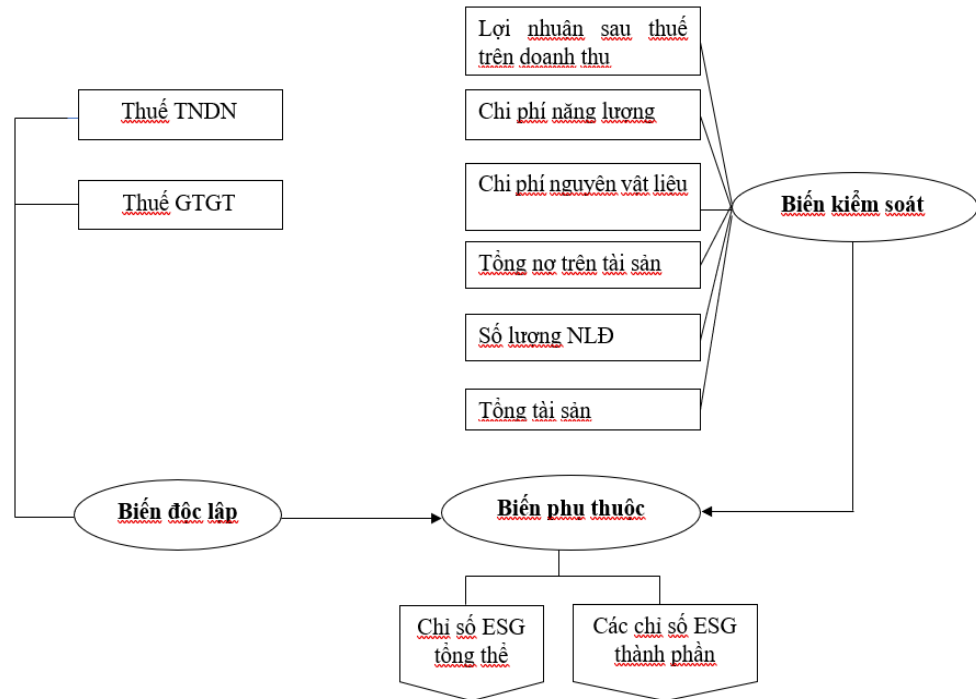
thuế nhập khẩu...), có những năm các DNNVV có báo cáo thông tin rất rõ ràng nhưng có những năm hoàn toàn không có thông tin. Điều này dẫn đến việc khai thác thông tin dữ liệu về tất cả các sắc thuế theo chuỗi thời gian khá khập khiễng, không liền mạch. Vì vậy, tác giả lựa chọn khai thác chủ yếu thông tin về thuế TNDN và thuế GTGT vì 02 loại thuế này được doanh nghiệp kê khai thông tin đầy đủ và liền mạch nhất. Bên cạnh đó, khi thực hiện tính toán dữ liệu về chi phí thuế mà DNNVV phải nộp, tác giả thấy rằng, tỷ trọng nộp thuế GTGT và thuế TNDN cao nhất trong các loại thuế (tương ứng trung bình khoảng 21,23% và 41% giai đoạn 2012-2024) (hình 3.2). Đây cũng là một trong những nguyên nhân vì sao tại Luận án này, tác giả tập trung xem xét ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình (thuế TNDN và thuế GTGT) đến chỉ số ESG của DNNVV.



**Hình 3.2 Cơ cấu các sắc thuế phải nộp của các DNNVV trong mẫu**

*Nguồn: Tác giả tính toán theo dữ liệu về thuế tại BCTC của các DNNVV trong mẫu*

Vì vậy, để đạt được mục tiêu đánh giá ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình (thuế TNDN, thuế GTGT) mà các DNNVV phải nộp cho Nhà nước cũng như ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp đến chỉ số ESG, tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến trong phân tích dữ liệu bảng để ước lượng ảnh hưởng của biến chính độc lập (tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu, tỷ lệ thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế của DNNVV) (Tee & cộng sự, 2016) đến biến phụ thuộc (chỉ số ESG). Biến kiểm soát bao gồm lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm, chi phí năng lượng trên doanh thu, chi phí NVL trên doanh thu, tổng nợ chia tổng tài sản của doanh nghiệp, số lượng NLD và tổng tài sản của doanh nghiệp.



**Hình 3. 3 Mô hình đánh giá ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp đến PTBVDNNVV**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Căn cứ lựa chọn chỉ số ESG là một thước đo toàn diện và được công nhận rộng rãi để đánh giá hiệu quả PTBVDN. Hai biến độc lập chính là (i) tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu nhằm kiểm tra xem gánh nặng này có ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào các hoạt động ESG hay không; (ii) tỷ lệ thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế phản ánh gánh nặng thuế trực tiếp mà doanh nghiệp phải gánh chịu, ảnh hưởng đến nguồn vốn tái đầu tư và chi tiêu cho các hoạt động ESG. Các biến kiểm soát được lựa chọn để loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố khác, giúp xác định chính xác tác động của các biến độc lập chính. Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm đo lường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bằng cách kiểm soát biến này, tác giả có thể tách biệt tác động của thuế ra khỏi tác động của hiệu quả kinh doanh. Chi phí năng lương trên doanh thu và chi phí NVL trên doanh thu là những biến số quan trọng, phản ánh chi phí sản xuất của doanh nghiệp, có thể tác động đến việc sử dụng tài nguyên và do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến khía cạnh môi trường của chỉ số ESG. Tổng nợ chia tổng tài sản của doanh nghiệp đo lường mức độ đòn bẩy tài chính và rủi ro của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có đòn bẩy cao có thể gặp khó khăn hơn trong việc tìm kiếm vốn cho các dự án ESG, do đó ảnh hưởng đến chỉ số ESG của họ. Số lượng NLĐ và tổng tài sản của doanh nghiệp phản ánh quy mô của doanh nghiệp. Quy mô thường có mối

liên hệ với khả năng đầu tư vào các hoạt động ESG. Việc lựa chọn các biến kiểm soát này giúp tác giả xây dựng một mô hình hồi quy chặt chẽ, đảm bảo rằng kết quả về tác động của thuế là đáng tin cậy và không bị nhiễu bởi các yếu tố khác.

### ***Phương trình ước lượng***

Phương trình ước lượng tổng quát được phát triển từ các nghiên cứu của Tee & cộng sự (2016), Jiang & cộng sự (2024), Luo & Xu (2024), Tran & cộng sự (2023) có dạng như sau:

$$ESG_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 VAR_{it} + \alpha_2 Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó  $ESG_{it}$  là biến phụ thuộc (chỉ số ESG của DNNVV);  $VAR_{it}$  là các biến độc lập (thuế TNDN, thuế GTGT);  $Controls_{it}$  là các biến kiểm soát (ROS, chi phí NVL, chi phí năng lượng...);  $\varepsilon_{it}$  là các sai số không quan sát được.

### ***Phương pháp ước lượng***

Phương pháp hồi quy đa biến trong phân tích dữ liệu bảng có 03 dạng mô hình chính: FEM, REM và Pooled OLS. Tại Luận án này, tác giả sử dụng cả 03 mô hình trên nhằm xem xét tác động một cách đa chiều. Tuy nhiên, nếu có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu, tác giả sử dụng thêm FGLS để xử lý vấn đề này. Tại luận án này, tác giả sử dụng một số kiểm định Hausman để xem xét vấn đề nội sinh, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan và kiểm định phương sai sai số thay đổi nhằm kiểm tra giả thuyết.

Phần mềm tác giả sử dụng để hỗ trợ việc chạy mô hình là STATA 17.0.

### ***3.2.3 Thống kê mô tả dữ liệu***

#### ***a) Mô tả các biến***

*Đối với mô hình theo phương pháp CSSK*

**Bảng 3. 3 Các biến số chính trong phương trình ước lượng theo phương pháp CSSK**

| <b>Biến</b> | <b>Mô tả</b>                                                                 | <b>Nguồn</b>                            |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| ESGSCORE    | Logarit tự nhiên của điểm số ESG                                             | Luo & Xu (2024), Zhang & cộng sự (2023) |
| Event       | 1 nếu doanh nghiệp đó trong thời gian ảnh hưởng của sự kiện, 0 nếu ngược lại |                                         |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

*Đối với mô hình theo phương pháp hồi quy đa biến*

Biến độc lập chính (VAR) lần lượt là tỷ lệ thuế trên doanh thu/thu nhập chịu thuế (VATTAX và INCTAX). Các kết quả ước lượng sẽ lần lượt xem xét các tiêu chí này ảnh hưởng thế nào đến chỉ số ESG của DNNVV.

Biến kiểm soát mô tả các đặc điểm của DNNVV như trong nhiều nghiên cứu trước đây bao gồm: hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp (ROS) được đo bằng lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, hiệu suất sử dụng năng lượng (ENER) đo bằng chi phí mua năng lượng trên doanh thu, hiệu suất khai thác NVL (MATE) đo bằng chi phí NVL trên doanh thu, đòn bẩy tài chính (LEV) được tính bằng tỷ lệ giữa tổng nợ và vốn chủ sở hữu, số lượng lao động (LABOR) được lấy bằng logarit tự nhiên của số công nhân, và quy mô doanh nghiệp (SIZE) được lấy bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản.

**Bảng 3. 4 Các biến số chính trong phương trình ước lượng theo phương pháp hồi quy đa biến**

| Biến                                        | Ký hiệu  | Mô tả                                                   | Nguồn                                                                                                     |
|---------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biến phụ thuộc đại diện cho PTBVDNNVV (ESG) | ESGSCORE | Điểm số ESG tổng thể/100                                | Tee & cộng sự, (2016), R. Uthayakumar (2021), Tran & cộng sự (2023), Luo & Xu (2024), Meng & Zhang (2023) |
|                                             | ENVSCORE | Điểm số ESG môi trường/100                              |                                                                                                           |
|                                             | SCOSCORE | Điểm số ESG xã hội/100                                  |                                                                                                           |
|                                             | GOVSCORE | Điểm số ESG quản trị/100                                |                                                                                                           |
| Biến độc lập đại diện cho thuế (NTAX)       | INCTAX   | Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp |                                                                                                           |
|                                             | VATTAX   | Thuế GTGT tính trên doanh thu                           |                                                                                                           |
| Biến kiểm soát (Controls)                   | ROS      | Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu                       |                                                                                                           |
|                                             | ENER     | Chi phí sử dụng năng lượng trên doanh thu               |                                                                                                           |
|                                             | MATE     | Chi phí NVL trên doanh thu                              |                                                                                                           |
|                                             | LEV      | Tổng nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp              |                                                                                                           |
|                                             | LABOR    | Logarit tự nhiên của số lượng NLD                       |                                                                                                           |
|                                             | SIZE     | Logarit tự nhiên của tổng tài sản                       |                                                                                                           |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

#### **b) Thống kê mô tả các biến**

Khi thực hiện thống kê mô tả các biến, tác giả thấy rằng có xuất hiện giá trị ngoại lai. Biến ENER (chi phí năng lượng) có giá trị nhỏ nhất là 0.000. Biến MATE (chi phí NVL) có giá trị nhỏ nhất là 0.000. LEV có nhận giá trị lớn nhất là 3.041 cho thấy có giá trị ngoại lai cần phải lọc bỏ. Vì vậy, tác giả đã thực hiện rà soát khắc phục hiện tượng ngoại lai bằng cách loại bỏ những quan sát: nhận giá trị  $LEV \geq 1$ ; nhận giá trị  $MATE \leq 0$  và nhận giá trị  $ENER \leq 0$ . Bảng 3.5 dưới đây thể hiện thống kê mô tả các biến sau khi đã loại bỏ các quan sát dị biệt.

**Bảng 3.5 Thống kê mô tả các biến**

| Biến     | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|----------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| ESGSCORE | 0.423              | 0.084         | 0.210            | 0.59             |
| ENVSCORE | 0.045              | 0.048         | 0.000            | 0.160            |
| SCOSCORE | 0.193              | 0.033         | 0.090            | 0.250            |
| GOVSCORE | 0.184              | 0.035         | 0.120            | 0.240            |
| INCTAX   | 0.016              | 0.016         | 0.010            | 0.070            |

|        |        |       |        |        |
|--------|--------|-------|--------|--------|
| VATTAX | 0.031  | 0.034 | 0.010  | 0.205  |
| ROS    | 0.048  | 0.178 | -1.391 | 2.113  |
| ENER   | 0.002  | 0.005 | 0.001  | 0.036  |
| MATE   | 0.249  | 0.124 | 0.001  | 0.497  |
| LEV    | 0.373  | 0.211 | 0.023  | 0.855  |
| LNREV  | 25.347 | 1.033 | 21.887 | 27.261 |
| LABOR  | 4.533  | 0.856 | 2.708  | 6.453  |
| SIZE   | 25.546 | 0.919 | 23.657 | 28.088 |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu*

Giá trị trung bình của ESGSCORE là 0.423 với độ lệch chuẩn thấp (0.084), cho thấy mức độ đồng đều giữa các doanh nghiệp trong dữ liệu. Tương tự, các thành phần ENVSCORE, SOCScore, và GOVSCORE có độ lệch chuẩn thấp (dưới 0.048), chỉ ra rằng dữ liệu ít phân tán và các doanh nghiệp có điểm số khá tương đồng trong từng khía cạnh. INCTAX, VATTAX và ROS có độ phân tán lớn hơn. ROS có giá trị trung bình là 0.048, nhưng độ lệch chuẩn cao (0.178) và khoảng dao động rộng (-1.391 đến 2.113), thể hiện sự khác biệt lớn trong khả năng sinh lời của các doanh nghiệp. SIZE có giá trị trung bình 25.546, trong khi LNREV (log của doanh thu) là 25.347, phản ánh các doanh nghiệp trong tập dữ liệu có quy mô vừa nhiều hơn doanh nghiệp quy mô nhỏ. Biến MATE có giá trị trung bình là 0.249, nhưng có doanh nghiệp đạt giá trị nhỏ nhất là 0.001 và độ lệch chuẩn 0.124 thể hiện sự chênh lệch về chi phí NVL trên doanh thu giữa các doanh nghiệp. Biến ENER có giá trị trung bình rất thấp (0.002) và độ lệch chuẩn nhỏ, cho thấy chi phí sử dụng năng lượng so với doanh thu của các DNNVV không quá cao. Biến LABOR cũng có giá trị trung bình 4.533, cho thấy quy mô lao động tương đối ổn định.

### **Tóm tắt chương 3**

Chương 3 đã mô tả, tổng hợp về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được tác giả sử dụng tại Luận án, trong đó phương pháp định lượng là chủ đạo. Tác giả khai thác phương pháp định tính nhằm hình thành ý tưởng chấm điểm ESG cho các DNNVV ở một số ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao. Đối với phương pháp định lượng, phương pháp cửa sổ sự kiện là một trong những phương pháp được tác giả đánh giá mang lại tính mới khi xem xét tác động của chính sách thuế đến PTBVDNNVV do rất hiếm các nghiên cứu trong nước thực hiện phương pháp này. Chương 3 cũng đã trình bày phương pháp hồi quy đa biến dữ liệu bảng nhằm xem xét thêm ảnh hưởng của một số yếu tố khác đến chỉ số ESG của các DNNVV.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1 Thực trạng phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam qua điểm số ESG giai đoạn 2012-2024

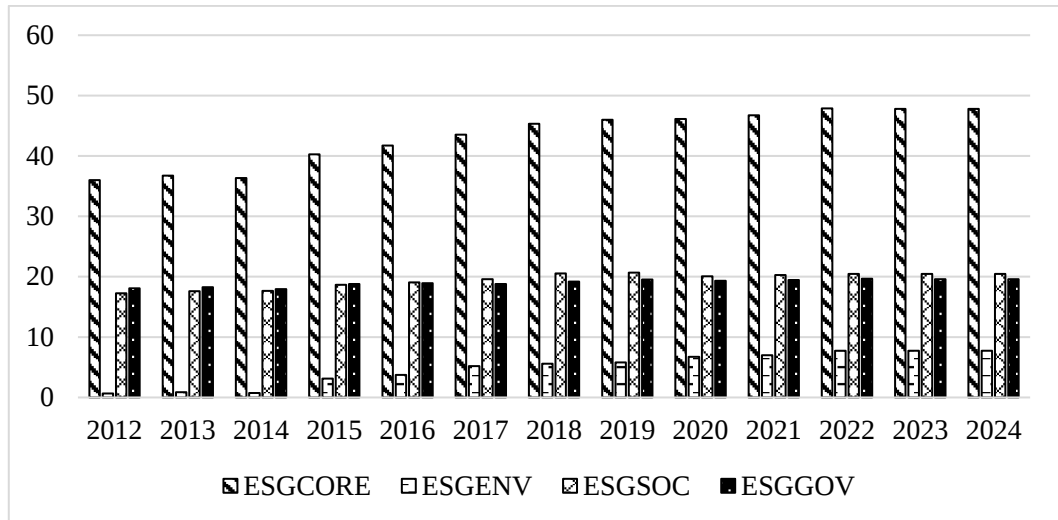
Tác giả phân tích sự thay đổi của điểm số ESG của các DNNVV tại Việt Nam theo thời gian từ năm 2012 đến năm 2024. Bên cạnh việc theo dõi xu hướng điểm số, tác giả cũng xem xét tỷ lệ thay đổi hàng năm để hiểu rõ hơn về mức độ cải thiện hoặc suy giảm của điểm số ESG.

#### *4.1.1 Phân tích biến động của điểm số ESG tổng thể và điểm số ESG thành phần theo năm*

Trong giai đoạn 2012-2015, phần lớn các DNNVV không đạt được điểm số ESG ở mức tối thiểu (50 điểm) vì khi đó chưa có yêu cầu bắt buộc các CTNY trên TTCK Việt Nam phải công bố thông tin về PTBV.

Hình 4.1 cho thấy điểm số ESG tổng thể có xu hướng tăng từ năm 2014 đến năm 2018, với mức tăng trưởng mạnh nhất vào năm 2015, tăng khoảng 10,83% so với năm trước đó. Từ năm 2019 đến năm 2022, điểm số ESG duy trì ở mức khá ổn định, với một số biến động tăng nhỏ từ năm này sang năm khác. Năm 2023 có sự giảm nhẹ 0,14% so với năm 2022. Nhìn chung, trong suốt thời gian phân tích giai đoạn 2012-2024, điểm số ESG thay đổi tích cực nhất ở 2015 (+3,93 điểm) và thay đổi tiêu cực nhất ở 2023, 2024 (-0,07 điểm). Điều này cho thấy điểm số ESG tăng lên thể hiện sự nỗ lực cải thiện về mặt môi trường, xã hội và quản trị của các DNNVV trong mẫu dữ liệu thu thập được. Tuy nhiên sự nỗ lực đó vẫn chưa thực sự tạo ra một kết quả đột phá về điểm số ESG do điểm số trung bình dưới 50, thể hiện các DNNVV chưa thể hiện được sự PTBV trong giai đoạn 2012-2024. Sự PTBV của từng DNNVV cũng cho thấy sự không đồng đều và vẫn có những DNNVV hoạt động trong ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm loại I (công nghiệp và xây dựng) đạt được điểm số ESG trên 50 điểm.

Mặt khác, việc khá ổn định về mặt điểm số gần đây có thể chỉ ra rằng các DNNVV trong mẫu đã đạt đến một mức độ bão hòa nhất định trong các nỗ lực hướng tới PTBV hoặc có những yếu tố khách quan trong việc duy trì điểm số ESG (có DNNVV chưa niêm yết từ năm 2012 vì vậy sẽ không có điểm số ESG tại năm đó hoặc có những DNNVV niêm yết từ năm 2016 sẽ không có điểm số ESG trong các năm 2012-2015).



**Hình 4. 1 Sự biến động của điểm số trung bình ESG giai đoạn 2012-2024**

*Nguồn: Tác giả tính toán tổng hợp*

#### ***Các giai đoạn có sự thay đổi đáng kể trong điểm số ESG tổng thể***

*Giai đoạn 2014-2018:* điểm số ESG tổng thể được cải thiện hơn nhờ sự nỗ lực và các sáng kiến góp phần làm tăng ESG ở 03 khía cạnh MT-XH-QT. Tuy nhiên, điểm số ESG ở khía cạnh quản trị và xã hội tang nhiều hơn so với chỉ số ESG ở khía cạnh môi trường. Do đó, tác giả thấy rằng việc cải thiện trong quản trị và TNXH đã góp phần quan trọng làm tăng điểm số ESG tổng thể, mức độ đóng góp của ESG ở khía cạnh môi trường vẫn còn khá khiêm tốn.

Các DNNVV cũng đã quan tâm nhiều hơn đến việc cải thiện điểm số ESG ở khía cạnh quản trị thông qua việc đáp ứng thêm nhiều tiêu chí như: doanh nghiệp có chính sách giới hạn về số năm đương nhiệm của thành viên HĐQT hoặc HĐQT hoặc Ban Giám đốc; doanh nghiệp có xây dựng và công bố báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về MT-XH và tình hình tài chính; doanh nghiệp có đảm bảo tối thiểu 20% tổng số thành viên của HĐQT là thành viên độc lập; doanh nghiệp có công bố tính độc lập của thành viên HĐQT...

*Giai đoạn 2019-2022:* điểm số ESG tổng thể tương đối ổn định, điều này có thể phản ánh một giai đoạn bão hòa vừa phải, các DNNVV đã thiết lập được những chính sách và triển khai thực hành tương đối tốt. Tuy nhiên để đạt được mức độ PTBV trong thời gian tới, các DNNVV có thể sẽ gặp phải nhiều khó khăn, thách thức hơn do vừa trải qua thời kỳ khó khăn của đại dịch Covid-19.

*Giai đoạn 2023-2024:* mặc dù điểm số ESG tổng thể và các điểm số ESG thành phần giảm vào năm 2023 nhưng mức độ giảm không quá lớn. Tuy vậy việc giảm điểm

số ESG cũng cho thấy có thể có những thách thức hoặc thay đổi nhất định trong điều kiện kinh tế hoặc chính sách ảnh hưởng tới nỗ lực duy trì hoặc cải thiện các điểm số ESG.

### ***Điểm nổi bật của điểm số trung bình ESG thành phần***

Năm 2014, điểm số ESG khía cạnh môi trường chứng kiến một sự suy giảm nhẹ (-0,13 điểm, tương đương -15,38%) sau khi tăng trưởng giai đoạn 2012-2013. Sau đó điểm số ESG khía cạnh môi trường tăng đột biến vào năm 2015 (tăng thêm 2,4 điểm, tương ứng tăng 327,27%) và duy trì sự tăng trưởng liên tục từ năm 2016 đến năm 2022 (trong đó năm 2017 cũng chứng kiến mức tăng đáng kể +1,47% điểm, tương ứng 39,29%). Điều này phản ánh đã có những thay đổi lớn trong chính sách môi trường của các DNNVV. Thông qua việc chấm điểm và theo dõi các tiêu chí ESG môi trường, tác giả thấy rằng, hầu hết các DNNVV trong mẫu đều đã thực hiện việc: (i) công bố công khai các thông tin về công tác quản lý môi trường; (ii) đã bố trí nhân sự phụ trách về vấn đề môi trường; (iii) theo dõi và thống kê năng lượng tiêu thụ, NLTT; (iv) theo dõi và thống kê lượng nước đầu vào (nước mặt, nước sâu), nước tuần hoàn và nước tái sử dụng; (v) báo cáo đầy đủ việc vận chuyển chất thải nguy hại; (vi) đưa ra tiêu chí/tiêu chuẩn môi trường cho nhà cung ứng; (vii) tập huấn nội bộ chính sách môi trường của doanh nghiệp; (viii) tái chế, tái sử dụng NVL; (ix) báo cáo chi tiết về tổng lượng nước thải theo chất lượng... Đây là những hoạt động mà ở các năm trước năm 2014 hầu như các DNNVV đều chưa thực hiện công bố công khai.

Từ năm 2012 đến 2019, điểm số ESG khía cạnh xã hội có xu hướng tăng ổn định nhẹ (trung bình khoảng 2,6%). Sau đó, có sự giảm nhẹ vào năm 2020 (giảm khoảng 0,6 điểm, tương ứng mức giảm 2,9%), nguyên nhân có thể do các tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đến cả cộng đồng xã hội và doanh nghiệp. Và những năm tiếp theo từ 2021-2024, điểm số ESG khía cạnh xã hội duy trì khá ổn định. Thực tế cho thấy, có những DNNVV đã quan tâm nhiều hơn đến việc cải thiện chỉ số ESG ở khía cạnh TNXH thông qua việc đáp ứng nhiều tiêu chí như: doanh nghiệp có tiến hành tập huấn cho nhân viên về các chính sách an toàn và sức khỏe lao động và thiết lập nhân sự phụ trách về các vấn đề an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; doanh nghiệp có tiến hành đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp theo giới tính và theo cấp bậc của NLĐ; doanh nghiệp có tổ chức các hoạt động gắn kết với cộng đồng địa phương, có sự tham gia của cộng đồng địa phương và có tác động tích cực đến cộng đồng địa phương...

Khi so sánh điểm số ESG khía cạnh xã hội với điểm số ESG khía cạnh môi trường, tác giả thấy rằng, điểm số ESG khía cạnh xã hội tuy có sự tăng trưởng nhưng điểm số ESG khía cạnh môi trường chứng kiến những biến động lớn hơn, đặc biệt là

sự tăng vọt vào năm 2015 (tăng 2,4 điểm, tương ứng tăng 327,27%). Điều này cho thấy, các DNNVV trong mẫu nghiên cứu ngày càng chú trọng đến vấn đề môi trường, có thể do áp lực từ sự thay đổi trong nhận thức của xã hội và bản thân doanh nghiệp về môi trường.

Tương tự như với điểm số ESG khía cạnh xã hội, điểm số ESG khía cạnh quản trị cũng chứng kiến một sự tăng trưởng nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2012-2024 (mức tăng trung bình 0,86%). Năm 2015 cũng đã chứng kiến mức tăng đáng kể (tăng 0,87 điểm, tương đương 4,83%), điều này cho thấy đã có những cải tiến hoặc thay đổi trong vấn đề quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự tăng trưởng không quá đột biến và duy trì ở mức tương đối ổn định qua các năm, với những biến động nhỏ từ năm này sang năm khác. Các DNNVV cũng đã quan tâm nhiều hơn đến việc cải thiện điểm số ESG ở khía cạnh quản trị thông qua việc đáp ứng thêm nhiều tiêu chí như: doanh nghiệp có chính sách giới hạn về số năm đương nhiệm của thành viên HĐQT hoặc HĐQT hoặc Ban Giám đốc; doanh nghiệp có xây dựng và công bố báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường, xã hội và tình hình tài chính; doanh nghiệp có đảm bảo tối thiểu 20% tổng số thành viên của HĐQT là thành viên độc lập; doanh nghiệp có công bố tính độc lập của thành viên HĐQT...

Mặc dù điểm số ESG quản trị không có những biến động lớn như điểm số ESG môi trường, nhưng vẫn cho thấy sự ổn định và tăng trưởng đều đặn trong điểm số quản trị, phản ánh nỗ lực liên tục của các doanh nghiệp trong việc duy trì và cải thiện chất lượng quản trị.

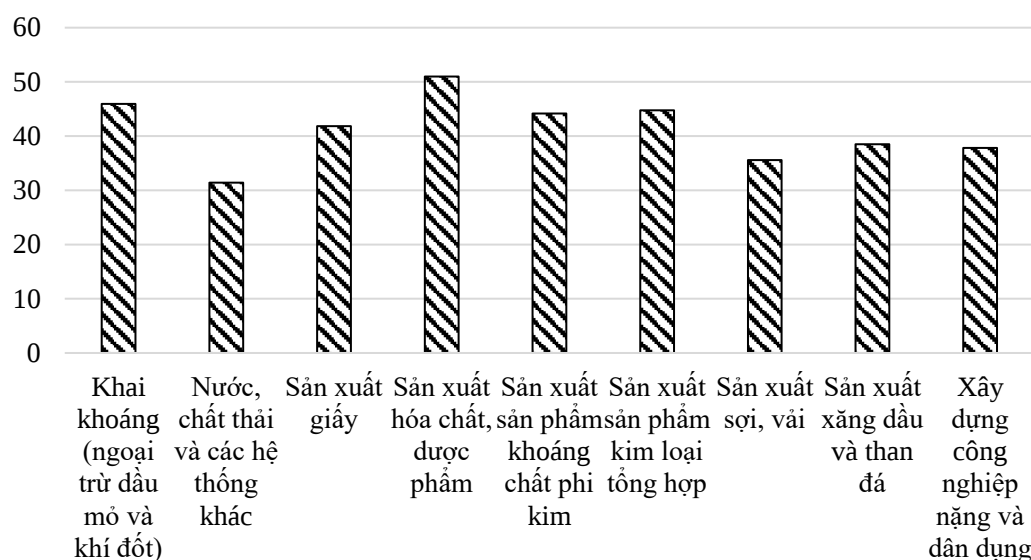
#### ***4.1.2 Phân tích biến động của điểm số ESG tổng thể và điểm số ESG thành phần theo ngành, lĩnh vực***

##### ***a) Phân tích điểm số ESG trung bình tổng thể theo ngành***

Nhìn vào hình 4.2, có thể thấy ngành "Sản xuất hóa chất, dược phẩm" có điểm số ESG tổng thể trung bình cao nhất là 51, với giá trị cao nhất đạt 60 và thấp nhất là 38. Trong khi đó ngành "Nước, chất thải và các hệ thống khác" có giá trị trung bình thấp nhất là 31,42, với giá trị cao nhất là 42 và thấp nhất là 21 trong mẫu. Trong số các công ty thuộc ngành "Sản xuất hóa chất, dược phẩm", công ty cổ phần Dược ENLIE có chỉ số ESG tổng thể đạt mức cao nhất là 60 (điểm số môi trường là 6,33, điểm số xã hội là 21,25, và điểm quản trị là 23,42). Điều này cho thấy công ty Dược ENLIE có các chính sách và thực hành khá tốt 03 trụ cột ESG. Ngược lại, trong số các công ty thuộc ngành "Nước, chất thải và các hệ thống khác", Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc có chỉ số ESG thấp nhất là 31,42 (điểm môi

trường là 1, điểm xã hội là 15,42, và điểm quản trị là 15). Điều này có thể phản ánh các thách thức hoặc thiếu sót của công ty Bảo Lộc trong việc triển khai các chính sách và thực hành bền vững.

Các ngành khác nhau cho thấy sự chênh lệch đáng kể trong điểm số ESG tổng thể, phản ánh sự khác biệt trong ngành nghề và các thách thức cụ thể mà các ngành đó có thể đối mặt. Ngành sản xuất hóa chất, dược phẩm, vốn đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường và an toàn, thường có chỉ số ESG cao hơn. Ngược lại, ngành liên quan đến nước và chất thải, dù có mối liên hệ mật thiết với môi trường, nhưng có thể gặp khó khăn trong việc đạt được các tiêu chuẩn cao do hạn chế về nguồn lực hoặc công nghệ, đặc biệt là ở các DNNVV có mức điểm số khá thấp.



**Hình 4. 2 Điểm số trung bình ESG tổng thể theo ngành**

*Nguồn: Tác giả tính toán tổng hợp*

#### ***b) Phân tích điểm số trung bình ESG thành phần theo ngành***

*Đối với điểm số ESG khía cạnh môi trường theo ngành*

Nhìn vào hình 4.3 dưới đây, có thể thấy rằng điểm số ESG khía cạnh môi trường trong ngành khai khoáng (ngoại trừ dầu mỏ và khí đốt) có giá trị trung bình cao nhất là 6,73, với giá trị cao nhất đạt 15 và thấp nhất là 0. Điều này phản ánh ngành khai khoáng có sự chú trọng đến vấn đề môi trường nhiều hơn so với các ngành khác, có thể do yêu cầu cao về quản lý tác động môi trường. Ngành sản xuất hóa chất, dược phẩm đạt điểm số ESG khía cạnh môi trường trung bình 6,33, với giá trị cao nhất là 12. Ngành này cũng thể hiện sự tuân thủ các quy định về môi trường do tính chất nguy hiểm của các hóa chất. Ngành công nghiệp nặng và dân dụng có điểm số ESG ở khía cạnh môi trường đạt trung bình 5,17 điểm, sản xuất sản phẩm khoáng chất phi

kim đạt trung bình 5,03 điểm và các ngành còn lại cho điểm số ESG ở khía cạnh môi trường khá thấp, cho thấy sự chú trọng đến môi trường trong các ngành này là thấp. Đáng lưu ý là ngành sản xuất xăng dầu và than đá có điểm số ESG ở khía cạnh môi trường xấp xỉ 0, cho thấy các doanh nghiệp trong ngành này chưa thật sự chú ý đến tác động môi trường của hoạt động sản xuất dù rằng ngành hoạt động thuộc nhóm nguy cơ gây ô nhiễm cao.

*Đối với điểm số ESG khía cạnh xã hội theo ngành*

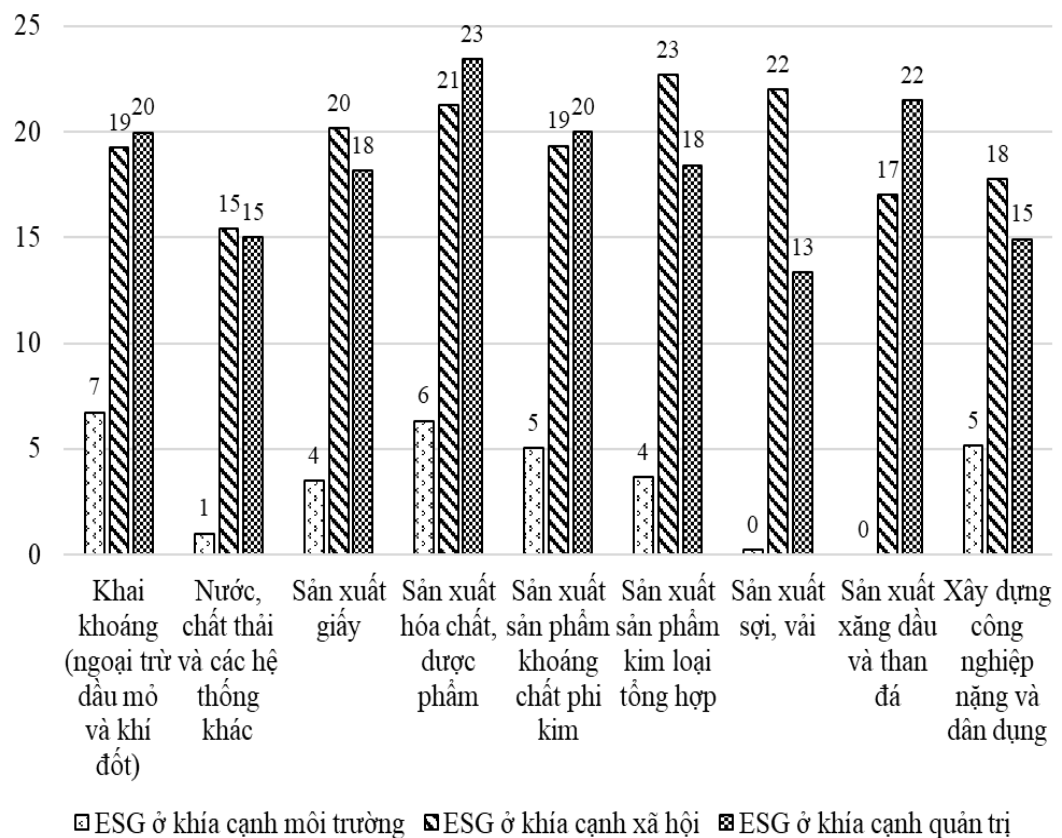
Hình 4.3 cho thấy ngành sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp có điểm trung bình ESG khía cạnh xã hội cao nhất là 22,67, tiếp theo là ngành sản xuất sợi, vải và đứng thứ 3 là sản xuất hóa chất, được phẩm với điểm trung bình ESG khía cạnh xã hội là 21,25. Ngành xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng có điểm trung bình ESG khía cạnh xã hội là 17,75, thấp thứ 3, ngành sản xuất xăng dầu và than đá có điểm trung bình ESG khía cạnh xã hội là 17,0, thấp thứ 2 và ngành nước, chất thải và các hệ thống khác đứng cuối với điểm trung bình ESG khía cạnh xã hội thấp nhất là 15,42. Về mức độ tăng trưởng, sản xuất giấy tăng bình quân 4,75 điểm, tương đương 30,81%, trong khi sản xuất xăng dầu và than đá giảm 5,0 điểm, tương đương -22,73%.

Các ngành sản xuất kim loại tổng hợp, sản xuất sợi, vải và sản xuất hóa chất, dược phẩm có điểm số ESG xã hội cao hơn, có thể do các chính sách và thực hành tốt trong quản lý nhân sự và quan hệ cộng đồng, phù hợp với đặc điểm công ty và mức độ ảnh hưởng của ngành. Ngược lại, ngành nước, chất thải và các hệ thống khác có điểm số thấp hơn, có thể do hình ảnh xấu khi giải quyết các thách thức trong việc quản lý môi trường và tài nguyên. Hai nhóm ngành này cũng có điểm số ESG khía cạnh môi trường thấp.

*Đối với điểm số ESG khía cạnh quản trị theo ngành*

Hình 4.3 cho thấy các ngành có sự tuân thủ ESG khía cạnh quản trị cao bao gồm sản xuất hóa chất, dược phẩm với điểm số trung bình đạt 23,42, phản ánh sự chú trọng lớn đến quản trị doanh nghiệp, có thể do các yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và quy định trong ngành dược phẩm. Tiếp theo, ngành sản xuất xăng dầu và than đá có ESG ở khía cạnh quản trị trung bình 21,5, sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim đứng thứ 3 với điểm trung bình 19,97. Nước, chất thải và các hệ thống khác có điểm trung bình là 15,0 thấp thứ 3, phản ánh những thách thức đặc thù trong quản lý môi trường và chất thải. Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng đạt điểm trung bình 14,92, trong khi sản xuất sợi, vải có điểm trung bình là 13,33, phản ánh quy chuẩn quản lý không quá khắt khe trong ngành sản xuất sợi, vải.

Nhìn chung, một số ngành đã có sự tuân thủ nghiêm ngặt về môi trường, cải thiện ảnh hưởng xã hội và tuân thủ các quy định an toàn và nâng cao hiệu lực quản lý trong ngành này, ví dụ như ngành khai khoáng, sản phẩm kim loại tổng hợp, sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim, sản xuất hóa chất, dược phẩm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sản xuất xăng dầu và than đá có điểm quản trị cao nhưng điểm môi trường rất thấp, phản ánh những thách thức lớn trong việc tuân thủ các quy định về môi trường, hay ngành xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng có điểm quản trị thấp nhất trong các ngành, có thể do thiếu sự chú trọng hoặc khó khăn trong quản lý hiệu quả. Ngành sản xuất sợi, vải mặc dù có điểm xã hội cao nhưng điểm quản trị và môi trường rất thấp, cho thấy sự thiếu cân bằng trong quản lý các khía cạnh ESG và ngành nước, chất thải và các hệ thống khác có điểm quản trị thấp và điểm môi trường cũng rất thấp, phản ánh những thách thức lớn trong quản lý hiệu quả và tuân thủ các quy định về môi trường.



**Hình 4. 3 Điểm số trung bình ESG thành phần theo ngành**

*Nguồn: Tác giả tính toán tổng hợp*

## 4.2 Ảnh hưởng của chính sách thuế đến phát triển bền vững nhỏ và vừa tại Việt Nam giai đoạn 2012-2024

### 4.2.1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa

#### 4.2.1.1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện về thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của các DNNVV

##### a) Ảnh hưởng của sự kiện 3 về thuế TNDN đến chỉ số ESG của các DNNVV

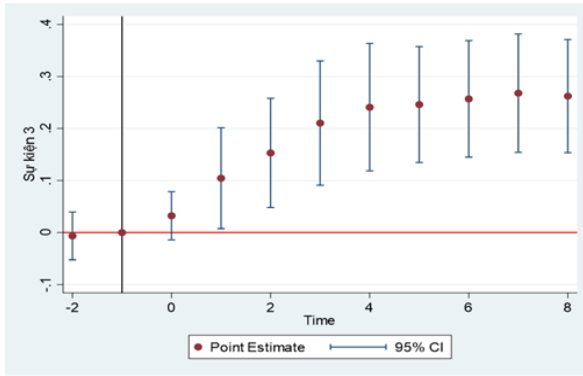
Sự kiện 3: Từ ngày 01/7/2013 - 31/12/2015, Chính phủ áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% cho các doanh nghiệp (trừ trường hợp thuộc diện hưởng ưu đãi về thuế và riêng DNNVV được áp dụng mức thuế suất 20%). Trong trường hợp này, CSSK được áp dụng từ năm 2013 (thời điểm xảy ra sự kiện) đến năm 2015 (thời điểm kết thúc sự kiện).

**Bảng 4. 1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 3 về thuế TNDN đến chỉ số ESG**

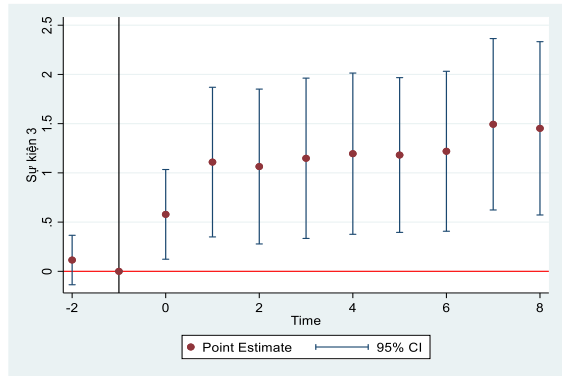
|            | ESGSCORE           | ENVSCORE           | SOCSCORE          | GOVSCORE          |
|------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Lead2      | -0.006<br>(-0.3)   | 0.114<br>(0.99)    | -0.006<br>(-0.28) | -0.009<br>(-0.59) |
| Lag0       | 0.032***<br>(1.49) | 0.578**<br>(2.77)  | 0.028<br>(1.75)   | -0.001<br>(-0.08) |
| Lag1       | 0.10**<br>(2.31)   | 1.109*<br>(3.18)   | 0.067**<br>(2.03) | 0.025<br>(1.03)   |
| Lag2       | 0.153*<br>(3.13)   | 1.064*<br>(2.95)   | 0.099*<br>(2.84)  | 0.028<br>(1.21)   |
| Lag3       | 0.210*<br>(3.78)   | 1.148***<br>(3.07) | 0.172*<br>(2.9)   | 0.050<br>(1.55)   |
| Lag4       | 0.240*<br>(4.22)   | 1.194*<br>(3.18)   | 0.191*<br>(2.78)  | 0.078*<br>(2.40)  |
| Lag5       | 0.246*<br>(4.74)   | 1.181*<br>(3.28)   | 0.160**<br>(2.4)  | 0.071**<br>(1.87) |
| Lag6       | 0.256*<br>(4.92)   | 1.219*<br>(3.27)   | 0.169**<br>(2.57) | 0.076**<br>(1.97) |
| Lag7       | 0.267*<br>(5.05)   | 1.493*<br>(3.74)   | 0.172*<br>(2.63)  | 0.075**<br>(1.97) |
| Lag8       | 0.262*<br>(5.18)   | 1.452*<br>(3.60)   | 0.164*<br>(2.62)  | 0.073**<br>(2.07) |
| Hệ số chặn | 3.61*<br>(6.18)    | 4.314***<br>(1.86) | 2.761*<br>(5.65)  | 2.048*<br>(3.48)  |

Nguồn: Kết quả từ mô hình

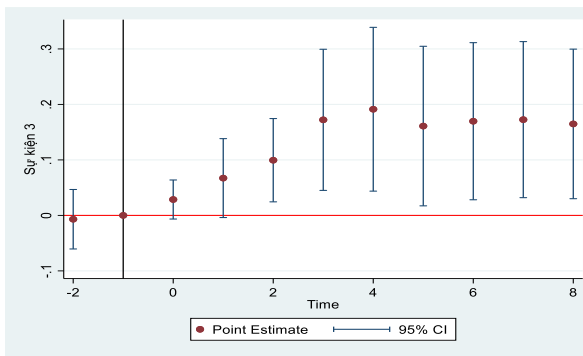
\*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



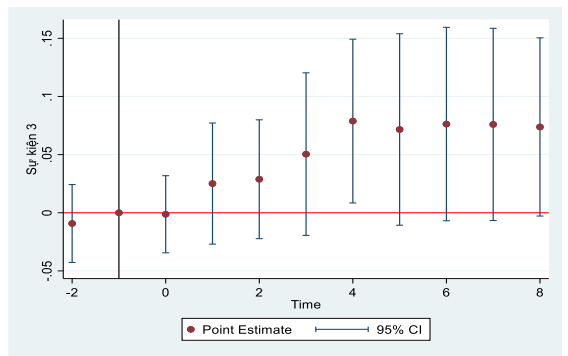
*Chỉ số ESG tổng thể*



*Chỉ số ESG môi trường*



*Chỉ số ESG xã hội*



*Chỉ số ESG quản trị*

#### **Hình 4. 4 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 3 về thuế TNDN**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả từ mô hình*

**Thảo luận:** Đối với chỉ số ESG tổng thể: Dựa vào kết quả ước lượng theo phương pháp FEM, hệ số hồi quy của lag2 đến lag8 đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này phản ánh chỉ số ESG tổng thể của DNNVV được cải thiện sau thời điểm xảy ra sự kiện. Nhìn vào đồ thị minh họa ước lượng điểm trung bình của ESG với độ tin cậy 95%, có thể thấy chỉ số ESG trung bình theo thời gian có sự cải thiện sau thời điểm thực hiện chính sách, đặc biệt là từ kì số 1 trở đi, trước khi ổn định từ kì số 4.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Kết quả ước lượng cho thấy trong khoảng thời gian trước khi xảy ra sự kiện, chỉ số ESG môi trường dao động quanh mức 0. Sau 1 năm kể từ khi sự kiện diễn ra (lag1), chỉ số ESG môi trường có xu hướng tăng lên, sau đó ổn định từ kỳ số 2 đến kỳ số 6, hàm ý rằng biến động của chỉ số ESG môi trường là khá cao. Chỉ số ESG môi trường cải thiện từ kỳ số 7 và 8, với hệ số tăng dao động trong 1.4 (mức ý nghĩa 1%).

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trong giai đoạn trước khi xảy ra sự kiện, chỉ số ESG xã hội gần như nằm ở mức 0. Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng

tăng nhẹ từ kỳ 2 trở đi và có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên mức tăng này có khuynh hướng giảm dần từ kỳ 4 và bắt đầu ổn định từ kỳ thứ 5. Điều này cho thấy rằng sự kiện 3 dường như ảnh hưởng tích cực chậm đến chỉ số ESG xã hội của DNNVV.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG quản trị dao động xung quanh mức 0. Sau khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng tăng từ kỳ 1 trở đi đến kỳ số 4 và sau đó ổn định từ kỳ số 5. Đáng lưu ý là hệ số tác động tích cực xoay quanh mức 0.07 và chỉ có ý nghĩa thống kê từ kỳ số 4 trở đi. Do đó, mặc dù có xu hướng tăng sau sự kiện nhưng mức độ ảnh hưởng của sự kiện 3 đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV dường như khá ít và có độ trễ lớn.

**b) Ảnh hưởng của sự kiện 4 về thuế TNDN đến chỉ số ESG của các DNNVV**

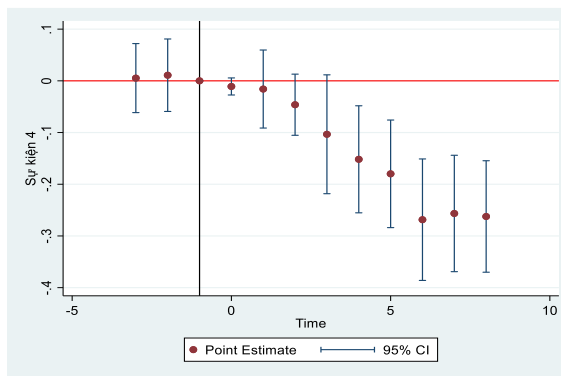
Sự kiện 4: Từ ngày 01/01/2015 đến nay, bổ sung quy định về khoản chi phí được trừ của doanh nghiệp gồm khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Bảng 4. 2 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 4 về thuế TNDN đến chỉ số ESG**

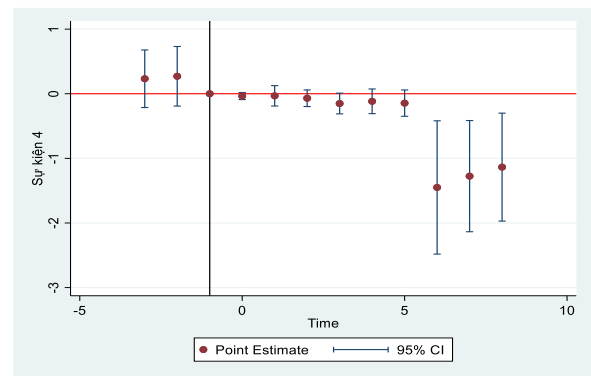
|            | ESGSCORE             | ENVSCORE           | SOCSCORE             | GOVSCORE             |
|------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Lead3      | 0.005<br>(0.17)      | 0.232<br>(1.14)    | -0.004<br>(-0.25)    | -0.002<br>(0.23)     |
| Lead2      | 0.010<br>(0.33)      | 0.270<br>(1.28)    | 0.002<br>(0.14)      | -0.000<br>(-0.03)    |
| Lag0       | -0.010<br>(-1.42)    | -0.035<br>(-1.43)  | -0.008<br>(-1.35)    | -0.004<br>(-0.89)    |
| Lag1       | -0.015<br>(-0.45)    | -0.032<br>(-0.45)  | 0.021<br>(0.59)      | 0.002<br>(0.13)      |
| Lag2       | -0.046<br>(-1.68)    | -0.069<br>(-1.18)  | 0.002<br>(0.11)      | -0.025<br>(-1.020)   |
| Lag3       | -0.103***<br>(-1.93) | -0.151<br>(-2.05)  | -0.069<br>(-0.98)    | -0.047<br>(-1.37)    |
| Lag4       | -0.151*<br>(-3.14)   | -0.117<br>(-1.34)  | -0.102<br>(-1.5)     | -0.050<br>(-1.63)    |
| Lag5       | -0.179*<br>(-3.71)   | -0.145<br>(-1.55)  | -0.117***<br>(-1.78) | -0.055<br>(-1.74)    |
| Lag6       | -0.268*<br>(-4.9)    | -1.450*<br>(-3.06) | -0.164**<br>(-2.48)  | -0.098**<br>(-2.52)  |
| Lag7       | -0.256*<br>(-4.89)   | -1.275*<br>(-3.23) | -0.169**<br>(-2.56)  | -0.076***<br>(-1.96) |
| Lag8       | -0.262*<br>(-5.22)   | -1.135*<br>(-2.96) | -0.176**<br>(-2.47)  | -0.084**<br>(-2.30)  |
| Hệ số chặn | 3.849*<br>(6.59)     | 5.663*<br>(2.6)    | 2.921<br>(5.69)      | 2.115*<br>(3.59)     |

Nguồn: Kết quả từ mô hình

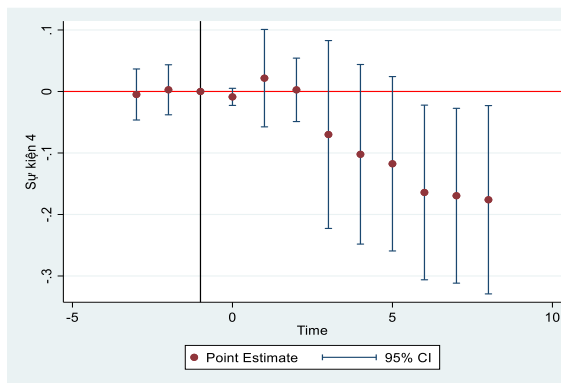
\*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



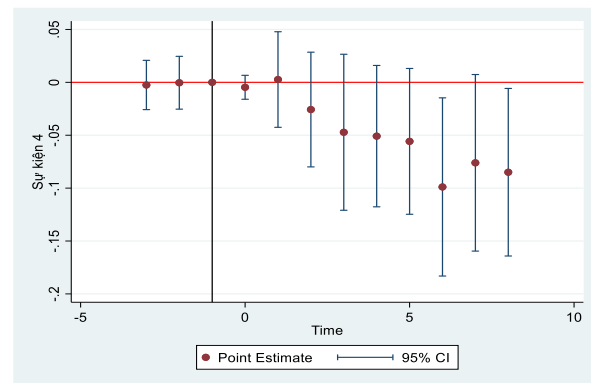
*Chỉ số ESG tổng thể*



*Chỉ số ESG môi trường*



*Chỉ số ESG xã hội*



*Chỉ số ESG quản trị*

#### **Hình 4. 5 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 4 về thuế TNDN**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả từ mô hình*

**Thảo luận:** Đối với chỉ số ESG tổng thể: Dựa vào kết quả ước lượng theo phương pháp FEM, ta thấy hệ số hồi quy từ lag3 trở đi là âm và có ý nghĩa thống kê, chỉ số ESG quản trị có sự suy giảm đáng kể từ sau sự kiện, đặc biệt là trong 02 chu kỳ tiếp theo. Điều này cho thấy, sự kiện 4 có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG của doanh nghiệp. Sự sụt giảm trở nên rõ rệt từ kỳ 3 trở đi (mức ý nghĩa thống kê 10%), cho thấy sự kiện 4 tiếp tục có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG quản trị trong những năm tiếp theo.

Đối với chỉ số ESG môi trường: trước khi có sự kiện 4, chỉ số ESG môi trường có xu hướng duy trì mức 0, nhưng sau khi sự kiện 4 diễn ra, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm, đặc biệt là sau 02 kỳ từ kỳ số 3, cho thấy có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG môi trường sau sự kiện. Tuy nhiên, hệ số tác động chỉ có ý nghĩa thống kê sau kỳ số 6.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện 4, chỉ số ESG duy trì ở mức 0. Sau khi sự kiện 4 xảy ra, chỉ số này bắt đầu có xu hướng tăng lên ở kỳ số 1 nhưng lại giảm

xuống quanh mức 0 ở kỳ số 2 và tiếp tục giảm mạnh xuống dưới mức 0 từ kỳ số 3 trở đi. Tuy nhiên ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện từ kỳ số 5 trở đi.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước khi sự kiện 4 xảy ra, chỉ số ESG quản trị duy trì quanh mức 0. Sau khi sự kiện 4 diễn ra, chỉ số ESG quản trị bắt đầu tăng nhẹ ở kỳ số 1, sau đó giảm mạnh từ kỳ số 2 trở đi, cho thấy sự kiện 4 có thể có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG quản trị. Tuy nhiên ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện từ kỳ số 6 trở đi.

**c) Ảnh hưởng của sự kiện 5 về thuế TNDN đến chỉ số ESG của các DNNVV**

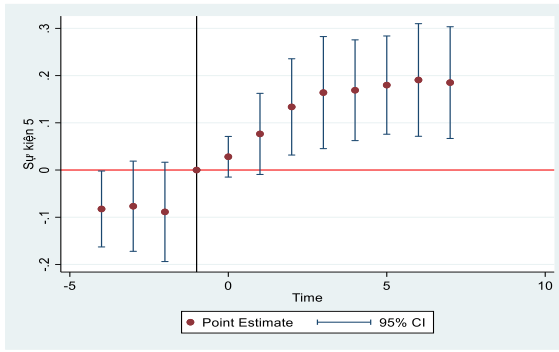
Sự kiện 5: Từ ngày 01/01/2016 – nay, Chính phủ áp dụng mức thuế suất 20% cho tất cả các doanh nghiệp (trừ trường hợp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế). Như vậy DNNVV không còn có chính sách ưu đãi riêng về thuế suất thuế TNDN.

**Bảng 4. 3 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 5 về thuế TNDN đến chỉ số ESG**

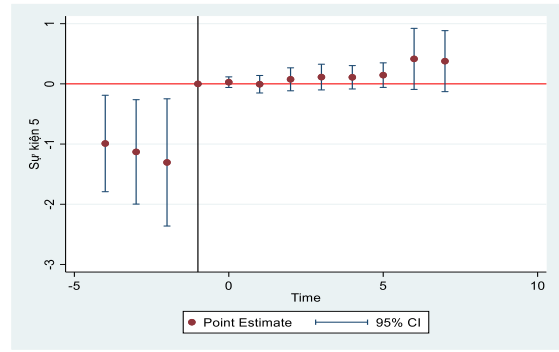
|            | ESGSCORE             | ENVSCORE            | SOCSCORE            | GOVSCORE             |
|------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| Lead4      | -0.082**<br>(-2.20)  | -0.990**<br>(-2.69) | -0.058**<br>(-2.21) | -0.029<br>(-1.23)    |
| Lead3      | -0.076<br>(-1.72)    | -1.130**<br>(-2.84) | -0.051<br>(-1.69)   | -0.020<br>(-0.91)    |
| Lead2      | -0.088***<br>(-1.81) | -1.130**<br>(-2.84) | -0.046<br>(-1.49)   | -0.043***<br>(-1.80) |
| Lag0       | 0.028<br>(1.4)       | 0.027<br>(0.69)     | 0.015<br>(1.24)     | 0.004<br>(0.63)      |
| Lag1       | 0.076***<br>(1.91)   | -0.006<br>(-0.09)   | 0.047**<br>(2.28)   | 0.008<br>(0.50)      |
| Lag2       | 0.133**<br>(1.91)    | 0.075<br>(0.86)     | 0.120***<br>(2.05)  | 0.030<br>(1.24)      |
| Lag3       | 0.163*<br>(2.96)     | 0.112<br>(1.15)     | 0.139***<br>(1.99)  | 0.058***<br>(2.07)   |
| Lag4       | 0.168*<br>(3.4)      | 0.109<br>(1.23)     | 0.108<br>(1.61)     | 0.051<br>(1.59)      |
| Lag5       | 0.179*<br>(3.71)     | 0.145<br>(1.55)     | 0.117***<br>(1.78)  | 0.055<br>(1.74)      |
| Lag6       | 0.190*<br>(3.43)     | 0.415<br>(1.78)     | 0.120***<br>(1.78)  | 0.055<br>(1.66)      |
| Lag7       | 0.185*<br>(3.36)     | 0.377<br>(1.62)     | 0.112<br>(1.72)     | 0.053<br>(1.70)      |
| Lag8       | -0.261*<br>(-5.22)   | 1.133<br>(0.86)     | 0.174<br>(1.73)     | 0.085<br>(1.71)      |
| Hệ số chặn | 3.669*<br>(6.13)     | 5.518*<br>(2.57)    | 2.804*<br>(5.64)    | 2.060*<br>(3.46)     |

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ mô hình

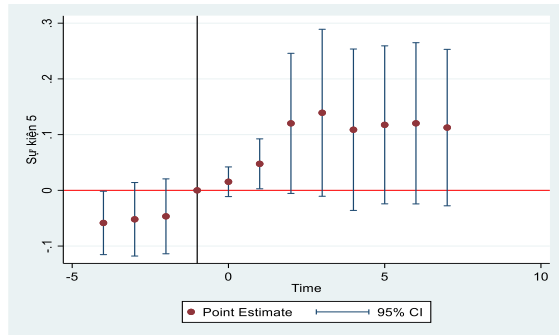
\*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



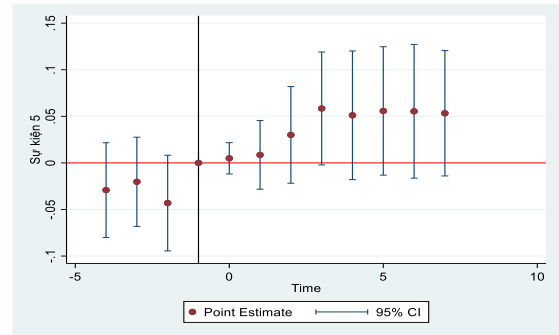
*Chỉ số ESG tổng thể*



*Chỉ số ESG môi trường*



*Chỉ số ESG xã hội*



*Chỉ số ESG quản trị*

#### **Hình 4. 6 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 5 về thuế TNDN**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình*

**Thảo luận:** Trước khi sự kiện 5 diễn ra, chỉ số ESG tổng thể khá ổn định và nằm dưới mức 0. Tuy nhiên, sau khi sự kiện 5 diễn ra, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu tăng dần. Chỉ số ESG tổng thể tiếp tục tăng dần trong các kỳ tiếp theo, với các ước lượng chỉ số vượt mức 0 từ kỳ số 2 trở đi và hệ số ước lượng tác động đều có ý nghĩa thống kê ở các kỳ cho thấy tác động tích cực sau khi sự kiện 5 diễn ra đối với chỉ số ESG tổng thể của các DNNVV.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Kết quả cho thấy sự kiện 5 có tác động tích cực đến chỉ số ESG môi trường nhưng lại không có ý nghĩa thống kê.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Kết quả cho thấy xu hướng tăng nhẹ trong chỉ số ESG xã hội sau khi sự kiện 5 xảy ra, nhưng mức độ tăng này đi kèm với sự không chắc chắn lớn (mức ý nghĩa giảm dần theo thời gian). Sau sự kiện, chỉ số ESG xã hội bắt đầu có xu hướng tăng nhẹ, đặc biệt rõ rệt từ kỳ số 2 trở đi. Mặc dù có xu hướng tăng, các khoảng tin cậy vẫn rộng, đặc biệt từ kỳ số 4 trở đi, cho thấy vẫn có sự không chắc chắn trong các ước lượng này.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước sự kiện, chỉ số ESG quản trị duy trì dưới mức 0. Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng tăng nhẹ ở kỳ số 1 và kỳ số 2, sau đó tiếp tục tăng mạnh ở các kỳ tiếp theo. Tuy nhiên chỉ có ý nghĩa thống kê ở kỳ số 3.

**d) Ảnh hưởng của sự kiện 6 về thuế TNDN đến chỉ số ESG của các DNNVV**

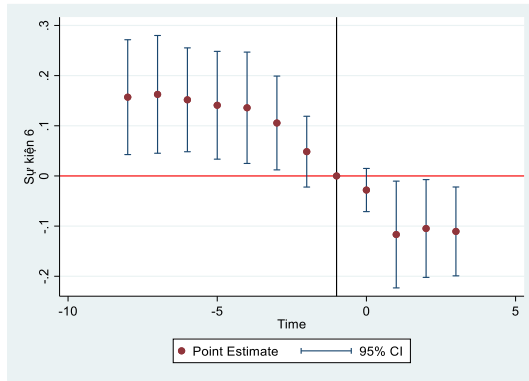
Sự kiện 6: Năm 2020, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**Bảng 4. 4 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 6 về thuế TNDN đến chỉ số ESG**

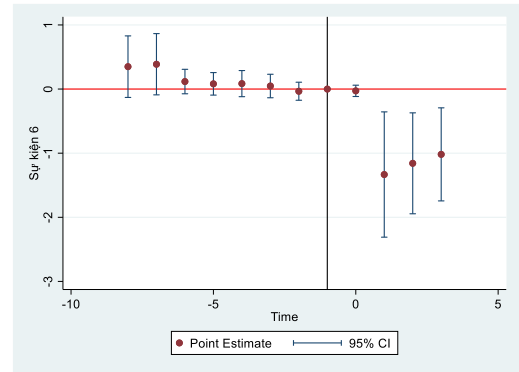
|            | ESGSCORE            | ENVSCORE            | SOCSCORE             | GOVSCORE           |
|------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| Lead8      | 0.157*<br>(2.94)    | 0.349<br>(1.59)     | 0.097<br>(1.45)      | 0.048<br>(1.59)    |
| Lead7      | 0.162*<br>(2.97)    | 0.387<br>(1.77)     | 0.104<br>(1.52)      | 0.050<br>(1.57)    |
| Lead6      | 0.151*<br>(3.14)    | 0.117<br>(1.34)     | 0.102<br>(1.50)      | 0.050<br>(1.63)    |
| Lead5      | 0.140*<br>(2.81)    | 0.081<br>(1.01)     | 0.093<br>(1.34)      | 0.046<br>(1.47)    |
| Lead4      | 0.135**<br>(2.63)   | 0.084<br>(0.91)     | 0.123<br>(1.70)      | 0.053***<br>(1.86) |
| Lead3      | 0.105**<br>(2.42)   | 0.047<br>(0.57)     | 0.104<br>(1.72)      | 0.025<br>(1.12)    |
| Lead2      | 0.048<br>(1.47)     | -0.034<br>(-0.53)   | 0.032**<br>(2.14)    | 0.003<br>(0.24)    |
| Lag0       | -0.028<br>(-1.40)   | -0.027<br>(-0.69)   | -0.015<br>(-1.24)    | -0.004<br>(-0.63)  |
| Lag1       | -0.116**<br>(-2.35) | -1.333**<br>(-2.97) | -0.062***<br>(-1.79) | -0.048<br>(-1.76)  |
| Lag2       | -0.104**<br>(-2.31) | -1.158*<br>(-3.21)  | -0.067***<br>(-2.02) | -0.025<br>(-1.04)  |
| Lag3       | -0.110**<br>(-2.68) | -1.018*<br>(-3.06)  | -0.073***<br>(-2.91) | -0.034<br>(-1.37)  |
| Lag4       | -0.115**<br>(-2.76) | -1.012*<br>(-3.03)  | -0.068***<br>(-2.89) | -0.032<br>(-1.43)  |
| Hệ số chặn | 3.697*<br>(6.22)    | 2.155**<br>(2.57)   | 2.819*<br>(5.73)     | 2.065*<br>(3.48)   |

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ mô hình

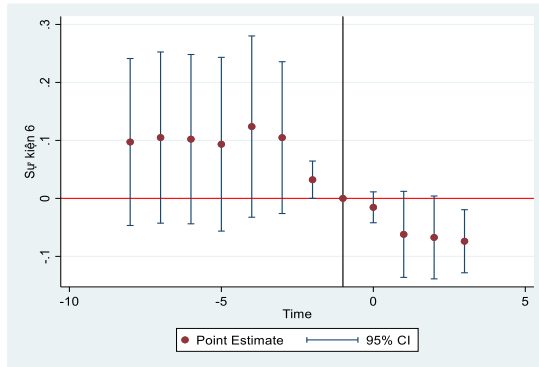
\*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



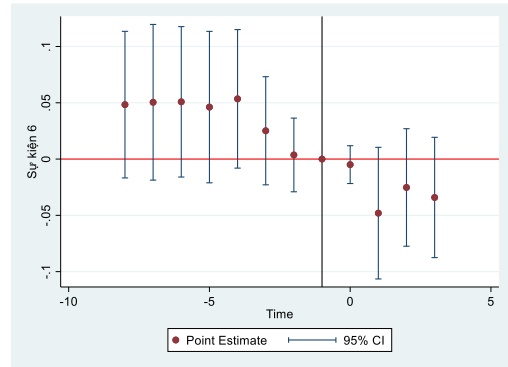
*Chỉ số ESG tổng thể*



*Chỉ số ESG môi trường*



*Chỉ số ESG xã hội*



*Chỉ số ESG quản trị*

#### **Hình 4. 7 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 6 về thuế TNDN**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả từ mô hình*

**Thảo luận:** Trước khi sự kiện 6 xảy ra, chỉ số ESG tổng thể có xu hướng giảm dần từ mức dương xuống gần mức 0. Các chấm tròn đại diện cho ước lượng điểm cho thấy đã có sự suy giảm về chỉ số ESG tổng thể của các DNNVV trước khi có sự kiện 6. Khoảng tin cậy 95% khá rộng, đặc biệt là trong những giai đoạn sớm, cho thấy mức độ không chắc chắn cao về tác động trước thời điểm diễn ra sự kiện 6. Sau khi sự kiện 6 xảy ra, các chấm tròn ngày càng nằm xa dưới mức 0 thể hiện chỉ số ESG tổng thể tiếp tục suy giảm rõ rệt và chuyển sang mức âm ngay từ kỳ 0 trở đi. Sang kỳ số 2, chỉ số ESG tổng thể có dấu hiệu tăng nhẹ so với kỳ số 1 nhưng lại giảm xuống ở kỳ số 3 trở đi (mức giảm không đáng kể so với kỳ số 2). Như vậy, sự kiện 6 gần như không có tác động tích cực lên chỉ số ESG tổng thể.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Trước khi có sự kiện 6, chỉ số ESG môi trường dao động quanh mức 0, với các khoảng tin cậy khá rộng, cho thấy sự không chắc chắn cao về tác động trước sự kiện. Sau sự kiện 6, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm dần, đặc biệt rõ rệt từ thời gian bắt đầu xuất hiện sự kiện trở đi. Mặc dù có xu hướng giảm, các khoảng tin cậy vẫn rộng, cho thấy mức độ không chắc chắn cao về

tác động thực tế của sự kiện. Do đó, cần có thêm dữ liệu hoặc phân tích để xác định rõ hơn tác động thực sự của chính sách giảm thuế đối với các yếu tố ESG môi trường.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện, chỉ số ESG xã hội khá ổn định dao động trên mức 0, với các khoảng tin cậy tương đối rộng, cho thấy có sự không chắc chắn trong các ước lượng chỉ số ESG xã hội trước khi chính sách giảm thuế được áp dụng. Sau khi sự kiện 6 diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng giảm nhanh chóng (dưới mức 0) ngay từ kì 0 trở đi. Tuy nhiên, hệ số ước lượng từ lag1 đến lag3 cho thấy không có nhiều ý nghĩa, vì vậy không thể chắc chắn về tác động làm suy giảm chỉ số ESG xã hội của sự kiện 6.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước sự kiện, chỉ số ESG quản trị dao động trên mức 0, với các khoảng tin cậy khá rộng, cho thấy có sự không chắc chắn cao trong các ước lượng chỉ số ESG quản trị trước khi chính sách giảm thuế được áp dụng. Sau sự kiện 6, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm và chuyển sang mức âm, đặc biệt rõ rệt từ thời gian 0 đến kỳ số 1, sau đó có cải thiện ở kỳ số 2 nhưng giảm trở lại từ kỳ số 3 trở đi. Tuy nhiên, mức độ không chắc chắn cao về các ước lượng lại cho thấy chưa thể khẳng định liệu sự kiện 6 có thực sự tác động đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV.

**d) Ảnh hưởng của sự kiện 7 về thuế TNDN đến chỉ số ESG của các DNNVV**

Sự kiện 7: Năm 2021, giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019 (không áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong thời kỳ tính thuế năm 2020, 2021).

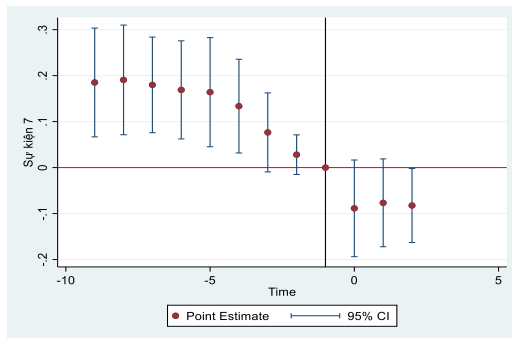
**Bảng 4. 5 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 7 về thuế TNDN đến chỉ số ESG**

|       | ESGSCORE           | ENVSCORE          | SOCSCORE           | GOVSCORE           |
|-------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Lead9 | 0.185*<br>(3.36)   | 0.377<br>(1.62)   | 0.112<br>(1.72)    | 0.053<br>(1.70)    |
| Lead8 | 0.190*<br>(3.43)   | 0.415<br>(1.78)   | 0.120***<br>(1.78) | 0.055<br>(1.66)    |
| Lead7 | 0.179*<br>(3.71)   | 0.145<br>(1.55)   | 0.117***<br>(1.78) | 0.055<br>(1.74)    |
| Lead6 | 0.168*<br>(3.40)   | 0.109<br>(1.23)   | 0.108<br>(1.61)    | 0.051<br>(1.59)    |
| Lead5 | 0.163*<br>(2.96)   | 0.112<br>(1.15)   | 0.139***<br>(1.99) | 0.058***<br>(2.07) |
| Lead4 | 0.133*<br>(2.81)   | 0.075<br>(0.86)   | 0.120***<br>(2.05) | 0.030<br>(1.24)    |
| Lead3 | 0.076***<br>(1.91) | -0.006<br>(-0.09) | 0.047**<br>(2.28)  | 0.008<br>(0.50)    |
| Lead2 | 0.028<br>(1.40)    | 0.027<br>(0.69)   | 0.015<br>(1.24)    | 0.004<br>(0.63)    |
| Lag0  | -0.088***          | -1.305**          | -0.046             | -0.043***          |

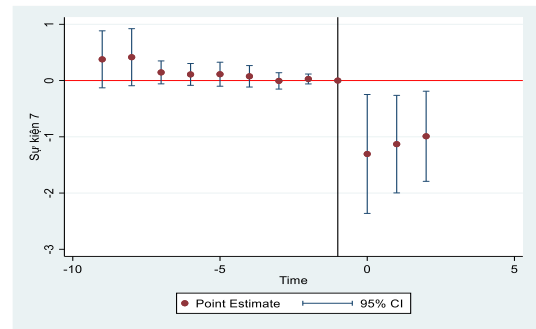
|            |                     |                     |                     |                    |
|------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
|            | (-1.81)             | (-2.69)             | (-1.49)             | (-1.80)            |
| Lag1       | -0.076<br>(-1.72)   | -1.130*<br>(-2.84)  | -0.051<br>(-1.69)   | - 0.020<br>(-0.91) |
| Lag2       | -0.082**<br>(-2.20) | -0.990**<br>(-2.69) | -0.058**<br>(-2.21) | -0.029<br>(-1.23)  |
| Lag3       | -0.088**<br>(-2.3)  | -0.960**<br>(-2.39) | -0.048**<br>(-2.11) | -0.025<br>(-1.03)  |
| Hệ số chặn | 3.669*<br>(6.13)    | 5.518**<br>(2.57)   | 2.804*<br>(5.64)    | 2.060*<br>(3.46)   |

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ mô hình

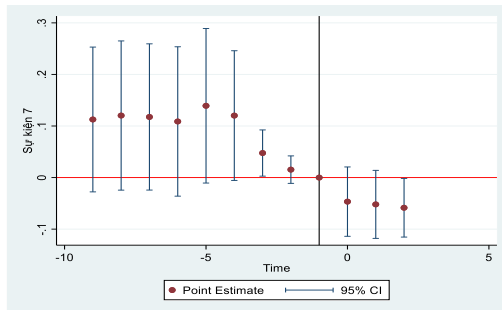
\*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



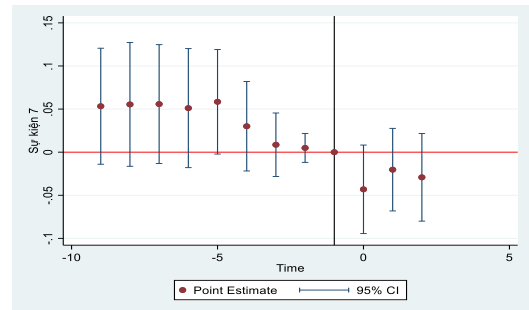
Chỉ số ESG tổng thể



Chỉ số ESG môi trường



Chỉ số ESG xã hội



Chỉ số ESG quản trị

**Hình 4. 8 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 7 về thuế TNDN**

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả từ mô hình

**Thảo luận:** Trước khi sự kiện 7 xảy ra, chỉ số ESG tổng thể có xu hướng giảm dần từ mức dương xuống gần mức 0. Sau khi có sự kiện 7, các chấm tròn ngày càng nằm xa dưới mức 0 thể hiện chỉ số ESG tổng thể tiếp tục suy giảm rõ rệt và chuyển sang mức âm ngay từ kỳ 0 trở đi. Sang kỳ số 2, chỉ số ESG tổng thể có dấu hiệu tăng nhẹ so với kỳ số 1 nhưng lại giảm xuống ở kỳ số 3 trở đi (mức giảm không đáng kể so với kỳ số 2). Như vậy, sự kiện 7 gần như không có tác động tích cực lên chỉ số ESG tổng thể.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Trước khi có sự kiện 7, chỉ số ESG môi trường dao động quanh mức 0. Sau sự kiện 7, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm dần, đặc biệt rõ rệt từ thời gian bắt đầu xuất hiện sự kiện trở đi. Mặc dù có xu hướng giảm, các khoảng tin cậy vẫn rộng, cho thấy mức độ không chắc chắn cao về ảnh hưởng thực tế của sự kiện. Do đó, cần có thêm dữ liệu hoặc phân tích để xác định rõ hơn ảnh hưởng thực sự của chính sách giảm thuế đối với ESG môi trường.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện 7, chỉ số ESG xã hội khá ổn định dao động trên mức 0. Sau sự kiện 7, chỉ số ESG xã hội có xu hướng giảm nhanh chóng (dưới mức 0) ngay từ kì 0 trở đi.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước sự kiện 7, chỉ số ESG quản trị dao động trên mức 0. Sau sự kiện 7, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm và chuyển sang mức âm, đặc biệt rõ rệt từ thời gian 0 đến kỳ số 1, sau đó có cải thiện ở kỳ số 2 nhưng giảm trở lại từ kỳ số 3 trở đi. Tuy nhiên, mức độ không chắc chắn cao về các ước lượng lại cho thấy chưa thể khẳng định liệu sự kiện 6 có thực sự tác động đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV.

#### ***4.2.1.2 Ảnh hưởng của sự kiện về thuế bảo vệ môi trường đến chỉ số ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

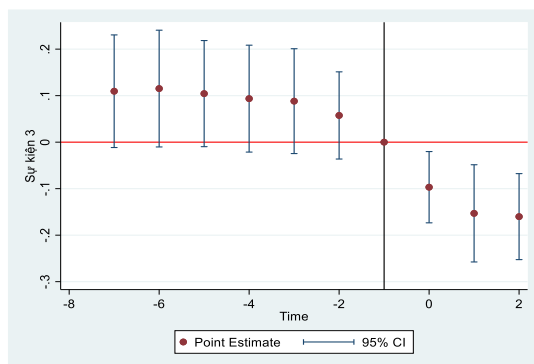
Sự kiện 3: Từ 2019 – 2021, quy định mức thuế suất cho các hàng hoá là đối tượng chịu thuế BVMT ở mức cao nhất trong khung thuế.

**Bảng 4. 6 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 3 về thuế BVMT đến chỉ số ESG**

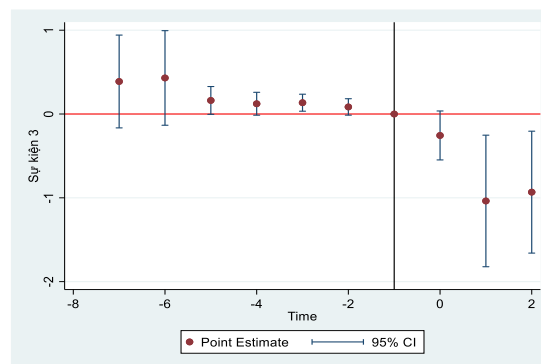
|       | <b>ESGSCORE</b>    | <b>ENVSCORE</b>      | <b>SOCSCORE</b>    | <b>GOVSCORE</b>   |
|-------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| Lead7 | 0.109***<br>(1.94) | 0.387<br>(1.53)      | 0.065<br>(0.95)    | 0.045<br>(1.36)   |
| Lead6 | 0.115***<br>(1.97) | 0.430<br>(1.66)      | 0.073<br>(1.03)    | 0.047<br>(1.33)   |
| Lead5 | 0.104***<br>(1.96) | 0.161***<br>(2.13)   | 0.070<br>(1.00)    | 0.047<br>(1.39)   |
| Lead4 | 0.093<br>(1.75)    | 0.122***<br>(1.95)   | 0.061<br>(0.85)    | 0.042<br>(1.26)   |
| Lead3 | 0.088<br>(1.68)    | 0.134*<br>(2.90)     | 0.092<br>(1.29)    | 0.050<br>(1.70)   |
| Lead2 | 0.057<br>(1.31)    | 0.084***<br>(1.87)   | 0.072<br>(1.18)    | 0.021<br>(1.10)   |
| Lag0  | -0.096*<br>(-2.71) | -0.255***<br>(-1.91) | -0.058*<br>(-2.98) | -0.021<br>(-1.25) |
| Lag1  | -0.153*<br>(-3.14) | -1.037*<br>(-2.88)   | -0.099*<br>(-2.86) | -0.028<br>(-1.21) |
| Lag2  | -0.160*<br>(-3.72) | -0.932*<br>(-2.79)   | -0.106*<br>(-3.54) | -0.038<br>(-1.70) |
| Lag3  | -0.154*<br>(-3.72) | -0.913*<br>(-2.79)   | -0.103*<br>(-3.54) | -0.028<br>(-1.70) |

|            |         |         |         |         |
|------------|---------|---------|---------|---------|
|            | (-3.52) | (-2.89) | (-3.64) | (-1.54) |
| Hệ số chặn | 3.797*  | 5.428** | 2.878*  | 2.089*  |
|            | (6.50)  | (2.28)  | (5.90)  | (3.53)  |

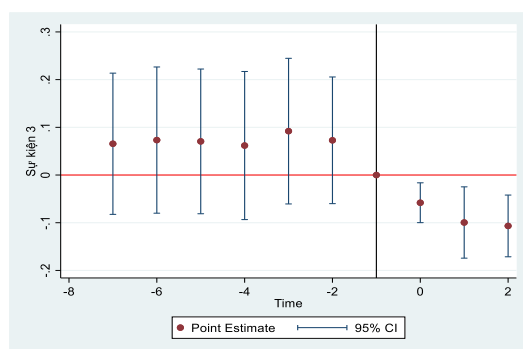
Nguồn: Kết quả tổng hợp từ mô hình  
 \*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



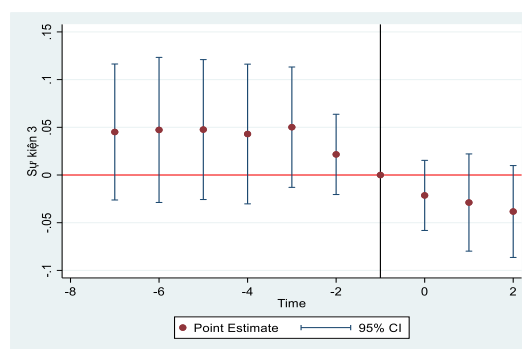
Chỉ số ESG tổng thể



Chỉ số ESG môi trường



Chỉ số ESG xã hội



Chỉ số ESG quản trị

**Hình 4. 9 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 3 về thuế BVMT**

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ mô hình

**Thảo luận:** Sự kiện 3 về thuế BVMT nhằm giảm tiêu thụ các sản phẩm gây hại cho môi trường và thúc đẩy doanh nghiệp chuyển hướng sang các hoạt động thân thiện với môi trường hơn. Trước sự kiện, chỉ số ESG tổng thể trên mức 0. Sau sự kiện, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu có xu hướng giảm dưới mức 0 từ kỳ số 1 trở đi. Điều này có thể phản ánh rằng chính sách thuế đã gây áp lực lên doanh nghiệp trong việc điều chỉnh hoạt động để đáp ứng các yêu cầu mới. Sự sụt giảm điểm số ESG có thể là do doanh nghiệp phải tập trung nhiều nguồn lực hơn vào việc điều chỉnh hoạt động SXKD để đáp ứng mức thuế mới, dẫn đến việc giảm đầu tư vào các yếu tố ESG.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Trước khi sự kiện 3 về thuế BVMT diễn ra, chỉ số ESG môi trường không có biến động đáng kể, duy trì trên mức 0. Sau khi có sự kiện 3, chỉ số ESG môi trường bắt đầu giảm mạnh từ kỳ số 1 trở đi, cho thấy rằng

DNNVV với nguồn lực tài chính bị hạn chế, trong khi chi phí thuế tăng lên khiến các DNNVV có thể gặp khó khăn trong việc điều chỉnh các hoạt động SXKD để tuân thủ quy định về thuế.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện, chỉ số ESG xã hội tương đối ổn định và không có biến động đáng kể, duy trì trên mức 0. Tuy nhiên sau sự kiện, chỉ số ESG xã hội bắt đầu giảm mạnh từ kỳ số 1. Điều này có thể cho thấy rằng việc tăng chi phí thuế đã làm giảm khả năng đầu tư vào các sáng kiến xã hội hoặc gây áp lực tài chính lên DNNVV, dẫn đến sự suy giảm về các yếu tố xã hội trong bộ tiêu chí ESG.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước khi có sự kiện, chỉ số ESG quản trị tương đối ổn định, duy trì trên mức 0. Sau sự kiện, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm. Điều này cho thấy, có thể do chi phí thuế tăng gây áp lực tài chính lên các DNNVV, dẫn đến sự suy giảm về các yếu tố quản trị trong bộ tiêu chí ESG. Tuy nhiên kết quả thống kê không có ý nghĩa cho thời điểm trước và sau sự kiện, chứng tỏ chưa có bằng chứng thống kê chắc chắn cho tác động của sự kiện 3 về thuế BVMT đến chỉ số ESG quản trị.

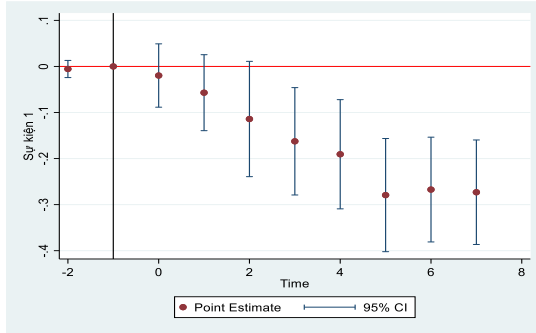
#### **4.2.1.3 Ảnh hưởng của sự kiện về thuế tài nguyên đến chỉ số ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Sự kiện 1: Từ ngày 01/2/2014 - nay, tăng thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than.

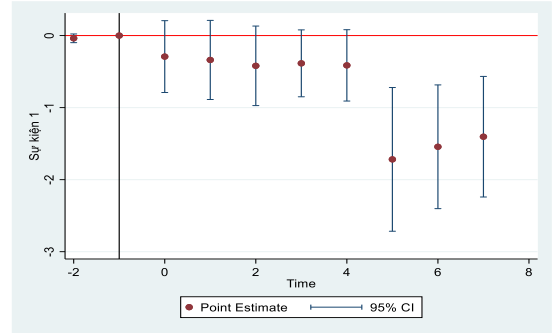
**Bảng 4. 7 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sự kiện 1 về thuế tài nguyên đến chỉ số ESG**

|            | <b>ESGSCORE</b>      | <b>ENVSCORE</b>      | <b>SOCSCORE</b>     | <b>GOVSCORE</b>      |
|------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Lead2      | -0.005<br>(-0.64)    | -0.038<br>(-1.37)    | -0.007<br>(-0.29)   | -0.002<br>(-0.33)    |
| Lag0       | -0.019<br>(-0.62)    | -0.291<br>(-1.28)    | -0.041***<br>(1.96) | -0.000<br>(-0.03)    |
| Lag1       | -0.056<br>(-1.48)    | -0.338<br>(-1.34)    | -0.099*<br>(2.86)   | -0.025<br>(-1.02)    |
| Lag2       | -0.114***<br>(-1.96) | -0.420<br>(-1.66)    | -0.172*<br>(2.92)   | -0.046<br>(-1.33)    |
| Lag3       | -0.162*<br>(-2.99)   | -0.385***<br>(-1.81) | -0.191*<br>(2.79)   | -0.050<br>(-1.58)    |
| Lag4       | -0.190*<br>(-3.45)   | -0.413***<br>(-1.82) | -0.161**<br>(2.42)  | -0.055<br>(-1.67)    |
| Lag5       | -0.279*<br>(-4.88)   | -1.718*<br>(-3.75)   | -0.170**<br>(2.59)  | -0.098*<br>(-2.45)   |
| Lag6       | -0.267*<br>(-5.04)   | -1.543*<br>(3.92)    | -0.172**<br>(2.65)  | -0.075***<br>(-1.98) |
| Lag7       | -0.273*<br>(-5.16)   | -1.403*<br>(-3.65)   | -0.165**<br>(2.64)  | -0.084**<br>(-2.27)  |
| Lag8       | -0.203*<br>(-5.36)   | -1.303*<br>(-3.85)   | -0.115**<br>(2.44)  | -0.064**<br>(-2.17)  |
| Hệ số chặn | 3.854*<br>(6.57)     | 5.893*<br>(2.69)     | 2.779*<br>(5.73)    | 2.118*<br>(3.58)     |

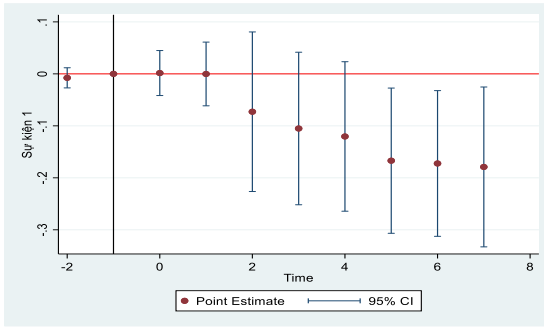
Nguồn: Kết quả tổng hợp từ mô hình  
 \*, \*\*, \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê



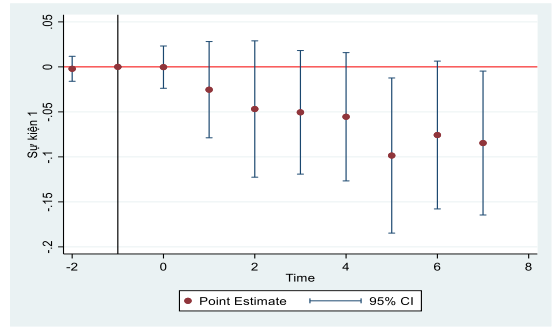
Chỉ số ESG tổng thể



Chỉ số ESG môi trường



Chỉ số ESG xã hội



Chỉ số ESG quản trị

**Hình 4. 10 Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện 1 về thuế tài nguyên**

Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả từ mô hình

**Thảo luận:** Trước khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG không có sự biến động lớn, nhưng sau khi có sự kiện 1, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu giảm từ kỳ số 1 và tiếp tục giảm mạnh từ kỳ số 2. Điều này có thể phản ánh rằng DNNVV đã phải đối mặt với các thách thức tài chính hoặc cơ cấu sản xuất do chi phí thuế tăng, dẫn đến việc giảm đầu tư vào các yếu tố ESG khác. Mặc dù có sự giảm sút rõ rệt trong chỉ số ESG, các khoảng tin cậy rộng sau sự kiện (mức ý nghĩa thống kê chỉ bắt đầu từ lag +2) cho thấy có nhiều yếu tố khác có thể đang ảnh hưởng đến kết quả này.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Trước khi có sự kiện, chỉ số ESG môi trường duy trì ổn định trên mức 0, không có biến động lớn. Các khoảng tin cậy 95% cũng tương đối hẹp, cho thấy sự chắc chắn cao hơn về chỉ số trong giai đoạn này. Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm dần, đặc biệt rõ rệt từ thời gian +2 đến +7, với mức giảm sâu nhất gần -2 điểm. Khoảng tin cậy 95% sau sự kiện bắt đầu mở rộng hơn, cho thấy có sự không chắc chắn cao về tác động của các sự kiện 1 đối với chỉ số ESG môi trường. Điều này có thể phản ánh rằng doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì các cam kết BVMT do chi phí thuế tăng, hoặc việc điều

chỉnh các hoạt động sản xuất để đáp ứng các yêu cầu mới dẫn đến hiệu quả môi trường giảm sút. Lưu ý rằng sau kì số 5, chỉ số ESG môi trường đột ngột giảm mạnh sau đó tăng dần lại, do vậy cần có thêm dữ liệu hoặc nghiên cứu thêm các yếu tố khác để xác định rõ hơn tác động thực sự của sự kiện.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Cũng tương tự như chỉ số ESG môi trường, chỉ số ESG xã hội có xu hướng giảm sau khi có sự kiện, đặc biệt rõ rệt từ thời gian +2 đến +7, với mức giảm sâu nhất đạt khoảng - 2 điểm. Điều này có thể phản ánh rằng các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì các cam kết xã hội do chi phí thuế tăng, hoặc việc điều chỉnh các hoạt động sản xuất để đáp ứng các yêu cầu mới dẫn đến việc giảm đầu tư vào các sáng kiến xã hội trong điều kiện nguồn lực bị giới hạn. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng, mức ý nghĩa thống kê chỉ có ý nghĩa ở kỳ số 4 trở đi, chứng tỏ cần thêm dữ liệu để xác định rõ hơn tác động thực sự của sự kiện đối với chỉ số ESG xã hội của DNNVV.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm dần, đặc biệt rõ rệt từ thời gian +2 đến +7, với mức giảm sâu nhất vào kỳ số 5. Mặc dù có sự suy giảm rõ rệt trong chỉ số ESG quản trị, các khoảng tin cậy sau sự kiện mở rộng cho thấy có thể có yếu tố khác ảnh hưởng đến kết quả này.

#### ***4.2.2 Đánh giá chung về ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Bảng 4.8 dưới đây chất lọc kết quả ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của các DNNVV trong mẫu nghiên cứu. Tác giả đưa ra nhận định rằng ảnh hưởng của các sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG của các DNNVV sẽ là khác nhau do mỗi sự kiện xảy ra trong một CSSK khác nhau. Cụ thể như sau:

##### ***a) Về chính sách thuế TNDN:***

###### ***a1) Sự kiện 3:***

Đối với chỉ số ESG tổng thể: Kết quả cho thấy sau thời điểm kết thúc sự kiện 3, chỉ số ESG tổng thể được cải thiện dần lên và ổn định trong 04 năm 2016-2019, thể hiện việc áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% sớm hơn cho DNNVV so với các doanh nghiệp khác đã giúp DNNVV được hưởng lợi nhiều hơn từ việc gia tăng lợi nhuận để lại, từ đó tạo điều kiện nguồn lực tài chính cho DNNVV hướng đến hoạt động PTBV. Tuy nhiên, tác động của sự kiện 3 đến chỉ số ESG tổng thể có độ trễ ít nhất 01 năm sau thời điểm kết thúc sự kiện.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Kết quả cho thấy khi sự kiện 3 diễn ra, chỉ số ESG môi trường có xu hướng tăng lên, sau đó ổn định trong giai đoạn 04 năm 2017-

2021. Điều này thể hiện biến động của chỉ số ESG môi trường ngay sau khi kết thúc sự kiện 3 là khá cao (vì trước khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG môi trường của các DNNVV gần như bằng 0). Chỉ số ESG tiếp tục được cải thiện từ năm 2022. Tuy nhiên, tác động của sự kiện 3 đến chỉ số ESG môi trường có độ trễ ít nhất 01 năm sau thời điểm diễn ra sự kiện.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng tăng nhẹ từ năm 2017, tuy nhiên lại giảm dần từ năm 2019 và bắt đầu ổn định từ năm 2020. Điều này cho thấy rằng sự kiện 3 có vẻ ảnh hưởng tích cực chậm đến chỉ số ESG xã hội của DNNVV (vì trước khi xảy ra sự kiện, chỉ số ESG xã hội gần như bằng 0). Tuy nhiên tác động của sự kiện 3 đến chỉ số ESG xã hội có độ trễ ít nhất là 02 năm sau thời điểm diễn ra sự kiện.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Sau khi sự kiện 3 kết thúc, chỉ số ESG quản trị có xu hướng tăng trong 04 năm 2016-2019 và sau đó ổn định từ năm 2020. Tuy nhiên, hệ số tác động tích cực xoay quanh mức 0.07 và chỉ có ý nghĩa thống kê từ năm 2019 trở đi. Do đó, mặc dù có xu hướng tăng sau sự kiện 3 nhưng mức độ ảnh hưởng của sự kiện 3 đến chỉ số ESG quản trị của doanh nghiệp dường như khá ít và có độ trễ lớn (vì trước khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG quản trị dao động xung quanh mức 0).

#### **a2) Sự kiện 4:**

Đối với chỉ số ESG tổng thể: Sau khi sự kiện 4 diễn ra, chỉ số ESG tổng thể có sự suy giảm đáng kể và ngay lập tức trong 02 năm 2016-2017 và sự sụt giảm trở nên rõ rệt từ năm 2018, cho thấy sự kiện 4 có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG tổng thể trong những năm tiếp theo (vì trước khi có sự kiện 4, chỉ số ESG quản trị ở mức gần 0).

Đối với chỉ số ESG môi trường: Trước khi có sự kiện 4, chỉ số ESG môi trường có xu hướng duy trì mức 0, nhưng sau khi sự kiện 4 diễn ra, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm trong giai đoạn 02 năm 2016-2017 và giảm rõ rệt từ năm 2018, cho thấy có thể có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG sau sự kiện. Tuy nhiên, ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện từ năm 2021 trở đi, vì vậy không có bằng chứng thống kê chắc chắn cho tác động làm suy giảm chỉ số ESG môi trường của doanh nghiệp sau khi có sự kiện 4.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện, chỉ số ESG xã hội tương đối ổn định và không có biến động lớn, duy trì ở mức 0. Sau khi sự kiện xảy ra, chỉ số này bắt đầu có xu hướng tăng lên vào năm 2016 nhưng lại giảm xuống quanh mức 0 từ năm 2017 trở đi. Tuy nhiên ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện từ năm 2020 trở đi. Điều này cho thấy rằng không có bằng chứng thống kê chắc chắn cho tác động của sự kiện 4 về thuế TNDN đến chỉ số ESG xã hội của DNNVV.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước khi sự kiện 4 xảy ra, chỉ số ESG quản trị duy trì quanh mức 0. Sau khi có sự kiện 4, chỉ số ESG quản trị bắt đầu tăng nhẹ vào năm 2016, sau đó giảm mạnh từ năm 2017 trở đi, cho thấy sự kiện 4 có thể có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG quản trị. Tuy nhiên ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện từ năm 2021 trở đi. Vì vậy không có bằng chứng thống kê chắc chắn cho ảnh hưởng của sự kiện 4 đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV.

#### **a3) Sự kiện 5:**

Đối với chỉ số ESG tổng thể: Trước khi sự kiện 5 diễn ra, chỉ số ESG tổng thể khá ổn định và nằm dưới mức 0. Tuy nhiên, sau khi sự kiện 5 diễn ra, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu tăng dần, cho thấy có thể có sự cải thiện trong các hoạt động hướng đến PTBV của các DNNVV. Chỉ số ESG tổng thể tiếp tục tăng dần từ năm 2017 trở đi và hệ số ước lượng tác động đều có ý nghĩa thống kê ở các năm, cho thấy tác động tích cực sau khi sự kiện 5 diễn ra đối với chỉ số ESG tổng thể của các DNNVV. Sự kiện 5 thể hiện mặc dù DNNVV không còn được hưởng ưu đãi riêng về thuế suất mà áp dụng 20% cho tất cả các doanh nghiệp nhưng chỉ số ESG vẫn cải thiện tích cực, tác giả cho rằng thực tế DNNVV đã được áp dụng mức thuế suất 20% sớm hơn so với các doanh nghiệp khác từ trước đó (sự kiện 3), trong khi ở sự kiện 3 thể hiện tác động có độ trễ nhất định đến chỉ số ESG tổng thể. Do đó, sự kiện 5 được tác giả coi là sự kiện tiếp nối liền mạch về mặt chính sách đối với DNNVV. Mặt khác, DNNVV cũng đã có những cải thiện nhất định về các yếu tố PTBV khác.

Đối với chỉ số ESG môi trường: kết quả cho thấy, chỉ số ESG môi trường gần như không có sự thay đổi đáng kể ở các năm sau khi sự kiện xảy ra, ngoại trừ từ năm 2022 trở đi. Các hệ số ước lượng sau sự kiện cũng không thể hiện một tác động lớn đến khía cạnh môi trường. Như vậy, sự kiện 5 có tác động không đáng kể đến chỉ số ESG môi trường, có thể các DNNVV đã thích ứng tốt với thay đổi về chính sách thuế mà không làm ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động môi trường của họ.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Sau sự kiện, chỉ số ESG xã hội bắt đầu có xu hướng tăng nhẹ, đặc biệt rõ rệt từ năm 2017 trở đi, phản ánh có thể có những nỗ lực cải thiện yếu tố xã hội trong hoạt động của các DNNVV. Tuy nhiên, mức độ tăng này đi kèm với sự không chắc chắn lớn (mức ý nghĩa giảm dần theo thời gian).

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước sự kiện, chỉ số ESG quản trị duy trì dưới mức 0. Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng tăng nhẹ trong 02 năm 2016-2017, sau đó tiếp tục tăng mạnh ở các năm tiếp theo. Điều này có thể phản ánh nỗ lực cải thiện các yếu tố quản trị của doanh nghiệp khi chính sách thuế thay đổi, nói cách khác doanh nghiệp quan tâm hơn đến vấn đề quản trị tuân thủ thuế.

#### **a4) Sự kiện 6:**

Đối với chỉ số ESG tổng thể: Sau khi sự kiện 6 xảy ra, các chấm tròn ngày càng nằm xa dưới mức 0 thể hiện chỉ số ESG tổng thể tiếp tục suy giảm rõ rệt và chuyển sang mức âm ngay từ năm 2020 trở đi. Sang năm 2022, chỉ số ESG tổng thể có dấu hiệu tăng nhẹ so với năm 2021 nhưng lại giảm xuống từ năm 2023 trở đi. Như vậy, sự kiện 6 gần như không có ảnh hưởng đến chỉ số ESG tổng thể của các DNNVV. Nguyên nhân có thể thấy rõ là giai đoạn từ cuối năm 2019 đến nay trải qua thời kỳ đại dịch bệnh Covid-19 và hậu Covid-19 nên hoạt động SXKD của các DNNVV bị ảnh hưởng nặng nề. Vì vậy, sự kiện 6 về chính sách giảm thuế TNDN mặc dù rất có ý nghĩa trong việc hỗ trợ một phần khó khăn mà DNNVV gặp phải nhưng lại không có nhiều tác động giúp chỉ số ESG của các DNNVV được cải thiện. Mặt khác, sự kiện 6 về giảm thuế mang tính chất ngắn hạn và xuất hiện trong thời kỳ có yếu tố đột biến là Covid-19 nên có thể doanh nghiệp đã tập trung vào mục tiêu tài chính ngắn hạn này để tận dụng được chính sách giảm thuế, còn các yếu tố ESG khác chưa thực sự được chú trọng.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Sau khi có sự kiện 6, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt rõ rệt từ thời gian bắt đầu xuất hiện sự kiện trở đi (năm 2020). Mặc dù có xu hướng giảm nhưng hệ số ước lượng lại không thể hiện có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, không có bằng chứng thống kê chắc chắn cho tác động của sự kiện 6 đến chỉ số ESG môi trường.

Đối với chỉ số ESG xã hội: Trước sự kiện 6, chỉ số ESG xã hội khá ổn định dao động trên mức 0. Sau khi sự kiện 6 diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng giảm nhanh chóng (dưới mức 0) ngay từ năm 2020 trở đi. Tuy nhiên, hệ số ước lượng từ cho thấy không có nhiều ý nghĩa thống kê, vì vậy không thể chắc chắn về tác động làm suy giảm chỉ số ESG xã hội của sự kiện 6. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng do chịu ảnh hưởng nặng nề của Covid-19, các DNNVV đã tập trung vào việc duy trì hoạt động kinh doanh hơn là chú trọng cải thiện các yếu tố xã hội.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Sau sự kiện 6, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm dần và chuyển sang mức âm từ năm 2020 trở đi. Tuy nhiên, mức độ không chắc chắn cao về các ước lượng lại cho thấy chưa thể khẳng định sự kiện 6 có thực sự tác động đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV.

#### **a5) Sự kiện 7:**

Kết quả ảnh hưởng của sự kiện 7 thể hiện sự tương đồng như kết quả ảnh hưởng của sự kiện 6. Đối với chỉ số ESG tổng thể: Sau khi sự kiện 7, chỉ số ESG tổng thể tiếp tục suy giảm rõ rệt và chuyển sang mức âm ngay từ năm 2021 trở đi. Sang năm 2022, chỉ số ESG tổng thể có dấu hiệu tăng nhẹ so với năm 2021 nhưng lại giảm xuống từ năm 2023 trở đi. Như vậy, sự kiện 7 gần như không có ảnh hưởng đến chỉ

số ESG tổng thể của các DNNVV. Đối với chỉ số ESG môi trường: Sau khi có sự kiện 7, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm mạnh. Đối với chỉ số ESG xã hội: sau khi sự kiện 7 diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng giảm nhanh chóng (dưới mức 0). Điều này có thể phản ánh thực tế rằng do chịu ảnh hưởng nặng nề của Covid-19, các DNNVV đã tập trung ưu tiên vào việc duy trì “sự tồn tại” hơn là chú trọng cải thiện các yếu tố xã hội trong dài hạn. Đối với chỉ số ESG quản trị: Sau sự kiện 7, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm dần và chuyển sang mức âm từ năm 2021 trở đi. Tuy nhiên, mức độ không chắc chắn cao về các ước lượng lại cho thấy chưa thể khẳng định sự kiện 7 có thực sự tác động đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV.

Các sự kiện 6, 7 thể hiện chính sách thuế TNDN đã có sự linh hoạt, được điều chỉnh theo hướng hỗ trợ ngắn hạn để giúp DNNVV vượt qua các thách thức trong thời kỳ trong và hậu Covid-19, nhưng không có tác động giúp DNNVV cải thiện được chỉ số ESG. Điều này cho thấy, chính sách giảm thuế TNDN “tức thời” được ban hành theo hướng giúp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt, đảm bảo dòng tiền và tránh nguy cơ phá sản, chứ không phải là việc giúp doanh nghiệp tận dụng lợi ích thuế “cấp tốc” này để đầu tư vào các yếu tố dài hạn như đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hoặc thực hành kinh doanh bền vững.

Tóm lại, sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN mang tính chất dài hạn thường có tác động tích cực đến chỉ số ESG, qua đó bổ sung minh chứng cho một số lý thuyết về PTBVDN: việc giảm thuế TNDN có thể được xem như việc giải phóng một nguồn lực tài chính đáng kể cho doanh nghiệp đầu tư hoặc tái đầu tư vào các hoạt động bền vững (lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết năng lực động); thực hiện trách nhiệm quản lý một cách tốt hơn (lý thuyết QLCD); tăng cường tính hợp pháp trong mắt xã hội (lý thuyết tính hợp pháp); đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan (lý thuyết các bên liên quan) và thậm chí thay đổi cách tiếp cận về tối ưu hóa lợi nhuận (trong bối cảnh ESG ngày càng quan trọng khi liên hệ với lý thuyết về thuế). Việc giảm thuế TNDN trước hết giúp doanh nghiệp giảm chi phí thuế (lý thuyết thuế tối ưu), đồng thời làm doanh nghiệp thay đổi hành vi và ưu tiên đầu tư vào hoạt động bền vững (lý thuyết kinh tế học hành vi về thuế).

Tuy nhiên, một số sự kiện giảm thuế TNDN có tính chất hỗ trợ ứng phó khủng hoảng ngắn hạn không thực sự mang lại ảnh hưởng tích cực đến PTBV DNNVV trong dài hạn. Ngược lại, các sự kiện tăng thuế hoặc điều chỉnh các chi phí được trừ có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG, vì doanh nghiệp phải phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các nghĩa vụ thuế, làm giảm đầu tư vào các yếu tố ESG.

#### ***b) Về chính sách thuế bảo vệ môi trường***

Sự kiện 3: Đối với chỉ số ESG tổng thể: Sau sự kiện, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu có xu hướng giảm từ năm 2022 trở đi. Đối với chỉ số ESG môi trường, xã hội: sau sự kiện, các chỉ số ESG giảm từ năm 2022 trở đi. Riêng đối với chỉ số ESG quản trị: Không có bằng chứng thống kê chắc chắn về tác động của sự kiện 3.

Kết quả này phù hợp với thực tiễn PTBVDNNVV vì DNNVV chưa thực sự có điều kiện thuận lợi về nguồn lực để hoạt động, trong khi đó cũng chưa đáp ứng được điểm số ESG ở mức tối thiểu. Do đó sự kiện 3 về thuế BVMT làm chi phí thuế BVMT tăng lên, khiến doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn về nguồn lực tài chính (lý thuyết dựa trên nguồn lực). Việc tăng thuế BVMT có thể đặt doanh nghiệp vào tình thế khó khăn trong việc duy trì hình ảnh “xanh” nếu không có nguồn lực thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường tương ứng với mức thuế tăng, qua đó ảnh hưởng đến cam kết của doanh nghiệp đối với việc BVMT và hình ảnh của doanh nghiệp (lý thuyết tính hợp pháp).

### ***c) Về chính sách thuế tài nguyên***

Sự kiện 1: Đối với chỉ số ESG tổng thể: Sau khi có sự kiện 1, chỉ số ESG tổng thể bắt đầu giảm mạnh, có thể phản ánh rằng DNNVV đã phải đối mặt với các thách thức tài chính hoặc cơ cấu sản xuất do chi phí thuế tăng, dẫn đến việc giảm đầu tư vào các yếu tố ESG khác. Tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê chỉ bắt đầu từ năm 2018 trở đi cho thấy tác động của sự kiện có độ trễ và còn có nhiều yếu tố khác có thể đang ảnh hưởng đến kết quả này.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG môi trường có xu hướng giảm từ năm 2018 đến năm 2024, trong đó giảm sâu nhất vào năm 2021. Điều này có thể phản ánh rằng DNNVV gặp khó khăn trong việc duy trì các cam kết BVMT do chi phí thuế tăng hoặc việc điều chỉnh các hoạt động sản xuất để đáp ứng các yêu cầu mới dẫn đến hiệu quả môi trường giảm sút.

Đối với chỉ số ESG xã hội: có xu hướng giảm sau khi có sự kiện từ năm 2018 đến năm 2023 (giảm sâu nhất vào năm 2021). Điều này có thể phản ánh rằng các DNNVV gặp khó khăn trong việc duy trì các cam kết xã hội do chi phí thuế tăng, hoặc việc điều chỉnh các hoạt động sản xuất để đáp ứng các yêu cầu mới dẫn đến việc giảm đầu tư vào các sáng kiến xã hội trong điều kiện nguồn lực bị giới hạn. Tuy nhiên mức ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện ở năm 2020 trở đi, chứng tỏ tác động của sự kiện 1 & 2 đối với chỉ số ESG xã hội thể hiện độ trễ khá lâu (khoảng 3-4 năm). Vì vậy, tác động của sự kiện 1 đối với chỉ số ESG xã hội ở giai đoạn trước năm 2020 chưa thực sự chắc chắn.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng giảm dần, đặc biệt rõ rệt từ năm 2018 đến năm 2023, với mức giảm sâu nhất

vào năm 2021. Mặc dù có sự suy giảm rõ rệt chỉ số ESG quản trị, các khoảng tin cậy sau sự kiện mở rộng cho thấy có thể có nhiều yếu tố khác đang ảnh hưởng đến kết quả này. Hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê xuất hiện ở năm 2021, vì vậy tác động của sự kiện 1 đối với chỉ số ESG xã hội thể hiện độ trễ khá lâu (khoảng 3-4 năm).

Có thể thấy rằng, mặc dù thuế BVMT và thuế tài nguyên về lý thuyết được thiết kế để thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng giảm thiểu ô nhiễm và hạn chế khai thác TNTN, nhưng sự kiện tăng thuế BVMT và thuế tài nguyên chỉ thể hiện vấn đề làm tăng chi phí thuế và doanh nghiệp chỉ đơn thuần chấp nhận trả thuế cao hơn, không thể hiện việc doanh nghiệp có thực sự tìm cách chuyển đổi sang các giải pháp xanh hay không. Vì vậy, sự kiện về thuế chỉ thể hiện một phần tác động đến chỉ số ESG, ngoài ra còn rất nhiều yếu tố khác có ảnh hưởng đến chỉ số ESG. Tuy nhiên, kết quả tác động của các sự kiện về thuế cũng sẽ có ý nghĩa và giá trị khoa học và thực tiễn ở một mức độ nhất định.

Kết quả nghiên cứu tại Luận án có sự tương đồng nhất định khi so sánh với kết quả trong nghiên cứu của trong nghiên cứu của Meng & Zhang (2023), Duan, Y. & Rahbarimanesh (2024) thể hiện các ưu đãi thuế làm tăng hiệu quả ESG và các biện pháp tăng thuế tác động tiêu cực đến ESG.

**Bảng 4. 8 Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của một số sự kiện về chính sách thuế đến chỉ số ESG của các DNNVV trong mẫu nghiên cứu**

| Sự kiện             | Ảnh hưởng đến chỉ số ESG tổng thể                                                        | Ảnh hưởng đến chỉ số ESG môi trường                                                      | Ảnh hưởng đến chỉ số ESG xã hội                                                                  | Ảnh hưởng đến chỉ số ESG quản trị                                                    |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Thuế TNDN</b> |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                                  |                                                                                      |
| Sự kiện 3           | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +1 đến kỳ +8 | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +1 đến kỳ +8 | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +2, ổn định từ kỳ +4 | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện +2 kỳ, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +4 |
| Sự kiện 4           | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xuất hiện sự kiện, từ sau kỳ +3 có ý nghĩa thống kê    | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xuất hiện sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +6        | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm từ kỳ +3, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +5                                 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm từ kỳ +2, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +6                     |
| Sự kiện 5           | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +2           | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện nhưng không có ý nghĩa thống kê         | Tích cực, chỉ số ESG tăng từ kỳ +2 có ý nghĩa thống kê                                           | Tích cực, chỉ số ESG tăng sau khi xảy ra sự kiện nhưng không có ý nghĩa thống kê     |
| Sự kiện 6           | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +1           | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +1           | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +1                   | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện nhưng không có ý nghĩa thống kê     |

|                             |                                                                                |                                                                                |                                                                                |                                                                                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Sự kiện 7                   | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +0 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +0 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +2 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện nhưng không có ý nghĩa thống kê |
| <b>II. Thuế BVMT</b>        |                                                                                |                                                                                |                                                                                |                                                                                  |
| Sự kiện 3                   | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +0 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +0 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +0 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện nhưng không có ý nghĩa thống kê |
| <b>III. Thuế tài nguyên</b> |                                                                                |                                                                                |                                                                                |                                                                                  |
| Sự kiện 1                   | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +2 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +3 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +3 | Tiêu cực, chỉ số ESG giảm sau khi xảy ra sự kiện, có ý nghĩa thống kê từ kỳ +5   |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các kết quả ước lượng của phương pháp CSSK*

#### **4.2.3 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và yếu tố khác đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Các ước lượng được thực hiện bằng cả 03 phương pháp bao gồm Pooled OLS, FEM và REM. Sau khi ước lượng, các kiểm định khuyết tật của mô hình sẽ được xem xét và xử lý bằng ước lượng FGLS (nếu có).

##### **4.2.3.1 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần**

Phụ lục 09 trình bày kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế TNDN (INCTAX) đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV.

*Đối với chỉ số ESG tổng thể:* Kiểm định Hausman cho kết quả  $\text{Chi}^2(7) = 15.20$  với  $p\text{-value} = 0.034$ , bác bỏ giả thuyết không ( $H_0$ ), cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM. Kiểm định đa cộng tuyến với Mean VIF = 1.24, cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , cho thấy có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong kết quả ước lượng. Do đó, mô hình FGLS là cần thiết để xử lý các vấn đề này.

Hệ số ước lượng của INCTAX là âm và có ý nghĩa thống kê ở cả bốn mô hình. Cụ thể trong Pooled OLS là -0.859 (mức ý nghĩa 5%), FEM là -1.214 (mức ý nghĩa 5%), REM là -1.227 (mức ý nghĩa 5%) và FGLS là -0.452 (mức ý nghĩa 10%). Kết quả này cho thấy rằng khi thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế tăng lên, chỉ số ESG tổng thể sẽ giảm. Điều này ngụ ý rằng gánh nặng thuế TNDN càng cao càng ảnh hưởng tiêu cực đến việc đầu tư vào các hoạt động liên quan đến ESG của doanh

nghiệp. Mức độ ảnh hưởng khác nhau tùy theo mô hình, nhưng tất cả đều có ý nghĩa thống kê, khẳng định có tác động tiêu cực của thuế TNDN lên ESGSCORE.

ROS có tác động tích cực đến ESGSCORE trong mô hình Pooled OLS, với hệ số có ý nghĩa thống kê cao (mức ý nghĩa 1%). Tuy nhiên, trong các mô hình FEM, REM, và FGLS, tác động này trở nên yếu hơn và không có ý nghĩa thống kê trong hầu hết các trường hợp. Điều này cho thấy rằng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động của ROS đến ESGSCORE bị giảm đi. ENER dường như không có tác động đáng kể đến chỉ số ESG trong hầu hết các mô hình, ngoại trừ mô hình FGLS, nơi có tác động dương nhẹ. Điều này phản ánh rằng chi phí năng lượng không phải là yếu tố quyết định mạnh mẽ đối với ESGSCORE. MATE có tác động nhẹ và dương đến ESGSCORE trong mô hình FGLS, cho thấy rằng việc quản lý chi phí NVL có liên quan đến các hoạt động ESG, mặc dù tác động này là yếu.

LEV cao có tác động tiêu cực đến ESGSCORE. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức nợ cao thường ít đầu tư vào các hoạt động ESG, do hạn chế về nguồn lực tài chính hoặc rủi ro cao hơn. LABOR có hệ số dương trong mô hình Pooled OLS nhưng lại có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở các mô hình FEM, REM, và FGLS. Kết quả này cho thấy rằng việc tăng số lượng NLĐ liên quan đến ESGSCORE cao hơn trong mô hình Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động này trở nên tiêu cực. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có số lượng lớn về lao động gặp khó khăn hơn trong việc quản lý các hoạt động ESG. Cuối cùng, SIZE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp quy mô vừa thường có ESGSCORE cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ do có nguồn lực tốt hơn để đầu tư vào các hoạt động bền vững.

*Đối với chỉ số ESG môi trường:* Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị  $\text{Chi}^2(7) = 55.99$  với  $p\text{-value} = 0.000$ , dẫn đến việc bác bỏ  $H_0$ , mô hình FEM là lựa chọn phù hợp hơn so với mô hình REM. Kiểm định đa cộng tuyến với Mean VIF = 1.24 chỉ ra rằng không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Các kiểm định về tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , chứng minh sự tồn tại của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong kết quả ước lượng. Vì vậy, mô hình FGLS là cần thiết để khắc phục các vấn đề này.

Hệ số ước lượng của biến INCTAX cho thấy tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê trong hầu hết các mô hình, ngoại trừ mô hình Pooled OLS. Cụ thể, giá trị trong Pooled OLS là -0.300 (không có ý nghĩa thống kê), FEM là -0.813 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%), REM là -0.679 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%) và FGLS là -0.308 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Những kết quả này chỉ ra rằng khi tỷ lệ thuế

TNDN tăng, ENVSCORE có xu hướng giảm, hàm ý rằng gánh nặng thuế cao có thể làm giảm khả năng đầu tư vào các hoạt động BVMT của doanh nghiệp. Mặc dù mức độ ảnh hưởng có sự khác biệt giữa các mô hình, nhưng nhìn chung, kết quả đều phản ánh tác động tiêu cực của thuế TNDN lên ENVSCORE, ngoại trừ mô hình Pooled OLS, nơi kết quả không có ý nghĩa thống kê.

ROS có tác động tích cực đến ENVSCORE, đặc biệt rõ rệt trong các mô hình Pooled OLS và REM, cho thấy doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn có điều kiện đầu tư nhiều hơn vào BVMT. ENER chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS (mức ý nghĩa thống kê 5%), nhưng không có ý nghĩa trong các mô hình FEM, REM và FGLS, cho thấy mối quan hệ giữa chi phí năng lượng và hoạt động môi trường không rõ ràng. MATE cũng không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. LEV có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cao trong hầu hết các mô hình, cho thấy các doanh nghiệp có nợ cao thường ít đầu tư vào BVMT do hạn chế nguồn lực tài chính. LABOR cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS, nhưng lại chuyển sang âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình FEM và FGLS. Điều này cho thấy khi số lượng lao động tăng, ENVSCORE cũng tăng trong Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động này trở nên tiêu cực. Điều này ngụ ý rằng doanh nghiệp có nhiều lao động hơn có thể gặp khó khăn trong quản lý các hoạt động môi trường. Đối với SIZE, hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong Pooled OLS và REM cho thấy các doanh nghiệp quy mô vừa có ENVSCORE cao hơn doanh nghiệp quy mô nhỏ mặc dù tác động này không ổn định trong các mô hình khác như FEM và FGLS.

*Đối với chỉ số ESG xã hội:* Kết quả kiểm định Hausman với  $\text{Chi}^2(7) = 3.01$  và  $p\text{-value} = 0.884$  cho thấy mô hình REM phù hợp hơn FEM. Kiểm định đa cộng tuyến với  $\text{Mean VIF} = 1.24$  khẳng định không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Tuy nhiên, kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều cho thấy có khuyết tật trong kết quả ước lượng, do đó mô hình FGLS được sử dụng để xử lý.

Hệ số ước lượng của INCTAX đều âm và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình. Cụ thể, giá trị trong Pooled OLS là -0.648 (ý nghĩa 1%), FEM là -0.488 (ý nghĩa 5%), REM là -0.520 (ý nghĩa 1%) và FGLS là -0.285 (ý nghĩa 1%). Kết quả này cho thấy khi thuế TNDN tăng, SCOSCORE giảm, ngụ ý rằng gánh nặng thuế cao làm giảm khả năng đầu tư vào các hoạt động xã hội của doanh nghiệp. Mặc dù mức độ ảnh hưởng khác nhau, tất cả các mô hình đều chỉ ra tác động tiêu cực này với ý nghĩa thống kê cao.

ROS không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy nó không ảnh hưởng đáng kể đến SCOSCORE. Do đó, lợi nhuận không phải là yếu tố chính thúc đẩy đầu tư vào các hoạt động xã hội. ENER chỉ có hệ số âm và ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS ( $p\text{-value} < 0.1$ ), cho thấy ENER không phải là yếu tố quyết định đối với SCOSCORE. MATE có hệ số dương và ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM và REM (mức ý nghĩa 5%), gợi ý rằng quản lý tốt MATE giúp cải thiện SCOSCORE. LEV có hệ số âm và ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy các doanh nghiệp nợ cao thường ít đầu tư vào hoạt động ESG do hạn chế tài chính hoặc rủi ro chi phí cao.

Hệ số của LABOR là âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS và FGLS, nhưng không có ý nghĩa trong FEM và REM. Điều này cho thấy việc tăng số lượng NLD có thể dẫn đến SCOSCORE thấp hơn, đặc biệt khi không kiểm soát các yếu tố cố định và ngẫu nhiên. Ngược lại, hệ số của SIZE là dương và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình, cho thấy các doanh nghiệp lớn hơn về quy mô tài sản thường có SCOSCORE cao hơn.

*Đối với chỉ số ESG quản trị:* Kết quả kiểm định Hausman cho thấy  $\text{Chi}^2(7) = 12.10$  với  $p\text{-value} = 0.0972$ , điều này không đủ cơ sở để bác bỏ  $H_0$ , tức mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM. Kiểm tra đa cộng tuyến với Mean VIF = 1.24 cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Tuy nhiên, kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , chứng tỏ có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong kết quả ước lượng. Do đó, mô hình FGLS là cần thiết để khắc phục những vấn đề này.

Hệ số ước lượng của INCTAX là không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Cụ thể, trong Pooled OLS là 0.083 (không có ý nghĩa thống kê), FEM là 0.081 (không có ý nghĩa thống kê), REM là 0.074 (không có ý nghĩa thống kê), và FGLS là 0.107 (không có ý nghĩa thống kê). Kết quả này cho thấy rằng tỷ lệ thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế không có tác động đáng kể đến GOVSCORE, ngụ ý rằng các hoạt động quản trị của DNNVV không bị ảnh hưởng nhiều bởi mức thuế TNDN mà doanh nghiệp phải chịu.

ROS có tác động tích cực đến GOVSCORE trong tất cả các mô hình, với các hệ số từ 0.009 đến 0.015 ( $p\text{-value} < 0.05$ ). Điều này cho thấy các doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường có quản trị tốt hơn. ENER chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS với hệ số âm, còn lại không có ý nghĩa trong các mô hình khác, cho thấy nó không phải là yếu tố quyết định mạnh mẽ đối với GOVSCORE. MATE có hệ số dương và ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS, FEM, và REM, nhưng

không có ý nghĩa trong FGLS, ngụ ý rằng quản lý tốt MATE có thể cải thiện GOVSCORE. LEV không có ý nghĩa trong Pooled OLS, nhưng có hệ số âm và ý nghĩa trong FEM, REM, và FGLS, cho thấy doanh nghiệp có nợ cao gặp khó khăn trong việc duy trì quản trị tốt do hạn chế tài chính hoặc rủi ro chi phí cao hơn.

Hệ số của LABOR dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS, nhưng âm và có ý nghĩa trong FEM, REM, và FGLS. Điều này cho thấy khi không kiểm soát yếu tố cố định và ngẫu nhiên, việc tăng số lượng NLD cho thấy GOVSCORE cao hơn. Tuy nhiên, khi kiểm soát các yếu tố này, tác động trở nên tiêu cực, do các doanh nghiệp gặp khó khăn hơn trong quản trị. SIZE có hệ số dương và ý nghĩa thống kê trong hầu hết các mô hình, trừ Pooled OLS, cho thấy doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn hơn có khả năng đầu tư vào quản trị hiệu quả hơn.

#### **4.2.3.2 Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế giá trị gia tăng đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần**

Phụ lục 10 trình bày kết quả ước lượng của thuế GTGT đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV.

*Đối với chỉ số ESG tổng thể:* Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị  $\text{Chi}^2(7) = 19.90$  với  $p\text{-value} = 0.006$ ,  $H_0$  bị bác bỏ và mô hình FEM là phù hợp hơn so với REM. Kiểm định đa cộng tuyến với  $\text{Mean VIF} = 1.19$  cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Tuy nhiên, các kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , chỉ ra rằng có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong kết quả ước lượng. Do đó, sử dụng mô hình FGLS là cần thiết để xử lý các vấn đề này.

Hệ số ước lượng của VATTAX không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy rằng tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu không ảnh hưởng đến ESGSCORE. Thuế GTGT không cấu thành trong giá bán của doanh nghiệp, thuế GTGT mà doanh nghiệp phải nộp chỉ là nộp thay cho NTD. ROS là dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM, REM và FGLS. Kết quả này cho thấy rằng ROS có tác động tích cực đến chỉ số ESG trong mô hình Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định và ngẫu nhiên, tác động này không bộc lộ rõ ràng. Điều này có thể ngụ ý rằng lợi nhuận không phải là yếu tố chủ đạo quyết định ESGSCORE.

ENER không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy rằng ENER không có tác động đáng kể đến ESGSCORE của doanh nghiệp. MATE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình REM và FGLS, chỉ có tác động tích cực đến ESGSCORE khi kiểm soát các yếu tố ngẫu nhiên. LEV là âm và có ý nghĩa thống kê

cao trong tất cả các mô hình. LEV cao có tác động tiêu cực đến chỉ số ESG, điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức nợ cao thường ít đầu tư vào các hoạt động ESG. LABOR có hệ số dương trong mô hình Pooled OLS nhưng lại có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở các mô hình FEM, REM và FGLS. Kết quả này cho thấy rằng việc tăng số lượng NLD liên quan đến chỉ số ESG cao hơn trong mô hình Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động này trở nên tiêu cực. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có số lượng NLD lớn gặp khó khăn hơn trong việc quản lý các hoạt động ESG. Cuối cùng, SIZE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn hơn về quy mô tài sản thường có ESGSCORE cao hơn. Điều này do các doanh nghiệp đó có khả năng tài chính tốt hơn để đầu tư vào các hoạt động liên quan đến ESG.

*Đối với chỉ số ESG môi trường:* Kiểm định Hausman ( $\text{Chi}^2(7) = 37.74$ ,  $p\text{-value} = 0.000$ ) cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn REM. Kiểm định đa cộng tuyến với  $\text{Mean VIF} = 1.19$  xác nhận không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Tuy nhiên, kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , cho thấy cần sử dụng mô hình FGLS để khắc phục.

Hệ số ước lượng của VATTAX không có ý nghĩa thống kê trong mọi mô hình, cho thấy thuế GTGT không ảnh hưởng đến ENVSCORE. Điều này ngụ ý rằng các hoạt động môi trường của DNNVV ít bị ảnh hưởng bởi sự biến động của thuế GTGT. Hệ số của ROS là dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS, REM và FGLS. Điều này cho thấy rằng khi doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn, họ có khả năng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động môi trường, từ đó cải thiện ENVSCORE. Biến số ENER có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS nhưng không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM, REM, và FGLS, phản ánh rằng mối quan hệ giữa chi phí năng lượng và hoạt động môi trường của DNNVV là chưa chắc chắn. MATE không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy nó không liên quan trực tiếp đến các hoạt động BVMT hoặc các biện pháp cải thiện hiệu suất môi trường. Hệ số của LEV là âm và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS, REM, và FGLS, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong FEM, điều này cho thấy các doanh nghiệp có mức nợ cao thường ít đầu tư vào các hoạt động BVMT. LABOR có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS, nhưng có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM và FGLS. Kết quả này cho thấy rằng việc tăng số lượng NLD liên quan đến ENVSCORE cao hơn trong mô hình Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động này trở nên tiêu cực. Các doanh nghiệp lớn hơn về lao động có khuynh hướng gặp khó khăn hơn

trong việc quản lý các hoạt động bền vững. Cuối cùng, SIZE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS, REM và FGLS, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong FEM. Điều này cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến ENVSCORE, đặc biệt khi bỏ qua các yếu tố cố định.

*Đối với chỉ số ESG xã hội:* Kiểm định Hausman cho kết quả  $\text{Chi}^2(7) = 3.07$  với  $p\text{-value} = 0.879$ , không bác bỏ  $H_0$ , cho thấy mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM. Kiểm định đa cộng tuyến với  $\text{Mean VIF} = 1.19$ , cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , cho thấy có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu. Do đó, mô hình FGLS là cần thiết để xử lý các vấn đề này.

Hệ số ước lượng của VATTAX không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu không có tác động đến SCOSCORE. Hệ số ước lượng của ROS không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng ROS không có tác động đáng kể đến SCOSCORE của DNNVV trong tất cả các mô hình. ENER có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS với hệ số âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình khác, cho thấy rằng ENER không có tác động đáng kể đến SCOSCORE. Tương tự, MATE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM và REM, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong Pooled OLS và FGLS, cho thấy doanh nghiệp quản lý tốt chi phí NVL có khả năng cải thiện các hoạt động xã hội. Hệ số của LEV là âm và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức nợ cao thường ít đầu tư vào các hoạt động xã hội, có thể do hạn chế về tài chính hoặc rủi ro cao hơn. LABOR có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy rằng việc tăng số lượng lao động có thể liên quan đến SCOSCORE thấp hơn, đặc biệt khi kiểm soát các yếu tố cố định và ngẫu nhiên. Cuối cùng, SIZE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn hơn về quy mô tài sản thường có SCOSCORE cao hơn.

*Đối với chỉ số ESG quản trị:* Kiểm định Hausman cho kết quả  $\text{Chi}^2(7) = 24.83$  với  $p\text{-value} = 0.001$ , bác bỏ  $H_0$ , cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM. Kiểm định đa cộng tuyến với  $\text{Mean VIF} = 1.19$ , cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều bác bỏ  $H_0$ , cho thấy có sự hiện diện của tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu. Do đó, mô hình FGLS là cần thiết để xử lý các vấn đề này.

Hệ số ước lượng của VATTAX không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu không có tác động đến GOVSCORE. Hệ số ước lượng của ROS là dương và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, cho thấy rằng các doanh nghiệp có lợi nhuận sẽ có khuynh hướng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động quản trị, từ đó cải thiện GOVSCORE. Tương tự, ENER chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình Pooled OLS với hệ số âm, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình khác, cho thấy rằng ENER không có tác động đáng kể đến GOVSCORE. MATE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS, FEM, và REM, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong FGLS. Điều này có thể ngụ ý rằng doanh nghiệp cải thiện được hiệu suất quản trị để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí NVL. Hệ số của LEV là âm và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình FEM, REM và FGLS, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong Pooled OLS, cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức nợ cao thường ít đầu tư vào các hoạt động ESG.

LABOR có hệ số dương trong mô hình Pooled OLS nhưng lại có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở các mô hình FEM, REM và FGLS. Kết quả này cho thấy rằng việc tăng số lượng lao động liên quan đến GOVSCORE cao hơn trong mô hình Pooled OLS, nhưng khi kiểm soát các yếu tố cố định hoặc ngẫu nhiên, tác động này trở nên tiêu cực. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có số lao động lớn gặp khó khăn hơn trong việc quản lý các hoạt động quản trị. Cuối cùng, SIZE có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn hơn về quy mô tài sản thường có GOVSCORE cao hơn. Điều này do các doanh nghiệp quy mô tài sản lớn hơn có khả năng tài chính tốt hơn để đầu tư vào các hoạt động liên quan đến ESG.

#### ***4.2.4 Đánh giá chung về ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và các yếu tố khác đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Bảng 4.9 dưới đây tóm tắt kết quả tác động của một số loại thuế điển hình và các yếu tố thuộc về doanh nghiệp đến chỉ số ESG tổng thể và chỉ số ESG thành phần của các DNNVV.

Ở tất cả các mô hình (Pooled OLS, FEM, REM, FGLS), INCTAX có tác động tiêu cực đến ESGSCORE. Điều này cho thấy rằng gánh nặng thuế TNDN có thể làm giảm khả năng doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động PTBV. Khi thuế TNDN tăng, lợi nhuận giữ lại sau thuế sẽ giảm, làm hạn chế nguồn lực và khả năng của DNNVV trong việc đầu tư vào các dự án PTBV. Tác động của INCTAX cũng tiêu cực đối với chỉ số ESG môi trường, cho thấy thuế TNDN cao làm giảm sự đầu tư vào các hoạt động BVMT của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có gánh nặng thuế TNDN cao có thể

mất khả năng cạnh tranh so với các doanh nghiệp có thuế suất thấp hơn, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Điều này có thể khiến doanh nghiệp phải điều chỉnh chi tiêu để duy trì sức cạnh tranh, và một trong những cách là bắt buộc cắt giảm các chi phí không trực tiếp mang lại lợi nhuận, bao gồm các khoản đầu tư vào ESG. Tương tự, thuế TNDN có tác động tiêu cực đến chỉ số SCOSCORE, làm giảm sự đầu tư vào các hoạt động xã hội của doanh nghiệp và tác động của biến số về thuế TNDN chỉ không có ý nghĩa thống kê với GOVSCORE.

Thuế GTGT không có tác động đến bất kỳ chỉ số nào của ESG trong tất cả các mô hình. Điều này có thể ngụ ý rằng thuế GTGT không phải là yếu tố quyết định lớn đến các hoạt động PTBV của doanh nghiệp và không ảnh hưởng đáng kể đến các khía cạnh khác nhau của ESG. Do thuế GTGT không được coi là chi phí hoạt động trực tiếp của doanh nghiệp, nên nó không ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp, lợi nhuận sau thuế hay các khoản chi phí khác mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư vào các hoạt động PTBV, như các sáng kiến ESG.

Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS) thể hiện tác động tích cực trong các mô hình Pooled OLS và REM, cho thấy lợi nhuận cao hơn giúp doanh nghiệp có khả năng đầu tư vào các hoạt động PTBV. Chúng cũng thể hiện vai trò tích cực đối với các chỉ số ESG môi trường và quản trị, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê khi thể hiện tác động đến chỉ số ESG xã hội. Đối với nhiều DNNVV, TNXH có thể không phải là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược kinh doanh. Họ có thể tập trung vào lợi nhuận và phát triển ngắn hạn hơn là đầu tư vào các hoạt động xã hội có tác động lâu dài. Tuy nhiên, khi ROS cao, doanh nghiệp có dư địa tài chính lớn hơn sau khi đã trang trải các chi phí và nghĩa vụ thuế. Điều này giúp doanh nghiệp có thể dành một phần lợi nhuận cho các hoạt động ESG.

Chi phí năng lượng trên doanh thu (ENER) không có tác động nhiều đến chỉ số ESG, ngoại trừ ảnh hưởng tích cực đối với điểm số môi trường và quản trị nhưng chỉ giới hạn trong mô hình Pooled OLS. Do vậy, chưa có đầy đủ bằng chứng thuyết phục về vai trò của ENER đến chỉ số ESG.

Chi phí NVL trên doanh thu (MATE) được tìm thấy là tích cực trong các mô hình REM và FGLS đối với ESGSCORE, tích cực trong các mô hình FEM và REM đối với SCOSCORE và tích cực trong các mô hình Pooled OLS, FEM, và REM đối với GOVSCORE. Điều này có thể xem xét vai trò tích cực (dù chưa thuyết phục) của chi phí NVL với các khía cạnh PTBV, đặc biệt là trong khía cạnh quản trị và xã hội. Chi phí NVL cao có thể cải thiện chỉ số ESG của DNNVV thông qua một số cơ chế liên quan đến cách doanh nghiệp quản lý chuỗi cung ứng, lựa chọn nhà cung cấp, và

tối ưu hóa quy trình sản xuất. Khi doanh nghiệp chọn sử dụng NVL chất lượng cao hơn, thường xuất phát từ các nguồn có chứng nhận bền vững, điều này có thể làm tăng chi phí. Tuy nhiên, việc lựa chọn nguyên vật liệu từ các nguồn bền vững thường đi kèm với các tiêu chuẩn lao động cao hơn, công bằng xã hội và bảo vệ quyền lợi của NLD tại các điểm khai thác NVL. Doanh nghiệp có thể chọn mua NVL từ các nhà cung cấp địa phương, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế cộng đồng và cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương. Mặc dù điều này có thể làm tăng chi phí do hạn chế về quy mô và công nghệ của các nhà cung cấp nhỏ lẻ, nhưng nó giúp doanh nghiệp nâng cao TNXH và tăng điểm số xã hội.

Đòn bẩy tài chính (LEV) được tìm thấy là tiêu cực ở tất cả các khía cạnh của ESG (ESGSCORE, ENVSCORE, SCOSCORE, GOVSCORE) trong hầu hết các mô hình. Tỷ lệ nợ cao là một yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào PTBV của doanh nghiệp. Điều này có thể do áp lực tài chính từ nợ khiến doanh nghiệp ít có khả năng đầu tư vào các hoạt động ESG. Hơn nữa, khi doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao, họ phải đối mặt với chi phí lãi vay lớn, điều này có thể làm giảm lợi nhuận và dòng tiền sẵn có để đầu tư cải thiện MT-XH-QT.

Số lượng NLD (LABOR) thể hiện vai trò tích cực trong mô hình Pooled OLS nhưng tiêu cực trong các mô hình FEM, REM, và FGLS ở tất cả các khía cạnh của hoạt động PTBV, cho thấy tác động của số lượng lao động đến PTBV là ngược chiều. Số lượng NLD có thể gây áp lực lên quản lý doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến khả năng duy trì các hoạt động PTBV. DNNVV thường không có đủ nguồn lực và hệ thống quản lý chuyên nghiệp để giám sát một số lượng lớn NLD. Điều này có thể dẫn đến thiếu sự giám sát, đánh giá không công bằng, và thiếu các chính sách phát triển nhân sự, ảnh hưởng đến cả khía cạnh xã hội và quản trị trong ESG. Số lượng NLD lớn hơn có thể dẫn đến việc sử dụng tài nguyên nhiều hơn, chẳng hạn như năng lượng, nước và NVL. Điều này có thể làm gia tăng tác động tiêu cực đến môi trường, dẫn đến làm giảm ENVSCORE của DNNVV.

Cuối cùng, quy mô doanh nghiệp (SIZE) là tích cực trong tất cả các mô hình và khía cạnh của ESG. Quy mô doanh nghiệp lớn có tác động tích cực đến các hoạt động PTBV, cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn hơn có nguồn lực tốt hơn để đầu tư vào các khía cạnh của ESG. Các doanh nghiệp lớn hơn có thể tận dụng hiệu quả kinh tế theo quy mô để giảm chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ, từ đó có thể đầu tư vào các hoạt động ESG mà không làm tăng đáng kể chi phí hoạt động. Hơn nữa, các doanh nghiệp lớn hơn thường phải đối mặt với sự giám sát chặt chẽ hơn từ các bên liên quan, bao gồm nhà đầu tư, chính phủ, cộng đồng và khách hàng. Do đó, họ

có động lực và áp lực lớn hơn trong việc duy trì các tiêu chuẩn cao về ESG để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan.

**Bảng 4. 9 Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của một số sắc thuế điển hình và yếu tố khác đến chỉ số ESG của DNNVV**

| Các biến | ESGSCORE                                                                 | ENVSCORE                                                                 | SCOSCORE                                                                 | GOVSCORE                                                                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| INCTAX   | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực                         | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | Không có ý nghĩa                                                         |
| VATTAX   | Không có ý nghĩa                                                         | Không có ý nghĩa                                                         | Không có ý nghĩa                                                         | Không có ý nghĩa                                                         |
| ROS      | Pooled OLS: Tích cực<br>REM: Tích cực                                    | Pooled OLS: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực                  | Không có ý nghĩa                                                         | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực |
| ENER     | Không có ý nghĩa                                                         | Pooled OLS: Tích cực                                                     | Pooled OLS: Tiêu cực                                                     | Pooled OLS: Tiêu cực                                                     |
| MATE     | REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực                                          | Không có ý nghĩa                                                         | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực                   | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực                   |
| LEV      | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực                         |
| LABOR    | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực                  | Pooled OLS: Tiêu cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tiêu cực<br>REM: Tiêu cực<br>FGLS: Tiêu cực |
| SIZE     | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực | Pooled OLS: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực                  | Pooled OLS: Tích cực<br>FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực | FEM: Tích cực<br>REM: Tích cực<br>FGLS: Tích cực                         |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình*

### 4.3 Các hàm ý từ kết quả nghiên cứu

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV cho thấy các sự kiện về thuế và các yếu tố các yếu tố liên quan đến năng lực tài chính, năng lực của người quản lý, lợi nhuận, chi phí, nguồn nhân lực đều có tác động đến ESG nhưng mức độ tác động là khác nhau. Dựa trên các kết quả thực nghiệm tại Luận án, tác giả đưa ra một số hàm ý như sau:

#### **Hàm ý chính sách**

*Thứ nhất*, thuế là một khoản chi phí mà bất kể một doanh nghiệp nào cũng phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, do đó có ảnh hưởng đến vấn đề chi phí và

lợi nhuận của một doanh nghiệp, trong khi đó lợi nhuận là một chỉ số quan trọng để xác định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các quy định về thuế (thể hiện một phần môi trường kinh doanh) có khả năng ảnh hưởng đến quyết định mở rộng các hoạt động của doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường. Vì vậy, chính sách thuế cần hướng tới việc tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV đạt được PTBV ở một mức độ nhất định.

*Thứ hai*, các thuận lợi về chính sách thuế chủ yếu được thể hiện qua các hình thức ưu đãi thuế. Bằng chứng thực nghiệm tại Luận án này cho thấy việc giảm thuế suất TNDN có thời hạn thường có tác động tích cực đến chỉ số ESG, đặc biệt là sau các kỳ sự kiện, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường đầu tư vào các hoạt động ESG khi có thêm nguồn lực từ việc giảm thuế. Ngược lại, các sự kiện tăng thuế hoặc điều chỉnh khoản chi phí được trừ lại có tác động tiêu cực, do doanh nghiệp phải phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các nghĩa vụ thuế, làm giảm khả năng đầu tư vào ESG.

*Thứ ba*, có những sự kiện về chính sách thuế (ví dụ ưu đãi thuế TNDN) lại không có nhiều ảnh hưởng đến PTBVDNNVV do những sự kiện đó mang tính “tức thời”, “đối phó” với hoàn cảnh đặc biệt, yếu tố đột biến (ví dụ đại dịch Covid-19). Với những chính sách như vậy không nên được coi là có mục tiêu dài hạn.

*Thứ tư*, một số loại thuế như thuế BVMT, thuế tài nguyên cần phải được tăng cường hoàn thiện nhằm đủ sức mạnh để có thể tác động buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hành vi hướng tới hoạt động bền vững với môi trường.

### ***Hàm ý quản trị***

*Thứ nhất*, DNNVV cần nhanh chóng nắm bắt bộ tiêu chí ESG làm căn cứ đánh giá mức độ PTBV dựa trên việc DNNVV có thể tự chấm điểm ESG hoặc thuê tổ chức/chuyên gia độc lập thực hiện điều đó. Điểm số ESG sẽ phản ánh phần nào những kết quả đạt được và hạn chế còn tồn tại về PTBVDNNVV. Do đó, các nhà quản lý, nhà quản trị, các nhà hoạch định chính sách cần phải quan tâm và theo dõi điểm số ESG để nắm bắt được tình hình của doanh nghiệp làm căn cứ cho việc hoàn thiện hoạt động bền vững của doanh nghiệp.

*Thứ hai*, do chính sách thuế có ảnh hưởng nhất định đến PTBVDNNVV, vì vậy DNNVV cần xây dựng chiến lược về thuế trên tinh thần tuân thủ pháp luật để xúc tiến hoạt động kinh doanh minh bạch và hiệu quả. Bên cạnh đó, DNNVV cần xây dựng hệ thống báo cáo về các sự kiện thay đổi về thuế mà có ảnh hưởng đến hoạt động bền vững của doanh nghiệp và có thể sử dụng những dữ liệu này để phân tích và đánh giá các rủi ro về thuế (nếu có).

*Thứ ba*, DNNVV cần xây dựng quy định chu trình nội bộ để quản lý sớm và giảm thiểu rủi ro về thuế. Đây cũng là một trong những yếu tố thể hiện vấn đề quản trị của doanh nghiệp khi nắm bắt sớm được các thay đổi trong chính sách công và thực hiện kiểm tra trước các rủi ro có thể phát sinh từ những thay đổi đó.

*Thứ tư*, doanh nghiệp cần quan tâm đến kiểm soát nợ, các chi phí SXKD như chi phí năng lượng, chi phí NVL và các vấn đề liên quan đến NLD để đảm bảo tính bền vững của doanh nghiệp.

#### **Tóm tắt chương 4**

Tác giả sử dụng bộ tiêu chí ESG để chấm điểm PTBVDNNVV tại Việt Nam và phát hiện rằng DNNVV của Việt Nam mặc dù có sự cố gắng để theo đuổi PTBV nhưng sự hài hòa giữa 03 trụ cột KT-MT-XH chưa thực sự đạt được. Điểm số trung bình ESG tổng thể của các DNNVV trong giai đoạn 2012-2024 mặc dù có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng rất ít và chưa đạt được số điểm tối thiểu là 50. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến 2024 vẫn có một số DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim; sản xuất các sản phẩm may mặc; khai khoáng (trừ dầu mỏ và khí đốt); sản xuất hóa chất, dược phẩm; nước, chất thải và các hệ thống khác; sản xuất giấy; sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp... đã đạt được điểm số ESG tổng thể trên 50. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách thuế cho PTBVDNNVV, qua đó rút ra được một số bài học như: Nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy PTBVDNNVV, trong đó thuế suất và ưu đãi thuế là công cụ thường được sử dụng theo hướng có các quy định dành riêng cho nhóm DNNVV khi triển khai áp dụng ESG. Chương 4 đưa ra những phát hiện mới về ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV tại Việt Nam dựa trên việc áp dụng phương pháp CSSK để đánh giá ảnh hưởng của các sự kiện thay đổi về chính sách thuế trong giai đoạn 2012-2024 đến chỉ số ESG của DNNVV và phương trình hồi quy đa biến dữ liệu bảng nhằm kiểm chứng tác động của một số loại thuế điển hình chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí thuế của các DNNVV đến PTBVDNNVV. Kết quả cho thấy, các sự kiện giảm thuế suất TNDN có tác động tích cực đến chỉ số ESG, đặc biệt là sau các kỳ sự kiện, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường đầu tư vào các hoạt động ESG khi có thêm nguồn lực từ việc giảm thuế. Ngược lại, các sự kiện tăng thuế hoặc điều chỉnh khoản chi phí được trừ lại có tác động tiêu cực, do doanh nghiệp phải phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các nghĩa vụ thuế, làm giảm khả năng đầu tư vào các yếu tố ESG. Hơn nữa, các yếu tố liên quan đến năng lực tài chính, năng lực của người quản lý, lợi nhuận, chi phí, nguồn nhân lực đều có tác động đáng kể đến chỉ số ESG.

## **CHƯƠNG 5: KHUYẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ CŨNG NHƯ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

### **5.1 Bối cảnh quốc tế và Việt Nam trong tiến trình hướng tới phát triển bền vững**

*Phát triển bền vững, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, giảm khai thác tài nguyên, chuyển đổi năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo, bảo vệ, khôi phục hệ sinh thái tự nhiên đang trở thành xu thế bao trùm trên thế giới*

BĐKH là một trong những thách thức quan trọng nhất mà loài người từng phải đối mặt. Thúc đẩy tăng trưởng trong khi giảm phát thải đòi hỏi phải chuyển đổi sang các công nghệ năng lượng các bon thấp và rộng hơn, đòi hỏi phải xanh hóa hệ thống kinh tế. Một nền kinh tế xanh không nên chỉ giới hạn ở việc tạo ra một số lĩnh vực thích hợp liên quan đến BVMT. Đó là một nền kinh tế có mức phát thải các bon rất thấp trong khí quyển và bảo vệ ĐDSH và chất lượng môi trường. Nó mang lại mức phúc lợi cao cho con người (không chỉ được đo bằng tiền).

Tại hội nghị COP21 của UNFCCC diễn ra tại Paris năm 2015, phần lớn các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã ký Thỏa thuận Paris, nhằm mục đích hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu xuống dưới 2°C so với mức tiền công nghiệp (UNFCCC 2016), trong khi nhiệt độ toàn cầu đã tăng 1°C so với mức tiền công nghiệp (Wuebbles & cộng sự, 2017), ngụ ý một sự chuyển đổi khẩn cấp sang các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, trung hòa carbon và loại bỏ dần các khoản đầu tư thâm dụng các bon.

Tiếp theo Thỏa thuận Paris năm 2015 về BĐKH, các quốc gia đã đưa quá trình chuyển đổi xanh trở thành một trong những ưu tiên chính sách hàng đầu của họ. Với việc các DNNVV chiếm một phần lớn trong dấu chân môi trường của khu vực doanh nghiệp, việc liên quan chặt chẽ hơn đến các DNNVV và các doanh nhân trong quá trình chuyển đổi này là rất cấp thiết. Tương tự như vậy, các DNNVV và các doanh nghiệp khởi nghiệp là động lực quan trọng của nhiều cải tiến sẽ thúc đẩy PTBV (Lamperti & cộng sự, 2019).

Phần lớn các DNNVV hoạt động như những người áp dụng sinh thái, triển khai các công nghệ xanh và kế hoạch chuyển đổi. Với dấu chân tập thể lớn của mình, DNNVV phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi để đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận chung Paris. Những chủ thể khác đóng vai trò đổi mới và hỗ trợ sinh thái, tiên phong trong các mô hình bền vững mới và công nghệ xanh. Các tác nhân công và tư

cần kết hợp toàn diện các DNNVV vào các kế hoạch chuyển đổi, sử dụng chuyên môn và vị thế thị trường cụ thể để thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh (OECD, 2024).

Các quốc gia đang thúc đẩy việc thiết kế và triển khai nhiều chính sách nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh của các DNNNV và khuyến khích tinh thần kinh doanh xanh, bằng cách bao gồm xây dựng các quy định về môi trường phù hợp với các DNNVV, giúp các DNNVV trở nên tiết kiệm năng lượng hơn, áp dụng các mô hình kinh doanh tuần hoàn, phát triển các kỹ năng xanh mới và khai thác các cơ hội do tài chính bền vững mang lại.

Tính bền vững tiếp tục được đặt lên hàng đầu trong các chương trình nghị sự của quốc gia và doanh nghiệp, làm thay đổi bản chất và giá trị hàng hóa, trong đó các sản phẩm xanh sẽ trở thành xu hướng tiêu dùng mới.

Tại Việt Nam, Đại hội XIII của Đảng cũng đã xác định chuyển đổi xanh và chuyển đổi số là hai chuyển đổi quan trọng nhất để Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao, hùng cường, thịnh vượng và hạnh phúc vào năm 2045. Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh sẽ thúc đẩy những động lực phát triển mới, không gian phát triển mới nào cho doanh nghiệp, góp phần thực hiện cam kết net-zero, cũng như tạo đột phá rút ngắn quá trình CNH-HĐH đất nước.

Chuyển đổi số xanh tạo ra những động lực phát triển mới, những không gian phát triển mới cho doanh nghiệp. Chuyển đổi số thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, R&D các công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên và BVMT. Đây chính là động lực then chốt cho PTBVDN.

Chuyển đổi số mở ra không gian phát triển mới cho doanh nghiệp, không gian vật lý hợp nhất với không gian số. Sự hợp nhất phát triển của hai không gian này tạo ra một hệ thống kinh tế mới dựa trên năng suất công nghệ số, quan hệ sản xuất công nghệ số, tài nguyên dữ liệu, ứng dụng công nghệ số và quản trị số tạo ra không gian mới cho các doanh nghiệp phát triển.

Chuyển đổi các ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên, năng lượng sang các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp phát thải các bon thấp, công nghiệp dựa trên tài nguyên mới không tiêu hao là dữ liệu. Cần lưu ý rằng, trước kia, các nguồn tài nguyên thường mất đi sau khi sử dụng, nay chuyển đổi số sinh ra tài nguyên mới là dữ liệu. Lần đầu tiên, tài nguyên không mất đi, mà được sinh ra, các nguồn lực trước đây được sử dụng tối ưu hóa.

Chuyển đổi số xanh sẽ tạo đột phá cho CNH-HĐH đất nước theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường. Số hóa, tự động hóa các quy trình sản xuất theo hướng tiết kiệm nguyên - nhiên liệu, năng lượng và thải các bon thấp chính là công nghiệp hóa số xanh.

Áp dụng công nghệ số sẽ giúp các doanh nghiệp quản lý năng lượng hiệu quả, giảm phát thải và tiến tới mục tiêu net-zero, bởi bản chất chuyển đổi số là tạo ra 3 xu hướng chính, gồm phi vật chất hóa, phi trung gian hóa, phi tập trung hóa. Chuyển đổi số xanh chính là chìa khóa để doanh nghiệp thực hiện cam kết về môi trường của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy chuyển đổi số xanh chính là động lực then chốt để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường, cũng như tạo đột phá rút ngắn quá trình CNH-HĐH đất nước.

Việt Nam cần xác định chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, PTBV sẽ là xu hướng chủ đạo trong thời gian tới của doanh nghiệp.

#### *Nguy cơ chậm tiến độ thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs)*

Theo UN (2023), triển vọng đạt được 17 mục tiêu SDGs đang bị chệch hướng nghiêm trọng, cụ thể: 18% mục tiêu đi đúng hướng hoặc đã đạt được, 67% mục tiêu chậm tiến độ hoặc không có tiến triển, 15% mục tiêu chệch hướng hoặc đảo chiều. Khoảng cách về kết quả SDGs giữa các quốc gia thu nhập cao và các quốc gia thu nhập thấp có xu hướng gia tăng, có thể còn cao hơn vào năm 2030 so với năm 2015. Tiến độ thực hiện SDGs vốn đã quá chậm từ năm 2015 đến 2019 tiếp tục bị đình trệ bởi các cú sốc từ đại dịch COVID-19 và các cuộc chiến xung đột cũng như mâu thuẫn giữa một số quốc gia có sức ảnh hưởng toàn cầu.

Tất cả các cuộc thảo luận tại các COP gần đây đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách tài chính trong việc thực hiện các mục tiêu xanh. Bên cạnh đó, cần phải tạo ra một hệ sinh thái mới giúp tất cả các hình thức tài chính trở nên sẵn có hơn, dễ tiếp cận hơn và giá cả phải chăng hơn.

### **5.2 Quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước về chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

PTBV đã được đưa ra tại nhiều văn bản như Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Sau 05 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 56-

KL/TW ngày 23/8/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT. Đây là những định hướng chỉ đạo quan trọng để Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong các giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012) và giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021); Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030...

Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước đã nhận thức sâu sắc về vai trò quan trọng của DNNVV trong nền kinh tế quốc dân, với những đóng góp đáng kể vào TTKT, tạo việc làm, và ổn định xã hội. Vì vậy, Đảng và Nhà nước luôn nhấn mạnh sự công bằng trong chính sách thuế, đảm bảo rằng DNNVV được đối xử công bằng so với các doanh nghiệp lớn, không phải chịu gánh nặng thuế quá mức, đồng thời có cơ hội tiếp cận các ưu đãi thuế cần thiết để phát triển. Thông qua các Nghị quyết, vai trò quan trọng của DNNVV trong nền kinh tế được khẳng định và hướng đi rõ ràng trong việc xây dựng, triển khai các chính sách thuế nhằm hỗ trợ sự PTBVDNNVV đã được xác định. Cụ thể:

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, theo đó *“Kinh tế tư nhân được phát triển trong tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; Phát huy phong trào khởi nghiệp sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV”*. Nghị quyết số 10-NQ/TW nhấn mạnh hoàn thiện chính sách thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV phát triển, trong đó có việc giảm gánh nặng thuế, đơn giản hóa TTHC thuế và mở rộng các ưu đãi thuế cho các ngành nghề và lĩnh vực mà DNNVV tham gia. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc đảm bảo sự công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc tiếp cận các nguồn lực như vốn, đất đai, thị trường và chính sách thuế. Điều này giúp tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh cho tất cả các doanh nghiệp có thể phát triển và đóng góp vào TTKT.

Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội hỗ trợ DNNVV có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, theo đó DNNVV được hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thuế và kế toán, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ mở rộng thị trường và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. DNNVV sẽ được hưởng các ưu đãi về chính sách thuế, phí như miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp NSNN (tiết c điểm 1 Điều 6). Cụ thể: DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (điểm 2 Điều 10); miễn,

giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế SDĐNN theo quy định của pháp luật; miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn (tiết b điểm 3 Điều 12).

Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch PTBVĐN khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 thể hiện quan điểm: *“Ưu tiên hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô nhỏ và vừa...”*, theo đó đưa ra một số định hướng giải pháp về *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp niêm yết phải thực hiện báo cáo phi tài chính, trong đó tích hợp các yếu tố môi trường và xã hội vào BCTN và công bố tỷ lệ tuân thủ của doanh nghiệp hàng năm”* và *“Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN để cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ thuế TNDN cho DNNVV được quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV”*.

Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và PTBV đến năm 2025; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025 có đưa ra quan điểm về *“Kịp thời tạo lập và hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tháo bỏ rào cản, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi...”*, *“Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, pháp luật; ...giảm gánh nặng tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp; chuyển đổi tư duy xây dựng pháp luật, quy trình lấy ý kiến căn thực chất, tham vấn rộng rãi các đối tượng chịu tác động; duy trì và nhân rộng các kinh nghiệm chính sách tốt, tiên tiến về quản lý nhà nước đối với hoạt động SXKD của doanh nghiệp”*. Theo đó, một trong số các giải pháp đưa ra tại Nghị quyết là quy định cụ thể nguyên tắc và đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN, ĐMST, CDS và đào tạo nhân lực.

Các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực cũng đã được ban hành nhằm tạo nền tảng thể chế hướng đến PTBV như: Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 có nêu định hướng giải pháp về đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 16/06/2022 về Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 có nêu định hướng giải pháp về việc điều chỉnh chính sách thuế kịp thời, hợp lý trong từng bối cảnh; Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 về Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 có nêu định hướng giải pháp về xây dựng chính sách về cơ chế tài chính, thuế và

nguồn vốn nhằm phát triển ngành dệt may, da giày...; Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 về Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nêu định hướng giải pháp về rà soát, điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên một số khoáng sản nhằm khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại để khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản có điều kiện địa chất, khai thác mỏ phức tạp, hàm lượng thấp, hạ tầng kỹ thuật thấp kém...

### **5.3 Quan điểm của tác giả về hoàn thiện chính sách thuế với phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

PTBVDNNVV là một mục tiêu quan trọng không chỉ thể hiện sự tăng trưởng dài hạn của doanh nghiệp mà còn đóng góp tích cực vào PTBV ở cấp độ quốc gia. Sau khi thực hiện các phân tích về lý thuyết và thực tiễn, tác giả đưa ra một số quan điểm cá nhân về chính sách thuế cho PTBVDNNVV như sau:

#### ***5.3.1. Chính sách thuế cần được hoàn thiện theo lộ trình phù hợp để thúc đẩy quá trình phát triển bền vững doanh nghiệp nói chung và phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng***

PTBVDN nói chung và PTBVDNNVV nói riêng đều hướng tới vấn đề phát triển hài hòa giữa 03 khía cạnh ESG. Tuy nhiên, sự phát triển hài hòa cần hiểu theo hướng là khó có thể cân bằng hết cả 03 khía cạnh ESG một cách nhanh chóng, nhất là đối với đặc thù của các DNNVV. DNNVV thường có nguồn vốn và nhân lực hạn chế. Việc đầu tư vào các công nghệ thân thiện với môi trường, hệ thống quản trị chuyên nghiệp hay các chương trình TNXH cần một khoản chi phí lớn, vượt quá khả năng tài chính của nhiều DNNVV. Nếu chính sách thuế đưa ra quá đột ngột, không có lộ trình, DNNVV sẽ khó đáp ứng, thậm chí có thể bị phá sản. Nhiều DNNVV vẫn hoạt động theo kiểu quản lý truyền thống, chưa có hệ thống kế toán và quản trị hiện đại. Việc tuân thủ các quy định thuế phức tạp liên quan đến ESG sẽ là một thách thức lớn. Họ cần thời gian để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo nhân viên và chuyển đổi mô hình kinh doanh. Dù có tính linh hoạt cao, DNNVV lại dễ bị tổn thương trước những thay đổi chính sách lớn.

Một sự thay đổi đột ngột về thuế suất hoặc quy định có thể làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận và làm suy yếu khả năng cạnh tranh của DNNVV. Một lộ trình chính sách rõ ràng giúp các DNNVV có thời gian lên kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực tài chính, đầu tư công nghệ và đào tạo nhân lực để từng bước đáp ứng các yêu cầu về PTBV. Lộ trình xây dựng, hoàn thiện chính sách thuế cần được thiết kế theo từng giai đoạn, với các mục tiêu và chính sách khác nhau. Giai đoạn đầu có thể tập trung vào khuyến khích và hỗ trợ, giai đoạn sau sẽ siết chặt hơn các quy định và áp dụng chế tài.

Tóm lại, , DNNVV cần phải có thời gian cũng như nguồn lực để theo đuổi được PTBV, vì vậy chính sách thuế cần được hoàn thiện, xây dựng theo lộ trình phù hợp để thúc đẩy quá trình PTBVDNNVV trong cả ngắn hạn và dài hạn.

### ***5.3.2. Chính sách thuế cần được hoàn thiện theo hướng thể hiện được ảnh hưởng một cách tích cực hài hòa đến ESG của các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Quan điểm này nhấn mạnh rằng chính sách thuế không chỉ là một công cụ thu ngân sách mà còn là một đòn bẩy chiến lược để định hình hành vi của doanh nghiệp theo hướng bền vững. Để đạt được sự "hài hòa," chính sách thuế cần được thiết kế một cách thông minh, tác động tích cực đến cả ba khía cạnh ESG của các DNNVV.

Việc thực hiện tiêu chuẩn ESG là một thách thức lớn nhưng cũng là cơ hội để các DNNVV hướng tới PTBV. Chính sách thuế đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần định hướng các DNNVV thực hành kinh doanh bền vững. Một mặt, chính sách thuế phải phát huy hiệu quả trong việc giảm phát thải KNK, ứng phó với BĐKH. Một mặt, chính sách thuế phải đủ mạnh để hạn chế các hành vi gây hại cho môi trường (chẳng hạn, chính sách thuế có thể được xây dựng nhằm mục đích tạo ra các rào cản về kinh tế đối với những hoạt động gây tổn hại cho môi trường như công nghệ sản xuất sử dụng nhiên liệu hóa thạch, các hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ lạc lậu, tiêu tốn nhiều năng lượng). Mặt khác, chính sách thuế nên ưu tiên khuyến khích, hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế vì mục tiêu PTBV như hoạt động đầu tư vào NLTT, sản xuất các sản phẩm hàng hóa tiêu tốn ít năng lượng. Vì vậy, cần cân nhắc mức thuế suất và diện đánh thuế phù hợp để đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu BVMT và hạn chế những tác động tiêu cực đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp cũng như tiêu dùng của người dân.

### ***5.3.3. Kết hợp chính sách thuế với các chính sách hỗ trợ khác để tạo động lực toàn diện cho phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Tác giả thấy rằng, nếu chính sách thuế chỉ tập trung vào việc áp dụng các khoản thuế môi trường hay tăng thuế đối với các hành vi không bền vững, nó có thể vô tình trở thành rào cản, làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của DNNVV có nguồn lực hạn chế. Việc đóng thuế cao hơn cho hành vi gây ô nhiễm chỉ là giải pháp bề mặt. Vấn đề cốt lõi là các DNNVV thiếu vốn để đầu tư vào công nghệ sạch cũng như quản lý theo tiêu chuẩn bền vững. Khi đó, chính sách thuế không thể giải quyết hết những vấn đề này. Việc kết hợp chính sách thuế với chính sách hỗ trợ khác sẽ tạo ra một động lực kép. Nếu chính sách thuế làm tăng chi phí, các chính sách hỗ trợ khác (như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ vốn) sẽ làm giảm chi phí đầu tư vào PTBV, giúp tạo động lực cho doanh nghiệp hơn. Khi các chính sách được thiết kế đồng bộ và phối hợp nhịp nhàng sẽ tạo

ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, nơi các DNNVV không chỉ phải đối mặt với các quy định mà còn được tiếp cận các nguồn lực cần thiết để phát triển.

Tóm lại, để DNNVV thực sự PTBV rất cần một chiến lược toàn diện, chính sách thuế chỉ là một công cụ góp phần. Sự kết hợp giữa chính sách thuế và các chính sách hỗ trợ khác sẽ tạo ra một hệ sinh thái thuận lợi, giúp các DNNVV vượt qua những rào cản nội tại và thực sự trở thành những chủ thể tích cực trong công cuộc PTBV.

#### **5.4 Khuyến nghị giải pháp đối với cơ quan xây dựng, ban hành và thực thi chính sách**

Để thúc đẩy PTBVDN nói chung, PTBV DNNVV nói riêng và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa, cần thiết phải có những quy định rõ ràng và chi tiết liên quan đến ESG. Chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc thiết lập các chuẩn mực và yêu cầu doanh nghiệp tuân thủ, đồng thời tích hợp các yếu tố ESG vào tất cả các chính sách kinh tế - tài chính, làm cơ sở định hướng cho PTBV. Do đó, một số các khuyến nghị và giải pháp cụ thể đối với cơ quan ban hành chính sách như sau:

##### ***5.4.1 Bổ sung thêm một số tiêu chí để hoàn thiện bộ tiêu chí ESG cho phù hợp với loại hình DNNVV tại Việt Nam***

a) *Giải pháp 01:* bổ sung tiêu chí về báo cáo thuế, trong đó làm rõ các thông tin về thuế, loại thuế mà DNNVV phải nộp, DNNVV có được hưởng ưu đãi thuế nào không và đó là những ưu đãi thuế như thế nào? Doanh nghiệp có những vi phạm về tuân thủ thuế hay không? Tiêu chí về báo cáo thuế nên được đưa vào phần “Quản trị” thuộc bộ tiêu chí ESG. Tác giả đề xuất giải pháp này dựa trên các căn cứ quan trọng:

Về cơ sở lý luận: khung lý thuyết chỉ ra rằng chính sách thuế là một khoản chi phí của doanh nghiệp, các quy định về thuế có ảnh hưởng đến vấn đề quản trị tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Quá trình hướng tới PTBV của mọi doanh nghiệp đều có bóng dáng của chính sách thuế (Lagodiyenko & cộng sự, 2024). Vì vậy, các doanh nghiệp sẽ cần phải có chiến lược về thuế để thực hiện điều chỉnh những thay đổi trong đầu tư. Cách tiếp cận ESG dựa trên báo cáo thuế không chỉ là công bố dữ liệu mà còn là một chiến lược thuế phù hợp với giá trị chung của doanh nghiệp (Morris & Visser, 2024). Nói tóm lại, dấu chân “thuế” của một doanh nghiệp là mối quan tâm của các bên liên quan.

Về thực tiễn: Trong quá trình rà soát thông tin thuế tại các BCTN, BCTC, BCPTBV, tác giả thấy rằng có rất ít dữ liệu về thuế. Doanh nghiệp mặc dù phải nộp rất nhiều loại thuế nhưng thông tin vẫn chưa thực sự rõ ràng, các thông tin về các ưu đãi

thuế mà DNNVV được hưởng cũng không được cung cấp đầy đủ. Đặc biệt chi phí tuân thủ thuế hoàn toàn không được đề cập tại các báo cáo của doanh nghiệp. Điều này dẫn tới việc thiếu tính MB&TNGT của doanh nghiệp đối với các bên liên quan.

Tác giả thấy rằng, mặc dù hiện tại, một báo cáo thuế theo chuẩn mực ESG có thể chưa phổ biến rộng rãi, nhưng việc tích hợp các khía cạnh liên quan đến thuế vào trụ cột Quản trị trong ESG là cần thiết và ngày càng trở nên quan trọng, khi đó hoàn toàn có thể tồn tại một báo cáo thuế riêng biệt của doanh nghiệp trong tương lai. Vấn đề này xuất phát từ 02 lý do chính:

*Thứ nhất*, ngoài việc đảm bảo tính MB&TNGT và đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo thuế sẽ giúp doanh nghiệp quản trị rủi ro trong các vấn đề liên quan đến thuế vì việc trốn tránh thuế, gian lận thuế có thể gây ra rủi ro tài chính và uy tín đáng kể cho doanh nghiệp. Việc xem xét thuế trong khuôn khổ ESG giúp đánh giá ảnh hưởng của chính sách thuế đến doanh nghiệp và đây cũng là những thông tin hữu ích cho cả doanh nghiệp và cơ quan nhà nước trong việc theo dõi và hoạch định chính sách. Thêm vào đó, xu hướng toàn cầu cho thấy việc có báo cáo tự nguyện và bắt buộc về minh bạch thuế đang ngày càng được các nhà đầu tư và tổ chức quốc tế quan tâm và dự kiến sẽ còn cần nhiều hơn nữa theo thời gian (KPMG, 2022). Do đó, việc đề xuất bổ sung các yếu tố liên quan đến thuế vào phần Quản trị của ESG là một bước đi hợp lý và phù hợp với xu hướng phát triển của ESG.

*Thứ hai*, báo cáo thuế riêng biệt hoàn toàn có thể tồn tại vì nhiều nguyên nhân. Trước tiên do nhu cầu thông tin chuyên sâu từ các bên liên quan, đặc biệt là các nhà đầu tư quan tâm đến ESG và các tổ chức xã hội dân sự đối với hoạt động thuế của doanh nghiệp. Tiếp theo là tính phức tạp của thuế: một báo cáo thuế riêng có thể cung cấp thông tin chi tiết hơn về cấu trúc thuế, các khoản thuế đã nộp theo từng loại, các ưu đãi thuế đã hưởng và các vấn đề liên quan đến tuân thủ thuế. Thêm vào đó, báo cáo thuế giúp các bên liên quan dễ dàng so sánh và đánh giá hiệu quả quản trị thuế và mức độ đóng góp thuế của các doanh nghiệp khác nhau trong cùng ngành. Mặt khác cũng đã có những phân báo cáo riêng biệt về vấn đề MT hoặc XH trong các khía cạnh của ESG thì việc phát triển một báo cáo thuế riêng là một xu hướng rất tiềm năng và hoàn toàn có tính khả thi. Thực tiễn thời gian qua đã có một số sáng kiến và tiêu chuẩn đã và đang được phát triển liên quan đến việc công khai thông tin thuế của doanh nghiệp, ví dụ Tiêu chuẩn thuế GRI 207<sup>9</sup> do Hội đồng Tiêu chuẩn PTBV toàn cầu (ISSB) ban hành hướng dẫn năm 2019 với mục tiêu đáp ứng nhu cầu của các bên

<sup>9</sup> GRI – The Global Reporting Initiative là một tổ chức độc lập chịu trách nhiệm thiết lập các tiêu chuẩn bền vững mang tính toàn cầu. <https://www.globalreporting.org/about-gri/mission-history/>

liên quan đối với tính minh bạch về thuế và đại diện cho sự tích hợp rộng rãi của thuế với chủ đề PTBVDN (PwC, 2022).

Tuy nhiên, việc xây dựng một chuẩn mực báo cáo thuế riêng, được chấp nhận rộng rãi sẽ mất nhiều thời gian và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa nhiều bên liên quan. Mặt khác nội dung và phạm vi của một báo cáo thuế riêng có thể khác nhau tùy thuộc vào ngành, lĩnh vực, quy mô và độ phức tạp trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

*b) Giải pháp 02:* bổ sung thêm tiêu chí về sáng kiến về hoạt động BVMT, hoạt động xã hội, hoạt động quản trị, hay nói cách khác đó là những sáng kiến hướng tới PTBVĐNNVV để hoàn thiện bộ tiêu chí ESG. Tác giả đưa ra giải pháp này dựa trên 02 căn cứ quan trọng:

Về cơ sở lý luận: tác giả căn cứ vào các nội dung về tổng quan nghiên cứu, khung lý thuyết cho thấy tiêu chí về sáng kiến nhằm thúc đẩy PTBV của doanh nghiệp cũng là một trong những tiêu chí được đề cập tại các bộ tiêu chí đánh giá PTBVDN của Hristov & Chirico (2019) và Stedman (2023).

Về thực tiễn: Trong quá trình chấm điểm ESG của DNNVV theo bộ tiêu chí ESG do Bộ KH&ĐT & USAID ban hành năm 2023, tác giả thấy rằng có khá nhiều DNNVV đưa ra các sáng kiến giúp cho doanh nghiệp cải thiện được vấn đề môi trường và cộng đồng xã hội, thậm chí là các sáng kiến về quản trị nhưng do chưa được bổ sung vào bộ tiêu chí ESG nên các DNNVV này không được tính thêm điểm. Vì vậy, tác giả đề xuất bổ sung tiêu chí “Sáng kiến môi trường” đưa vào trụ cột “Môi trường”, “Sáng kiến xã hội” đưa vào trụ cột “Xã hội” và “Sáng kiến quản trị” đưa vào trụ cột “Quản trị” và đối với mỗi tiêu chí về sáng kiến cần làm rõ có bao nhiêu sáng kiến, hiệu quả của sáng kiến như thế nào. Theo đó sẽ thiết lập mức điểm tương ứng với từng tiêu chí về sáng kiến, ví dụ với nội dung “có bao nhiêu sáng kiến”: nếu doanh nghiệp có từ 01 sáng kiến sẽ được 01 điểm, 02 sáng kiến trở lên sẽ được 02 điểm; với nội dung “hiệu quả của sáng kiến như thế nào”: nếu sáng kiến thể hiện được hiệu quả ở một mức độ nhất định, doanh nghiệp sẽ được 01 điểm, nếu sáng kiến thể hiện được hiệu quả vượt trội thì doanh nghiệp sẽ được 02 điểm...

*c) Giải pháp 03:* bổ sung thêm tiêu chí về lợi nhuận, doanh thu của DNNVV do hiện nay bộ tiêu chí ESG cho DNNVV mà tác giả sử dụng tại Luận án chưa có tiêu chí phản ánh về mặt kinh tế của doanh nghiệp do bộ tiêu chí ESG xây dựng và công bố vào năm 2023, khi đó các DNNVV đã và đang trải qua thời kỳ khó khăn do hậu quả Covid-19 gây ra nên yếu tố kinh tế đã được lược bớt, thay vào đó tập trung vào các tiêu chí quản trị. Về cơ sở lý luận, tác giả cũng tìm thấy bằng chứng nhận định

khách quan về việc yếu tố quản trị được tập trung hơn thay cho yếu tố kinh tế do cách thức điều hành của một doanh nghiệp sẽ tác động đến lợi nhuận cũng như khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp đó (Elkington, 1998). Thêm vào đó, vấn đề quản trị đã bao hàm tất cả các khía cạnh tài chính cũng như phi tài chính của một doanh nghiệp (Stedman, 2023). Tuy nhiên, lý thuyết cũng chỉ ra còn rất nhiều phiên bản ESG khác nhau và chưa thực sự có một bộ tiêu chuẩn duy nhất nào (Fook & Shuhui, 2022). Và thực tiễn cũng chứng minh, còn có rất nhiều bộ tiêu chí đánh giá PTBVDNNVV, ví dụ bộ CSI 2024 của VCCI (có các tiêu chí lợi nhuận của doanh nghiệp) và có tích hợp các yếu tố ESG, tuy nhiên bộ CSI không phải là bộ tiêu chí bắt buộc DNNVV phải sử dụng.

Vì vậy, tác giả vẫn đề xuất thêm tiêu chí về lợi nhuận, doanh thu (lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, doanh thu từ HH&DV...), thậm chí là tiêu chí thể hiện các chỉ tiêu % tăng trưởng về lợi nhuận, doanh thu tạo thành bộ tiêu chí PESG (Profit – ESG) để phù hợp với giai đoạn mới (từ năm 2026 trở đi) do chương trình phục hồi kinh tế đã được thực hiện cũng như tất cả các doanh nghiệp đang bước vào giai đoạn chuyển đổi một cách nhanh chóng và sâu sắc. Theo đó, tiêu chí về lợi nhuận, doanh thu cần được đưa vào trụ cột “Quản trị” và nếu thể hiện có sự tăng trưởng, doanh nghiệp sẽ được 01 điểm.

d) *Giải pháp 04*: bổ sung thêm một số tiêu chí định lượng khác vào bộ ESG. Bộ tiêu chí ESG đang được sử dụng tại Luận án này chủ đạo là các tiêu chí định tính được thiết kết dưới dạng câu hỏi đóng dành cho doanh nghiệp, theo đó câu trả lời là “có” hoặc “không”, vì vậy chỉ có thể thu thập được các thông tin cơ bản nhất và để biết thêm các thông tin liên quan khác sẽ cần bổ sung thêm khá nhiều các câu hỏi đóng tiếp theo. Ví dụ với tiêu chí E12 thuộc trụ cột “môi trường”: “*Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo chi tiết về lượng phát thải KNK không?*”, nếu bổ sung thêm tiêu chí định lượng dạng câu hỏi đóng như “*Tổng lượng KNK thải ra môi trường là bao nhiêu và có cao hơn năm trước không?*” có thể giúp làm rõ thêm thông tin về hiệu quả môi trường của doanh nghiệp. Tương tự như vậy, cần bổ sung thêm tiêu chí định lượng dưới dạng câu hỏi đóng: “*Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế, tái sử dụng năm nay là bao nhiêu, cao hay thấp hơn năm trước?*”; “*Tỷ lệ năng lượng tiêu thụ năm nay là bao nhiêu, cao hay thấp hơn năm trước?*” ...

#### **5.4.2 Hoàn thiện chính sách thuế theo hướng hạn chế các hoạt động gây hại cho môi trường và xã hội của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Chính sách thuế cho PTBVDNNVV cần được hoàn thiện theo hướng kết hợp đồng thời và linh hoạt giữa 02 cơ chế: (i) cơ chế áp đặt: tập trung vào chính sách thuế

có tác động bắt buộc DNNVV phải hạn chế hoạt động SXKD có hại cho MT-XH, phải thích ứng với những quy định nghiêm ngặt về thuế (đặc biệt là chính sách thuế hướng tới vấn đề môi trường) để DNNVV từng bước có những chiến lược thực hiện chuyển đổi sang các hoạt động bền vững hơn; và (ii) cơ chế khuyến khích: tập trung vào ưu đãi thuế có tác động hỗ trợ, tạo điều kiện cho các DNNVV khi thực hành SXKD bền vững hơn (đây cũng nên được coi là “bù trừ” cho cơ chế áp đặt). Mục 5.4.2 sẽ đề cập các giải pháp về chính sách thuế liên quan đến cơ chế áp đặt còn giải pháp về cơ chế khuyến khích sẽ được tác giả làm rõ tại mục 5.4.3.

*a) Giải pháp 01:* Xem xét áp dụng thuế các bon theo 02 giai đoạn: thí điểm trong 03 năm 2026-2028, áp dụng chính thức từ năm 2029 với thuế suất ban đầu nên ở mức thấp để doanh nghiệp có khả năng thích nghi dần và chủ yếu áp dụng với các ngành, lĩnh vực sản xuất, sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Tác giả đề xuất áp dụng thuế các bon dựa trên 02 căn cứ quan trọng như sau:

Về cơ sở lý luận: thuế các bon nhằm mục tiêu giảm phát thải KNK bằng cách đánh thuế các hoạt động phát thải khí CO<sub>2</sub>. Đây là loại thuế khi áp dụng thể hiện đúng nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm phải chịu chi phí giải quyết hậu quả của ô nhiễm. theo đó, chi phí xã hội và môi trường ẩn giấu của KNK được liên kết trực tiếp với lợi nhuận của doanh nghiệp.

Về cơ sở thực tiễn: kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia đã áp dụng thuế các bon từ rất lâu (chủ yếu các nước Châu Âu). Một số quốc gia Châu Á cũng đã áp dụng thuế các bon trước Việt Nam một khoảng thời gian khá dài như Nhật Bản từ năm 2012, Trung Quốc thí điểm từ năm 2013, Singapore từ năm 2019, Indonesia từ năm 2022 và thực hiện theo lộ trình phù hợp. Một số nước có ý định áp dụng thuế các bon từ năm 2025 (Thái Lan). Mục tiêu chung của việc áp dụng thuế các bon ở các quốc gia là đạt được trung hòa các bon vào năm 2050. Trong khi đó, tại Việt Nam, hiện nay mới chỉ có thuế BVMT đánh vào một số loại hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường như xăng, dầu, mỡ nhờn, than đá... và áp dụng mức thuế suất tuyệt đối cho một đơn vị hàng hóa (lít, tấn, kg) (Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12); hoặc gần đây mới ban hành quy định về phí BVMT đối với khí thải NO<sub>x</sub> (gồm NO<sub>2</sub> và NO), SO<sub>x</sub>, CO, bụi có hiệu lực từ ngày 05/01/2025 (Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024) mà chưa có mức thuế hoặc phí đánh vào khí thải CO<sub>2</sub>. Do đó, nếu áp dụng thuế các bon có thể xem xét tích hợp có lộ trình vào thuế BVMT (vì có thể mở rộng đối tượng chịu thuế để bao gồm lượng phát thải KNK phát sinh từ quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm có hại cho môi trường) hoặc thuế TTĐB (như Thái Lan đang dự kiến triển khai để không ảnh hưởng quá tiêu cực đến doanh nghiệp cũng như

NTD) hoặc sửa đổi, bổ sung thêm đối tượng chịu phí BVMT là khí thải CO<sub>2</sub>. Nếu theo hướng này, việc áp dụng thuế các bon sẽ có tính khả thi hơn.

Ngoài ra, lộ trình triển khai thị trường các bon tại Việt Nam được chia làm 02 giai đoạn: (i) Giai đoạn 01: đến hết năm 2027 và (ii) Giai đoạn 02: vận hành chính thức từ năm 2028 (Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022). Đối với việc thành lập và triển khai thị trường các bon, mục tiêu cụ thể: (i) Giai đoạn 01: đến trước tháng 6/2025: từng bước xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc triển khai thí điểm sàn giao dịch các bon, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức vận hành thị trường các bon, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cá nhân...; (ii) Giai đoạn 02: từ tháng 6/2025 đến hết năm 2028: tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý và hạ tầng cho thí điểm sàn giao dịch các bon, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cá nhân; (iii) Giai đoạn 03: từ năm 2029: chính thức vận hành sàn giao dịch các bon (Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025). Vì vậy, thuế các bon cũng nên áp dụng đồng thời với việc vận hành thị trường các bon trong nước.

Tóm lại, thuế các bon là một công cụ hiệu quả để giảm thiểu phát thải KNK. Chính phủ có thể áp dụng thuế các bon đối với các doanh nghiệp có lượng phát thải KNK cao, thúc đẩy họ đầu tư vào các giải pháp giảm thiểu phát thải hoặc chuyển sang sử dụng NLTT. Tuy nhiên để có thể áp dụng được thuế các bon, cần phải tính toán đảm bảo có sự cân đối với các công cụ chính sách thuế khác, đảm bảo tính tương thích, tránh trùng lặp giữa các công cụ thuế, phí hiện có (như thuế BVMT và phí BVMT đối với khí thải) và dự kiến sẽ đưa vào tính toán tác động, phù hợp với đặc điểm xã hội học (yếu tố này khó tính toán nhưng cần thiết phải thực hiện khi xây dựng chính sách thuế các bon). Các yếu tố thuộc về đặc điểm xã hội học như thu nhập cao, trình độ học vấn cao và nhận thức về môi trường khiến các cá nhân có nhiều khả năng ủng hộ chính sách thuế các bon hơn (Denstadli & Veisten, 2020; Goh & Matthew, 2021). Bên cạnh đó, việc xây dựng chính sách thuế các bon cần sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ chuyên ngành và cần chú trọng công tác truyền thông để người dân và doanh nghiệp hiểu được, từ đó tránh sự phản ứng của xã hội.

Mặc dù thuế các bon tác động lớn đến DNNVV (đặc biệt qua kênh năng lượng) do với nguồn lực hạn chế so với doanh nghiệp lớn, DNNVV sẽ gặp khó khăn trong việc hấp thụ những chi phí bổ sung này nhưng việc áp dụng thuế các bon sẽ buộc các DNNVV phải thực hiện việc chuyển đổi hoạt động SXKD sang hướng bền vững hơn, tăng cơ hội để cạnh tranh hơn bằng cách giảm khí thải CO<sub>2</sub>, hướng đến chuỗi cung ứng bền vững. DNNVV có thể cân nhắc các biện pháp giảm thiểu tác động của thuế các bon như tăng giá sản phẩm để chuyển chi phí gián tiếp do thuế các bon sang cho

NTD; giảm mức tiêu thụ điện để bù đắp cho chi phí năng lượng tăng (khi đó về lâu dài việc sử dụng năng lượng được cải thiện cũng sẽ giúp giảm chi phí hoạt động và giảm thiểu các rủi ro liên quan). DNNVV cũng có thể nâng cao hiệu quả năng lượng bằng cách lắp đặt hệ thống giám sát việc tiêu thụ năng lượng tại các cơ sở, thực hiện thay đổi văn hóa trong hoạt động bằng cách tắt máy móc và thiết bị khi không sử dụng, đầu tư vào các nguồn NLTT như tấm pin mặt trời... Bên cạnh đó, DNNVV có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ các khoản tài trợ và chương trình của chính phủ để giúp DNNVV chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp để bù đắp phần nào tác động của thuế các bon.

Để triển khai hiệu quả giải pháp về thuế các bon, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Tài chính (BTC), Bộ Công Thương (BCT) và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT) nhằm đảm bảo việc xây dựng chính sách thuế các bon phù hợp với điều kiện kinh tế, giám sát chặt chẽ lộ trình giảm phát thải và hỗ trợ DNNVV thực hiện chuyển đổi. Cụ thể: BTC chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai chính sách thuế các bon, áp dụng đối với các doanh nghiệp có mức phát thải lớn trong các ngành công nghiệp trọng điểm. Đồng thời, BTC cũng cần xây dựng cơ chế hoàn thuế hoặc ưu đãi thuế cho DNNVV có lộ trình chuyển đổi sang NLTT và công nghệ xanh, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trong quá trình thực hiện. BCT đóng vai trò quản lý và giám sát lộ trình giảm phát thải trong ngành công nghiệp, đảm bảo các DNNVV phải có cam kết rõ ràng về cắt giảm phát thải. Bộ TN&MT chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống giám sát và đo lường phát thải CO<sub>2</sub> theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong quá trình thực thi chính sách thuế các bon. Bộ TN&MT cần phát triển hệ thống kiểm kê phát thải trên nền tảng số, cho phép DNNVV báo cáo lượng phát thải CO<sub>2</sub> theo thời gian thực.

*b) Giải pháp 02: Tăng thuế BVMT đối với các sản phẩm và hoạt động gây ô nhiễm.* Các sản phẩm như nhiên liệu hóa thạch, hóa chất độc hại, hoặc các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm nên bị áp thuế BVMT cao hơn (tức nên tăng khung thuế suất thuế BVMT hiện hành lên mức cao hơn).

Khung lý thuyết cũng đã chỉ ra rằng mặc dù điều này sẽ làm tăng chi phí cho các hoạt động gây hại cho môi trường nhưng lại có tác động khiến NTD chuyển dần sang tiêu dùng những loại hàng hóa xanh, qua đó doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh hoạt động SXKD theo hướng tìm kiếm các giải pháp, nghiên cứu sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường hơn.

Thực tiễn cũng cho thấy các quốc gia coi chính sách thuế BVMT là một trong những chính sách trọng tâm cho quá trình chuyển đổi xanh không chỉ của doanh

nghiệp mà còn góp phần thay đổi diện mạo của quốc gia. Những sản phẩm, hàng hóa như xăng, dầu, than, hóa chất, túi ni lông... đều bị đánh thuế khá cao ở nhiều nước như Áo, Ý, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Bằng chứng thực nghiệm tại Luận án này cũng cho thấy khi có sự kiện 3 về thuế BVMT (quy định mức thuế suất cho các hàng hóa là đối tượng chịu thuế BVMT ở mức cao nhất trong khung thuế) thì chỉ số ESG của mẫu DNNVV giảm (chủ yếu chỉ số ESG môi trường và xã hội giảm), vì vậy việc tác giả đề xuất tiếp tục tăng thuế suất đối với các hàng hóa đang là đối tượng chịu thuế BVMT sẽ có tác động tiêu cực đến vấn đề PTBVDNNVV ở khía cạnh MT-XH do DNNVV phải đối mặt với thách thức về chi phí thuế gia tăng, làm giảm một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Tuy nhiên chỉ số ESG ở khía cạnh quản trị lại không bị ảnh hưởng nhiều, do đó tác giả kỳ vọng rằng, các DNNVV sẽ có những chiến lược quản trị phù hợp để vừa tuân thủ quy định của chính sách thuế vừa đảm bảo được lộ trình chuyển đổi xanh.

#### ***5.4.3 Hoàn thiện ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có thêm động lực đầu tư vào hoạt động bền vững***

Chính phủ có thể sử dụng ưu đãi thuế nhằm tạo điều kiện cho DNNVV có thêm nguồn lực đầu tư vào các hoạt động SXKD bền vững.

a) *Giải pháp 01*: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông nhưng có thời hạn cho các DNNVV. Cụ thể có thể áp dụng chung một mức thuế suất cho DNNVV là 10% hoặc 15% trong thời hạn tối thiểu là 05 năm giai đoạn 2026-2030 (lộ trình ban đầu) và tiếp tục áp dụng cho 05 năm tiếp theo 2031-2035 (mức hiện hành đang là 20%) giúp DNNVV giảm bớt gánh nặng tài chính và có thêm nguồn lực để đầu tư vào ESG. Hoặc có thể áp dụng một mức thuế suất riêng cho doanh nhỏ là 10%, cho doanh nghiệp vừa là 15% trong thời hạn tối thiểu là 05 năm giai đoạn 2026-2030. Tác giả đề xuất giải pháp này dựa trên 03 căn cứ quan trọng:

Về cơ sở lý luận: Mức thuế suất thuế TNDN có thể được phân biệt theo đối tượng doanh nghiệp và tùy thuộc mục tiêu của mỗi quốc gia (W. Jorgenson & Yun, 2013). Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy: phần lớn các nước thực hiện áp dụng thuế suất thuế TNDN cho DNNVV thấp hơn khá nhiều so với mức thuế suất phổ thông và trong một thời hạn nhất định (Trung Quốc: doanh nghiệp vừa mức thuế là 15% trong thời hạn 05 năm, 08 năm hoặc 10 năm tùy thuộc vào ngành, lĩnh vực hoạt động (thấp hơn 10% so với mức thuế phổ thông 25%), Malaysia: DNNVV mức thuế trong phạm vi 15-17% (thấp hơn 7-9% so với mức thuế phổ thông là 24%); Hà Lan: 15% trước 2023, sau đó là 19% (thấp hơn khoảng 7% so với mức thuế phổ thông là 25,8%).

Ngoài ra, đối với doanh nghiệp nhỏ, tỷ lệ loại hình doanh nghiệp này chiếm nhiều hơn doanh nghiệp vừa nên có nước tiếp tục thực hiện giảm thuế suất xuống mức rất thấp dành riêng cho doanh nghiệp nhỏ (ví dụ Trung Quốc: doanh nghiệp nhỏ mức thuế là 5% trong thời hạn 05 năm).

Về thực tiễn: Từ kết quả ước lượng tác động của một số sự kiện về thuế đến chỉ số ESG của DNNVV theo phương pháp CSSK, tác giả thấy rằng, sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN ở mức 20% sớm hơn dành riêng cho DNNVV (trong khi mức thuế cho doanh nghiệp khác là 22%) ngay từ ngày 01/7/2013 có tác động tích cực giúp cải thiện chỉ số ESG trong khoảng 04 năm sau khi kết thúc sự kiện. Tuy nhiên, tác động của chính sách có độ trễ nên nếu thực hiện giảm thuế suất thuế TNDN, cũng phải giảm trong phạm vi tối thiểu là 05 năm để DNNVV thực sự có thêm nguồn lực đầu tư.

Từ kết quả ước lượng tác động của tỷ lệ thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế cho thấy ảnh hưởng tiêu cực đối với chỉ số ESG của DNNVV. Vì vậy, cần thiết giảm thiểu gánh nặng về thuế TNDN cho DNNVV thông qua việc giảm mức thuế suất thuế TNDN.

Từ kết quả ước lượng tác động của quy mô doanh nghiệp đối với chỉ số ESG, thấy rằng doanh nghiệp có quy mô vừa có điều kiện về nguồn lực hơn doanh nghiệp nhỏ, qua đó tiềm năng hoạt động bền vững tốt hơn doanh nghiệp nhỏ. Doanh nghiệp nhỏ sẽ gặp nhiều khó khăn và mất thời gian hơn trong việc đạt được những kết quả về PTBV. Vì vậy, việc áp dụng thuế suất riêng cho doanh nghiệp nhỏ (thấp hơn mức thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp vừa) là điều cần thiết.

Qua rà soát quy định hiện hành về thuế TNDN, tác giả thấy rằng đang có 03 mức ưu đãi khá cao về thuế suất là 10%, 15% hoặc 17% cho cho doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực nhất định. Cụ thể, thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu CNC, từ thực hiện dự án đầu tư mới trong một số lĩnh vực như nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng CNC, đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ương tạo CNC, lĩnh vực sản xuất, sản xuất NLTT, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT (Khoản 1 Điều 13 Chương III Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH về Luật thuế TNDN). Thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực GDĐT, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (Tiết a khoản 2 Điều 13 Chương III Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH về Luật thuế TNDN). Thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng

lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (Tiết a, b khoản 3 Điều 13 Chương III Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH về Luật thuế TNDN). Vì vậy mức thuế suất dành cho DNNVV nên được điều chỉnh nằm trong phạm vi 10%-17% cho phù hợp với pháp luật hiện hành về thuế TNDN.

Thêm vào đó, Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 về hỗ trợ DNNVV cũng có quy định DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp (Điểm 2 Điều 10). Tác giả thấy rằng quy định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 nhưng đến nay DNNVV chưa thực sự có được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN. Vì vậy, cần thiết phải có quy định giảm thuế suất thuế TNDN cho DNNVV để thực sự tạo điều kiện hỗ trợ DNNVV.

*b) Giải pháp 02:* Thực hiện ưu đãi mạnh về thuế TNDN cho các hoạt động bền vững của các DNNVV: (i) khấu trừ hoàn toàn chi phí đầu tư vào công nghệ xanh hoặc khấu trừ một phần chi phí theo tỷ lệ % khi DNNVV đầu tư vào công nghệ xanh, trang thiết bị và nguyên vật liệu; đồng thời miễn thuế đối với thu nhập mà DNNVV có được khi thực hiện các dự án đầu tư xanh trong giai đoạn chuyển đổi; (ii) khấu trừ thuế cho các chi phí cho các chương trình TNXH, chi phí đào tạo về ESG hoặc các chi phí liên quan đến quản lý rủi ro môi trường; (iii) khấu trừ thuế cho các chi phí R&D. Điều này khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào việc phát triển các giải pháp công nghệ mới thân thiện với môi trường.

Lý thuyết đã chỉ ra ưu đãi thuế TNDN rất quan trọng và có tác động mạnh đến doanh nghiệp. Cơ sở thực tiễn cho thấy: ưu đãi thuế TNDN ở các nước chủ yếu áp dụng thông qua khấu trừ chi phí mà doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bền vững. Một số quốc gia tăng cường và mở rộng ưu đãi thuế TNDN bằng cách khấu trừ chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến việc mua tài sản hữu hình cho phép năng lượng bền vững hoặc khấu trừ theo tỷ lệ % chi phí đầu tư vào thiết bị máy móc quản lý ô nhiễm (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Mỹ, Hàn Quốc...); một số quốc gia thực hiện miễn thuế thu nhập cho DNNVV khi đầu tư vào dự án công nghệ xanh (Malaysia, Philippines...). Tác giả thấy rằng đây là hình thức ưu đãi rất phù hợp với DNNVV tại Việt Nam trong quá trình hướng tới PTBV. Ngoài ra, thực tiễn tại Việt Nam, quy định về ưu đãi thuế TNDN trong thời gian qua tương đối toàn diện, trong đó có quy định: (i) Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp tối đa không quá

09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ứng dụng CNC thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất NLTT, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT...; (ii) Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; (iii) thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp CERs; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ BVMT Việt Nam (Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH về luật thuế TNDN). Tuy nhiên, các ưu đãi này tiếp cận trên cơ sở thu nhập, trong khi đó ưu đãi dựa trên chi phí đang ngày càng được áp dụng phổ biến ở nhiều quốc gia.

c) *Giải pháp 03*: Miễn thuế hoặc giảm thuế tiêu dùng cho các sản phẩm và dịch vụ xanh. Các sản phẩm và dịch vụ có chứng nhận bền vững hoặc thân thiện với môi trường nên được miễn thuế GTGT hoặc áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Điều này không chỉ thúc đẩy NTD lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường mà còn khuyến khích doanh nghiệp phát triển các sản phẩm xanh. Tuy nhiên, để việc miễn thuế GTGT cho sản phẩm, dịch vụ xanh đạt hiệu quả, cần có cơ chế quản lý và thực thi chặt chẽ: (i) Xác định rõ ràng danh mục sản phẩm, dịch vụ xanh: Cần xây dựng một danh mục cụ thể, minh bạch và có cơ sở khoa học để xác định thế nào là "sản phẩm, dịch vụ xanh" được hưởng ưu đãi. Việc này giúp tránh tình trạng lạm dụng chính sách; (ii) Quản lý chuỗi cung ứng: Chính sách cần quy định rõ ràng rằng việc miễn thuế áp dụng cho toàn bộ chuỗi cung ứng của sản phẩm xanh. Điều này có nghĩa là các NVL, dịch vụ đầu vào được sử dụng để sản xuất sản phẩm xanh cũng cần được hưởng ưu đãi thuế GTGT. Nếu chỉ miễn thuế ở khâu bán lẻ, các khâu trước đó vẫn phải chịu thuế, làm tăng giá thành, làm giảm hiệu quả của chính sách.

Để triển khai hiệu quả giải pháp này, Bộ Tài chính đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NLTT, mô hình KTTH và các mô hình sản xuất bền vững.

#### **5.4.4 Các giải pháp bổ trợ khác**

##### **a) Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của thuế cho PTBVDNNVV**

Để đảm bảo rằng các chính sách thuế thực sự thúc đẩy PTBVDNNVV, Chính phủ cần có các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả. Một số giải pháp dưới đây là

gợi ý cho việc xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của chính sách thuế cho PTBVĐNNVV:

Thiết lập hệ thống báo cáo và đánh giá định kỳ, Chính phủ có thể yêu cầu các doanh nghiệp báo cáo định kỳ về hiệu quả của các hoạt động ESG và cách thức họ đã tận dụng các ưu đãi thuế để đầu tư vào các hoạt động này. Các báo cáo này cần được công khai để tăng cường tính MB&TNGT.

Thường xuyên đánh giá tác động của chính sách thuế đến PTBVĐNNVV. Kết quả từ các đánh giá này sẽ giúp hoàn thiện chính sách thuế để đạt hiệu quả cao hơn.

*b) Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá ESG và thúc đẩy hợp tác giữa các bên liên quan*

*Phát triển hệ thống giám sát và đánh giá ESG:* Hệ thống giám sát và đánh giá ESG cần được thiết kế để thu thập dữ liệu chính xác, minh bạch và toàn diện. Việc này không chỉ giúp các bên liên quan nắm bắt được mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn ESG mà còn cung cấp thông tin quan trọng để điều chỉnh chính sách và chiến lược khi cần thiết. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

Xây dựng các chỉ số đánh giá ESG cụ thể và đo lường được: Chính phủ cần phát triển một bộ chỉ số ESG chuẩn hóa để đánh giá hiệu quả của các chính sách và hoạt động liên quan. Các chỉ số này nên bao gồm các khía cạnh như phát thải KNK, hiệu quả sử dụng tài nguyên, chất lượng nước và không khí, tác động xã hội và mức độ tuân thủ các quy định về quản trị. Mỗi chỉ số cần có các tiêu chí rõ ràng để đo lường và đánh giá tiến độ.

Tạo ra các công cụ giám sát và báo cáo ESG: Cung cấp các công cụ giám sát kỹ thuật số và hệ thống báo cáo trực tuyến để thu thập và phân tích dữ liệu về ESG từ các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Các công cụ này giúp đơn giản hóa quy trình thu thập dữ liệu, đảm bảo tính nhất quán và giảm thiểu sai sót trong quá trình báo cáo.

Thiết lập các cơ quan độc lập giám sát ESG: Để đảm bảo tính minh bạch và khách quan, cần thành lập các cơ quan độc lập hoặc hội đồng giám sát ESG, chịu trách nhiệm kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG. Các cơ quan này có thể thực hiện các cuộc kiểm toán định kỳ, cung cấp báo cáo công khai và đưa ra các khuyến nghị để cải thiện chính sách.

*Thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên liên quan trong giám sát và đánh giá ESG:* Hợp tác giữa các bên liên quan là chìa khóa để đảm bảo rằng các hệ thống giám sát và đánh giá ESG được thực hiện hiệu quả. Các khuyến nghị bao gồm:

Xây dựng cơ chế hợp tác công – tư (PPP) trong giám sát ESG: Chính phủ nên thiết lập các cơ chế hợp tác giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, và tổ chức phi Chính phủ để chia sẻ dữ liệu và thông tin về ESG. Các cơ chế này có thể bao gồm các ủy ban liên ngành, các nhóm công tác chuyên trách, hoặc các diễn đàn PPP để đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội: Cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội có vai trò quan trọng trong việc giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG. Chính phủ có thể khuyến khích sự tham gia của họ thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo và cung cấp các công cụ giám sát cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng giúp đảm bảo rằng các chính sách ESG thực sự phản ánh nhu cầu và nguyện vọng của người dân.

Thiết lập các kênh truyền thông minh bạch và cởi mở: Để thúc đẩy hợp tác hiệu quả, cần thiết lập các kênh truyền thông minh bạch giữa Chính phủ, doanh nghiệp, và cộng đồng. Các kênh này nên bao gồm các cuộc họp công khai, hội nghị truyền hình trực tuyến, và các nền tảng trực tuyến nơi các bên liên quan có thể trao đổi thông tin, thảo luận về các vấn đề ESG và cùng nhau tìm ra các giải pháp hợp tác.

*Công khai kết quả giám sát, đánh giá ESG:* Minh bạch trong việc công khai kết quả giám sát và đánh giá ESG là cần thiết để duy trì niềm tin và sự hỗ trợ từ các bên liên quan, do vậy các cơ quan ban hành chính sách cần xem xét đưa ra các quy định:

Chính phủ nên yêu cầu các cơ quan liên quan công khai các báo cáo giám sát ESG định kỳ, bao gồm các kết quả đánh giá và các khuyến nghị cải thiện. Các báo cáo này nên được công bố rộng rãi trên các kênh truyền thông chính thức và các nền tảng trực tuyến, giúp cộng đồng và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận thông tin.

Các nền tảng trực tuyến như cổng thông tin Chính phủ, trang web của các bộ ngành và các diễn đàn ESG có thể được sử dụng để công bố thông tin về kết quả giám sát và đánh giá ESG. Các nền tảng này cần được thiết kế sao cho dễ dàng truy cập, thân thiện với người dùng, và cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết.

Sau khi công khai kết quả giám sát và đánh giá, Chính phủ nên khuyến khích phản hồi từ cộng đồng và các tổ chức liên quan. Sự phản hồi này không chỉ giúp cải thiện quy trình giám sát mà còn thúc đẩy sự tham gia và trách nhiệm giải trình của tất cả các bên liên quan.

Để triển khai hiệu quả các giải pháp này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban CKNN, Bộ Tài chính và Bộ LĐTB&XH nhằm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn báo cáo ESG rõ ràng, tích hợp ESG vào xếp hạng doanh nghiệp và giám sát các tiêu chuẩn

lao động. Ủy ban CKNN chịu trách nhiệm yêu cầu các CTNY trên TTCK công bố báo cáo ESG. Bộ Tài chính sẽ phát triển chỉ số ESG quốc gia, tích hợp vào hệ thống xếp hạng doanh nghiệp để đánh giá mức độ thực hiện ESG trong các lĩnh vực khác nhau. Chỉ số này sẽ trở thành một tiêu chí quan trọng trong việc cấp phép đầu tư, đấu thầu công và tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, từ đó tạo động lực cho doanh nghiệp áp dụng ESG. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng cần xây dựng cơ sở dữ liệu ESG quốc gia, giúp doanh nghiệp có thể tra cứu, đối chiếu và so sánh kết quả thực hiện ESG của mình với các doanh nghiệp khác trong ngành.

## **5.5 Khuyến nghị giải pháp đối với đối tượng thụ hưởng chính sách là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

### ***5.5.1 Triển khai tích hợp bộ tiêu chí ESG vào chiến lược kinh doanh***

Tác giả đề xuất 08 bước cần thực hiện để triển khai tích hợp bộ tiêu chí ESG vào chiến lược kinh doanh của DN NVV tại Việt Nam:

*Bước 1.* Nhận ý kiến đóng góp từ các bên liên quan. Tham khảo ý kiến của các thành viên hội đồng quản trị và giám đốc điều hành doanh nghiệp về các vấn đề ESG quan trọng đối với doanh nghiệp và trao đổi với nhiều bên liên quan khác - nhân viên, nhà đầu tư tổ chức, khách hàng, nhà cung cấp, lãnh đạo cộng đồng về những vấn đề quan trọng đối với họ.

*Bước 2.* Đánh giá tính quan trọng của các vấn đề ESG khác nhau. Sử dụng thông tin đầu vào mà bạn đã thu thập được để xác định các vấn đề quan trọng nhất đối với cả doanh nghiệp và các bên liên quan, cũng như các vấn đề ít quan trọng hơn đối với một trong hai bên hoặc cả hai bên. Sau đó, có thể ưu tiên các yếu tố riêng lẻ của chiến lược ESG dựa trên đánh giá đó.

*Bước 3.* Thiết lập đường cơ sở về hiệu suất ESG. Ghi lại mức hiệu suất hiện tại, chính sách, thực hành và số liệu thống kê về các yếu tố ESG sẽ được giải quyết như một phần của chiến lược. Làm như vậy sẽ cung cấp điểm khởi đầu cho các so sánh trong tương lai để đánh giá tiến độ của các nỗ lực ESG.

*Bước 4.* Xác định các mục tiêu có thể đo lường được cho các sáng kiến ESG. Điều này bao gồm việc đặt ra các mục tiêu và mục tiêu hiệu suất cho toàn bộ chiến lược ESG và các phần khác nhau của chiến lược. Một số mục tiêu này có thể bao gồm các cải tiến mong muốn đối với KPI, trong khi những mục tiêu khác có thể yêu cầu duy trì mức hiệu suất và các hoạt động hiện tại đã đáp ứng các yêu cầu.

*Bước 5.* Tạo lộ trình triển khai. Tiếp theo, xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết cho chương trình ESG với mốc thời gian, cột mốc và trách nhiệm của dự án.

*Bước 6.* Chọn các tiêu chuẩn và khuôn khổ báo cáo để sử dụng. Như đã đề cập chi tiết hơn bên dưới, có nhiều tùy chọn báo cáo ESG dành cho các công ty. Nhiều doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn một tùy chọn để đáp ứng các yêu cầu báo cáo và công bố khác nhau. Việc lựa chọn đúng khuôn khổ hoặc kết hợp các tùy chọn này là một phần quan trọng trong việc phát triển chiến lược ESG thành công.

*Bước 7.* Thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu ESG. Khi chương trình ESG đi vào hoạt động, cần có các quy trình để thu thập và phân tích dữ liệu về các KPI có liên quan, sau đó lập báo cáo cho các bên liên quan. Báo cáo đầy đủ thường được thực hiện hàng năm, nhưng các bản cập nhật tiến độ nội bộ cho hội đồng quản trị và ban quản lý cấp cao thường xuyên hơn.

*Bước 8.* Xem xét và sửa đổi chiến lược hoạt động khi cần thiết. ESG có thể thay đổi khi nhu cầu kinh doanh, mối quan tâm của bên liên quan và các yêu cầu pháp lý thay đổi. Chiến lược PTBV nên được đánh giá lại thường xuyên để đảm bảo nó vẫn hiệu quả và xác định các bản cập nhật cần thiết bao gồm các điểm yếu cần được tối ưu hóa.

### ***5.5.2 Thực hiện quản trị tuân thủ thuế và lập kế hoạch về thuế***

Ngày nay, khi càng có nhiều sự công nhận rằng các doanh nghiệp cần phát triển, sau đó thực hiện và duy trì tuân thủ các quy định của chính sách thuế phản ánh lợi ích của tất cả các bên liên quan. Do đó, DNNVV cần xây dựng chiến lược quản trị tuân thủ thuế để xúc tiến hoạt động kinh doanh minh bạch bằng cách thiết lập báo cáo thuế trong đó thông tin một cách chi tiết hơn về thuế để cải thiện điểm số ESG.

Tuân thủ thuế là vấn đề không chỉ quan trọng đối với doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa thuế và tạo những lợi thế kinh doanh về dòng tiền khi áp dụng tối ưu các ưu đãi thuế để phục vụ kinh doanh.

DNNVV cần lập kế hoạch thuế để tối ưu hóa chi phí liên quan đến ESG. Các cân nhắc về ESG đang thay đổi cách thuế tác động đến quá trình ra quyết định kinh doanh. Các DNNVV cần hiểu rõ những tác động của chính sách thuế đến quyết định liên quan đến ESG và các yêu cầu báo cáo thuế theo số liệu ESG. ESG có phạm vi rất rộng, bao gồm rất nhiều thông tin trong đó có thuế. Thông qua việc hiểu và triển khai các ưu đãi thuế, các doanh nghiệp có thể tận dụng các cơ hội tiềm năng để tạo ra vốn và tăng trưởng.

Doanh nghiệp có thể lập kế hoạch khấu trừ thuế cho các khoản chi phí liên quan đến PTBV như chi phí tái chế NVL, chi phí năng lượng sạch, hay chi phí đào tạo và nâng cao nhận thức cho nhân viên về ESG. Bằng cách này, doanh nghiệp vừa giảm thiểu được chi phí thuế vừa đảm bảo các hoạt động ESG được triển khai hiệu quả.

Doanh nghiệp có thể thiết lập các quỹ nội bộ nhằm đầu tư vào các dự án ESG. Khoản đầu tư này có thể được xem xét là chi phí hợp lý trong quá trình lập kế hoạch thuế, giúp giảm số thuế phải nộp. Các quỹ này có thể được sử dụng để tài trợ cho các dự án như năng lượng sạch, phát triển cộng đồng và nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh.

Việc đạt được các chứng nhận quốc tế về ESG, chẳng hạn như ISO 14001 (quản lý môi trường) hay các chứng nhận khác liên quan đến TNXH không chỉ giúp cải thiện uy tín mà còn có thể mang lại các lợi ích về thuế từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước hoặc các tổ chức tài chính quốc tế.

DNNVV nên xây dựng các kế hoạch đầu tư dài hạn vào ESG, từ đó có thể phân bổ chi phí hợp lý và tận dụng các lợi ích thuế trong nhiều giai đoạn. Việc đầu tư theo lộ trình dài hạn giúp doanh nghiệp không chỉ cải thiện hiệu suất ESG mà còn phân bổ được chi phí đầu tư một cách hợp lý để giảm thiểu nghĩa vụ thuế trong tương lai.

DNNVV nên nghiên cứu và tận dụng các chính sách thuế ưu đãi từ chính phủ dành cho các dự án liên quan đến BVMT, NLTT, quản lý chất thải, và các chương trình xã hội. Ví dụ, các ưu đãi về thuế TNDN có thể được áp dụng cho các khoản đầu tư vào công nghệ xanh, giảm phát thải KNK hoặc sử dụng NLTT. Việc tận dụng các chính sách này sẽ giúp giảm gánh nặng thuế và cải thiện dòng tiền cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ tư vấn thuế từ các chuyên gia hoặc công ty tư vấn chuyên về ESG và thuế. Điều này giúp DNNVV có cái nhìn toàn diện về các quy định thuế liên quan đến ESG, đồng thời tận dụng tối đa các cơ hội giảm thuế và tối ưu hóa chiến lược tài chính.

### ***5.5.3 Nâng cao kỹ năng quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp về ESG***

DNNVV nên thiết kế và triển khai các chương trình đào tạo nội bộ về quản lý ESG cho đội ngũ lãnh đạo và tăng cường nhận thức cho NLĐ. Nội dung đào tạo nên tập trung vào các khía cạnh quan trọng của ESG như BVMT, TNXH, và quản trị doanh nghiệp minh bạch. Điều này giúp nâng cao nhận thức và kỹ năng thực tiễn về ESG cho tất cả các thành viên trong doanh nghiệp.

Lãnh đạo doanh nghiệp nên tham gia các khóa học và chương trình chứng nhận quốc tế về ESG, chẳng hạn như các chứng chỉ về quản lý bền vững, quản trị môi

trường hoặc TNXH. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực lãnh đạo mà còn cải thiện uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

*Lãnh đạo doanh nghiệp cần thực hiện đánh giá tính trọng yếu ESG*

Đánh giá tính trọng yếu ESG là việc không chỉ xem xét mức độ quan trọng hoặc tầm quan trọng của các yếu tố ESG khác nhau đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà còn xem xét tính trọng yếu của chúng đối với các nhóm bên liên quan khác nhau. Kết hợp thông tin về tính trọng yếu đó sẽ cung cấp một bản thiết kế cho các chiến lược ESG, có thể được hình dung bằng cách tạo ra một ma trận tính trọng yếu. Nó vẽ các vấn đề ESG khác nhau trong một lưới dọc theo trục x và trục y biểu thị tầm quan trọng của chúng đối với doanh nghiệp và các bên liên quan, do đó mô tả các vấn đề từ ít quan trọng nhất đến quan trọng nhất. Đây phải là một quá trình hợp tác, đa chức năng liên quan đến nhiều giám đốc điều hành và hội đồng quản trị. Các bước chính của quá trình đánh giá tính trọng yếu ESG bao gồm:

Bước 1. Xác định các bên liên quan chính, bao gồm nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, đối tác kinh doanh và cộng đồng nơi tổ chức hoạt động và các cơ quan quản lý.

Bước 2. Thông qua quy trình thu hút các bên liên quan, hãy ghi lại các rủi ro, cơ hội và mục tiêu liên quan đến ESG quan trọng đối với họ.

Bước 3. Xác định các rủi ro, cơ hội và mục tiêu liên quan đến ESG mà tổ chức tin rằng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hiệu suất và thành công hiện tại và trong tương lai.

Bước 4. Tích hợp và sau đó ưu tiên các rủi ro, cơ hội và mục tiêu liên quan đến ESG do các bên liên quan và tổ chức xác định, tạo ra ma trận tính trọng yếu để trực quan hóa các mục tiêu ESG từ ít quan trọng nhất đến quan trọng nhất.

Bước 5. Sử dụng các ưu tiên đó để xác định cách doanh nghiệp sẽ đo lường và báo cáo về các nỗ lực ESG của mình.

*Lãnh đạo doanh nghiệp có thể sử dụng thẻ điểm cân bằng để giúp cải thiện hoạt động của doanh nghiệp cũng như hoạch định chiến lược phát triển bền vững cho doanh nghiệp*

Thẻ điểm cân bằng (BSC) là một hệ thống quản lý giúp cho nhà quản trị cũng như toàn bộ nhân viên trong tổ chức xác định rõ tầm nhìn, chiến lược của tổ chức mình và chuyển chúng thành hành động. BSC ra đời năm 1992 do Robert Kaplan, một giáo sư về kế toán quản trị của Trường Kinh doanh Harvard và David Norton, một chuyên viên về CNTT đưa ra để lập chiến lược. Mô hình này được Tạp chí

Havard Business Review đánh giá là một trong 75 ý tưởng có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX (Paul N. Riven, 2006).

Mặc dù có nhiều mô hình và phương pháp xây dựng chiến lược, nhưng ngày nay BSC được sử dụng nhiều nhờ ưu điểm nổi bật là chuyển đổi tầm nhìn chiến lược của tổ chức thành những mục tiêu hành động cụ thể cho từng bộ phận và nhân viên nên nó giúp cho các tổ chức đạt hiệu quả cao trong việc thực thi chiến lược. Thậm chí, BSC đã phổ biến đến mức các chuyên gia khẳng định: “*Nói đến quản trị chiến lược phải kể đến BSC*” (Paul N. Riven, 2006).

Tại Việt Nam, BSC mới được tiếp cận trong vòng một thập kỷ gần đây, thậm chí BSC chỉ mới được giới khoa học tiếp cận dưới góc độ lý thuyết (Lê Thị Ngân Tranh & Nguyễn Thị Thu Hiền, 2023), chưa được vận dụng nhiều vào thực tiễn. Mẫu DNNVV mà tác giả thực hiện nghiên cứu chưa thấy có thông tin về việc ứng dụng công cụ quản trị chiến lược đa năng này.

Nội dung của thẻ điểm cân bằng: BSC sử dụng 4 thẻ điểm mô tả các viễn cảnh về: Tài chính; Quy trình nội bộ; Học tập và phát triển; Khách hàng để đánh giá hiệu quả hoạt động của một tổ chức. Nội dung mỗi thẻ điểm phải thể hiện được bốn yêu cầu về Mục tiêu thực hiện, Thước đo kết quả, Chỉ tiêu đo lường và Sáng kiến thực hiện. Ý nghĩa cân bằng của mô hình thể hiện ở chỗ các mục tiêu ngắn hạn phù hợp với mục tiêu dài hạn; Các thước đo tài chính cân đối với thước đo phi tài chính; Các chỉ tiêu phản ánh kết quả cân đối với các chỉ tiêu thúc đẩy thực hiện công việc, các hoạt động hướng ra xã hội cân đối với hoạt động hướng vào nội bộ.

#### ***5.5.4 Sử dụng chính sách lao động phù hợp để cải thiện ESG***

Kết quả nghiên cứu định lượng tại Luận án cho thấy, số lượng NLD có ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số ESG của DNNVV vì vậy các doanh nghiệp cần chú ý vấn đề tuyển dụng và có những chính sách lao động phù hợp.

##### ***a) Thúc đẩy chính sách làm việc linh hoạt và phúc lợi lao động***

Doanh nghiệp có thể triển khai các chính sách làm việc linh hoạt như làm việc từ xa hoặc thời gian làm việc linh động, giúp tối ưu hóa năng suất lao động và giảm thiểu tiêu hao năng lượng văn phòng. Đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ phát triển cá nhân thông qua đào tạo và cơ hội thăng tiến sẽ giúp giữ chân nhân viên, nâng cao tinh thần làm việc và tăng cường hiệu quả hoạt động liên quan đến ESG.

Một môi trường làm việc bền vững, với các điều kiện làm việc thân thiện với môi trường và chế độ phúc lợi tốt, sẽ giúp tăng cường sự hài lòng và năng suất của

nhân viên. DNNVV có thể đầu tư vào không gian làm việc xanh, cải thiện điều kiện lao động và chăm sóc sức khỏe cho nhân viên, từ đó nâng cao cam kết và hiệu quả của lực lượng lao động đối với mục tiêu ESG.

Một phần chế độ khen thưởng và đãi ngộ của nhân viên, đặc biệt là đội ngũ quản lý, nên được liên kết với các chỉ tiêu ESG. Ví dụ, doanh nghiệp có thể thưởng thêm cho các phòng ban hoặc cá nhân đã đóng góp vào việc giảm chi phí thông qua các sáng kiến bền vững hoặc đạt được mục tiêu lợi nhuận mà không gây hại đến môi trường và xã hội. Điều này khuyến khích nhân viên tập trung vào việc đạt được các mục tiêu kép về lợi nhuận và ESG.

***b) Áp dụng các chính sách thúc đẩy bình đẳng và đa dạng hóa lực lượng lao động***

DNNVV nên xây dựng một chính sách chính thức về bình đẳng và đa dạng trong lực lượng lao động, nêu rõ cam kết không phân biệt đối xử về giới tính, độ tuổi, sắc tộc, tôn giáo, tình trạng khuyết tật, hoặc bất kỳ yếu tố nào khác. Chính sách này cần được truyền thông rõ ràng đến toàn bộ nhân viên và đảm bảo được thực hiện xuyên suốt trong quá trình tuyển dụng, thăng tiến và các hoạt động hàng ngày.

Doanh nghiệp nên xây dựng các chỉ số đo lường cụ thể để theo dõi sự tiến bộ về bình đẳng và đa dạng trong lực lượng lao động. Ví dụ, tỷ lệ nữ giới trong các vị trí quản lý, tỷ lệ nhân viên từ các nhóm thiểu số, và mức độ hài lòng của nhân viên về môi trường làm việc có thể được sử dụng để đánh giá và điều chỉnh các chính sách liên quan.

Để đảm bảo sự bình đẳng giới, doanh nghiệp có thể khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ tham gia vào các vị trí quản lý và lãnh đạo. Điều này có thể bao gồm chương trình phát triển kỹ năng lãnh đạo, tạo cơ hội thăng tiến và loại bỏ các rào cản vô hình đối với nữ giới trong doanh nghiệp.

DNNVV có thể thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận, sự kiện, và chiến dịch truyền thông nội bộ về các giá trị đa dạng và bình đẳng. Điều này giúp nhân viên hiểu rõ hơn về các chính sách của doanh nghiệp và tạo ra một văn hóa doanh nghiệp tôn trọng sự khác biệt.

***5.5.5 Tăng cường quản lý nợ để cải thiện hiệu suất ESG***

Kết quả thực nghiệm tại Luận án cho thấy, quy mô nợ cao có tác động tiêu cực đến PTBVDNNVV và đây cũng là đặc trưng về nguồn lực của DNNVV. Các DNNVV có mức độ nợ càng cao thì càng ít đầu tư vào hoạt động ESG. Do đó, các doanh nghiệp thực sự cần cải thiện vấn đề về nợ.

DNNVV cần xây dựng một kế hoạch quản lý nợ dài hạn, với mục tiêu duy trì tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ nợ trên tài sản ở mức hợp lý, bao gồm lộ trình thanh toán nợ rõ ràng, đảm bảo doanh nghiệp có khả năng trả nợ đúng hạn mà không ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động. Trong trường hợp gặp khó khăn tài chính, doanh nghiệp nên chủ động xem xét tái cấu trúc nợ để giảm gánh nặng tài chính và tạo điều kiện cho việc đầu tư vào ESG, có thể bao gồm việc đàm phán gia hạn thời hạn vay, giảm lãi suất, hoặc chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần. Việc tái cấu trúc nợ sẽ giúp giảm bớt áp lực trả nợ ngắn hạn và cải thiện khả năng duy trì các hoạt động ESG dài hạn.

Doanh nghiệp có thể tìm kiếm các đối tác tài chính, nhà đầu tư có định hướng bền vững, sẵn sàng hỗ trợ các dự án ESG thông qua các khoản vay ưu đãi hoặc hợp tác đầu tư. Các đối tác này không chỉ mang lại nguồn vốn mà còn giúp doanh nghiệp phát triển chiến lược tài chính và ESG hiệu quả hơn.

DNNVV có thể tìm kiếm các khoản vay từ các tổ chức tài chính chuyên hỗ trợ các dự án bền vững, còn được gọi là vốn vay từ thị trường tài chính xanh. Những khoản vay này thường có lãi suất ưu đãi và điều kiện trả nợ linh hoạt, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các sáng kiến ESG như NLTT, quản lý chất thải, hoặc dự án xã hội. Điều này giúp doanh nghiệp vừa giảm chi phí tài chính vừa tăng cường cam kết với các mục tiêu bền vững.

Quản lý tốt dòng tiền là yếu tố quan trọng để giảm áp lực nợ và đảm bảo doanh nghiệp có đủ khả năng thực hiện các khoản đầu tư ESG. DNNVV cần tối ưu hóa quy trình quản lý dòng tiền bằng cách cải thiện quy trình thu hồi công nợ, giảm tồn kho, và tiết kiệm chi phí sản xuất. Điều này giúp doanh nghiệp duy trì dòng tiền ổn định để vừa trả nợ đúng hạn vừa đầu tư vào các dự án ESG.

DNNVV cần thiết lập hệ thống theo dõi và đánh giá tỷ lệ nợ và hiệu suất ESG định kỳ. Các chỉ số như tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, khả năng trả nợ và tác động của các dự án ESG đến dòng tiền cần được phân tích thường xuyên để doanh nghiệp có thể đưa ra các điều chỉnh kịp thời trong chiến lược tài chính và quản lý nợ.

Doanh nghiệp cần công khai minh bạch thông tin về cơ cấu nợ, chính sách trả nợ và các khoản đầu tư ESG. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp xây dựng niềm tin với các nhà đầu tư, đối tác và tổ chức tài chính, mà còn cải thiện khả năng tiếp cận các khoản vay ưu đãi và nguồn vốn đầu tư dài hạn cho các dự án ESG.

### **Tóm tắt chương 5**

Chương 5 đã nêu được quan điểm riêng của tác giả về vấn đề hoàn thiện chính sách thuế với PTBVDNNVV tại Việt Nam, đồng thời cũng đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế cho PTBVDNNVV tại Việt Nam, trong đó có đề cập nên áp dụng giảm thuế theo chi phí đầu tư cho tất cả các loại hình doanh nghiệp vì đây đang là một giải pháp ưu đãi thuế được nhiều quốc gia đang triển khai thực hiện. Nếu chuyển sang giảm thuế theo chi phí đầu tư sẽ kích thích DNNVV bổ sung các khoản đầu tư bằng chính tỷ lệ % trên doanh thu có được từ hoạt động SXKD. Hình thức ưu đãi này có thể được gọi là ưu đãi thuế theo hướng bù đắp lại một phần vốn mất đi của doanh nghiệp; áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các DNNVV có cam kết và thực hiện các hoạt động bền vững, giúp họ giảm bớt gánh nặng tài chính và có thêm nguồn lực để đầu tư vào ESG...

Bên cạnh những khuyến nghị hoàn thiện chính sách thuế cho PTBVDNNVV tại Việt Nam, một số giải pháp khác cũng được đề xuất như bổ sung thêm một số tiêu chí vào bộ tiêu chí ESG hiện có để làm rõ thêm các khía cạnh PTBVDNNVV; DNNVV cần tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chiến lược tuân thủ thuế để cải thiện ESG (các vấn đề về thuế cần được DNNVV báo cáo rõ ràng và trở thành một phần thông tin không thể thiếu trong bộ tiêu chí ESG); các nhà quản lý doanh nghiệp cần ứng dụng Thẻ điểm cân bằng (BSC) để phục vụ cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững...

## KẾT LUẬN

PTBVDNNVV là quá trình DNNVV liên tục cải thiện và hài hòa hiệu quả hoạt động trên ba trụ cột về kinh tế (quản trị), môi trường và xã hội, đồng thời tận dụng các đặc thù về quy mô, nguồn lực và mối quan hệ để tạo ra giá trị lâu dài cho chính doanh nghiệp và các bên liên quan. Bộ tiêu chí ESG được tác giả sử dụng để đánh giá mức độ PTBVDNNVV tại Việt Nam và phát hiện ra rằng DNNVV mặc dù có sự cố gắng để theo đuổi PTBV nhưng sự hài hòa giữa 03 trụ cột chưa thực sự đạt được.

Chính sách thuế có thể giúp định hướng con đường hướng tới PTBVDNNVV thông qua những ảnh hưởng nhất định của từng loại thuế, bao gồm thuế trực thu như thuế TNDN; thuế gián thu như thuế BVMT... Sự kiện về ưu đãi thuế suất thuế TNDN dành cho DNNVV thực sự có tác động rất tích cực đến chỉ số ESG tổng thể và ESG thành phần. Sự kiện về thuế BVMT và thuế tài nguyên có tác động tiêu cực đến PTBVDNNVV do tác động làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp... Tóm lại, Ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV tại Việt Nam cho thấy, các sự kiện ưu đãi thuế có tác động tích cực đến chỉ số ESG, đặc biệt là sau các kỳ sự kiện. Ngược lại, các sự kiện tăng thuế thường có tác động tiêu cực.

Thuế GTGT nếu tính trên doanh thu không có tác động đến vấn đề PTBVDNNVV, trong khi thuế TNDN có ảnh hưởng lớn đến chỉ số ESG của các DNNVV. Hơn nữa, các yếu tố thuộc về bản thân doanh nghiệp đều có tác động đáng kể đến ESG (Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thể hiện tác động tích cực, chi phí năng lượng trên doanh thu không có tác động nhiều đến chỉ số ESG tổng thể nhưng ảnh hưởng tích cực đối với điểm số môi trường và quản trị, chi phí NVL trên doanh thu được tìm thấy là tích cực, tỷ lệ nợ cao là một yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào PTBVDNNVV...).

Một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế cho PTBVDNNVV tại Việt Nam bao gồm: (1) Thiết lập các ưu đãi thuế cho các hoạt động bền vững của các DNNVV (nên áp dụng giảm thuế theo chi phí đầu tư cho tất cả các loại hình doanh nghiệp vì đây đang là một giải pháp được nhiều quốc gia triển khai thực hiện. Nếu chuyển sang giảm thuế theo chi phí đầu tư sẽ kích thích DNNVV bổ sung các khoản đầu tư bằng chính tỷ lệ % trên doanh thu/lợi nhuận có được từ hoạt động SXKD. Hình thức ưu đãi này có thể được gọi là ưu đãi thuế theo hướng bù đắp lại một phần vốn mất đi của doanh nghiệp; (2) Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các DNNVV...

Bên cạnh đó DNNVV cần tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chiến lược tuân thủ thuế để cải thiện ESG (các vấn đề về thuế cần được DNNVV báo

cáo rõ ràng và trở thành một phần thông tin không thể thiếu trong bộ tiêu chí ESG);  
(iv) Các nhà quản lý doanh nghiệp cần ứng dụng Thẻ điểm cân bằng (BSC) để phục vụ cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững...

Nhìn chung, Luận án được tác giả thực hiện với kỳ vọng đóng góp một phần nhỏ bé vào kho tàng lý thuyết và thực tiễn về ảnh hưởng của chính sách thuế đến PTBVDNNVV. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định về mặt thời gian và trình độ, Luận án vẫn còn có nhiều thiếu sót. Chẳng hạn như mối quan hệ giữa chính sách thuế và PTBVDNNVV là đa chiều và phức tạp: sự PTBV của một doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố khác ngoài thuế như môi trường kinh doanh, công nghệ, cạnh tranh..., do đó, việc xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của riêng chính sách thuế còn gặp nhiều hạn chế. Mô hình kinh tế lượng không thể phản ánh hết được các yếu tố phi định lượng. Trong tương lai, thay vì nghiên cứu chung cho toàn bộ DNNVV, tác giả mong muốn có thể gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo, ví dụ tập trung vào một ngành, lĩnh vực cụ thể có tiềm năng PTBV hoặc chịu tác động mạnh bởi chính sách thuế. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, các nhà khoa học để Luận án được hoàn thiện và có khả năng tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu trong những đề tài tiếp theo.

Tác giả xin chân thành cảm ơn!

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Thị Thu Hồng (11/2023). Kinh nghiệm áp dụng chính sách thuế nhằm hạn chế sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa gây ô nhiễm môi trường. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 – tháng 11/2023 (813), trang 126-128.
2. Phạm Thị Thu Hồng (03/2024). Hoàn thiện chính sách thuế hướng tới sản xuất và tiêu dùng xanh. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 – tháng 3/2024 (820), trang 42-45.
3. Phạm Thị Thu Hồng (08/2024). Proposing a model to research the impact of taxation on small and medium enterprises' sustainability. *Journal of Finance & Accounting Research*, No. 04 (29) – 2024, p. 18-19.
4. Phạm Thị Thu Hồng (11/2024). Tác động của chính sách thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 21 tháng 11/2024 (888), trang 84-87.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### *Tài liệu tiếng Việt*

1. Bộ KH&ĐT (2024). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2024. Nhà xuất bản Thống kê – 2024. ISBN: 978-604-75-2674-1
2. Bộ KH&ĐT & USAID (09/2023). Sổ tay hướng dẫn công cụ đánh giá mức độ thực hành kinh doanh bền vững của doanh nghiệp theo khung Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) trong khuôn khổ thực hiện Quyết định số 167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025.
3. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT.
4. Hương Quỳnh (2024). Cải cách thuế vì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. *Tạp chí Thuế điện tử*. <https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/thoi-su/tin-hot/f9483174-0b69-473e-9b01-938342816062>
5. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
6. Lê Huy Tuấn & cộng sự (2025). Tác động của các tiêu chuẩn bền vững (ESG) đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam: bằng chứng từ phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 333 (2), trang 13-22. <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/2096/712>
7. Lê Thị Diệu Huyền, 2022. Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Lao động.
8. Lê Thị Ngân Tranh & Nguyễn Thị Thu Hiền (2023). Thẻ điểm cân bằng ở doanh nghiệp FDI - lý thuyết nền và định hướng nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công Thương Điện tử*, Số 5, tháng 03/2023. <https://tapchicongthuong.vn/the-diem-can-bang-o-doanh-nghiep-fdi-ly-thuyet-nen-va-dinh-huong-nghien-cuu-tai-thanh-pho-ho-chi-minh-104672.htm>
9. Luật số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội về Luật thuế bảo vệ môi trường
10. Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về hỗ trợ DNNVV.
11. Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.
12. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.
13. Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
14. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN
15. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.
16. Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và PTBV đến năm 2025
17. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025.

18. Ngô Quang Tuấn (2021). Thực trạng công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm. *Tạp chí Công Thương* - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, Số 13, tháng 6/2021.
19. Nguyễn Thị Minh Huệ & cộng sự (2023). Bộ tiêu chuẩn ESG về môi trường, xã hội, quản trị doanh nghiệp - hướng đi bền vững cho doanh nghiệp. *Tạp chí Công thương điện tử*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/bo-tieu-chuan-esg-ve-moi-truong-xa-hoi-quan-tri-doanh-nghiep-huong-di-ben-vung-cho-doanh-nghiep-114361.htm>
20. Nguyen Thi Phuong Thu & Vu Ngoc Xuan, 2023. Factors Affecting
21. Nguyễn Văn Hiệu, 2022. Giáo trình Thuế -Thông lệ thế giới và chế độ hiện hành tại Việt Nam, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.
22. Phan Văn Đàn, (2012). Xây dựng thang đo phát triển bền vững doanh nghiệp. *Tạp chí khoa học trường ĐH Cần Thơ* 2012: 23b 224-231.
23. Phùng Thị Thủy, (2022). ESG với phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 21, 9/2022.
24. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
25. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
26. Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035
27. Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch PTBVDN khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030.
28. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050
29. Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 về Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035
30. Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 08/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025.
31. Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 về Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
32. Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường các bon tại Việt Nam.
33. Sơn. T.V (2019). Tiến trình phát triển bền vững và sự gắn kết tới quá trình chuyển đổi sinh thái - xã hội trên thế giới và Việt Nam. *Hội thảo “Chuyển đổi sinh thái - xã hội tại Việt Nam”*, tổ chức ngày 25/8/2019 tại Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.
34. Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
35. Trần Văn Duy (2023). Cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong thực thi Luật Bảo vệ môi trường năm 2022. *Tạp chí công thương*, Số 23, tháng 10 năm 2022. <https://tapchicongthuong.vn/cong-dong-doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-vai-tro-quan-trong-trong-thuc-thi-luat-bao-ve-moi-truong-nam-2022-103126.htm>
36. Trung Hưng (2024). Thúc đẩy các tiêu chí ESG - chìa khóa cho phát triển bền vững doanh nghiệp. *Báo Nhân dân*. <https://nhandan.vn/thuc-day-cac-tieu-chi-esg-chia-khoa-cho-phat-trien-ben-vung-doanh-nghiep-post727375.html>
37. Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-VPQH ngày 29/12/2022 về Luật thuế TNDN
38. Việt Hằng (2023). Ngày càng nhiều doanh nghiệp quan tâm đến phát triển bền vững. *Tạp chí công thương điện tử*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ngay-cang-nhieu-doanh-nghiep-quan-tam-den-phat-trien-ben-vung-114838.htm>

39. VBCSD (2018). Báo cáo Khảo sát hiện trạng và xu hướng sử dụng Báo cáo Bền vững tại Việt Nam và trên Thế giới. Truy cập ngày 21/10/2023 tại <https://vbcsd.vn/detail.asp?id=560>

40. VCCI (2024). Giới thiệu chương trình đánh giá, công bố các doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam 2024. Truy cập ngày 20/2/2024 tại <https://vbcsd.vn/upload/attach/cs-2024664225b.pdf>

### **Tài liệu tiếng Anh**

41. A. Azapagic and S. Perdan (2000). Indicators of sustainable development for industry: A general framework. *Process Safety and Environmental Protection*, Volume 78, Issue 4, July 2000, p. 243-261. <https://doi.org/10.1205/095758200530763>

42. Abrie & Doussy (2016). Factors that influence tax compliance of SMEs in South Africa. *Acta Universitatis Danubius*, 10(2). 94-111.

43. Adebola Abass Jabar, Olufemi Adebola Owolabi and Adesodun Isaac Adebayo (2023). Implications of Indirect Tax, Business Premises Levy, Development Levy and Advertisement Levy on the Growth of Small and Medium Scale Enterprises in South-East, Nigeria. *African Journal of Business and Economic Research* Vol. 18, No. 3. <https://journals.co.za/doi/full/10.31920/1750-4562/2023/v18n3a11>

44. Aderemi (2021). Sustainability of Enterprises: Does Taxation Make Any Sense? *International Journal of Innovative Research in Accounting and Sustainability*. Vol.6, No.3, 2021. ISSN: 2736-1381 (Print), ISSN 2736-1500 (Online)

45. Adijati, Utaminingsih., Sri, Widowati., E.H., Witjaksono. (2023). Sustainable business model innovation: external and internal factors on SMEs. *International Journal of Innovation Science*, doi: 10.1108/ijis-04-2022-0061

46. Aharanwa (2021). Business Sustainability Strategies of Small and Medium Enterprises in South Africa. Truy cập ngày 01/01/2022 tại <https://scholarworks.waldenu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=11646&context=dissertations>

47. Ahmad, N. H., Rahman, S. A., Rajendran, N. L. K. A. and Halim, H. A. (2020). Sustainable entrepreneurship practices in Malaysian manufacturing SMEs: the role of individual, organisational and institutional factors. *World Review of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, 16(2), 153-171. [doi.org/10.1504/WREMSD.2020.105986](https://doi.org/10.1504/WREMSD.2020.105986).

48. Alison Galloway (2005). Non-Probability Sampling. *Encyclopedia of Social Measurement*, p. 859-864, <https://doi.org/10.1016/B0-12-369398-5/00382-0>.

49. Aman Khan (2024). Elements of Taxation: Desirable Characteristics and Related Measures. Springer Books, in: *Fundamentals of Public Budgeting and Finance*, edition 2, chapter 0, pages 53-86, Springer. DOI: 10.1007/978-3-031-53674-8\_2

50. Alberto Barreix and Dario Gonzalez (2020). Taxation for SMEs: a regime for the 80% of taxpayers who pay 2%. *Inter-American Center of Tax Administrations*. <https://www.ciat.org/ciatblog-taxation-for-smes/?lang=en>

51. Albrizio, S.; Kozluk, T.; Zipperer, V. (2017). Environmental policies and productivity growth: Evidence across industries and firms. *J. Environ. Econ. Manag.* 2017, 81, 209–226.

52. Alregab, H. (2022). The Role of Environmental, Social, and Governance Performance on Attracting Foreign Ownership: Evidence from Saudi Arabia. *Sustainability* (Switzerland), 14(23). <https://doi.org/10.3390/su142315626>

53. Alexiou, K. and Wiggins, J. (2019). Measuring individual legitimacy perceptions: Scale development and validation. *Strategic Organization*, 17(4), 470-496. <https://doi.org/10.1177/1476127018772862>.

54. Ameyaw, B., Korang, J., Twum, E. and Asante, I. (2016). Tax policy, SMES compliance, perception and growth relationship in Ghana: An empirical analysis. *British Journal of Economics, Management & Trade*, 11(2), 1-11.
55. Amewuda Abraham and David Ackah (2021). Relationship Between Tax and SMEs Sustainability. *Finance & Management Engineering Journal of Africa*, Volume 3, Issue 6. Pages: 27-39. DOI: 10.15557/ FMEJA/2021/VOL3/ISS6/JUNE002
56. Amoah et al. (2023). Social media adoption in SMEs sustainability: evidence from an emerging economy. *Cogent Business & Management* (2023), 10: 2183573. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2183573>
57. ANP (2024). Low Dutch corporate tax rate should be scrapped, fails to help small businesses. Truy cập ngày 23/12/2024 tại <https://nltimes.nl/2024/12/21/low-dutch-corporate-tax-rate-scrapped-fails-help-small-businesses>
58. Aribaba et al. (2019). Tax policies and entrepreneurship sustainability in Ondo State, Nigeria. *J Glob Entrepr Res* 9, 53 (2019). <https://doi.org/10.1186/s40497-019-0168-0>
59. ARMA (2021). Law No. 7 of 2021: Harmonization of Tax Regulations. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://static1.squarespace.com/static/64a6365fa2b9de11308b1dbb/t/64edc2f0c6fdca1360362df5/1693303537177/ARMA-Update-UU-No.-7-Tahun-2021-Law-7-of-2021-Harmonization-of-Tax-Regulations-English.pdf>
60. Aryeetey, E. and Ahene, A. (2004). Changing regulatory environment for small-medium size enterprises and their performance in Ghana (CRC Working Paper No. 30594). *Centre on Regulation and Competition (CRC)*. <http://ageconsearch.umn.edu/bitstream/30594/1/cr050103.pdf>
61. Ashutosh Samadhiya, Rajat Agrawal and Jose Arturo Garza-Reyes (2023). Investigating the influence of total productive maintenance key success factors on the social sustainability dimension of manufacturing SMEs. *Benchmarking: An International Journal*, Vol. 30 No. 10, pp. 4651 -4680. <https://doi.org/10.1108/BIJ-05-2022-0287>
62. Atawodi, O.W. and Ojeka, S.A. (2012). Factors that affect tax compliance among small and medium enterprises (SMEs) in north central Nigeria. *International Journal of Business and Management*, 7(12), 87-96. doi:10.5539/ijbm.v7n12p87
63. Avelino, F. and Rotmans, J. (2011). A dynamic conceptualization of power for sustainability research. *Journal of Cleaner Production*, 19(8), 796–804. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2010.11.012>
64. Awan, U., and Sroufe, R. (2022). Sustainability in the circular economy: insights and dynamics of designing circular business models. *Applied Science*, 12(3), 1521. <https://doi.org/10.3390/app12031521>
65. Baker, S., Kousis, M., Richardson, D. and Young, S. (Eds). (1997). *The Politics of Sustainable Development: Theory, Policy and Practice within the European Union* (p. 3). Abingdon-on-Thames: Routledge. Publisher: Routledge (September 29, 1997). ISBN-13: 978-0415138741
66. Balunywa, W., Namatovu, R., Kyejjusa, S. and Dawa, S. (2010). Global entrepreneurship monitor (GEM) Uganda Report. Kampala, Uganda. Truy cập ngày 01/01/2022 tại <https://www.gemconsortium.org/report/gem-2010-global-report>
67. Barbara De Donno et al (2015). What does public procurement have to do with sustainability? Human-Centred Business Model (HCBM): A holistic approach to a sustainable business ecosystem, project originated in 2015 within the World Bank's Global Forum on Law, Justice and Development, OECD's Development Centre.
68. Basias, N., and Pollalis, Y. (2018). Quantitative and Qualitative Research in Business & Technology: Justifying a Suitable Research Methodology. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 7, 91-105.

69. Barnett, K. and C. Grown (2004), Gender Impacts of Government Revenue Collection: The Case of Taxation, *Economic Paper*, No. 62, Commonwealth Secretariat, London, <https://doi.org/10.14217/9781848590205-en>.
70. Bashir, M.F et al. (2021). China's quest for economic dominance and energy consumption: Can Asian economies provide natural resources for the success of One Belt One Road? *Manag. Decis. Econ.* 2021, 42, 570–587
71. Bentum, Mavis Desiree (2020). Effects of taxation on the growth of small and medium-sized enterprises in the central region, Ghana. Truy cập ngày 15/3/2025 tại <https://ir.ucc.edu.gh/xmlui/handle/123456789/4635?show=full>
72. Bocken, N. M. P., de Pauw, I., Bakker, C. and Van der Grinten, B. (2016). Product design and business model strategies for a circular economy. *Journal of Industrial and Production Engineering*, 33, 308–320. <https://doi.org/10.1080/21681015.2016.1172124>
73. Bozdoğanoglu, B. (2017). Tax issues arise from a new economic model: Sharing economy. *International Journal of Business and Social Science*, Volume 8, No. 8, p. 119 - 137. Center for Promoting Ideas, USA, [www.ijbssnet.com](http://www.ijbssnet.com)
74. Bui Thi Nam and Nguyen Thi Kim Anh (2021). Event study methodology in quantitative studies. *TNU Journal of Science and Technology* 226(08): 149 – 156. DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4187>
75. Bradley D. Parrish (2005). A value-based model of sustainable enterprise. the Business Strategy and the Environment Conference University of Leeds, UK, 5-6 September 2005.
76. Brammer, R. G. and Pavelin, S. (2008). Factors influencing the quality of corporate environmental disclosure. *Business Strategy and the Environment*, 17(2), 120–136. <https://doi.org/10.1002/bse.506>
77. Brealey, R. A. and Myers, S. C. (2000). Theory and practice of corporate finance. Czech Republic: Viktoria Publishing.
78. Brendzel-Skowera, K. (2021). Circular economy business models in the SME sector. *Sustainability*, 13(13), 7059. <https://doi.org/10.3390/su13137059>
79. Bridger, J. C. and Luloff, A. E. (1999). Toward an Interactional Approach to Sustainable Community Development. *Journal of Rural Studies*: 15(4)
80. British Council (2016). Diễn hình doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam. Truy cập ngày 20/10/2024 tại <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/sach-dien-hinh-doanh-nghiep-xa-hoi-tai-viet-nam.pdf>
81. Caroline Huggett and Perry Hatch (2023). Green tax or promoting environmentally friendly behavior. Truy cập ngày 20/11/2023 tại <https://www.wolterskluwer.com/en/expert-insights/green-tax-environmentally-friendly-behavior>
82. Caldera, S. T. H., Desha, C. and Dawes, L. (2017). Embedding lean and green practices into small and medium-sized enterprises to achieve sustainable business practice. Proceedings of 18th European Roundtable for Sustainable Consumption and Production Skiathos Island, Greece.
83. Caldera, H. T. S., Desha, C. and Dawes, L. (2019). Evaluating the enablers and barriers for successful implementation of sustainable business practice in lean SMEs. *Journal of Cleaner Production*, 218, 575-590. [doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.01.239](https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.01.239).
84. Câmara, P. (2022). The Systemic Interaction Between Corporate Governance and ESG. In *The Palgrave Handbook of ESG and Corporate Governance*; Câmara, P., Morais, F., Eds.; Springer International Publishing: Cham, Switzerland, 2022; 3–40. ISBN 978-3-030-99467-9.
85. CBO (2022), Estimated Budgetary Effects of H.R. 5376, the Inflation Reduction Act of 2022, <https://www.cbo.gov/publication/58366>.
86. Chai Wai Fook and Toh Shuhui (2022). Why tax needs to feature prominently on the ESG agenda. Truy cập ngày 01/03/2022 tại

<https://www.businesstimes.com.sg/companies-markets/why-tax-needs-feature-prominently-esg-agenda>.

87. Chen, D., F. Lee and J. Mintz (2002). Taxation, SMEs and Entrepreneurship. *OECD Science, Technology and Industry Working Papers*, No. 2002/09, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/013245868670>.

88. Cheng, Z.; Chen, X.; Wen, H. (2022). How Does Environmental Protection Tax Affect Corporate Environmental Investment? Evidence from Chinese Listed Enterprises. *Sustainability* 2022, 14, 2932. <https://doi.org/10.3390/su14052932>.

89. Chizaryfard, A., Trucco, P. and Nuur, C. (2020). The transformation to a circular economy: Framing an evolutionary view. *Journal of Evolutionary Economics*, 18(1), 57–76. <https://doi.org/10.1007/s00191-020-00709-0>.

90. Cho, H. and Yoon, S. (2023). Do governmental tax relief for Investment lead to Investment Efficiency and Sustainability for SMEs? Evidence from South Korea. *SAGE Open*, 13(1). <https://doi.org/10.1177/21582440231155413>.

91. Chu, H.M., Kara, O., and Benzing, C. (2008). An empirical study of Nigerian entrepreneurs: success, motivations, problems, and stress. *International Journal of Business Research*, 8(2), 102-116.

92. Churchill, NC, and Lewis, VL (1983). The five stages of small business growth. *Harvard Business Review*, 61(3), 30–50.

93. Cliche, P. (2012). Tax Policy, in L. Côté and J.-F. Savard (eds.), *Encyclopedic Dictionary of Public Administration*, truy cập ngày 15/10/2022 tại [www.dictionnaire.enap.ca](http://www.dictionnaire.enap.ca).

94. Coase, R. H. (1960). The Problem of Social Cost. *The Journal of Law and Economics*, 3, 1-44.

95. Colm, G., (1940). Conflicting Theories of Corporate income taxation. *Law and Contemporary Problems*, 7(2), 281–290. <https://doi.org/10.2307/1189622>.

96. Cuervo-Cazurra, A., Newburry, W. and Park, S. H. (2020). 15 Examining Strategic Capabilities Across Emerging Markets and Their Firms. *Building Strategic Capabilities in Emerging Markets*, 359.

97. Craig Stedman (2023). ESG strategy and management: Complete guide for businesses. Truy cập ngày 15/11/2023 tại [https://cdn.ttgmedia.com/rms/editorial/ESG\\_Pillar\\_PDFdownload.pdf](https://cdn.ttgmedia.com/rms/editorial/ESG_Pillar_PDFdownload.pdf)

98. CRFB (2022), CBO Scores IRA with \$238 Billion of Deficit Reduction, <https://www.crfb.org/blogs/cbo-scores-ira-238-billion-deficit-reduction>.

99. Cristina Enache (2024). Corporate Tax Rates Around the World, 2024. Truy cập ngày 17/12/2024 tại <https://taxfoundation.org/data/all/global/corporate-tax-rates-by-country-2024/>.

100. CSE - Center for Sustainability and Excellence (2025). CSE Annual ESG Research Report 2025. <https://cse-net.org/2025-sustainability-esg-research-findings/>

101. Dale W. Jorgenson, Kun-Young Yun (2013). Chapter 10 - Taxation, Efficiency and Economic Growth, Editor(s): Peter B. Dixon, Dale W. Jorgenson, *Handbook of Computable General Equilibrium Modeling*, Elsevier, Volume 1, 2013, p. 659-741, ISSN 2211-6885, ISBN 9780444595683, <https://doi.org/10.1016/B978-0-444-59568-3.00010-9>.

102. Dalsgaard, Thomas (2000a). The Tax System in Korea: More Fairness and Less Complexity Required. *Economics Department Working Papers* No. 271, OECD, Paris

103. Daly, H. E. & Cobb, J. B., Jr. (1989). For the Common Good: Redirecting the Economy Toward Community, the Environment, and a Sustainable Future. Boston, Beacon Press.

104. Daniel Riera-Crichton, Carlos A. Vegh, Guillermo Vuletin (2017). Tax policy and the macroeconomy: Measurement, identification, and non-linearities. *Ensayos sobre Política Económica*, Vol. 35. Issue 82, p.10-17. DOI: 10.1016/j.espe.2016.11.005.

105. Danjuma T. Nimfa, Ahmad Shaharudin Abdul Latiff and Sazali Abd Wahab (2021). Theories underlying sustainable growth of small and medium enterprises. *African Journal of Emerging Issues (AJOEI)*.
106. Das, M., Rangarajan, K. and Dutta, G. (2020). Corporate sustainability in SMEs: an Asian perspective. *Journal of Asia Business Studies*, 14(1), 109-138. <https://doi.org/10.1108/JABS-10-2017-0176>.
107. Davidson, S. M. (2002). Reviews: on Environmental Thought at the Turn of the Century. *Natural Resources Journal*: 42(2).
108. Debarati Ghosh, Abhishek Dutta, Meghna Dutta (2022). Impact of financial performance on environmental sustainability in the presence of credit constraints: evidence from Indian manufacturing firms. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 1–17. <https://doi.org/10.1080/20430795.2022.2122688>
109. Deegan, C. (2002). The Legitimising Effect of Social and Environmental Disclosures – a Theoretical Foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282 – 311. <https://doi.org/10.1108/09513570210435852>.
110. Deephouse, D. L., Bundy, J., Tost, L. P. and Suchman, M. C. (2016). Organizational Legitimacy: Six Key Questions. University of Alberta School of Business Research Paper.
111. Dejan Ravšelj and Aleksander Aristovnik (2018). The Impact of Private Research and Development Expenditures and Tax Incentives on Sustainable Corporate Growth in Selected OECD Countries.
112. Deloitte (2016). Central European Corporate R&D Report 2016.
113. Deloitte (2023). Global corporate tax and withholding tax rates
114. Deloitte (2023). Income tax rates 2023. Truy cập ngày 23/12/2024 tại <https://www.deloitte.com/nl/en/services/deloitte-private/analysis/tarieven-inkomstenbelasting-2023.html>.
115. Deloitte (2025). Globally Consistent ESG Reporting. Truy cập ngày 29/4/2025 tại <https://www.deloitte.com/global/en/about/people/social-responsibility/globally-consistent-esg-reporting.html>
116. Denstadli, J. M. and Veisten, K. (2020). The flight is valuable regardless of the carbon tax scheme: A case study of Norwegian leisure air travelers. *Tourism Management*, 81, 104150.
117. Desimone L. D. Popoff F. (1998). Eco-efficiency: The business link to sustainable development. *MIT Press*, Cambridge, MA, USA.
118. Derk Loorbach and Katinka Wijsman (2013). Business transition management: exploring a new role for business in sustainability transitions. *Journal of Cleaner Production* 45 (2013) 20-28. DOI: 10.1016/j.jclepro.2012.11.002
119. Dewi Diah Fakhriyyah, Sudarmiatin, S. and Agus Hermawan (2023). Implementation of Legitimacy Theory on SME to Achieve Sustainability. *International Journal of Economics, Business and Innovation Research*, 2(04), 1-13. <https://doi.org/10.70799/ijebir.v2i04.316>
120. Dian Anita Nuswantara, Dewi Prastiwi and Aisyaturahmi (2018). Tax Policy: What Does SMEs Say? *Holistica* Vol 9, Issue 1, 2018, p. 71-80. DOI:10.1515/hjbpa-2018-0006.
121. Díez-Martín, F., Blanco-González, A. and Prado-Román, C. (2021). The intellectual structure of organizational legitimacy research: a co-citation analysis in business journals. *Review of Managerial Science*, 15(4), 1007–1043. <https://doi.org/10.1007/S11846-020-00380-6>
122. Dixon Thompson (2002). Tools for Environmental Management: A practical Introduction and Guide New Society. New Society Publishers, Business & Economics.

123. Dongyang Zhang and Brian M. Lucey (2022). Sustainable behaviors and firm performance: The role of financial constraints' alleviation. *Economic Analysis and Policy*, Volume 74, 2022, p. 220-233, ISSN 0313-5926, <https://doi.org/10.1016/j.eap.2022.02.003>.
124. Duan, Y., Rahbarimanesh, A. (2024). The Impact of Environmental Protection Tax on Green Innovation of Heavily Polluting Enterprises in China: A Mediating Role Based on ESG Performance. *Sustainability* 2024, 16, 7509. <https://doi.org/10.3390/su16177509>
125. Duan Wenqi, Adnan Khurshid, Abdur Rauf and Adrian Cantemir Calin (2022). Government subsidies' influence on corporate social responsibility of private firms in a competitive environment. *Journal of Innovation & Knowledge*, Volume 7, Issue 2, April–June 2022, 100189. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2022.100189>
126. Emiel L. Eijdenberg, Neil A. Thompson, Karen Verduijn and Caroline Essers (2019). Entrepreneurial activities in a developing country: an institutional theory perspective. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 25 (3), 414-432, [doi.org/10.1108/IJEBR-12-2016-0418](https://doi.org/10.1108/IJEBR-12-2016-0418).
127. Elhiraika, A. and Nkuriziza, J. (2006). Facilitating firm entry, growth and survival with special attention to SMEs. *Economic Commission for Africa, Work in Progress*. ATPC, 46.
128. Ellerup Nielsen, A. and Thomsen, C. (2018). Reviewing Corporate Social Responsibility Communication: a Legitimacy Perspective. *Corporate Communications*, 23(4), 492-511. <https://doi.org/10.1108/CCIJ-04-2018-0042>.
129. European Commission (EC) (2020). An SME strategy for a sustainable and digital Europe. COM (2020) 103 final. Truy cập ngày 05/9/2021 tại <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/HTML/?uri=CELEX:52020DC0103&from=EN>.
130. Eurostat (2020) SME Annual Report 2018–2019. Executive Summary. Truy cập ngày 20/11/2023 tại [https://ec.europa.eu/search/index.do?queryText=SMEs+employment&query\\_source=europa\\_default&filterSource=europa\\_default&swlang=en&more\\_options\\_language=en&more\\_options\\_f\\_formats=&more\\_options\\_date](https://ec.europa.eu/search/index.do?queryText=SMEs+employment&query_source=europa_default&filterSource=europa_default&swlang=en&more_options_language=en&more_options_f_formats=&more_options_date).
131. Eric Belli-Bivar (2019). Environmental, Social and Governance: The ABCs of ESG. *The Journal of Petroleum Technology*. ISSN: 1944-978X (Online). [https://jpt.spe.org/environmental-social-and-governance-abcs-esg?gad\\_source=1&gclid=CjwKCAiAl4a6BhBqEiwAqvrqurat-0MDU9I0\\_0ID2fvVu8nPima55gB9pJMgJfa4vfZtvEwHUcj1hoC1hMQAvD\\_BwE](https://jpt.spe.org/environmental-social-and-governance-abcs-esg?gad_source=1&gclid=CjwKCAiAl4a6BhBqEiwAqvrqurat-0MDU9I0_0ID2fvVu8nPima55gB9pJMgJfa4vfZtvEwHUcj1hoC1hMQAvD_BwE).
132. Eric Van Nostrand and Laura Feiveson (2023). The Inflation Reduction Act and U.S. Business Investment. Truy cập ngày 20/11/2024 tại [https://home.treasury.gov/news/featured-stories/the-inflation-reduction-act-and-us-business-investment#:~:text=The%20Inflation%20Reduction%20Act%20\(IRA,and%20strengthen%20long-term%20growth](https://home.treasury.gov/news/featured-stories/the-inflation-reduction-act-and-us-business-investment#:~:text=The%20Inflation%20Reduction%20Act%20(IRA,and%20strengthen%20long-term%20growth).
133. Evans Tee et al., (2016). The Effect of Tax Payment on the Performance of SMEs: The Case of Selected SMEs in Ga West Municipal Assembly. *European Journal of Business and Management*, Vol.8, No.20, 2016.
134. Evy Crals and Lode Vereeck (12/2004). SME's and sustainable entrepreneurship: Theory and Practice. Environmental justice and global citizenship (pp.37-46). Publisher: Oxford: Interdisciplinary Press.
135. EY (2024). Colombian 2024 Tax reform bill submitted to Congress, would affect corporate and capital gains rates, among others. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://globaltaxnews.ey.com/news/2024-1689-colombian-2024-tax-reform-bill-submitted-to-congress-would-affect-corporate-and-capital-gains-rates-among-others>.

136. EY (2025). Thailand set to implement carbon tax on oil and petroleum products. Truy cập ngày 18/02/2025 tại <https://taxnews.ey.com/news/2025-0433-thailand-set-to-implement-carbon-tax-on-oil-and-petroleum-products>.
137. Fairlie, Robert W and Bruce D. Meyer (1999). Trends in Self-Employment Among White and Black Men. *NBER Working Paper* No. 7182, Cambridge.
138. Fallan, E. (2015). Corporate Social Responsibility and Tax Aggressiveness: A Test of Legitimacy Theory. *Social and Environmental Accountability Journal*, 35(3), 198–200. <https://doi.org/10.1080/0969160X.2015.1093778>
139. Fauzi, A. A. and Sheng, M. L. (2020). The digitalization of micro, small, and medium-sized enterprises: An institutional theory perspective. *Journal of Small Business Management*, 1-26, [doi.org/10.1080/00472778.2020.1745536](https://doi.org/10.1080/00472778.2020.1745536).
140. Feng Wei and Jean-François Wen (2019). The Optimal Turnover Threshold and Tax Rate for SMEs. *IMF working paper*, Volume 2019: Issue 098. Publisher: International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781498312295.001>
141. Francesca Gennari (2022). The transition towards a circular economy. A framework for SMEs. *Journal of Management and Governance* (2023) 27:1423–1457. <https://doi.org/10.1007/s10997-022-09653-6>
142. Francisco Villegas Pinuer et al., (2022). Environmental sustainability and their factors in SMEs: A multiple case study of Spain and Chile. *Management Letters*, 22/1 (2022) 35-50.
143. Frederique Mestre (2019). How the public sector can support sustainable business. Truy cập ngày 16/3/2024 tại <https://oecd-development-matters.org/2019/05/02/how-the-public-sector-can-support-sustainable-business/>
144. Freeman, R. E. (1984), Strategic management: A stakeholder approach. Pittman, Marshfield, MA
145. Freudenreich, B., Lüdeke-Freund, F. and Schaltegger, S. (2020). A stakeholder theory perspective on business models: Value creation for sustainability. *Journal of Business Ethics*, 166, 3-18, [doi.org/10.1007/s10551-019-04112-z](https://doi.org/10.1007/s10551-019-04112-z).
146. Folasade Funmilola Olayeye (2025). Impact of Taxation on Small and Medium Enterprises (SMEs) in Akure South Local Government Area, Akure, Ondo State, Nigeria. *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, Volume 08 Issue 01 January 2025, p. 683-693. DOI: 10.47191/jefms/v8-i1-66
147. Human-Centred Business Model (HCBM): A holistic approach to a sustainable business ecosystem, project originated in 2015 within the World Bank’s Global Forum on Law, Justice and Development, the OECD’s Development Centre.
148. Ganghui Lian, Aiting Xu and Yuhan Zhu (2022). Substantive green innovation or symbolic green innovation? The impact of ER on enterprise green innovation based on the dual moderating effects. *Journal of Innovation & Knowledge*, Volume 7, Issue 3, July–September 2022, 100203. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2022.100203>
149. Geissdoerfer, M. P, Savaget, P., Bocken, N. M. P. and Hultink, E. J. (2017). The circular economy—a new sustainability paradigm? *Journal of Cleaner Production*, 143, 757–768. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.12.048>
150. Gennari, F. and Cassano, R. (2020). Circular economy and strategic risk. *Symphonya, Emerging Issues in Management*, 1, 136–148. <https://doi.org/10.4468/2020.1.11gennari.cassan>
151. Given, L. M. (Ed.), (2008). The SAGE encyclopedia of qualitative research methods. (Vols. 1-0). *SAGE Publications*, Inc., <https://doi.org/10.4135/9781412963909>
152. Goh, I. Z. and Matthew, N. K. (2021). Residents’ willingness to pay for a carbon tax. *Sustainability*, 13(18), 10118
153. Golzar et al. (2022). Convenience Sampling. *IJELS*, 1 (2), p. 72-77. <https://doi.org/10.22034/ijels.2022.162981>

154. Gonçalves, A. (2020). Should SMBs have a TNXH or sustainability strategy? How can they create it? *Youmatter*. <https://youmatter.world/en/small-medium-business-sustainability-strategy/>
155. Goodwin, N., Harris, J., Nelson, J., Roach, B. and Torras, M. (2019). *Principles of Economics in Context* (2nd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780429438752>.
156. Gravelle, J. (2012). Moving to a territorial income tax: Options and challenges. *Congressional Research Service, Library of Congress*.
157. Grace, K. (2018). The impact of personal income tax rates on the employment decisions of small businesses. *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, Vol. 7 No. 1, pp. 74-104. <https://doi.org/10.1108/JEPP-D-17-00030>
158. Grin, J., Rotmans, J., Schot, J., Loorbach, D. and Geels, F. W. (2010). Transitions to sustainable development; new directions in the study of long-term transformative change. Routledge.
159. Guido Schwerdt and Ludger Woessmann (2020). Chapter 1 - Empirical methods in the economics of education, Editor(s): Steve Bradley, Colin Green. *The Economics of Education (Second Edition)*, Academic Press, 2020, Pages 3-20, ISBN 9780128153918, <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-815391-8.00001-X>.
160. Gurtner, B. and Christensen, J. (2008). The race to the bottom: Incentives for new investment. Truy cập ngày 06/11/2022 tại <http://www.taxjustice.net>.
161. Guthrie, J; Cuganesan, S; Ward, L. (2006). Legitimacy Theory: A Story of Reporting Social and Environmental Matters Within the Australian Food and Beverage Industry. Social Science Research Network.
162. Hadjimanolis, A. (2019). Drivers and barriers to sustainable innovation in SMEs in the context of small countries. *Managing sustainable innovation*. Routledge, 1997- 2013.
163. Hai Hung Do (2021). The Government Supporting Policy for Sustainable Development of Small and Medium Industrial Enterprises in Vietnam. *Journal of Business Administration Research*, Volume 04, Issue 02, April 2021
164. Hami, N., Yamin, F. M., Shafie, S. M., Muhamad, M. R. and Ebrahim, Z. (2018). Sustainable manufacturing practices among SMEs in Malaysia. *International Journal of Technology*, 9(8), 1658-1667, [doi.org/10.14716/ijtech.v9i8.2751](https://doi.org/10.14716/ijtech.v9i8.2751)
165. Hatten, T. S. (2012). *Small Business Management Entrepreneurship and Beyond* (Jack & W. Calhoun (eds.); 5th ed.). Cengage Learning.
166. Hemangi Gokhale (2021). Japan's carbon tax policy: Limitations and policy suggestions. *Environmental Sustainability*, Volume 3, 2021, 100082, ISSN 2666-0490, <https://doi.org/10.1016/j.crsust.2021.100082>
167. Herman E. Daly (1990). Sustainable development: From concept and theory to operational principles. *Population and Development Review*, 16 25 43.
168. Henda Kacem, Mohamed Ali Brahim Omri (2021). Corporate social responsibility (TNXH) and tax incentives: the case of Tunisian companies. *Journal of Financial Reporting and Accounting* ISSN: 1985-2517
169. Hernández-Chea, R., Jain, A., Bocken, N. M. P. and Gurtoo, A. (2021). The business model in sustainability transitions: A conceptualization. *Sustainability*, 13, 5763. <https://doi.org/10.3390/su13115763>
170. Hendrik A. Verfaillie and Robin Bidwell (2000). Measuring eco-efficiency: A guide to reporting company performance. *World Business Council for Sustainable Development*, Washington, D.C, USA.
171. Hillary Louise Pillay, Jugindar Singh and Benjamin Chan Yin Fah (2022). Innovative Activity in SMEs: Critical Success Factors to Achieve Sustainable Business Growth. *Marketing i menedžment inovacij*, doi: 10.21272/mmi.2022.2-03

172. Holzer, D., Rauter, R., Fleiß, E. and Stern, T. (2021). Mind the gap: Towards a systematic circular economy encouragement of small and medium-sized companies. *Journal of Cleaner Production*, 298, 126696. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.126696>
173. Homrich, A. S., Galvão, L., Abadia, L. G. and Carvalho, M. M. (2018). The circular economy umbrella: Trends and gaps on integrating pathways. *Journal of Cleaner Production*, 175, 525–543. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.11.064>
174. Hongli Jiang, Wenjie Hu, Pengcheng Jiang (2024). Does ESG performance affect corporate tax avoidance? Evidence from China. *Finance Research Letters*, Volume 61, 2024, 105056. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2024.105056>.
175. Huijuan Dong et al., (2017). Exploring impact of carbon tax on China's CO2 reductions and provincial disparities. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, Volume 77, September 2017, p. 596-603. <https://doi.org/10.1016/j.rser.2017.04.044>
176. Huston, J. P. (2016). Pauper's parity: Taking away the fine print of your contribution is tax deductible. *Geo. J. on Poverty L. & Pol'y*, 25, 115
177. HSBC (2024). Malaysia's Corporate Tax Rate 2024. Truy cập ngày 23/12/2024 tại <https://www.businessgo.hsbc.com/en/article/malaysias-corporate-tax-rate-2023>
178. Hyunkee Bae and Richard S. Smardon (2011). Indicators of Sustainable Business Practices. <https://www.intechopen.com/chapters/16288>
179. I Gusti Gede Heru Marwanto, Afif Nur Rahmadi and Nonni Yap (2023). Evaluation of Micro, Small and Medium Enterprises (MSMES) Financing Policies for MSME Actors In Yogyakarta. *Journal of Study Management Economic and Business* 2(05):456-462. DOI:10.57096/return.v2i05.100
180. IoD (2024). Sustainability and ESG: What's the difference. Truy cập ngày 29/4/2025 tại <https://www.iod.com/resources/sustainable-business/sustainability-and-esg-whats-the-difference/#:~:text=Whereas%20sustainability%20is%20an%20umbrella%20term%20that,e valuate%20the%20performance%20and%20behaviour%20of%20companies.>
181. Ius Laboris (2023). Tax incentives for ESG. Truy cập ngày 5/11/2024 tại <https://iuslaboris.com/insights/tax-incentives-for-esg/>
182. IRAS (2024). Corporate Income Tax Rate, Rebates & Tax Exemption Schemes. Truy cập ngày 23/12/2024 tại <https://www.iras.gov.sg/taxes/corporate-income-tax/basics-of-corporate-income-tax/corporate-income-tax-rate-rebates-and-tax-exemption-schemes>
183. Isaac Kwadwo Anim et al (2020). Tax Administration, Tax Incentive and SMEs' Growth: The Moderating Effect of Firms Size. *Journal of Business and Enterprise Development – JOBED*, Volume 9, October, 2020. ISSN: 2026-500X. Doi-10.47963/JOBED
184. Ivanova Ruffo, O., Mnisri, K., Morin-Esteves, C. and Gendron, C. (2020). Judgements of SMEs' Legitimacy and Its Sources. *Journal of Business Ethics*, 165(3), 395–410. <https://doi.org/10.1007/s10551-018-4063-3>
185. Ivo Hristov and Antonio Chirico (2019). The Role of Sustainability Key Performance Indicators (KPIs) in Implementing Sustainable Strategies. *Sustainability* 11 (20) - 2019, 5742. <https://doi.org/10.3390/su11205742>
186. Jack Calder (2014). Chapter 1. What's Special about Natural Resource Revenue Administration? IMF 2014. Administering Fiscal Regimes for Extractive Industries. *A Handbook*. ISBN: 978-1-47557-517-0. <https://doi.org/10.5089/9781475575170.071>
187. Jacob Macumber-Rosin and Adam Hoffer (2024). Diesel and Gas Taxes in Europe, 2024. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://taxfoundation.org/data/all/eu/gas-taxes-in-europe-2024/>
188. J. L. Glascock, W. N. Davidson, III and G. V. Henderson, Jr (1987). Announcement Effects of Moody's Bond Rating Changes on Equity Returns. *Quarterly*

*Journal of Business and Economics*, vol. 26, pp. 67-78, 1987. <https://www.jstor.org/stable/40472883/>.

189. Jackson, M., Lederwasch, A. and Giurco, D. (2014). Transitions in theory and practice: Managing metals in the circular economy. *Resources*, 3, 516–543. <https://doi.org/10.3390/resources3030516>

190. Jan Rotmans, Derk Loorbach and René Kemp (2007). Transition management: Its origin, evolution and critique. Workshop on “*Politics and governance in sustainable socio-technical transitions*”, 19-21 September 2007, Schloss Blankensee, Berlin, Germany.

191. János Varga (2021). Defining the Economic Role and Benefits of Micro, Small and Medium-sized Enterprises in the 21st Century with a Systematic Review of the Literature. *Acta Polytechnica Hungarica* 18(11):209-228. DOI:10.12700/APH.18.11.2021.11.12

192. Jansson, J., Nilsson, J., Modig, F. and Hed Vall, G. (2017). Commitment to Sustainability in Small and Medium-Sized Enterprises: The Influence of Strategic Orientations and Management Values. *Business Strategy and the Environment*, 26(1), 69–83. <https://doi.org/10.1002/BSE.1901>

193. Janusz Rosiek (2021). The impact of environmental tax policy on sustainable development of the EU economies. DEA Approach.

194. Jayshingpure, A.G., Khona, A.C, Narkhede, B.E. and Nagare, M.R. (2016). A conceptual framework for vendor selection. *IOSR Journal of Business and Management*, 18(6), 127-133.

195. Jean C. Kouam, Simplicie A. Asongu (2022). Effects of taxation on social innovation and implications for achieving sustainable development goals in developing countries: A literature review. *International Journal of Innovation Studies*, Volume 6, Issue 4, December 2022, Pages 259-275. DOI: 10.69849/revistaf/ar10202212011055.

196. Jegatheswaran Ratnasingam et al (2020). How are small and medium enterprises in Malaysia's furniture industry coping with COVID-19 pandemic? Early evidences from a survey and recommendations for policymakers. *BioResources*, 15(3): 5951-5964. DOI:10.15376/biores.8.3.5951-5964.

197. Jia, C., Tang, X. and Kan, Z. (2020). Does the nation innovation system in China support the sustainability of small and medium enterprises (SMEs) innovation? *Sustainability*, 12(6), 2562, [doi.org/10.3390/su12062562](https://doi.org/10.3390/su12062562)

198. Jingbo Luo, Jiayi Xu (2024). The impact of big data tax administration on corporate ESG - A quasi-natural experiment based on Golden Tax Project III. *China Journal of Accounting Research*, Volume 17, Issue 3, 2024, <https://doi.org/10.1016/j.cjar.2024.100378>

199. Johan Krisnanto Runtuk et al., (2023). Sustainable Growth for Small and Medium-Sized Enterprises: Interpretive Structural Modeling Approach. *Sustainability*, doi: 10.3390/su15054555

200. John Elkington (1998). *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. New Society Publishers, 1998 - Business & Economics. ISBN 0865713928, 9780865713925.

201. Jonathan Lazar, Jinjuan Heidi Feng, Harry Hochheiser (2017). Chapter 2 - Experimental research. *Research Methods in Human Computer Interaction* (Second Edition), p. 25-44, ISBN 9780128053904, <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-805390-4.00002-9>.

202. Juwel Rana, Patricia Luna Gutierrez and John C. Oldroyd (2021) Quantitative Methods. DOI:10.1007/978-3-319-31816-5\_460-1. In book: *Global Encyclopedia of Public Administration, Public Policy, and Governance* (pp.1-6), Edition: Springer Reference Living Edition, Chapter: Section: Methodology. Publisher: Springer, Cham.

203. Karen B. Brown (2015). The role of fiscal policies for sustainability. Truy cập ngày 20/3/2023 tại <https://oecd-development-matters.org/2019/04/25/the-role-of-fiscal-policies-for-sustainability/>

204. Kasem Zotkaj and Flurim Aliu (2024). The concept of sustainable taxation and its impact on tax policy. *eJournal of Tax Research* (2024) vol. 22, no. 3, p. 462-491. <https://www.unsw.edu.au/content/dam/pdfs/business/acct-audit-tax/research-reports/ejournal-of-tax-research/2024-12-ejournal-tax-research-v22-n3/2024-12-eJTR-the-concept-of-sustainable-taxation-v22-n3.pdf>

205. Kerrin Dieckmann (2025). The Impact of ESG Reporting on Financial Performance and Profitability. Truy cập ngày 29/4/2025 tại [https://www.atlasmetrics.io/blog/esg-reporting-impact-financial-performance?trk=products\\_details\\_guest\\_secondary\\_call\\_to\\_action](https://www.atlasmetrics.io/blog/esg-reporting-impact-financial-performance?trk=products_details_guest_secondary_call_to_action)

206. Kirill Borusyak, Xavier Jaravel, Jann Spiess (2024). Revisiting Event-Study Designs: Robust and Efficient Estimation. *The Review of Economic Studies*, Volume 91, Issue 6, November 2024, p. 3253–3285, <https://doi.org/10.1093/restud/rdae007>

207. Klemm, A. (2009). Causes, benefits and risks of business incentives. *IMF Working Paper WP/09/21*. Truy cập ngày 06/11/2022 tại <http://www.imf.org>.

208. Kraus, J. (2002). Capital, power and business associations in the African political economy: A tale of two countries, Ghana and Nigeria. *The Journal of Modern African Studies*, 40(3), 395-436.

209. Korhonen, J., Nuur, C., Feldmann, A. and Birkie, S. E. (2018b). Circular economy as an essentially contested concept. *Journal of Cleaner Production*, 175, 544–552. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.111>

210. Kozlenkova, I.V., Samaha, S.A. and Palmatier, R.W. (2014). Resource-based theory in marketing. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 42 (1), 1-21. DOI:10.1007/s11747-013-0336-7.

211. Kuuluvainen, A. (2012). How to concretize dynamic capabilities? Theory and examples. *Journal of Strategy and management*. 5(4), 381-392, [doi.org/10.1108/17554251211276353](https://doi.org/10.1108/17554251211276353)

212. KPMG (2022). ESG tax transparency: The global journey. Truy cập ngày 2/5/2025 tại <https://kpmg.com/dk/en/home/insights/2022/01/esg-tax-transparency-the-global-journey.html>

213. Lamperti, Francesco; Mazzucato, Mariana; Roventini, Andrea; Semieniuk, Gregor (2019): The Green Transition: Public Policy, Finance, and the Role of the State, *Vierteljahrshefte zur Wirtschaftsforschung*, ISSN 1861-1559, Duncker & Humblot, Berlin, Vol. 88, Iss. 2, pp. 73-88, <https://doi.org/10.3790/vjh.88.2.73>

214. Laukkanen, T., Nagy, G., Hirvonen, S., Reijonen, H. and Pasanen, M. (2013). The effect of strategic orientations on business performance in SMEs: A multigroup analysis comparing Hungary and Finland. *International Marketing Review*, 30, 510-535, [doi.org/10.1108/IMR-09-2011-0230](https://doi.org/10.1108/IMR-09-2011-0230).

215. Lee, J., Kim, S. J. and Kwon, I. (2017). Corporate Social Responsibility as a Strategic Means to Attract Foreign Investment: Evidence from Korea. *Sustainability* 2017, Vol. 9, Page 2121, 9(11), 2121. <https://doi.org/10.3390/SU9112121>

216. Lei, Z.; Huang, L.; Cai, Y. (2022). Can environmental tax bring strong porter effect? Evidence from Chinese Listed Companies. *Environ. Sci. Pollut. Res.* 2022, 29, 32246–32260.

217. Leslie A. Pal (2014). Beyond Policy Analysis: Public Issue Management in Turbulent Times, 5th Edition, Nelson Higher Education (ISBN-10: 0176507876; ISBN-13: 9780176507879; Paperback, Previous Editions: 2010, 2006, 2002)

218. Lessidrenska, T. (2019). SMEs and SDGs: Challenges and opportunities. OECD Development Matters. Truy cập ngày 10/11/2021 tại <https://oecd-development-matters.org/2019/04/23/smes-and-sdgs-challenges-and-opportunities>
219. Lewis Lu (2022). China's income tax deductions for pensions and child-raising costs. Truy cập ngày 23/2/2025 tại <https://www.internationaltaxreview.com/article/2acwrem25ymnm7b7su5mo/sponsored/china-income-tax-deductions-for-pensions-and-child-raising-costs>
220. Liakhovets, O. (2014). Tax Incentives Effectiveness for the innovation activity of industrial enterprises in Ukraine. *Economics & Sociology*, 7(1), 72-84.
221. Litton, J. and Solomon, G. (2017). Technology, innovation, entrepreneurship and the small business— technology and innovation in small business. *Journal of Small Business Management*. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12311>
222. Liu Cao, Akira Toyohara, You Li, Weisheng Zhou (2024). Willingness to pay for carbon tax in Japan. *Sustainable Production and Consumption*, Volume 52, 2024, p. 427-444, ISSN 2352-5509. <https://doi.org/10.1016/j.spc.2024.11.004>
223. Liu, H., Ke, W., Wei, K. K., Gu, J. and Chen, H. (2010). The role of institutional pressures and organizational culture in the firm's intention to adopt internet-enabled supply chain management systems. *Journal of Operations Management*, 28(5), 372- 384, [doi.org/10.1016/j.jom.2009.11.010](https://doi.org/10.1016/j.jom.2009.11.010)
224. Li-Sen Zhang (2025). The impact of ESG performance on the financial performance of companies: evidence from China's Shanghai and Shenzhen A-share listed companies. *Frontier in Environmental Science*, Vol 13, p 1-15. | <https://doi.org/10.3389/fenvs.2025.1507151>
225. Liyuan Meng and Yuchen Zhang (2023). Impact of Tax Administration on ESG Performance—A Quasi-Natural Experiment Based on China's Golden Tax Project III. *Sustainability*, 15(14), 10946; <https://doi.org/10.3390/su151410946>
226. Loorbach, D. (2007). Transition management: new mode of governance for sustainable development. *International Books*.
227. Loorbach, D. and Rotmans, J. (2010). The practice of transition management: Examples and lessons from four distinct cases. *Futures*, 42(3), 237–246. <https://doi.org/10.1016/j.futures.2009.11.009>
228. Loorbach, D., Van Bakel, J., Whiteman, G., Rotmans, J., (2009). Business strategies for transitions to sustainable systems. *Business Strategy and the Environment* Volume 19, Issue 2, February 2010, p. 133-146. <http://dx.doi.org/10.1002/bse.645>
229. Louis, D. and Macamo, P. (2011). Barriers to business growth: A study on small enterprises in Maputo.
230. Loso Judijanto and Abdul Wahab Syakhrani (2024). Literature review: the effect of taxes on the growth of small and medium enterprises. Prosiding Seminar Nasional Indonesia Vol. 2 No. 3 Oktober 2024, hal., 479-489.
231. Luigi De Cesare, Mario Sportelli (2012). Fiscal policy lags and income adjustment processes. *Chaos, Solitons & Fractals*, Volume 45, Issue 4, 2012, p. 433-438, <https://doi.org/10.1016/j.chaos.2011.10.013>.
232. Luis Wolf Trzcina (2025). The Marvellous Connections Between ESG and Taxation: How taxes can contribute to a more sustainable world. Kluwer Law International.
233. Lynda T Goodfellow (2023). An Overview of Survey Research. *Respir Care* 2023 Sep; 68(9):1309-1313. doi: 10.4187/respcare.11041.
234. MacKinlay, C. (1997). Event Studies in Economics and Finance. *Journal of Economic Literature*, 35, 13-39. Truy cập ngày 01/01/2022 tại [www.jstor.org/stable/2729691](http://www.jstor.org/stable/2729691)

235. Madrid-Guijarro, A. and Duréndez, A. (2024). Sustainable development barriers and pressures in SMEs: The mediating effect of management commitment to environmental practices. *Business Strategy and the Environment*, 33(2), 949–967. <https://doi.org/10.1002/bse.3537>
236. Mahmoud Abdellatif and Binh Tran-Nam (2022). The Tax Treatment of Small and Medium Enterprises in Developed and Developing Countries: A comparative Analysis of Australia and Egypt. *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy* - Volume 28. DOI/handle: <http://hdl.handle.net/10576/40512>
237. Malk Insights (2025). ESG Forecast: Trends for 2025. <https://malk.com/wp-content/uploads/2025/01/ESG-Forecast---Trends-For-2025-1.pdf>
238. Manisha Singal (2013). The Link between Firm Financial Performance and Investment in Sustainability Initiatives. *Cornell Hospitality Quarterly*, Volume 55, Issue 1. <https://doi.org/10.1177/1938965513505700>
239. Matthew P. Johnson and Stefan Schaltegger (2015). Two decades of sustainability management tools for SMEs: How far have we gone? *Journal of Small Business Management*, 54, 481-505. doi:10.1111/jsbm.12154.
240. Martin Bennett, Peter James and Leon Klinkers (1999). Sustainable Measures: Evaluation and Reporting of Environmental and Social Performance (1st ed.). Routledge, <https://doi.org/10.4324/9781351283007>.
241. Marchese, M. (2021). Preferential tax regimes for MSMEs: Operational aspects, impact evidence and policy implications, ILO Working Paper 33 (Geneva, ILO). <https://webapps.ilo.org/static/english/intserv/working-papers/wp033/index.html>
242. Marshanda Propheta et al., (2025). The Effect of ESG Disclosure and Financial Performance on Company Value with Company Size as a Control Variable on Companies Listed on the ESG Leaders Index. *Asian Journal of Economics, Business and Accounting*, Volume 25 [Issue 2], p. 49-63. DOI: 10.9734/ajeba/2025/v25i21663
243. McKinsey (2022), The Inflation Reduction Act: Here's what's in it, <https://www.mckinsey.com/industries/public-and-social-sector/our-insights/the-inflation-reduction-act-heres-whats-in-it>
244. Meadowcroft, J. (2005). Environmental political economy, technological transitions and the state. *New Political Economy*, 10(4), 479-498. <https://doi.org/10.1080/13563460500344419>.
245. Michael Keen and Ben Lockwood (2007). The Value-Added Tax: Its Causes and Consequences. IMF Working Paper No. 07/183, Available at DOI: 10.1016/J.JDEVECO.2009.01.012, Corpus ID: 17316488.
246. Michael Kuhndt, Justus von Geibler (2002). Developing a sectoral sustainability Indicators system using the COMPASS methodology. *Futura*, 2 2 29 44.
247. Milanese, S., Eikelenboom, M., Stella, C. and Decadri, S. (2022). Overcoming the challenges to sustainability: exploring the state of sustainability & the challenges to adoption. ArthurDLittle. <https://www.adlittle.com/en/insights/report/overcoming-challenges-sustainability>
248. Miller, Douglas L. (2023). An Introductory Guide to Event Study Models. *Journal of Economic Perspectives*, 37 (2): 203–30. DOI: 10.1257/jep.37.2.203
249. Mirrlees, J. A. (1971). An Exploration in the Theory of Optimum Income Taxation. *The Review of Economic Studies*, 38(2), 179-208
250. Morgan, J., and Mitchell, P. (2015). Employment and the circular economy. Job creation in a more resource efficient Britain. *Green Alliance*. <https://doi.org/10.13140/RG.2.1.1026.5049>
251. Muller K. Sturm A. (2001). Standardized eco-efficiency indicators. Ellipson AG., Basel, Switzerland.

252. Mulooki, A. E. and Mugisha, I. (2012). Business taxation. 1st Edition. Kampala: Swamp publishers.
253. Murphy, E. (2013). Sustainable Development in SMEs. In: Idowu, S.O., Capaldi, N., Zu, L., Gupta, A.D. (eds) Encyclopedia of Corporate Social Responsibility. Springer, Berlin, Heidelberg. [https://doi.org/10.1007/978-3-642-28036-8\\_59](https://doi.org/10.1007/978-3-642-28036-8_59)
254. Musgrave, R. A. (1959). The Theory of Public Finance: A Study in Public Economy, New York, McGraw-Hill.
255. Najeeb, A. M. (2010). Analysis of presumptive income tax for small business in informal economies. UK: University of New South Wales.
256. Nancy E. Schurtz (1986). A Critical View of Traditional Tax Policy Theory: A Pragmatic Alternative, 31 Vill. L. Rev. 1665 (1986). Available at: <https://digitalcommons.law.villanova.edu/vlr/vol31/iss6/3>.
257. Narucha Ruchuphan (2023). NEW Investment Promotion Measures and Services. Truy cập ngày 5/11/2024 tại [chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.boi.go.th/upload/content/ROK%20Roadshow\\_Executive%20Advisor%20Narucha.pdf](chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.boi.go.th/upload/content/ROK%20Roadshow_Executive%20Advisor%20Narucha.pdf)
258. Nga Phan Thi Hang and My Nguyen (2023). “Digital Transformation Affecting Sustainable Development: A Case of Small and Medium Enterprises during the Covid-19 Pandemic”. *Emerging science Journal*, Vol. 7, p. 238-250. Doi: 10.28991/ESJ-2023-SPER-017
259. Nguyen Thi Phuong Thu and Vu Ngoc Xuan, 2023. Factors Affecting the Performance of Small and Medium Enterprises Regarding the Sustainable Development Goals—The Case of Foreign Direct Investment Firms in Vietnam. *Economies, MDPI*, vol. 11(3), pages 1-15. <https://ideas.repec.org/a/gam/jecomi/v11y2023i3p72-d1075468.html>
260. Noah, A. O. (2017). Accounting for the environment: The Accountability of the Nigerian Cement Industry (Issue January).
261. Orbitax (2019). China Approves New Resource Tax Law. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://orbitax.com/news/archive.php/China-Approves-New-Resource-Ta-39525>
262. OECD (2024). Analytical Business Enterprise Research and Development. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://www.oecd.org/en/data/datasets/analytical-business-enterprise-research-and-development.html>
263. OECD (2022), Consumption Tax Trends 2022: VAT/GST and Excise, Core Design Features and Trends. OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/6525a942-en>.
264. OECD (2022), Corporate Tax Statistics: Fourth Edition, <https://doi.org/10.1787/5c8d8887-en>
- OECD (2021). Environmental tax. Truy cập ngày 20/11/2023 tại <https://www.oecd.org/en/data/indicators/environmental-tax.html>
266. OECD (2014). Fundamental principles of taxation, in Addressing the Tax Challenges of the Digital Economy. OECD Publishing, Paris, p.29-50. <https://doi.org/10.1787/9789264218789-5-en>
267. OECD (2017), International VAT/GST Guidelines, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264271401-en>
268. OECD (2000). Small and medium-sized enterprises: local strength, global reach. OECD Publishing, June 2000. ISSN 1561-560X. <https://www.oecd.org/regional/leed/1918307.pdf>
269. OECD (2013). Policy Framework for Investment User's Toolkit, Chapter 5. Tax Policy. Truy cập ngày 20/11/2023 tại <https://www.oecd.org/en/topics/investment.html>
270. OECD (2009). Taxation of SMEs: Key Issues and Policy Considerations. <https://doi.org/10.1787/9789264024748-en>

271. OECD Science, Technology and Industry Scoreboard (2015). Innovation for Growth and Society. 2015. Available online: [https://www.oecd-ilibrary.org/docserver/sti\\_scoreboard-2015-en.pdf](https://www.oecd-ilibrary.org/docserver/sti_scoreboard-2015-en.pdf)
272. OECD (2018). OECD Investment Policy Reviews: South East Asia. [https://www.oecd.org/en/publications/oecd-investment-policy-review-of-southeast-asia\\_7becd771-en.html](https://www.oecd.org/en/publications/oecd-investment-policy-review-of-southeast-asia_7becd771-en.html)
273. OECD (2022). OECD Investment Tax Incentives Database – 2022 Update: Tax incentives for sustainable development. [www.oecd.org/investment/investment-policy/oecdinvestment-tax-incentives-database-2022-update-brochure.pdf](http://www.oecd.org/investment/investment-policy/oecdinvestment-tax-incentives-database-2022-update-brochure.pdf).
274. OECD (2024). OECD Platform on Financing SMEs for Sustainability: Activity Report 2024. <https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/about/programmes/cfe/oecd-platform-on-financing-smes-for-sustainability/Platform-activity-report-2024-Vf.pdf>
275. OECD (2021). Tax policy (Dimension 4), in Competitiveness in South East Europe 2021: A Policy Outlook, OECD Publishing, Paris. DOI: <https://doi.org/10.1787/5bfbe410-en>
276. OECD (2025). OECD Financing SMEs and Entrepreneurs Scoreboard: 2025 Highlights. *OECD SME and Entrepreneurship Papers*, No. 67, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/64c9063c-en>.
277. Ojochogwu Winnie Atawodi and Stephen Aanu Ojeka (2012). Relationship between Tax Policy, Growth of SMEs and the Nigerian Economy. *International Journal of Business and Management*, Vol. 7, No. 13; 2012. DOI:10.5539/ijbm.v7n13p125.
278. Olateju, D. J., Olateju, O. A., Adeoye, S. V., and Ilyas, I. S. (2021). A critical review of the application of the legitimacy theory to corporate social responsibility. *International Journal of Managerial Studies and Research*, 9(3), 1–6. <https://doi.org/10.20431/2349-0349.0903001>
279. Oleg Lagodiyenko, Alla Uzhva and Dmytro Khakhaliev (2024). Fiscal aspects of esg business development concepts. *Baltic Journal of Economic Studies*, Vol. 10 No. 3, 2024. DOI: <https://doi.org/10.30525/2256-0742/2024-10-3-200-206>.
280. Oncioiu, I., Petrescu, A.G., Bîlcan, F.R., Petrescu, M., Popescu, D.M., Anghel, E., (2020). Corporate sustainability reporting and financial performance. *Sustainability* 12 (10). <https://doi.org/10.3390/su12104297>
281. Ordoñez-Castaño, I.A., Herrera-Rodríguez, E.E., Ricaurte, A.M.F., Mejía, L.E.P., 2021. Voluntary disclosure of gri and TNXH environmental criteria in colombian companies. *Sustainability* 13 (10). <https://doi.org/10.3390/su13105405>
282. Ormazabal, M., Sarriegi, J. M., Barkemeyer, R., Viles, E., and McAnulla, F. (2015). Evolutionary pathways of environmental management in UK companies. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 22(3), 169–181. <https://doi.org/10.1002/TNXH.1341>
283. Ormazabal, M., Prieto Sandoval, V., Puga-Leal, R., and Jaca, C. (2018). Circular economy in Spanish SMEs: Challenges and opportunities. *Journal of Cleaner Production*, 185, 157–167. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.03.031>
284. Paloma R. S. Bezerra, Fernando Schramm and Vanessa B. Schramm (2021) A literature review on models for assessing corporate sustainability. *International Journal of Sustainable Engineering*, 14:6, 1306-1318, DOI: 10.1080/19397038.2021.1999531
285. Papoutsis, A., Sodhi, M.M.S., (2020). Does disclosure in sustainability reports indicate actual sustainability performance? *J. Clean. Prod.* 260 <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.121049>
286. Patrick Onghena (2023). Mixed methods research synthesis for literature reviews, Editor(s): Robert J Tierney, Fazal Rizvi, Kadriye Ercikan, International Encyclopedia of

Education (Fourth Edition), Elsevier, 2023, Pages 655-665, ISBN 9780128186299, <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-818630-5.11066-8>.

287. Paul R. Niven (2006). *Balanced Scorecard – step by step*, John Wiley & Sons Inc. (bản dịch của Dương Thị Thu Hiền, 2009, NXB Tổng hợp)

288. Pauli, G. (2010). *The blue economy: 10 Years, 100 innovations, 100 million jobs*. Paradigm Publications.

289. Paulina Permatasari and Juniati Gunawan (2023). Sustainability policies for small medium enterprises: WHO are the actors? *Cleaner and Responsible Consumption*, Volume 9, 2023, 100122, ISSN 2666-7843, <https://doi.org/10.1016/j.clrc.2023.100122>

290. Pearce, D. W., and Turner, R. K. (1990). *Economics of natural resources and the environment*. Johns Hopkins University Press

291. Pedro H. C. SantAnna, Alyssa Bilinski and John Poe (2023). What's trending in difference-in-differences? A synthesis of the recent econometrics' literature. *Journal of Econometrics*, August 2023, 235 (2), 2218–2244.

292. Penrose, E.T. (2009). *The theory of the growth of the firm*. Oxford University Press.

293. Pierre Cliché (2012). Tax policy. Truy cập ngày 20/3/2022 tại [https://dictionnaire.enap.ca/dictionnaire/docs/definitions/definitions\\_anglais/tax\\_policy.pdf](https://dictionnaire.enap.ca/dictionnaire/docs/definitions/definitions_anglais/tax_policy.pdf)

294. Pigou, A. C. (1920). *The Economics of Welfare*. Macmillan and Co

295. Pham Huu Hong Thai and Hao Manh Quach (2017). Tax policy and housing prices: evidence from Vietnam using event study approach. *Investment Management and Financial Innovations*, 14(4), 121-132. doi:10.21511/imfi.14(4).2017.11

296. Prasanta Kumar Dey, Chrysovalantis Malesios, Soumyadeb Chowdhury, Krishnendu Saha, Pawan Budhwar, Debashree De, (2022). Adoption of circular economy practices in small and medium-sized enterprises: Evidence from Europe, *International Journal of Production Economics*, Volume 248, 2022, 108496, ISSN 0925-5273, <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2022.108496>.

297. PwC (2024). The move to mandatory reporting: Survey of Sustainability Reporting 2024. Truy cập ngày 04/5/2025 tại <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/ro/pdf/2024/the-move-to-mandatory-reporting-report.pdf>

298. PwC (2023). Doanh nghiệp niêm yết (DNNY) tại Việt Nam: Mức độ cam kết ESG và thực hành Báo cáo Phát triển bền vững. Truy cập ngày 4/5/2025 tại <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/public-listed-companies-vn-esg-sustainability.html>

299. PwC (2022). GRI 207: Tax – A global standard for Sustainability Reporting. Truy cập ngày 30/4/2025 tại <https://www.pwc.co.uk/tax/assets/pdf/shaping-tax-transparency-debate-2022-gri.pdf>

300. PwC (2024). People's Republic of China: Corporate - Taxes on corporate income. Truy cập ngày 24/12/2024 tại <https://taxsummaries.pwc.com/peoples-republic-of-china/corporate/taxes-on-corporate-income>.

301. R., Uthayakumar (2021). Impact of Financial Performance on the Sustainability Performance of the Listed Companies in Sri Lanka. *Proceedings of the 12th International Conference on Business & Information (ICBI 2021)*, <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.4117080>

302. Ramsey, F. P. (1927). A Contribution to the Theory of Taxation. *The Economic Journal*, 37(145), 47-61.

303. Ratten, V., and Usmanij, P. (2020). *Entrepreneurial opportunities: economics and sustainability for future growth*. Emerald Publishing Limited, 1-6, doi.org/10.1108/978-1-83909-285-520201001.

304. Ravšelj, D.; Aristovnik, A., (2016). The Impact of the Crisis on Healthcare Risk Management in Slovenia: The Case of Regional Hospitals. *Lex Localis* 2016, 14, 493–511.
305. Ravšelj, D.; Aristovnik, A., (2017). R&D Subsidies as Drivers of Corporate Performance in Slovenia: The Regional Perspective. *Law Econ. Rev.* 2017, 8, 79–95.
306. Reinhard Steurer (2010). The Role of Governments in Corporate Social Responsibility: Characterizing Public Policies on CSR in Europe, p. 6-7. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2342120>
307. Richard J. Estes (2010). “*Toward sustainable development: from theory to praxis*”. *Columbia University Press* 2010. DOI 10.7312/negi14448-005.
308. Rizos, V., Tuokko, K., and Behrens, A. (2017). The circular economy a review of definitions, processes and impacts. CEPS Research Report No. 2017/09, Brussels.
309. Robin Boadway and Frank Flatters (1993). The taxation of natural resources: Principles and policy issues”. Policy Research Department, World Bank October 1993, WPS 1210. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/974521468739320152/pdf/multi0page.pdf>
310. Roel Dom and Wilson Prichard (2022). Taxing SMEs. Chapter 5 of Innovations in tax compliance: building trust, navigating politics, and tailoring reform. *World Bank Group*. Published: February 2022. ISBN: 978-1-4648-1755-7. [https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1755-7\\_Ch5](https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1755-7_Ch5)
311. Rodríguez-Gutiérrez, P., Guerrero-Baena, M.D., Luque-Vílchez, M., Castilla-Polo, F., (2021). An approach to using the best-worst method for supporting sustainability reporting decision-making in SMEs. *J. Environ. Plann. Manag.* 64 (14) <https://doi.org/10.1080/09640568.2021.1876003>
312. Roger Guesnerie (1996). A Contribution to the Pure Theory of Taxation. *Southern Economic Journal* 63(1). DOI: 10.2307/1061335.
313. Ronald T. McMorran and David C.L. Nellor (1994). Tax policy and the environment: Theory and practice. *IMF Working paper*. <https://doi.org/10.5089/9781451947083.001.A001>
314. Rosenthal, R. and Rosnow, R. L. (2008). *Essentials of Behavioral Research: Methods and Data Analysis*. Third Edition. New York: McGraw-Hill. ISBN: 978-0-07-353196-0. DOI <http://dx.doi.org/10.34944/dspace/66>
315. Rosmaria Jaffar, Chek Derashid and Roshaliza Taha (2021). Determinants of Tax Aggressiveness: Empirical Evidence from Malaysia. *Journal of Asian Finance Economics and Business* 8(5):179-187. DOI:10.13106/jafeb.2021.vol8.no5.0179
316. Rosyadi, S., Kusuma, A. S., Fitrah, E., Haryanto, A. and Adawiyah, W. (2020). The multistakeholder’s role in an integrated mentoring model for SMEs in the creative economy sector. *SAGE Open*, 10(4), 1-14, [doi.org/10.1177/2158244020963604](https://doi.org/10.1177/2158244020963604)
317. Ruerd Ruben (2013). Corporate Social Responsibility: the role of public policy.
318. Russo, A., and Tencati, A. (2009). A. Formal vs. informal TNXH strategies: Evidence from Italian micro, small, medium-sized, and large firms. *Journal of Business Ethics*, 85, 339–353. <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9736-x>
319. Sakarie Abdulkadir Farah (2018). Impact of income tax on the performance of small-scale business. Truy cập ngày 25/02/2022 tại <https://ir.kiu.ac.ug/items/ef58dc08-6564-466e-a56f-b3a896812f23>
320. Safia Saed Farah and Gerald Ainebyona (2019). Understanding the Effects of Value Added Tax (VAT) on Small and Medium Enterprises (SMEs) of Hargeisa, Somaliland. *American Research Journal of Humanities & Social Science (ARJHSS)* E-ISSN: 2378-702X Volume-02, Issue-12, p. 34-42 December-2019.
321. Salunke, S., Weerawardena, J., and McColl-Kennedy, J. R. (2011). Towards a model of dynamic capabilities in innovation-based competitive strategy: Insights from

project-oriented service firms. *Industrial Marketing Management*, 40(8), 1251-1263. [10.1016/j.indmarman.2011.10.009](https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2011.10.009)

322. Salvioni, D. M., Bosetti, L., and Fornasari, T. (2022a). Implementing and monitoring circular business models: An analysis of Italian SMEs. *Sustainability*, 14(1), 270. <https://doi.org/10.3390/su14010270>.

323. Sara Picas et al (2021). Does Tax, Financial and Government Incentives Impact Long-Term Portuguese SMEs' Sustainable Company Performance. *Sustainability* 2021, 13, 11866. <https://doi.org/10.3390/su132111866>

324. Schiopoiu Burlea, A., Popa, I. (2013). Legitimacy Theory. In: Idowu, S.O., Capaldi, N., Zu, L., Gupta, A.D. (eds) *Encyclopedia of Corporate Social Responsibility*. Springer, Berlin, Heidelberg. [https://doi.org/10.1007/978-3-642-28036-8\\_471](https://doi.org/10.1007/978-3-642-28036-8_471), p.1579–1584

325. Schoonjans, B., Cauwenberge, P., Reekmans, C., and Simeons, G. (2011). A survey of compliance costs of Flemish SMEs: Magnitude and determinants. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 29(4), 605-621.

326. Silvia Appelt et al., (2024). Five need-to-knows on income-based tax incentives for R&D and innovation. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://www.oecd.org/en/blogs/2024/11/five-need-to-knows-on-income-based-tax-incentives-for-rd-and-innovation.html>

327. Shashwat Koirala (2018). SMEs: Key Drivers of Green and Inclusive Growth. OECD 2018.

328. Shibin, K. T., Dubey, R., Gunasekaran, A., Hazen, B., Roubaud, D., Gupta, S., and Foropon, C. (2020). Examining sustainable supply chain management of SMEs using resource-based view and institutional theory. *Annals of Operations Research*, 290(1), 301-326, [doi.org/10.1007/s10479-017-2706-x](https://doi.org/10.1007/s10479-017-2706-x).

329. Shim, E. D. (2014). Sustainability, stakeholder perspective and corporate success: A paradigmshift. *International Journal of Business, Humanities and Technology*, 4(5); 64-67

330. Shove, E., Walker, G. (2007). Caution! Transitions Ahead: Politics, Practice, and Sustainable Transition Management. *Environment and Planning A*, 39(4), p. 763-770. <https://doi.org/10.1068/a39310>

331. Singapore National Climate Change Secretariat - NCCS (2024). Carbon Tax. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://www.nccs.gov.sg/singapores-climate-action/mitigation-efforts/carbontax/>

332. Singh, M.P., Chakraborty, A., Roy, M., Tripathi, A., 2021. Developing SME sustainability disclosure index for Bombay Stock Exchange (BSE) listed manufacturing SMEs in India. *Environ. Dev. Sustain.* 23 (1) <https://doi.org/10.1007/s10668-019-00586-z>

333. Son, N.N.; Thu, N.T.P.; Dung, N.Q.; Huyen, B.T.T.; Xuan, V.N. Factors Affecting Sustainable Development of Night-Time Economy: Evidence from Hanoi, Vietnam. *Preprints* 2023, 2023040142. <https://doi.org/10.20944/preprints202304.0142.v1>

334. Srisathan, W. A., Ketkaew, C., and Naruetharadhol, P. (2020). The intervention of organizational sustainability in the effect of organizational culture on open innovation performance: A case of Thai and Chinese SMEs. *Cogent business & management*, 7(1), 1717408, [doi.org/10.1080/23311975.2020.1717408](https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1717408).

335. Srisathan, W. A., and Naruetharadhol, P. (2022). A COVID-19 disruption: The great acceleration of digitally planned and transformed behaviors in Thailand. *Technology in Society*, 68, 101912.

336. Sören Martin Bergner, Rainer Bräutigam, Maria Theresia Evers and Christoph Spengel (2017). The Use of SME Tax Incentives in the European Union. <http://ftp.zew.de/pub/zew-docs/dp/dp17006.pdf>

337. Stephen & Jerold (1984). Using daily stock returns: The case of Event Studies. *Journal of Financial Economics* 14 (1985) 3 – 31. North-Holland.

338. Stephen Connolly (2025). 7 global ESG regulations & frameworks you should know in 2025. Truy cập ngày 29/4/2025 tại <https://www.blancco.com/resources/blog-7-global-esg-regulations-and-frameworks/>
339. Suchman, M.C., 1995. Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of management review*, 20(3), pp.571-610.
340. Sulis Rochayatun et al. (2023). Competitive advantage as a mediating variable of corporate social responsibility programs' effect on SME sustainability. *Journal of Social Economics Research* 2023 Vol. 10, No. 2, p. 34-46. DOI: 10.18488/35.v10i2.3323
341. Suparlan, P. (2014). The Naturalistic Paradigm in Educational Research: Qualitative Approaches and Their Use. *Anthropology Indonesia*, 53. <https://doi.org/10.7454/ai.v0i53.3323>
342. Stephen Mayende (2013). The effects of tax incentives on firm performance: Evidence from Uganda. *Journal of Politics and Law*, Vol. 6, No. 4, p. 95 - 107. doi:10.5539/jpl.v6n4p95
343. Sven Steinmo (2003). The evolution of policy ideas: Tax policy in the 20<sup>th</sup> century. *British Journal of Politics & International Relations*, Vol. 5, No. 2, May 2003, p. 206–236. DOI: 10.1111/1467-856X.00104
344. Swarnapali, R. M. N. C. (2017). Corporate sustainability: A Literature review. *Journal for Accounting Researchers and Educators (JARE)*, 1(1), 1–16. [https://www.researchgate.net/publication/317428267\\_Corporate\\_sustainability\\_A\\_Literature\\_review](https://www.researchgate.net/publication/317428267_Corporate_sustainability_A_Literature_review)
345. Tareq Bani-Khalid, Ahmad Farhan Alshira'h and Malek Hamed Alshirah (2022). Determinants of Tax Compliance Intention among Jordanian SMEs: A Focus on the Theory of Planned Behavior. *Economies* 2022, 10(2), 30; <https://doi.org/10.3390/economies10020030>
346. Tee, E., Boadi, L., and Opoku, R. (2016). The effect of tax payment on the performance of SMEs: The case of selected SMEs in Ga West municipal assembly. *European Journal of Business and Management*, 8(20).
347. Teece, J. D., Pisano, G., and Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533, doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7<509::AID-SMJ882>3.0.CO;2-Z
348. Terry Heaps and John F. Helliwell (1985). Chapter 8 The taxation of natural resources. *Handbook of Public Economics*, vol. I, edited by A.J. Auerbach and M. Feldstein 1985, Elsevier Science Publishers B. V. (North-Holland). [chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.sfu.ca/~heaps/taxnatres.pdf](https://www.sfu.ca/~heaps/taxnatres.pdf)
349. Terry Yang et al (2024). China Issues Guidelines on Corporate Sustainability [https://www.cliffordchance.com/content/dam/cliffordchance/briefings/2024/07/China%20Issues%20Guidelines%20on%20Corporate%20Sustainability%20Reporting\\_Eng.pdf](https://www.cliffordchance.com/content/dam/cliffordchance/briefings/2024/07/China%20Issues%20Guidelines%20on%20Corporate%20Sustainability%20Reporting_Eng.pdf)
350. Thailand Government Public Relations Department – PRD (2024). Thailand to Implement Carbon Tax by 2025. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://thailand.prd.go.th/en/content/category/detail/id/2078/iid/302332>
351. Thirosha (2024). Unlocking Malaysia's Tax System: Your Essential Guide to Business Triumph. Truy cập ngày 23/12/2024 tại <https://www.incorp.asia/malaysia/guides/malaysia-tax-system-business-guide/>
352. Thomas W. Edgar, David O. Manz (2017). Chapter 4 - Exploratory Study. *Research Methods for Cyber Security*, Syngress, 2017, p. 95-130, ISBN 9780128053492, <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-805349-2.00004-2>.
353. Tilleke and Gibbins. (2024). ESG in Vietnam: Legal Framework and Path to Compliance. Truy cập ngày 14/3/2025 tại [https://www.tilleke.com/wp-content/uploads/2024/08/ESG\\_in\\_Vietnam\\_2024.pdf](https://www.tilleke.com/wp-content/uploads/2024/08/ESG_in_Vietnam_2024.pdf)tilleke.com

354. Tomlin, B. (2008). Clearing hurdles: key reforms to make small businesses more successful. (*Commentary No. 264*). Toronto, Ontario C.D. Howe Institute. Truy cập tại [www.cdhowe.org/pdf/commentary\\_264.pdf](http://www.cdhowe.org/pdf/commentary_264.pdf)
355. Turyahebwa, A., Sunday, A., Byamukama, E., Aluonzi, B., Yahaya, I. and Novembrieta, S. (2013). Business efficiency in small and medium Enterprises in selected districts in Western Uganda. *Research Journal of Finance and Accounting*, 4 (2)
356. Tran TK, Truong MT, Bui KT, Duong PD, Huynh MV, Nguyen TTH (2023). Firm Risk and Tax Avoidance in Vietnam: Do Good Board Characteristics Interfere Effectively? *Risks*. 2023; 11(2):39. <https://doi.org/10.3390/risks11020039>
357. Twesige, D., and Gasheja, F. (2019). Effect of tax incentives on the growth of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Rwanda: A case study of SMEs in Nyarugenge district. *Journal of Accounting and Taxation*, 11(5), 89-98.
358. UEL (2023). Eco News Flash N°14 – A tax framework for SMEs. Truy cập ngày 22/12/2023 tại <https://www.uel.lu/wp-content/uploads/2023/10/eco-news-flash-14-bat-2.pdf>
359. UN (2023). The sustainable development goals report: Special edition
360. UNDESA (2020). Report on MSMEs and the Sustainable Development Goals. Publisher: UN-DESA. <https://sdgs.un.org/publications/micro-small-and-medium-sized-enterprises-msmes-and-their-role-achieving-sustainable>
361. UN Global Compact Network Malaysia & Brunei (2023). Only two options for Malaysian SMEs, comply with ESG practices or lose business opportunities. Truy cập ngày 30/11/2024 tại <https://www.ungcmbyb.org/post/only-two-options-for-malaysian-smes-comply-with-esg-practices-or-lose-business-opportunities>
362. UNICEF (2022), Thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam: Đánh giá tiến độ và ước tính các nỗ lực cần thiết – tốc độ giảm bình quân hàng năm trên các lĩnh vực xã hội. <https://www.unicef.org/vietnam/vi/bao-cao/thuc-hien-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-tai-viet-nam>.
363. United Nations (2000). Tax Incentives and Foreign Direct Investment: A Global Survey. UNITED NATIONS CONFERENCE ON TRADE AND DEVELOPMENT, Geneva, ASIT Advisory Studies, No. 16. UNITED NATIONS PUBLICATION, ISBN 92-1-112515-5
364. United Nations conference on trade and development – UNCTAD (2017). Promoting entrepreneurship for sustainable development: A selection of business cases from the empretec network. UNCTAD/DIAE/ED/2017/6.
365. UNDP (United Nations Development Programme). 1992. Human Development Report 1992: Global Dimensions of Human Development. New York. <https://hdr.undp.org/content/human-development-report-1992>
366. University of Melbourne (2023). Taxation of Small and Medium Enterprises (LAWS70049). <https://handbook.unimelb.edu.au/2023/subjects/laws70049>
367. U.S. Department of the Treasury (2023). Fact sheet: How the Inflation Reduction Act's Tax Incentives Are Ensuring All Americans Benefit from the Growth of the Clean Energy Economy. Truy cập ngày 20/11/2023 tại <https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy1830>
368. Utami, H. and Alamanos, E. (2023) *Resource-Based Theory: A review*. In S.Papagiannidis (Ed), TheoryHub Book. <https://open.ncl.ac.uk> ISBN:9781739604400
369. Van Bakel, J., Loorbach, D., Whiteman, G., & Rotmans, J. (2009). Business strategies for transitions towards sustainable systems. *Business Strategy and the Environment*, 19(2), 133–146. <https://doi.org/10.1002/bse.645>
370. Valentinov, V., Roth, S., and Will, M. G. (2019). Stakeholder theory: A Luhmannian perspective. *Administration & Society*, 51(5), 826-849, [doi.org/10.1177/0095399718789076](https://doi.org/10.1177/0095399718789076)

371. Van Woerkom, P. M., and van Zeijl-Rozema, A. (2017). Improving local implementation of an MNC's global TNXH strategy: The importance of stakeholders. *International Journal of Business Environment*, 9(3), 247–265. <https://doi.org/10.1504/IJBE.2017.087963>
372. Vasak, S. (2008). Small, medium, and large enterprises. *USAID Business Climate Reform*. Truy cập ngày 11/11/2023 tại [http://pdf.usaid.gov/pdf\\_docs/PNADQ675.pdf](http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PNADQ675.pdf)
373. Veleva, V., and Ellenbecker, M. (2001). Indicators of sustainable production: framework and methodology. *Journal of Cleaner Production*, 9(6), 519-549
374. Vlachos, V.A., and Bitzenis, A. (2016). Tax compliance of small enterprises in Greece. *Int. J. Entrepreneurship and Small Business*, 28 (2/3), 380-389.
375. VROM (2001). Fourth Netherlands' National Communication under the United Nations Framework Convention on Climate Change. <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/netnc4%20Netherlands.pdf>
376. Wadesango N (2020). The Impact of Value Added Tax (VAT) On Small and Medium Enterprises in A Developing Country. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Vol: 24 Issue: 2. Print ISSN: 1096-3685; Online ISSN: 1528-2635 <https://www.abacademies.org/articles/the-impact-of-value-added-tax-vat-on-small-and-medium-enterprises-in-a-developing-country-9874.html>
377. William Morris and Edwin Visser (2024). Tax is a crucial part of the ESG conversation. Truy cập ngày 25/2/2025 tại <https://www.pwc.com/gx/en/services/tax/publications/tax-is-a-crucial-part-of-esg-reporting.html>
378. World Bank (2024). Carbon Pricing Dashboard. Truy cập ngày 16/11/2024 tại [https://carbonpricingdashboard.worldbank.org/map\\_data](https://carbonpricingdashboard.worldbank.org/map_data)
379. World Business Council for Sustainable Development (WBCSD) (2000). Sustainability report. 10.08.2008.
380. Worokinasih, S., and Zaini, M. L. Z. B. M. (2020). The Mediating Role of Corporate Social Responsibility (TNXH) Disclosure on Good Corporate Governance (GCG) and Firm Value. A Technical Note. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 14(1 Special Issue), 88–96. <https://doi.org/10.14453/AABFJ.V14I1.9>
381. Xiaomin Zhao, Jiahui Li and Yang Li (2022). Impact of Environmental Tax on Corporate Sustainable Performance: Insights from High-Tech Firms in China. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20(1), 461; <https://doi.org/10.3390/ijerph20010461>
382. Xin Chang, Ru Hong and Qian Shuoge (2022). Carbon Tax Increase: Impact on SMEs. Published in the Singapore Business Carbon Report 2022 “Leading business transformation: actioning carbon management”, in collaboration with UN Global Compact Network Singapore; p 24-26.
383. Yu He, Xiaoling Zhao, Huan Zheng (2023). How does the environmental protection tax law affect firm ESG? Evidence from the Chinese stock markets. *Energy Economics*, Volume 127, Part A, November 2023, 107067. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2023.107067>.
384. Yihui Duan and Amir Rahbarimanesh (2024). The Impact of Environmental Protection Tax on Green Innovation of Heavily Polluting Enterprises in China: A Mediating Role Based on ESG Performance. *Sustainability* 2024, 16 (17), 7509; <https://doi.org/10.3390/su16177509>
385. Yount, R. (2016). Population and sampling. In *Research Fundamentals* (4th ed.).
386. Zhang, Dongyang, Meng, Li and Zhang, Jintao (2023). Environmental subsidy disruption, skill premiums and ESG performance. *International Review of Financial Analysis* 90(1):102862. DOI: 10.1016/j.irfa.2023.102862

387. Zhang, Q., and de Vries, A. (2022). Seeking Moral Legitimacy through Corporate Social Responsibility: Evidence from Chinese Manufacturing Multinationals. *Sustainability* (Switzerland), 14(9), 1-21. <https://doi.org/10.3390/su14095245>

388. Zhao, A.; Wang, J.; Sun, Z.; Guan, H. (2022). Environmental taxes, technology innovation quality and firm performance in China - A test of effects based on the Porter hypothesis. *Econ. Anal. Policy* 2022, 74, 309–325.

389. Zhao, X.; Li, J.; Li, Y (2022). Impact of Environmental Tax on Corporate Sustainable Performance: Insights from High-Tech Firms in China. *Int. J. Environ. Res. Public Health* 2023, 20, 461. <https://doi.org/10.3390/ijerph20010461>.

390. Zhu, B., Nguyen, M., Sarm Siri, N., and Malik, A. (2022). Towards a transformative model of circular economy for SMEs. *Journal of Business Research*, 144(4), 545–555. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.01.093>

391. Zvitambo, K., and Chazireni, B. (2020). Society-oriented social responsibility compasses to sustainable growth of small and medium enterprises in developing countries. *Global Journal of Management and Business Research*, 20(7), 29-45

**Phụ lục 01: Tiêu chí đánh giá PTBVDN tại nghiên cứu của Ivo & Antonio (2019)**

| <b>Trụ cột</b>                         | <b>Nội dung tiêu chí theo mục tiêu chiến lược</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Môi trường<br/>(20 tiêu chí)</b> | <p><i>a) Mục tiêu giảm phát thải KNK:</i></p> <p>(1) Tỷ lệ chất thải làm suy giảm tầng ôzone</p> <p>(2) Tỷ lệ phát thải KNK</p> <p>(3) Tỷ lệ khí thải CO<sub>2</sub></p> <p>(4) Tỷ lệ khí thải SO<sub>x</sub></p> <p>(5) Tỷ lệ khí thải NO<sub>x</sub></p> <p><i>b) Mục tiêu cải thiện việc sử dụng nguồn lực:</i></p> <p>(6) % chất thải được tạo ra trên một nghìn đơn vị sản phẩm</p> <p>(7) Tỷ lệ chất thải nguy hiểm được tạo ra</p> <p>(8) % vật liệu nguy hại trên tổng lượng chất thải</p> <p>(9) % vật liệu tái sử dụng/tái chế</p> <p>(10) % chất thải được tái chế/tỷ lệ giảm chất thải tại chỗ</p> <p>(11) % chất thải được tái sử dụng ngoài/tại chỗ</p> <p><i>c) Mục tiêu giảm sử dụng nguồn lực:</i></p> <p>(12) Cường độ năng lượng (năng lượng sử dụng trên một nghìn sản phẩm)</p> <p>(13) Tiêu thụ điện (tổng lượng tiêu thụ trên một nghìn sản phẩm)</p> <p>(14) Tỷ lệ tiêu thụ khí đốt</p> <p>(15) Tỷ lệ sử dụng đất</p> <p>(16) Tỷ lệ sử dụng nước (tổng lượng tiêu thụ nước và nguồn lực khác trên nghìn sản phẩm)</p> <p><i>d) Mục tiêu giảm chất thải và cải thiện tính “xanh”:</i></p> <p>(17) Tỷ lệ sử dụng NLTT</p> <p>(18) Tỷ lệ nguyên liệu được tái sử dụng/tái chế</p> <p>(19) Tỷ lệ nguồn lực điện tái tạo</p> <p>(20) Tỷ lệ sử dụng nguồn nước bền vững</p> |
| <b>II. Xã hội<br/>(23 Tiêu chí)</b>    | <p><i>a) Mục tiêu cải thiện sự chấp nhận của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức:</i></p> <p>(1) Tỷ lệ hài lòng của NLĐ</p> <p>(2) Tỷ lệ luân chuyển NLĐ</p> <p>(3) Số giờ đào tạo/NLĐ</p> <p>(4) Tỷ lệ NLĐ là cổ đông</p> <p>(5) Tỷ lệ hỗ trợ NLĐ (hoạt động thể chất, chăm sóc sức khỏe và thuốc)</p> <p><i>b) Mục tiêu đảm bảo chất lượng và môi trường làm việc:</i></p> <p>(6) Tỷ lệ việc làm</p> <p>(7) Mức độ quan hệ nội bộ</p> <p>(8) Mức độ an toàn và sức khỏe</p> <p>(9) Mức độ đào tạo</p> <p>(10) Mức độ đa dạng về công việc</p> <p>(11) Mức độ cơ hội làm việc</p> <p>(12) Mức độ hài lòng của NLĐ</p> <p>(13) Mục tiêu đảm bảo tôn trọng quyền con người</p> <p>(14) Tỷ lệ bình đẳng (tỷ lệ lao động nam so với lao động nữ)</p> <p>(15) Tỷ lệ lao động trẻ em</p> <p>(16) Tỷ lệ lao động cưỡng bức</p> <p>(17) Số lượng lao động bị kỷ luật</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       | <p>(18) Tỷ lệ tham gia BHXH</p> <p><i>c) Mục tiêu tham gia vào sáng kiến xã hội và duy trì mức độ trách nhiệm cao:</i></p> <p>(19) Tỷ lệ quyên góp từ thiện</p> <p>(20) Số lượng các sáng kiến xã hội ở cấp quốc gia và địa phương</p> <p>(21) Tổng chi phí cho các sáng kiến xã hội</p> <p>(22) % số người tham gia vào các sáng kiến xã hội</p> <p>(23) Mức độ an toàn của NLD, nhà cung cấp và NTD</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>III. Kinh tế<br/>(19 tiêu chí)</b> | <p><i>a) Mục tiêu tăng lợi nhuận:</i></p> <p>(1) Chi phí sở hữu liên quan đến: năng lượng, chi phí tiêu thụ, thuế môi trường</p> <p>(2) Tăng trưởng tỷ suất lợi nhuận gộp</p> <p>(3) Tổng chi phí và đầu tư liên quan đến BVMT</p> <p>(4) Tiết kiệm chi phí môi trường</p> <p>(5) Số tiền phạt liên quan đến môi trường</p> <p><i>b) Mục tiêu tăng doanh thu</i></p> <p>(6) % doanh thu tăng thêm</p> <p>(7) % giá bổ sung khác biệt thương hiệu cao cấp</p> <p>(8) % thu nhập đến từ các chương trình tái chế</p> <p>(9) Tỷ lệ đổi mới bền vững</p> <p><i>c) Mục tiêu tăng cường xử lý công nghệ:</i></p> <p>(10) Tỷ lệ đầu tư vào công nghệ</p> <p>(11) Trình độ công nghệ môi trường</p> <p>(12) % phát triển sản phẩm mới phù hợp với môi trường</p> <p>(13) Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu sản phẩm môi trường</p> <p>(14) Tỷ lệ đáp ứng đối với các chương trình môi trường (đối với các nhà cung cấp)</p> <p>(15) Số lượng các giải pháp thay thế an toàn với môi trường</p> <p><i>d) Mục tiêu đảm bảo chất lượng của quy trình:</i></p> <p>(16) % địa điểm sản xuất có chứng nhận về môi trường (ISO 9001, ISO 14001, ISO 50001, UNE 166002 và OHSAS 18001)</p> <p>(17) Tỷ lệ có sẵn thông tin môi trường</p> <p>(18) Tỷ lệ thông tin môi trường chính xác</p> <p>(19) Tỷ lệ từ chối nhà cung cấp</p> |

*Nguồn: Ivo & Antonio (2019)*

**Phụ lục 02: Tiêu chí đánh giá PTBVĐN tại nghiên cứu của Bezerra & cộng sự (2021)**

| <b>Trụ cột</b>         | <b>Nội dung tiêu chí</b>                                                                                                                                                 |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Kinh tế</b>      | Lợi nhuận của doanh nghiệp, giá trị tạo ra cho mỗi nhân viên, giá trị mỗi cổ phiếu                                                                                       |
|                        | Chi phí: dữ liệu và thông tin về giá trị hướng đến sản xuất HH&DV bao gồm chi phí cho mỗi đơn vị sản xuất, chi phí tái chế...                                            |
|                        | Tổng doanh thu HH&DV                                                                                                                                                     |
|                        | Các khoản chi không dành cho việc sản xuất HH&DV như khoản thuế phải nộp, khoản chi cho khách hàng...                                                                    |
|                        | Đóng góp của doanh nghiệp vào nền kinh tế như tạo việc làm và thu nhập                                                                                                   |
|                        | Đầu tư thể hiện nguồn lực được áp dụng nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp/xã hội như đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, cơ sở hạ tầng...                               |
|                        | Các tiêu chí khác: gồm dữ liệu về vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp như dòng tiền, biên độ EBITDA, tổng tài sản...                                                         |
| <b>II. Xã hội</b>      | Mối quan hệ của doanh nghiệp với NLĐ: sự tham gia của NLĐ, đánh giá hiệu suất lao động, đảm bảo quyền lao động...                                                        |
|                        | Mối quan hệ của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương: các khoản quyên góp, tài trợ, đầu tư và các hành động khác có tác động tích cực đến xã hội                        |
|                        | Sức khỏe và an toàn: dữ liệu về việc doanh nghiệp thực hiện để đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của NLĐ và cộng đồng như hệ thống sức khỏe và an toàn, bệnh nghề nghiệp... |
|                        | Vốn con người: bao gồm các cơ hội mà doanh nghiệp cung cấp cho sự phát triển của NLĐ như đào tạo nâng cao trình độ, tiếp cận nguồn lực...                                |
|                        | Quyền con người: số lượng thỏa thuận đề cập đến các vấn đề về quyền con người, đảm bảo quyền của các chuyên gia, khách hàng...                                           |
|                        | Sự đa dạng và công bằng xã hội: bao gồm việc doanh nghiệp cung cấp cơ hội bình đẳng cho sự phát triển của NLĐ, tôn trọng sự đa dạng trong cơ cấu của NLĐ...              |
| <b>III. Môi trường</b> | ĐDSH: Kế hoạch và hành động hiện tại để quản lý tác động đến ĐDSH, chẳng hạn như đánh giá chất lượng môi trường sống tự nhiên, trồng cây...                              |
|                        | Hệ thống quản lý môi trường: các hoạt động và công cụ BVMT như đổi mới sinh thái, hiệu quả sinh thái...                                                                  |
|                        | Phát thải: tổng lượng khí thải trực tiếp, gián tiếp và các sáng kiến phòng ngừa và kiểm soát do doanh nghiệp thực hiện, chất lượng không khí...                          |
|                        | Nước: Các biện pháp sử dụng nước hiệu quả bao gồm mức tiêu thụ nước trực tiếp và gián tiếp, tỷ lệ nước tái sử dụng...                                                    |
|                        | Năng lượng: các sáng kiến về sử dụng năng lượng như đầu tư vào các dự án năng lượng, tiêu thụ NLTT, tiêu thụ năng lượng không tái tạo                                    |
|                        | Chất thải: các hoạt động mà doanh nghiệp áp dụng để giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và đảm bảo đích đến môi trường chính xác cho                                        |

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     | chất thải. Bao gồm khảo sát lượng chất thải phát sinh, lượng chất thải tái chế...                                                                                                                                                                                       |
| <b>IV. Quản trị</b> | Quản trị: các hoạt động quản lý được doanh nghiệp áp dụng và chủ yếu xem xét việc quản lý mối quan hệ với các bên                                                                                                                                                       |
|                     | Quy trình nội bộ: Bao gồm việc đánh giá kết quả của quá trình sản xuất HH&DV, đồng thời xem xét việc quản lý vật liệu và các nguồn lực khác được sử dụng trong hoạt động của doanh nghiệp, ví dụ: tổng sản lượng, đầu tư vào công nghệ mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng... |
|                     | Khách hàng/NTD: Quản lý mối quan hệ với khách hàng và NTD, ví dụ quan điểm của khách hàng...                                                                                                                                                                            |
|                     | Tuân thủ pháp luật: đề cập đến hành vi của doanh nghiệp liên quan đến luật pháp và quy định xã hội, bao gồm các quy tắc sản phẩm, tuân thủ thuế, các vi phạm (nếu có)                                                                                                   |
|                     | Đạo đức và chống tham nhũng: bao gồm thái độ đạo đức trong kinh doanh, phòng ngừa và đấu tranh với các thái độ cơ hội, chẳng hạn như quy tắc đạo đức, chính sách và tiêu chuẩn chống tham nhũng của doanh nghiệp                                                        |
|                     | Giao tiếp: Liên quan đến việc giao tiếp minh bạch với các bên liên quan, bao gồm báo cáo, số lượng khiếu nại, chứng chỉ PTBV                                                                                                                                            |
|                     | Chính sách của doanh nghiệp và bảo vệ lợi ích của xã hội, hợp tác với việc phát triển các chính sách công                                                                                                                                                               |
|                     | Chiến lược: liên quan đến vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, chẳng hạn như khả năng cạnh tranh, tầm nhìn hệ thống, mục tiêu, bản sắc riêng của doanh nghiệp                                                                                                       |
|                     | Chuỗi cung ứng: Bao gồm các nguồn lực và hành động được thực hiện từ việc mua nguyên liệu thô đến việc gửi sản phẩm hoặc dịch vụ đến khách hàng/NTD. Bao gồm đánh giá nhà cung cấp, lưu trữ và hậu cần                                                                  |
|                     | Quản lý chung: xem xét các chủ đề truyền thống về quản lý chung và về việc điều hành các hiệp hội. Bao gồm văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức, hoạt động tiếp thị...                                                                                                       |
|                     | Sản phẩm: bao gồm các khía cạnh truyền thống được xem xét trong quá trình phát triển sản phẩm và việc kết hợp các tiêu chí về môi trường, chẳng hạn như thiết kế sản phẩm tiên tiến, chất lượng và độ bền                                                               |

*Nguồn: Bezerra & cộng sự (2021)*

**Phụ lục 03: Bộ tiêu chuẩn ESG dành cho các CTNY tại Trung Quốc**

| Trụ cột              | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Môi trường</b> | <p>(1) Ứng phó với BĐKH:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá tác động của BĐKH và kế hoạch chuyển đổi/ját thải KNK trực tiếp và gián tiếp (bao gồm chi tiết về cơ sở tính toán)</li> <li>- Doanh nghiệp nào tham gia thị trường các bon bắt buộc phải công bố tình trạng bù trừ và trường hợp phải chịu các biện pháp kỷ luật hành chính.</li> </ul> <p>(2) Phát thải/Xả thải chất gây ô nhiễm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin về hoạt động phát thải/xả thải chất gây ô nhiễm, tác động đến NLD và cộng đồng địa phương.</li> </ul> <p>(3) Xử lý chất thải</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin về các hoạt động xử lý chất thải nếu chất thải phát sinh có tác động đáng kể đến môi trường.</li> </ul> <p>(4) Bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hành động bảo vệ và giảm thiểu rủi ro đã thực hiện và tác động nếu các hoạt động kinh doanh có tác động đáng kể đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học.</li> </ul> <p>(5) Quản lý tuân thủ môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá các sự kiện rủi ro môi trường và kế hoạch dự phòng</li> <li>- Các sự kiện môi trường quan trọng (nếu có)</li> <li>- Các vi phạm bị kỷ luật hành chính/hình sự (nếu có).</li> </ul> <p>(6) Sử dụng năng lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các nguồn năng lượng, sử dụng năng lượng sạch và các kế hoạch, mục tiêu và biện pháp tiết kiệm năng lượng.</li> </ul> <p>(7) Sử dụng tài nguyên nước</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng tài nguyên nước và các kế hoạch, mục tiêu và biện pháp tiết kiệm nước/tái sử dụng nước.</li> </ul> <p>(8) Kinh tế tuần hoàn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các kế hoạch, mục tiêu và biện pháp và tác động liên quan đến cải thiện KTTH.</li> </ul> |
| <b>II. Xã hội</b>    | <p>(1) Phục hồi nông thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các biện pháp được thực hiện để cải thiện nền kinh tế của các vùng nông thôn và tác động và kết quả liên quan.</li> </ul> <p>(2) Đóng góp xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động từ thiện và miễn phí và các hoạt động tình nguyện, nguồn tài trợ và hỗ trợ nhân viên có liên quan, và tác động đến thương hiệu và doanh nghiệp.</li> </ul> <p>(3) Đổi mới tự nguyện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược, mục tiêu, tình trạng, kết quả liên quan đến việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, các thông số bao gồm hỗ trợ tài chính/nhân sự, quyền sở hữu trí tuệ, tác động đến các vấn đề ESG, với điều kiện an ninh quốc gia, bí mật nhà nước và bảo vệ bí mật thương mại.</li> </ul> <p>(4) Đạo đức KH&amp;CN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các nguyên tắc/thông số kỹ thuật về đạo đức đã được tuân thủ, các chính sách và ủy ban về đạo đức, các cuộc điều tra nội bộ/bên ngoài và các biện pháp khắc phục (nếu có), đào tạo – các yêu cầu công bố thông tin như vậy áp dụng cho các Công ty được bảo hiểm tham gia vào các lĩnh vực nhạy cảm như khoa học sự sống và AI.</li> </ul> <p>(5) An ninh chuỗi cung ứng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                      | <p>- Chiến lược quản trị trong việc xử lý rủi ro chuỗi cung ứng, các biện pháp được thực hiện để bảo vệ an ninh chuỗi cung ứng.</p> <p>(6) An toàn và chất lượng sản phẩm và dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các biện pháp quản lý và thực hiện liên quan đến bảo vệ an toàn và chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tình trạng công nhận và chứng nhận của thị trường có liên quan</li> <li>• Các sự cố trách nhiệm pháp lý đáng kể đối với sản phẩm/dịch vụ, tác động liên quan và các biện pháp xử lý</li> <li>• Hệ thống dịch vụ sau bán hàng và tình trạng thực hiện, quy trình trong việc xử lý khiếu nại của khách hàng</li> <li>• Các công ty được bảo hiểm trong các lĩnh vực tài chính, chăm sóc sức khỏe, điện, viễn thông, tiện ích công cộng được khuyến khích tiết lộ khả năng tiếp cận sản phẩm/dịch vụ.</li> </ul> <p>(7) Bảo mật dữ liệu và bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• cấu trúc quản trị dữ liệu và các biện pháp thực hiện</li> <li>• các sự cố vi phạm dữ liệu, tác động liên quan và các biện pháp xử lý</li> <li>• chính sách bảo vệ quyền riêng tư và các biện pháp thực hiện</li> <li>• các sự cố rò rỉ quyền riêng tư, tác động liên quan và các biện pháp xử lý.</li> </ul> <p>(8) Người lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính sách việc làm và nguồn nhân lực và tình trạng thực hiện, tranh chấp luật lao động, tính minh bạch và công bằng trong quá trình tuyển dụng</li> <li>• Các biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn nghề nghiệp và tình trạng thực hiện</li> <li>• Đào tạo nghề, cơ chế phát triển sự nghiệp</li> </ul> |
| <b>III. Quản trị</b> | <p>(1) Thẩm định thực tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thẩm định thực tế về việc xác định các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến sự PTBV.</li> <li>• Bao gồm các bên tham gia, phạm vi thẩm định thực tế, các thủ tục xác định và các biện pháp xử lý.</li> </ul> <p>(2) Giao tiếp với các bên liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính sách liên quan đến giao tiếp với các bên liên quan (bao gồm các nhà đầu tư) và tình trạng triển khai</li> <li>• Tính khả dụng của các kênh giao tiếp và phản hồi</li> </ul> <p>(3) Chống hối lộ thương mại và chống tham nhũng, bảo vệ người tố giác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đánh giá rủi ro về hối lộ thương mại và chống tham nhũng</li> <li>• Số lượng giám đốc, quản lý cấp cao và nhân viên tham dự các khóa đào tạo chống hối lộ thương mại/chống tham nhũng và tỷ lệ tham dự</li> <li>• Các vụ việc hối lộ thương mại và tham nhũng, bao gồm kỷ luật nội bộ và kiện tụng, tác động đến tình trạng việc làm.</li> </ul> <p>(4) Chống cạnh tranh không lành mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính sách về chống cạnh tranh không lành mạnh và tình trạng thực hiện.</li> <li>• Các vụ kiện tụng và hình phạt hành chính đáng kể phát sinh từ các hành động cạnh tranh không lành mạnh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

*Nguồn: Terry & cộng sự (2024)*

**Phụ lục 04: Thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác tài nguyên, khoáng sản ở một số quốc gia**

| <b>Quốc gia</b> | <b>Thuế suất phổ thông</b> | <b>Thuế suất đối với doanh nghiệp sản xuất, khai thác tài nguyên</b>                     |
|-----------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Benin           | 30%                        | 35%-45% (doanh nghiệp dầu mỏ)                                                            |
| Campuchia       | 20%                        | 30% (doanh nghiệp trong ngành sản xuất dầu mỏ, khí ga hoặc khai thác TNTN)               |
| Ai Cập          | 22,5%                      | 40,55% (doanh nghiệp khai thác/sản xuất dầu mỏ và khí ga)                                |
| Gabon           | 30%                        | 35% (doanh nghiệp khai thác khoáng sản và dầu mỏ)                                        |
| Ghana           | 25%                        | 35% (doanh nghiệp khai thác khoáng sản/dầu khí)                                          |
| Jordan          | 20%                        | 24% (doanh nghiệp khai thác khoáng sản)                                                  |
| Qatar           | 10%                        | 35% (doanh nghiệp trong ngành công nghiệp dầu mỏ, xăng dầu và/hoặc hóa dầu)              |
| Ả Rập Sau đi    | 20%                        | 20% (đối với khai thác khí thiên nhiên)<br>50%-85% (đối với sản xuất dầu và hydrocacbon) |

*Nguồn: Deloitte (2023)*

**Phụ lục 05: Thuế suất đối với xăng, dầu ở các quốc gia EU**

| <b>Quốc gia</b>     | <b>Mức thuế suất đối với xăng<br/>(Euro/lít)</b> | <b>Mức thuế suất đối với diesel<br/>(Euro/lít)</b> |
|---------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Austria (AT)        | 0,482                                            | 0,397                                              |
| Belgium (BE)        | 0,600                                            | 0,600                                              |
| Bulgaria (BG)       | 0,363                                            | 0,330                                              |
| Croatia (HR)        | 0,456                                            | 0,383                                              |
| Cyprus (CY)         | 0,429                                            | 0,400                                              |
| Czech Republic (CZ) | 0,525                                            | 0,407                                              |
| Denmark (DK)        | 0,683                                            | 0,475                                              |
| Estonia (EE)        | 0,563                                            | 0,399                                              |
| Finland (FI)        | 0,684                                            | 0,492                                              |
| France (FR)         | 0,683                                            | 0,594                                              |
| Germany (DE)        | 0,655                                            | 0,470                                              |
| Greece (GR)         | 0,700                                            | 0,410                                              |
| Hungary (HU)**      | 0,393                                            | 0,368                                              |
| Ireland (IE)        | 0,606                                            | 0,527                                              |
| Italy (IT)          | 0,728                                            | 0,617                                              |
| Latvia (LV)         | 0,509                                            | 0,414                                              |
| Lithuania (LT)      | 0,466                                            | 0,410                                              |
| Luxembourg (LU)     | 0,549                                            | 0,441                                              |
| Malta (MT)          | 0,359                                            | 0,330                                              |
| Netherlands (NL)    | 0,789                                            | 0,516                                              |
| Poland (PL)         | 0,391                                            | 0,360                                              |
| Portugal (PT)       | 0,578                                            | 0,443                                              |
| Romania (RO)        | 0,479                                            | 0,439                                              |
| Slovakia (SK)       | 0,514                                            | 0,368                                              |
| Slovenia (SI)       | 0,527                                            | 0,492                                              |
| Spain (ES)          | 0,504                                            | 0,379                                              |
| Sweden (SE)         | 0,493                                            | 0,362                                              |
| United Kingdom (GB) | 0,626                                            | 0,626                                              |
| Trung bình          | 0,548                                            | 0,445                                              |
| Mức tối thiểu       | 0,359                                            | 0,330                                              |

*Nguồn: Macumber-Rosin & Hoffer (2024)*

**Phụ lục 06: Tiêu chí xác định DNNVV tại Việt Nam**

| <b>Doanh nghiệp nhỏ</b>                                                                              |                                                                                                      |                                                                                                      | <b>Doanh nghiệp vừa</b>                                                                                                |                                                                                                                        |                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</i></b>                                                      | <b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>                                                                | <b><i>Thương mại và dịch vụ</i></b>                                                                  | <b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</i></b>                                                                        | <b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>                                                                                  | <b><i>Thương mại và dịch vụ</i></b>                                                                            |
| - Lao động tham gia BHXH bình quân < 100 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu < 50 tỷ đồng/năm | - Lao động tham gia BHXH bình quân < 100 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu < 50 tỷ đồng/năm | - Lao động tham gia BHXH bình quân < 50 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu < 100 tỷ đồng/năm | - Lao động tham gia BHXH bình quân từ 100 - < 200 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu từ 50 - < 200 tỷ đồng/năm | - Lao động tham gia BHXH bình quân từ 100 - < 200 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu từ 50 - < 200 tỷ đồng/năm | - Lao động tham gia BHXH bình quân < 100 người/năm<br><b>và</b><br>- Tổng doanh thu từ 200 - < 300 tỷ đồng/năm |
| <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn < 20 tỷ đồng/năm                                             | <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn < 20 tỷ đồng/năm                                             | <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn < 50 tỷ đồng/năm                                             | <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn từ 50 - < 100 tỷ đồng/năm                                                      | <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn từ 50 - < 100 tỷ đồng/năm                                                      | <b><i>Hoặc:</i></b><br>- Tổng nguồn vốn từ 50 - < 100 tỷ đồng/năm                                              |

*Nguồn: Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ*

**Phụ lục 07: Bộ tiêu chí ESG dành cho DNNVV tại Việt Nam**

| Mã tiêu chí                                         | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                     | Điểm tính |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. Khía cạnh môi trường (16 tiêu chí E1-E16)</b> |                                                                                                                                                                       |           |
| <b>E1</b>                                           | <i>“Doanh nghiệp có chính sách quản lý, giám sát và đánh giá tác động môi trường và công bố chính sách rộng rãi (ví dụ trên website của doanh nghiệp) này không?”</i> |           |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - Tự nguyện thực hiện/tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt Nam                                                                                                         | 1         |
|                                                     | C. Có - Tự nguyện thực hiện/tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt Nam và công bố                                                                                              | 2         |
|                                                     | D. Có - Theo tiêu chuẩn Việt Nam và chuẩn mực quốc tế                                                                                                                 | 2         |
|                                                     | E. Có - Theo tiêu chuẩn Việt Nam và chuẩn mực quốc tế và công bố                                                                                                      | 3         |
| <b>E2</b>                                           | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có bị xử phạt vi phạm liên quan tới môi trường không?”</i>                                                                  |           |
|                                                     | A. Có                                                                                                                                                                 | 0         |
|                                                     | B. Không                                                                                                                                                              | 1         |
| <b>E3</b>                                           | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thực hiện báo cáo, công bố thông tin về công tác quản lý môi trường không?”</i>                                          |           |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - thực hiện báo cáo và công bố thông tin theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu của các bên liên quan                                                             | 2         |
|                                                     | C. Có - tự nguyện thực hiện báo cáo và công bố thông tin                                                                                                              | 2         |
|                                                     | D. Không áp dụng do loại hình kinh doanh không yêu cầu                                                                                                                | 0         |
| <b>E4</b>                                           | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thực hiện kiểm toán các báo cáo môi trường không?”</i>                                                                   |           |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - tự thực hiện                                                                                                                                                  | 1         |
|                                                     | C. Có - do đơn vị tư vấn/kiểm toán độc lập thực hiện                                                                                                                  | 1         |
|                                                     | D. Không áp dụng do loại hình kinh doanh không yêu cầu                                                                                                                | 0         |
| <b>E5</b>                                           | <i>“Doanh nghiệp có nhân sự phụ trách về vấn đề môi trường không?”</i>                                                                                                |           |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - kiêm nhiệm                                                                                                                                                    | 1         |
|                                                     | C. Có - chuyên trách                                                                                                                                                  | 1         |
| <b>E6</b>                                           | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tập huấn nội bộ chính sách môi trường của doanh nghiệp không?”</i>                                                       |           |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - dưới 50% NLĐ tham gia tập huấn                                                                                                                                | 1         |
|                                                     | C. Có - bằng hoặc trên 50% NLĐ tham gia tập huấn                                                                                                                      | 1         |
| <b>E7</b>                                           | <i>“Doanh nghiệp có tiêu chí/tiêu chuẩn môi trường cho nhà cung ứng không?”</i>                                                                                       |           |
|                                                     | A. không                                                                                                                                                              | 0         |
|                                                     | B. Có - Áp dụng không đầy đủ                                                                                                                                          | 1         |
|                                                     | C. Có - áp dụng đầy đủ                                                                                                                                                | 2         |

|     |                                                                                                                                                                                 |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| E8  | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tái chế, tái sử dụng nguyên vật liệu không?”                                                                                          |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 2 |
|     | C. Không áp dụng cho hoạt động của doanh nghiệp không tạo ra chất thải                                                                                                          | 1 |
| E9  | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có theo dõi và thống kê năng lượng tiêu thụ, NLTT không?”                                                                                |   |
|     | A. không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. CÓ - thống kê tổng năng lượng tiêu thụ                                                                                                                                       | 1 |
|     | C. Có - thống kê và đo lường NLTT (nếu có)                                                                                                                                      | 2 |
| E10 | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có theo dõi và thống kê lượng nước đầu vào (nước mặt, nước sâu), nước tuần hoàn và tái sử dụng không?”                                   |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - thống kê lượng nước đầu vào nhưng không sử dụng nước tuần hoàn và tái sử dụng                                                                                           | 1 |
|     | C. Có - thống kê và đo lường lượng nước đầu vào, nước tuần hoàn và nước tái sử dụng                                                                                             | 3 |
| E11 | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có đánh giá và giám sát các hoạt động của doanh nghiệp mà có tác động đáng kể đến đa dạng sinh học không?”                               |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - theo pháp luật Việt Nam                                                                                                                                                 | 1 |
|     | C. Có - theo pháp luật Việt Nam và chuẩn mực quốc tế                                                                                                                            | 2 |
|     | D. Không áp dụng do hoạt động của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học                                                                                             | 2 |
| E12 | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo chi tiết về lượng phát thải KNK không?”                                                                                       |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - công bố nhưng không chi tiết theo loại khí và nguồn phát thải                                                                                                           | 1 |
|     | C. Có - công bố và báo cáo chi tiết theo loại khí và nguồn phát thải                                                                                                            | 1 |
| E13 | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo chi tiết về tổng lượng nước thải theo chất lượng không?”                                                                      |   |
|     | A. không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - công bố nhưng không chi tiết theo loại nước thải và nguồn phát thải                                                                                                     | 1 |
|     | C. Có - công bố và báo cáo chi tiết theo loại nước thải và nguồn phát thải                                                                                                      | 2 |
|     | D. Không áp dụng do không phát thải nước thải                                                                                                                                   | 2 |
| E14 | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo chi tiết về tổng lượng chất thải, bao gồm chất thải nguy hại, chất thải không nguy hại và phương pháp xử lý chất thải không?” |   |

|                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                  |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có - báo cáo không đầy đủ các thông tin                                                                                                                                                                  | 1                |
|                                                  | C. Có - báo cáo đầy đủ thông tin                                                                                                                                                                            | 2                |
|                                                  | D. Không áp dụng do không phát thải chất thải                                                                                                                                                               | 2                |
| E15                                              | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo đầy đủ việc vận chuyển chất thải nguy hại không?”</i>                                                                                                  |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có - báo cáo không đầy đủ các thông tin                                                                                                                                                                  | 1                |
|                                                  | C. Có - báo cáo đầy đủ thông tin                                                                                                                                                                            | 2                |
| E16                                              | <i>“Trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có theo dõi và báo cáo về tỷ trọng các loại nguyên vật liệu có thể tái chế trong cơ cấu sản phẩm không? (Bao gồm cả nguyên liệu đóng gói trong quá trình phân phối)”</i> |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có - báo cáo không đầy đủ các thông tin                                                                                                                                                                  | 1                |
|                                                  | C. Có - báo cáo đầy đủ thông tin                                                                                                                                                                            | 2                |
|                                                  | D. Không áp dụng do không sử dụng nguyên vật liệu                                                                                                                                                           | 2                |
| <b>Tổng điểm tối đa ESG khía cạnh môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                             | <b>29</b>        |
| <b>II. Khía cạnh xã hội (32 tiêu chí S1-S32)</b> |                                                                                                                                                                                                             |                  |
| <b>Mã tiêu chí</b>                               | <b>Nội dung tiêu chí</b>                                                                                                                                                                                    | <b>Điểm tính</b> |
| S1                                               | <i>“Doanh nghiệp có ký kết đầy đủ hợp đồng lao động với tất cả NLD theo quy định của pháp luật không?”</i>                                                                                                  |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1                |
| S2                                               | <i>“Doanh nghiệp có xây dựng quy chế trả lương cho NLD và chi trả mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật không?”</i>                                                                               |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1                |
| S3                                               | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lập báo cáo thống kê đầy đủ tỷ lệ NLD toàn thời gian thôi việc và tỷ lệ NLD toàn thời gian được thuê mới không?”</i>                                           |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1                |
| S4                                               | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi cho NLD toàn thời gian không?”</i>                                                                                        |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |
|                                                  | B. Có - theo pháp luật Việt Nam                                                                                                                                                                             | 1                |
|                                                  | C. Có - theo pháp luật Việt Nam và cung cấp thêm các phúc lợi khác để thu hút nguồn lao động                                                                                                                | 2                |
| S5                                               | <i>“Doanh nghiệp có lập báo cáo thống kê đầy đủ tỷ lệ NLD toàn thời gian nghỉ thai sản, quay trở lại làm việc và giữ được việc sau 12 tháng không?”</i>                                                     |                  |
|                                                  | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0                |

|     |                                                                                                                                                                                                             |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1 |
| S6  | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tuân thủ thời gian làm việc theo luật lao động bao gồm cả trả lương làm thêm giờ, làm ca đêm và làm việc vào ngày lễ, ngày nghỉ chính thức cho NLĐ không?”</i> |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1 |
| S7  | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thông báo nội bộ cho nhân viên về những thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp theo như thoả thuận giữa doanh nghiệp và nhân viên?”</i>                     |   |
|     | A. Không có thoả thuận về thời gian cần thông báo                                                                                                                                                           | 0 |
|     | B. Có thoả thuận về thời gian cần thông báo nhưng không thông báo                                                                                                                                           | 0 |
|     | C. Có - chậm so với thời gian thoả thuận                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | D. Có - theo thời gian thoả thuận                                                                                                                                                                           | 1 |
| S8  | <i>“Doanh nghiệp có nhân sự phụ trách về các vấn đề an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp không?”</i>                                                                                                             |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có - kiêm nhiệm                                                                                                                                                                                          | 1 |
|     | C. Có - chuyên trách                                                                                                                                                                                        | 1 |
| S9  | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có xảy ra tai nạn lao động không?”</i>                                                                                                                            |   |
|     | A. Có - tai nạn lao động với mức thương tật > 10% và tử vong                                                                                                                                                | 0 |
|     | B. Có - tai nạn lao động với mức thương tật 5-10%                                                                                                                                                           | 0 |
|     | C. Không                                                                                                                                                                                                    | 1 |
| S10 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có báo cáo chi tiết về tỷ lệ NLĐ có nguy cơ cao mắc các bệnh nghề nghiệp không?”</i>                                                                              |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1 |
| S11 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có trao đổi chính thức với công đoàn hoặc các bên liên quan về các vấn đề sức khoẻ và an toàn cho NLĐ không?”</i>                                                 |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                       | 1 |
| S12 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tiến hành tập huấn cho nhân viên về các chính sách an toàn và sức khoẻ của doanh nghiệp không?”</i>                                                            |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có - dưới 50% người lao động tham gia tập huấn                                                                                                                                                           | 1 |
|     | C. Có - Bằng hoặc trên 50% NLĐ tham gia tập huấn                                                                                                                                                            | 1 |
| S13 | <i>“Doanh nghiệp có xây dựng chương trình và tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên không?”</i>                                                                                                |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                    | 0 |
|     | B. Có - dưới 50% NLĐ tham gia tập huấn                                                                                                                                                                      | 1 |
|     | C. Có - Bằng hoặc trên 50% NLĐ tham gia tập huấn                                                                                                                                                            | 1 |

|     |                                                                                                                                                                                 |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| S14 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tiến hành đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp theo giới tính và theo cấp bậc của NLD không?”</i>         |   |
|     | A. Không có tiêu chuẩn đánh giá nhân viên và không tiến hành đánh giá nhân viên định kỳ                                                                                         | 0 |
|     | B. Không có tiêu chuẩn đánh giá nhân viên nhưng có tiến hành đánh giá nhân viên định kỳ                                                                                         | 1 |
|     | C. Có tiêu chuẩn đánh giá nhân viên và tiến hành đánh giá nhân viên định kỳ theo tiêu chuẩn được xây dựng                                                                       | 2 |
| S15 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lập báo cáo thống kê chi tiết sự đa dạng của toàn bộ người lao động trong doanh nghiệp không?”</i>                                 |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S16 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lập báo cáo thống kê chi tiết sự đa dạng của lực lượng lao động trong ban quản lý không?”</i>                                      |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S17 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lập báo cáo thống kê chi tiết về tỷ lệ tổng thu nhập của lao động nữ so với lao động nam trong mỗi cách thức phân loại không?”</i> |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S18 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lập báo cáo vụ việc phân biệt đối xử xảy ra trong khoảng thời gian này không?”</i>                                                 |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S19 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, những vụ việc phân biệt đối xử được báo cáo có được phân loại không?”</i>                                                                          |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S20 | <i>“Doanh nghiệp có cơ chế tố giác và bảo vệ danh tính và sự an toàn của người tố giác về các vấn đề phân biệt đối xử, bất bình đẳng, quấy rối tình dục không?”</i>             |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |
| S21 | <i>“Doanh nghiệp có chính sách và sáng kiến tạo điều kiện khuyến khích sự tham gia của nhóm yếu thế vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp hay không?”</i>                          |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                           | 1 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| S22 | <i>“Doanh nghiệp có thúc đẩy NLD tham gia công đoàn, các tổ chức đoàn thể khác và thúc đẩy các hoạt động thương lượng tập thể nhưng không vi phạm pháp luật và chính sách doanh nghiệp không?”</i>              |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| S23 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có sử dụng lao động từ đủ 13 đến dưới 15 tuổi ngoài danh mục cho phép không?”</i>                                                                                     |   |
|     | A. Có                                                                                                                                                                                                           | 0 |
|     | B. Không                                                                                                                                                                                                        | 1 |
| S24 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có lao động từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi ngoài danh mục cho phép không?”</i>                                                                                             |   |
|     | A. Có                                                                                                                                                                                                           | 0 |
|     | B. Không                                                                                                                                                                                                        | 1 |
| S25 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có sử dụng lao động cưỡng bức hay bắt buộc không?”</i>                                                                                                                |   |
|     | A. Có                                                                                                                                                                                                           | 0 |
|     | B. Không                                                                                                                                                                                                        | 1 |
| S26 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tiến hành đào tạo cho nhân viên hiểu về quyền lợi của mình khi làm việc tại doanh nghiệp cũng như các quyền dân sự cơ bản khác theo quy định pháp luật không?”</i> |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - dưới 50% NLD tham gia tập huấn                                                                                                                                                                          | 1 |
|     | C. Có - Bằng hoặc trên 50% NLD tham gia tập huấn                                                                                                                                                                | 1 |
| S27 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có tổ chức các hoạt động gắn kết với cộng đồng địa phương, có sự tham gia của cộng đồng địa phương hay tác động tích cực đến cộng đồng địa phương không?”</i>         |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| S28 | <i>“Doanh nghiệp có tiêu chí/tiêu chuẩn xã hội cho nhà cung cấp không?”</i>                                                                                                                                     |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - áp dụng không đầy đủ                                                                                                                                                                                    | 1 |
|     | C. Có - áp dụng đầy đủ                                                                                                                                                                                          | 2 |
| S29 | <i>“Doanh nghiệp có quy trình đánh giá nhằm đảm bảo sản phẩm, dịch vụ an toàn cho khách hàng không?”</i>                                                                                                        |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có - quy trình nội bộ                                                                                                                                                                                        | 1 |
|     | C. Có - áp dụng công khai                                                                                                                                                                                       | 1 |
| S30 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có các vụ việc vi phạm các quy định về an toàn của sản phẩm với sức khoẻ của người sử dụng không?”</i>                                                                |   |
|     | A. Có                                                                                                                                                                                                           | 1 |

|                                                     | B. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| S31                                                 | <i>“Doanh nghiệp có thông báo đầy đủ và đúng thông tin sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng hay không?”</i>                                                                                                                                                                               |                  |
|                                                     | A. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |
|                                                     | B. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
| S32                                                 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có bị khiếu nại liên quan đến vi phạm bảo mật thông tin khách hàng không?”</i>                                                                                                                                                              |                  |
|                                                     | A. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                |
|                                                     | B. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1                |
| <b>Tổng điểm tối đa ESG khía cạnh xã hội</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>35</b>        |
| <b>III. Khía cạnh quản trị (33 tiêu chí G1-G33)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |
| <b>Mã tiêu chí</b>                                  | <b>Nội dung tiêu chí</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Điểm tính</b> |
| G1                                                  | <i>“Doanh nghiệp có chính sách PTBV rõ ràng và cam kết thực hiện các chính sách và hoạt động hướng đến PTBV không?”</i>                                                                                                                                                               |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2                |
| G2                                                  | <i>“Cơ cấu HĐQT hoặc HĐTV hoặc Ban Giám đốc có đa dạng về kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không?”</i>                                                                                                                |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2                |
| G3                                                  | <i>“Cơ cấu HĐQT hoặc HĐTV hoặc Ban Giám đốc có đa dạng về giới không?”</i>                                                                                                                                                                                                            |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |
| G4                                                  | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, HĐQT hoặc HĐTV hoặc Ban Giám đốc có ban hành quy trình theo dõi, đánh giá công tác quản trị doanh nghiệp và việc tuân thủ pháp luật về quản trị doanh nghiệp không?”</i>                                                                                 |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |
| G5                                                  | <i>“Doanh nghiệp có chính sách giới hạn về số năm đương nhiệm của thành viên HĐQT hoặc HĐTV hoặc Ban Giám đốc không?”</i>                                                                                                                                                             |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |
| G6                                                  | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thiết lập các tiêu chí lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, có thực hiện đánh giá chất lượng công việc của kiểm toán độc lập và có thiết lập quy trình để theo dõi việc thực hiện các khuyến nghị mà kiểm toán độc lập đưa ra không?”</i> |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |
| G7                                                  | <i>“Doanh nghiệp có ban hành và công bố Bộ quy tắc ứng xử/Đạo đức không?”</i>                                                                                                                                                                                                         |                  |
|                                                     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                |
|                                                     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| G8  | <i>“Doanh nghiệp có cá nhân, thành viên của ban điều hành chịu trách nhiệm tiếp nhận ý kiến từ các bên liên quan không?”</i>                                                                                                                                                                    |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G9  | <i>“Doanh nghiệp có cơ chế tiếp nhận tố giác, khiếu nại, góp ý và giải quyết tố giác, khiếu nại, ý kiến từ các bên liên quan về các hoạt động của doanh nghiệp không?”</i>                                                                                                                      |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G10 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có xây dựng và công bố Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường, xã hội và tình hình tài chính không?”</i>                                                                                                                            |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2 |
| G11 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có thường xuyên cập nhật các nội dung trên website doanh nghiệp và bảo đảm mọi thông tin được cập nhật đều bằng cả tiếng việt và tiếng anh không?”</i>                                                                                                |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G12 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, tiền lương của người điều hành hoạt động kinh doanh (Giám Đốc, Tổng Giám Đốc...) có được thể hiện thành mục riêng trong BCTC hằng năm của doanh nghiệp và được công khai hoặc báo cáo Đại hội đồng cổ đông, hoặc Ban Giám đốc tại cuộc họp thường niên không?”</i> |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G13 | <i>“BCTN có quy chế rõ ràng về lương, thưởng, các khoản thu nhập khác, quỹ phúc lợi và chi phí mà doanh nghiệp chi trả, thanh toán cho từng thành viên trong HĐQT hoặc HĐQT hoặc Ban Giám đốc không?”</i>                                                                                       |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G14 | <i>“BCTN có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của doanh nghiệp với các quy tắc quản trị doanh nghiệp và trong trường hợp có việc không tuân thủ, báo cáo có nêu rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không?”</i>                                                    |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G15 | <i>“CTNY có thành lập các tiểu ban sau: tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng hay các đơn vị tương đương không?”</i>                                                                                                                                          |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 |
| G16 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị có phải do Thành viên độc lập làm trưởng ban không?”</i>                                                                                                                                                                 |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |

|     |                                                                                                                                                                     |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G17 | <i>“Doanh nghiệp có đảm bảo tối thiểu 20% tổng số thành viên của HĐQT là thành viên độc lập không?”</i>                                                             |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G18 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT có phải do thành viên độc lập đánh giá không?”</i>                                              |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G19 | <i>“Doanh nghiệp có thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ không?”</i>                                                                                                  |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G20 | <i>“Trong trường hợp doanh nghiệp bắt buộc phải có Kiểm toán nội bộ theo pháp luật Việt Nam, danh sách các ứng viên kiểm toán có được công bố công khai không?”</i> |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
|     | C. Không áp dụng do Pháp luật Việt Nam không yêu cầu                                                                                                                | 0 |
| G21 | <i>“Trong trường hợp doanh nghiệp bắt buộc phải có Ban Kiểm soát theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp có thành lập Ban Kiểm soát không?”</i>                       |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
|     | C. Không áp dụng do Pháp luật Việt Nam không yêu cầu                                                                                                                | 0 |
| G22 | <i>“Trong năm qua, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán có phải là thành viên độc lập HĐQT không?”</i>                                                                         |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G23 | <i>“Doanh nghiệp có thành lập uỷ ban quản lý rủi ro không?”</i>                                                                                                     |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G24 | <i>“Chủ tịch uỷ ban quản lý rủi ro có phải là thành viên độc lập HĐQT không?”</i>                                                                                   |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G25 | <i>“Doanh nghiệp có bộ phận chịu trách nhiệm giám sát truyền thông ra bên ngoài và lưu trữ thông tin theo quy định của pháp luật không?”</i>                        |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |
| G26 | <i>“Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có công bố tính độc lập của thành viên HĐQT không?”</i>                                                                   |   |
|     | A. Không                                                                                                                                                            | 0 |
|     | B. Có                                                                                                                                                               | 1 |

|                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| G27                                               | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có áp dụng CNTT để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách thuận lợi nhất, bao gồm hướng dẫn cổ đông biểu quyết thông qua họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác?” |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
| G28                                               | “Trong 12 tháng gần nhất, tài liệu họp Đại hội Đồng Cổ đông có cung cấp thông tin về các ứng viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (nếu có) tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc đại hội không?”                                                                                                |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có - trước khai mạc 10-20 ngày                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1          |
|                                                   | C. Có - trước khai mạc 21 ngày                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1          |
| G29                                               | “Trong thư mời tham dự Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có được hướng dẫn để đóng góp ý kiến trong thời gian trước ngày tham dự đại hội về các vấn đề thảo luận trong chương trình nghị sự của Đại hội Đồng cổ đông không?”                                                                           |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
| G30                                               | “Trong 12 tháng gần nhất, doanh nghiệp có công bố và sử dụng tài liệu họp, biên bản họp, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng tiếng việt và tiếng anh?”                                                                                                                                            |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
| G31                                               | “Trong trường hợp doanh nghiệp bắt buộc phải có Kiểm toán độc lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp có công bố đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) là kiểm toán độc lập?”                                                                                                    |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
|                                                   | C. Không áp dụng do Pháp luật Việt Nam không yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                               | 0          |
| G32                                               | “Doanh nghiệp có xây dựng và công bố chính sách liên quan đến việc khiếu nại của cổ đông không?”                                                                                                                                                                                                   |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
| G33                                               | “Trong 12 tháng gần nhất, đại hội đồng cổ đông có thông qua thù lao hoặc lương thưởng, chi phí, các khoản lợi ích do DN thanh toán cho từng thành viên HĐQT không?”                                                                                                                                |            |
|                                                   | A. Không                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0          |
|                                                   | B. Có                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1          |
| <b>Tổng điểm tối đa ESG khía cạnh quản trị</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>36</b>  |
| <b>Tổng điểm tối đa ESG tổng thể 03 khía cạnh</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>100</b> |

Nguồn: Bộ KH&ĐT & USAID (2023)

**Phụ lục 08: Danh sách 350 DNNVV chấm điểm ESG**

| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán</b> | <b>Tên doanh nghiệp</b>                    |
|------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 1          | <b>ACE</b>            | CTCP Bê tông Ly tâm An Giang               |
| 2          | <b>AG1</b>            | CTCP 28.1                                  |
| 3          | <b>ALV</b>            | CTCP Xây dựng ALVICO                       |
| 4          | <b>AMC</b>            | CTCP Khoáng sản Á Châu                     |
| 5          | <b>APP</b>            | CTCP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu Mỏ |
| 6          | <b>BCP</b>            | CTCP Dược ENLIE                            |
| 7          | <b>BGW</b>            | CTCP Nước sạch Bắc Giang                   |
| 8          | <b>BHC</b>            | CTCP Bê tông Biên Hòa                      |
| 9          | <b>BIO</b>            | CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang        |
| 10         | <b>BKC</b>            | CTCP Khoáng sản Bắc Kạn                    |
| 11         | <b>BMC</b>            | CTCP Khoáng sản Bình Định                  |
| 12         | <b>BMJ</b>            | CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP              |
| 13         | <b>BMN</b>            | CTCP 715                                   |
| 14         | <b>BNW</b>            | CTCP Nước sạch Bắc Ninh                    |
| 15         | <b>BOT</b>            | CTCP BOT Cầu Thái Hà                       |
| 16         | <b>BTG</b>            | CTCP Bao bì Tiền Giang                     |
| 17         | <b>BTN</b>            | CTCP Đầu tư Bitco Bình Định                |
| 18         | <b>BVG</b>            | CTCP Group Bắc Việt                        |
| 19         | <b>BVN</b>            | CTCP Bông Việt Nam                         |
| 20         | <b>BWA</b>            | CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc    |
| 21         | <b>C92</b>            | CTCP Xây dựng và Đầu tư 492                |
| 22         | <b>CDG</b>            | CTCP Cầu Đuống                             |
| 23         | <b>CDR</b>            | CTCP Xây dựng Cao su Đồng Nai              |
| 24         | <b>CGV</b>            | CTCP Vinaceglass                           |
| 25         | <b>CI5</b>            | CTCP Đầu Tư Xây dựng Số 5                  |
| 26         | <b>CIP</b>            | CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp       |
| 27         | <b>CKA</b>            | CTCP Cơ Khí An Giang                       |
| 28         | <b>CMI</b>            | CTCP CMISTONE Việt Nam                     |
| 29         | <b>CMS</b>            | CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam                 |
| 30         | <b>CMW</b>            | CTCP Cấp nước Cà Mau                       |
| 31         | <b>CPC</b>            | CTCP Thuộc sát trùng Cần Thơ               |
| 32         | <b>CQT</b>            | CTCP Xi măng Quán Triều VVMI               |
| 33         | <b>CT6</b>            | CTCP Công trình 6                          |
| 34         | <b>CYC</b>            | CTCP Gạch men Chang Yih                    |
| 35         | <b>DAC</b>            | CTCP 382 Đông Anh                          |
| 36         | <b>DBM</b>            | CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk            |
| 37         | <b>DCR</b>            | CTCP Gạch men Cosevco                      |

|    |            |                                                       |
|----|------------|-------------------------------------------------------|
| 38 | <b>DCT</b> | CTCP Tẩm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai               |
| 39 | <b>DDG</b> | CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương     |
| 40 | <b>DGT</b> | CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai                   |
| 41 | <b>DHN</b> | CTCP Dược phẩm Hà Nội                                 |
| 42 | <b>DID</b> | CTCP DIC - Đồng Tiến                                  |
| 43 | <b>DND</b> | CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai             |
| 44 | <b>DNE</b> | CTCP Môi trường Đô thị Đà Nẵng                        |
| 45 | <b>DOC</b> | CTCP Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai                      |
| 46 | <b>DP2</b> | CTCP Dược phẩm Trung ương 2                           |
| 47 | <b>DPH</b> | CTCP Dược phẩm Hải Phòng                              |
| 48 | <b>DSG</b> | CTCP Kính Đáp Cầu                                     |
| 49 | <b>DTC</b> | CTCP Viglacera Đông Triều                             |
| 50 | <b>DTG</b> | CTCP Dược phẩm Tipharco                               |
| 51 | <b>DVG</b> | CTCP Đại Việt Group DVG                               |
| 52 | <b>DVW</b> | CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai            |
| 53 | <b>DWC</b> | CTCP Cấp nước Đắk Lắk                                 |
| 54 | <b>DWS</b> | CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp          |
| 55 | <b>DXV</b> | CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng                  |
| 56 | <b>E12</b> | CTCP Xây dựng Điện VNECO12                            |
| 57 | <b>FTM</b> | CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân                    |
| 58 | <b>GAB</b> | CTCP Đầu tư Khai Khoáng và Quản lý Tài sản FLC        |
| 59 | <b>GH3</b> | CTCP Công trình Giao thông Hà Nội                     |
| 60 | <b>GKM</b> | CTCP GKM Holdings                                     |
| 61 | <b>GLW</b> | CTCP Cấp thoát nước Gia Lai                           |
| 62 | <b>GMH</b> | CTCP Minh Hưng Quảng Trị                              |
| 63 | <b>GMX</b> | CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân                   |
| 64 | <b>GND</b> | CTCP Gạch ngói Đồng Nai                               |
| 65 | <b>H11</b> | CTCP Xây dựng HUD101                                  |
| 66 | <b>HAS</b> | CTCP Hacisco                                          |
| 67 | <b>HCC</b> | CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex                        |
| 68 | <b>HDA</b> | CTCP Hăng sơn Đông Á                                  |
| 69 | <b>HEP</b> | CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Huế              |
| 70 | <b>HGM</b> | CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang                    |
| 71 | <b>HGW</b> | CTCP Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang     |
| 72 | <b>HHR</b> | CTCP Đường sắt Hà Hải                                 |
| 73 | <b>HLT</b> | CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan                           |
| 74 | <b>HLY</b> | CTCP Gốm Xây Dựng Yên Hưng                            |
| 75 | <b>HMR</b> | CTCP Đá Hoàng Mai                                     |
| 76 | <b>HPB</b> | CTCP Bao bì PP                                        |
| 77 | <b>HPH</b> | CTCP Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc                        |
| 78 | <b>HRC</b> | CTCP Cao su Hòa Bình                                  |
| 79 | <b>HSI</b> | CTCP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh             |
| 80 | <b>HTE</b> | CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh |
| 81 | <b>ICN</b> | CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO                    |
| 82 | <b>IRC</b> | CTCP Cao su Công nghiệp                               |

|     |            |                                               |
|-----|------------|-----------------------------------------------|
| 83  | <b>KCB</b> | CTCP khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng         |
| 84  | <b>KCE</b> | CTCP Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa        |
| 85  | <b>KHD</b> | CTCP Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương  |
| 86  | <b>KKC</b> | CTCP Tập Đoàn Thành Thái                      |
| 87  | <b>KLM</b> | CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh                   |
| 88  | <b>KSQ</b> | CTCP CNC Capital Việt Nam                     |
| 89  | <b>KTT</b> | CTCP Tập đoàn Đầu tư KTT                      |
| 90  | <b>KVC</b> | CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ      |
| 91  | <b>L12</b> | CTCP Licogi 12                                |
| 92  | <b>L35</b> | CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama                    |
| 93  | <b>L40</b> | CTCP Đầu Tư và Xây dựng 40                    |
| 94  | <b>LAW</b> | CTCP Cấp thoát nước Long An                   |
| 95  | <b>LCM</b> | CTCP Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai |
| 96  | <b>LDP</b> | CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)                 |
| 97  | <b>LDW</b> | CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng                  |
| 98  | <b>LG9</b> | CTCP Cơ giới và Xây lắp Số 9                  |
| 99  | <b>LKW</b> | CTCP Cấp nước Long Khánh                      |
| 100 | <b>LM3</b> | CTCP Lilama 3                                 |
| 101 | <b>LQN</b> | CTCP Licogi Quảng Ngãi                        |
| 102 | <b>LUT</b> | CTCP Đầu tư Xây dựng Lương Tài                |
| 103 | <b>MCC</b> | CTCP Gạch ngói Cao cấp                        |
| 104 | <b>MCO</b> | CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam          |
| 105 | <b>MDG</b> | CTCP Miền Đông                                |
| 106 | <b>MIC</b> | CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam             |
| 107 | <b>MIM</b> | CTCP Khoáng sản và Cơ khí                     |
| 108 | <b>MKV</b> | CTCP Dược thú Y Cai Lậy                       |
| 109 | <b>MTL</b> | CTCP Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm        |
| 110 | <b>NAW</b> | CTCP Cấp nước Nghệ An                         |
| 111 | <b>NBT</b> | CTCP Cấp thoát nước Bến Tre                   |
| 112 | <b>NDP</b> | CTCP Dược phẩm 2/9                            |
| 113 | <b>NDW</b> | CTCP Cấp nước Nam Định                        |
| 114 | <b>NHC</b> | CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp                       |
| 115 | <b>NLS</b> | CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn                  |
| 116 | <b>NNC</b> | CTCP Đá Núi Nhỏ                               |
| 117 | <b>NNT</b> | CTCP Cấp nước Ninh Thuận                      |
| 118 | <b>NQB</b> | CTCP Cấp nước Quảng Bình                      |
| 119 | <b>NQT</b> | CTCP Nước sạch Quảng Trị                      |
| 120 | <b>NSL</b> | CTCP Cấp nước Sơn La                          |
| 121 | <b>NTF</b> | CTCP Dược - Vật tư Y tế Nghệ An               |
| 122 | <b>NTW</b> | CTCP Cấp nước Nhơn Trạch                      |
| 123 | <b>NVP</b> | CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc                      |
| 124 | <b>PDB</b> | CTCP Tập đoàn Đầu tư Din Capital              |
| 125 | <b>PEC</b> | CTCP Cơ khí Điện lực                          |
| 126 | <b>PEN</b> | CTCP Xây lắp III Petrolimex                   |
| 127 | <b>PFL</b> | CTCP Dầu khí Đông Đô                          |

|     |            |                                                 |
|-----|------------|-------------------------------------------------|
| 128 | <b>PGN</b> | CTCP Phụ Gia Nhựa                               |
| 129 | <b>PJS</b> | CTCP Cấp nước Phú Hòa Tân                       |
| 130 | <b>PMW</b> | CTCP Cấp nước Phú Mỹ                            |
| 131 | <b>PPP</b> | CTCP Dược phẩm Phong Phú                        |
| 132 | <b>PPS</b> | CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam |
| 133 | <b>PTE</b> | CTCP Xi măng Phú Thọ                            |
| 134 | <b>PTO</b> | CTCP Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện     |
| 135 | <b>PVH</b> | CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                  |
| 136 | <b>PWS</b> | CTCP Cấp thoát nước Phú Yên                     |
| 137 | <b>PXT</b> | CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí          |
| 138 | <b>QNU</b> | CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam                |
| 139 | <b>QNW</b> | CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi      |
| 140 | <b>QTC</b> | CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam    |
| 141 | <b>SBR</b> | CTCP Cao su Sông Bé                             |
| 142 | <b>SCC</b> | CTCP Thương mại Đầu tư SHB                      |
| 143 | <b>SCL</b> | CTCP Sông Đà Cao Cường                          |
| 144 | <b>SD2</b> | CTCP Sông Đà 2                                  |
| 145 | <b>SD4</b> | CTCP Sông Đà 4                                  |
| 146 | <b>SD6</b> | CTCP Sông Đà 6                                  |
| 147 | <b>SDD</b> | CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà                  |
| 148 | <b>SDN</b> | CTCP Sơn Đồng Nai                               |
| 149 | <b>SDY</b> | CTCP Xi măng Sông Đà Yaly                       |
| 150 | <b>SII</b> | CTCP Hạ tầng Nước Sài Gòn                       |
| 151 | <b>SIV</b> | CTCP SIVICO                                     |
| 152 | <b>SJF</b> | CTCP Đầu tư Sao Thái Dương                      |
| 153 | <b>SSM</b> | CTCP Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM             |
| 154 | <b>STW</b> | CTCP Cấp nước Sóc Trăng                         |
| 155 | <b>SVD</b> | CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng                |
| 156 | <b>TA3</b> | CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 386             |
| 157 | <b>TA6</b> | CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 665             |
| 158 | <b>TAW</b> | CTCP Cấp nước Trung An                          |
| 159 | <b>TBW</b> | CTCP Nước sạch Thái Bình                        |
| 160 | <b>TBX</b> | CTCP Xi măng Thái Bình                          |
| 161 | <b>TDM</b> | CTCP Nước Thủ Dầu Một                           |
| 162 | <b>TDT</b> | CTCP Đầu tư và Phát triển TDT                   |
| 163 | <b>TEG</b> | CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành    |
| 164 | <b>TEL</b> | CTCP Phát triển Công trình Viễn thông           |
| 165 | <b>TGG</b> | CTCP The Golden Group                           |
| 166 | <b>THN</b> | CTCP Cấp nước Thanh Hóa                         |
| 167 | <b>THU</b> | CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa  |
| 168 | <b>THW</b> | CTCP Cấp nước Tân Hòa                           |
| 169 | <b>TNC</b> | CTCP Cao su Thống Nhất                          |
| 170 | <b>TNT</b> | CTCP Tập đoàn TNT                               |
| 171 | <b>TNW</b> | CTCP Nước sạch Thái Nguyên                      |
| 172 | <b>TOW</b> | CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                   |

|     |             |                                                  |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|
| 173 | <b>TQW</b>  | CTCP Cấp thoát nước Tuyên Quang                  |
| 174 | <b>TTC</b>  | CTCP Gạch men Thanh Thanh                        |
| 175 | <b>TW3</b>  | CTCP Dược Trung ương 3                           |
| 176 | <b>TXM</b>  | CTCP VICEM Thạch cao Xi măng                     |
| 177 | <b>UCT</b>  | CTCP Đô thị Cần Thơ                              |
| 178 | <b>UPH</b>  | CTCP Dược phẩm TW 25                             |
| 179 | <b>VDT</b>  | CTCP Lưới thép Bình Tây                          |
| 180 | <b>VE2</b>  | CTCP Xây dựng Điện VNECO 2                       |
| 181 | <b>VE3</b>  | CTCP Xây dựng Điện VNECO 3                       |
| 182 | <b>VE4</b>  | CTCP Xây dựng Điện VNECO4                        |
| 183 | <b>VE8</b>  | CTCP Xây dựng Điện VNECO 8                       |
| 184 | <b>VGL</b>  | CTCP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel         |
| 185 | <b>VHH</b>  | CTCP Đầu tư Kinh doanh Nhà Thành Đạt             |
| 186 | <b>VIM</b>  | CTCP Khoáng sản Viglacera                        |
| 187 | <b>VLW</b>  | CTCP Cấp nước Vĩnh Long                          |
| 188 | <b>VNY</b>  | CTCP Thuốc thú y Trung ương I                    |
| 189 | <b>VPC</b>  | CTCP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam    |
| 190 | <b>VPW</b>  | CTCP Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc               |
| 191 | <b>VSE</b>  | CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam              |
| 192 | <b>VSI</b>  | CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước           |
| 193 | <b>VT A</b> | CTCP Vitaly                                      |
| 194 | <b>VTI</b>  | CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may           |
| 195 | <b>VTQ</b>  | CTCP Việt Trung Quảng Bình                       |
| 196 | <b>VT S</b> | CTCP Viglacera Từ Sơn                            |
| 197 | <b>VW3</b>  | CTCP Viwaseen3                                   |
| 198 | <b>VXP</b>  | CTCP Thuốc Thú y Trung ương VETVACO              |
| 199 | <b>XLV</b>  | CTCP Xây Lắp và Dịch vụ Sông Đà                  |
| 200 | <b>XMD</b>  | CTCP Xuân Mai - Đạo Tú                           |
| 201 | <b>XPH</b>  | CTCP Xà phòng Hà Nội                             |
| 202 | <b>CH5</b>  | CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội                        |
| 203 | <b>CLG</b>  | CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC          |
| 204 | <b>CTX</b>  | Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam |
| 205 | <b>DC1</b>  | CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng Số 1             |
| 206 | <b>DC2</b>  | CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2   |
| 207 | <b>DC4</b>  | CTCP Xây dựng DIC Holdings                       |
| 208 | <b>DIH</b>  | CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An         |
| 209 | <b>DLR</b>  | CTCP Địa ốc Đà Lạt                               |
| 210 | <b>HEC</b>  | CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II                 |
| 211 | <b>HU3</b>  | CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3                     |
| 212 | <b>ICI</b>  | CTCP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp              |
| 213 | <b>LEC</b>  | CTCP Bất động sản Điện lực Miền Trung            |
| 214 | <b>LGM</b>  | CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu                |
| 215 | <b>ND2</b>  | CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2        |
| 216 | <b>NDX</b>  | CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng              |
| 217 | <b>PTD</b>  | CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh     |

|     |            |                                                         |
|-----|------------|---------------------------------------------------------|
| 218 | <b>PTG</b> | CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết                           |
| 219 | <b>QCC</b> | CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông   |
| 220 | <b>SHG</b> | Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng                          |
| 221 | <b>TDT</b> | CTCP Đầu tư và Phát triển TDT                           |
| 222 | <b>TET</b> | CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc                           |
| 223 | <b>THM</b> | CTCP Tứ Hải Hà Nam                                      |
| 224 | <b>TKC</b> | CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ               |
| 225 | <b>TL4</b> | Tổng CTCP Xây dựng Thủy Lợi 4                           |
| 226 | <b>TLI</b> | CTCP May Quốc tế Thăng Lợi                              |
| 227 | <b>TS3</b> | CTCP Trường Sơn 532                                     |
| 228 | <b>TTG</b> | CTCP May Thanh Trì                                      |
| 229 | <b>UDC</b> | CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 230 | <b>UDJ</b> | CTCP Phát triển Đô thị                                  |
| 231 | <b>V11</b> | CTCP Xây dựng Số 11                                     |
| 232 | <b>VC9</b> | CTCP Xây dựng số 9 - VC9                                |
| 233 | <b>VXB</b> | CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre                          |
| 234 | <b>CCV</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam     |
| 235 | <b>DCH</b> | CTCP Địa chính Hà Nội                                   |
| 236 | <b>HEJ</b> | Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP   |
| 237 | <b>INC</b> | CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO                                |
| 238 | <b>QHD</b> | CTCP Que hàn điện Việt Đức                              |
| 239 | <b>SIG</b> | CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà                       |
| 240 | <b>TV3</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3                             |
| 241 | <b>TV4</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4                             |
| 242 | <b>TVG</b> | CTCP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải       |
| 243 | <b>TVH</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải                |
| 244 | <b>UPC</b> | CTCP Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu   |
| 245 | <b>USC</b> | CTCP Khảo sát và Xây dựng -USCO                         |
| 246 | <b>VBG</b> | CTCP Địa chất Việt Bắc - TKV                            |
| 247 | <b>VCT</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Vinaconex                          |
| 248 | <b>VTK</b> | CTCP Tư Vấn Và Dịch Vụ Viettel                          |
| 249 | <b>VWS</b> | CTCP Nước và Môi Trường Việt Nam                        |
| 250 | <b>BMD</b> | CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận            |
| 251 | <b>BTU</b> | CTCP Công trình Đô thị Bến Tre                          |
| 252 | <b>CDH</b> | CTCP Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng  |
| 253 | <b>MBN</b> | CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh           |
| 254 | <b>MQB</b> | CTCP Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình         |
| 255 | <b>MTB</b> | CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Tỉnh Thái Bình     |
| 256 | <b>MTV</b> | CTCP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu   |
| 257 | <b>USD</b> | CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng                        |
| 258 | <b>VLP</b> | CTCP Công trình Công cộng Vĩnh Long                     |
| 259 | <b>AMV</b> | CTCP SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ           |
| 260 | <b>ALT</b> | CTCP Văn hóa Tân Bình                                   |
| 261 | <b>BBH</b> | CTCP Bao bì Hoàng Thạch                                 |
| 262 | <b>BBT</b> | CTCP Bông Bạch Tuyết                                    |

|     |            |                                                     |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|
| 263 | <b>BEL</b> | CTCP Điện tử Biên Hòa                               |
| 264 | <b>BPC</b> | CTCP VICEM Bao bì Bm Sơn                            |
| 265 | <b>BXH</b> | CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng                         |
| 266 | <b>CE1</b> | CTCP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1          |
| 267 | <b>CEG</b> | CTCP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp      |
| 268 | <b>CJC</b> | CTCP Cơ điện Miền Trung                             |
| 269 | <b>DHP</b> | CTCP Điện cơ Hải Phòng                              |
| 270 | <b>DPC</b> | CTCP Nhựa Đà Nẵng                                   |
| 271 | <b>DTB</b> | CTCP Công trình Đô thị Bảo Lộc                      |
| 272 | <b>DTT</b> | CTCP Kỹ nghệ Đô Thành                               |
| 273 | <b>DZM</b> | CTCP Cơ điện Dĩ An                                  |
| 274 | <b>EMG</b> | CTCP Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện                      |
| 275 | <b>FSO</b> | CTCP Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam              |
| 276 | <b>HLS</b> | CTCP Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn                     |
| 277 | <b>IME</b> | CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp                  |
| 278 | <b>KSD</b> | CTCP Đầu tư DNA                                     |
| 279 | <b>L45</b> | CTCP Lilama 45.1                                    |
| 280 | <b>MCG</b> | CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG                 |
| 281 | <b>MHL</b> | CTCP Minh Hữu Liên                                  |
| 282 | <b>MRF</b> | CTCP Merufa                                         |
| 283 | <b>NAV</b> | CTCP Nam Việt                                       |
| 284 | <b>NEM</b> | CTCP Thiết bị điện Miền Bắc                         |
| 285 | <b>NSG</b> | CTCP Nhựa Sài Gòn                                   |
| 286 | <b>NXT</b> | CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum |
| 287 | <b>PBP</b> | CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam                        |
| 288 | <b>PCH</b> | CTCP Nhựa Picomat                                   |
| 289 | <b>PCM</b> | CTCP Vật liệu Xây dựng Bưu điện                     |
| 290 | <b>PLE</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Petrolimex                     |
| 291 | <b>PVE</b> | Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP         |
| 292 | <b>SDK</b> | CTCP Cơ khí Luyện kim                               |
| 293 | <b>SFN</b> | CTCP Dệt lưới Sài Gòn                               |
| 294 | <b>SHE</b> | CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà                   |
| 295 | <b>SMT</b> | CTCP Sametel                                        |
| 296 | <b>STP</b> | CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà                 |
| 297 | <b>SVT</b> | CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông                    |
| 298 | <b>TB8</b> | CTCP Vật tư Thiết bị - VVMI                         |
| 299 | <b>TKA</b> | CTCP Bao bì Tân Khánh An                            |
| 300 | <b>TSB</b> | CTCP Ấc quy Tia Sáng                                |
| 301 | <b>UEM</b> | CTCP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin                    |
| 302 | <b>VBH</b> | CTCP Điện tử Bình Hòa                               |
| 303 | <b>VNP</b> | CTCP Nhựa Việt Nam                                  |
| 304 | <b>VTB</b> | CTCP Viettronics Tân Bình                           |
| 305 | <b>VTH</b> | CTCP Dây cáp Điện Việt Thái                         |
| 306 | <b>ACS</b> | CTCP Xây lắp Thương mại 2                           |
| 307 | <b>ASA</b> | CTCP ASA                                            |

|     |            |                                                   |
|-----|------------|---------------------------------------------------|
| 308 | <b>BCE</b> | CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương            |
| 309 | <b>BDW</b> | CTCP Cấp thoát nước Bình Định                     |
| 310 | <b>BHC</b> | CTCP Bê tông Biên Hòa                             |
| 311 | <b>BMC</b> | CTCP Khoáng sản Bình Định                         |
| 312 | <b>BRS</b> | CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa                        |
| 313 | <b>BT1</b> | CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương                 |
| 314 | <b>C21</b> | CTCP Thế Kỷ 21                                    |
| 315 | <b>CET</b> | CTCP HTC Holding                                  |
| 316 | <b>CHC</b> | CTCP Cẩm Hà                                       |
| 317 | <b>CIG</b> | CTCP COMA 18                                      |
| 318 | <b>CLG</b> | CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC           |
| 319 | <b>CX8</b> | CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8            |
| 320 | <b>D11</b> | CTCP Địa ốc 11                                    |
| 321 | <b>D2D</b> | CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2           |
| 322 | <b>DNM</b> | Tổng Công ty cổ phần Y tế DANAMECO                |
| 323 | <b>DRH</b> | CTCP DRH Holdings                                 |
| 324 | <b>EME</b> | CTCP Điện cơ                                      |
| 325 | <b>FRC</b> | CTCP Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam              |
| 326 | <b>FSO</b> | CTCP Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam            |
| 327 | <b>GDT</b> | CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành                        |
| 328 | <b>HC3</b> | CTCP Xây dựng Số 3 Hải Phòng                      |
| 329 | <b>HCC</b> | CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex                    |
| 330 | <b>HCI</b> | CTCP Đầu tư Xây dựng Hà Nội                       |
| 331 | <b>HEC</b> | CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II                  |
| 332 | <b>HEJ</b> | Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Na     |
| 333 | <b>HEP</b> | CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Huế          |
| 334 | <b>HGM</b> | CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang                |
| 335 | <b>HGW</b> | CTCP Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang |
| 336 | <b>HHR</b> | CTCP Đường sắt Hà Hải                             |
| 337 | <b>HLS</b> | CTCP Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn                   |
| 338 | <b>HLT</b> | CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan                       |
| 339 | <b>HLY</b> | CTCP Gốm Xây Dựng Yên Hưng                        |
| 340 | <b>HMR</b> | CTCP Đá Hoàng Mai                                 |
| 341 | <b>HPB</b> | CTCP Bao bì PP                                    |
| 342 | <b>HPH</b> | CTCP Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc                    |
| 343 | <b>HPI</b> | CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước                   |
| 344 | <b>HRB</b> | CTCP Harec Đầu tư và Thương mại                   |
| 345 | <b>HRC</b> | CTCP Cao su Hòa Bình                              |
| 346 | <b>HSI</b> | CTCP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh         |
| 347 | <b>HTE</b> | CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP. HCM           |
| 348 | <b>HU1</b> | CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1                      |
| 349 | <b>HVH</b> | CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC                      |
| 350 | <b>ICC</b> | CTCP Xây dựng Công nghiệp (ICC)                   |

Nguồn: 03 sàn HOSE/HNX/UPCOM

**Phụ lục 09: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế TNDN đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV**

| ESGSCORE                             |                                                                                                                                    |                                        |                      |                      | ENVSCORE                                                                                                                            |                                        |                      |                      | SCOSCORE                                                                                                                             |                                       |                      |                      | GOVSCORE                                                                                                                          |                                         |                     |                     |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                      | Pooled OLS                                                                                                                         | FEM                                    | REM                  | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                          | FEM                                    | REM                  | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                           | FEM                                   | REM                  | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                        | FEM                                     | REM                 | FGLS                |
| INCTAX                               | -0.859**<br>(-1.95)                                                                                                                | -1.214**<br>(-2.32)                    | -1.227**<br>(-2.44)  | -0.452*<br>(-1.90)   | -0.300<br>(-1.13)                                                                                                                   | -0.813**<br>(-2.56)                    | -0.679**<br>(-2.24)  | -0.308**<br>(-2.18)  | -0.648***<br>(-3.70)                                                                                                                 | -0.488**<br>(-2.52)                   | -0.520***<br>(-2.81) | -0.285***<br>(-4.03) | 0.083<br>(0.47)                                                                                                                   | 0.081<br>(068)                          | 0.074<br>(0.63)     | 0.107<br>(1.64)     |
| ROS                                  | 0.777***<br>(4.21)                                                                                                                 | 0.033<br>(1.31)                        | 0.045*<br>(1.78)     | 0.014<br>(0.65)      | 0.048***<br>(4.40)                                                                                                                  | 0.015<br>(0.97)                        | 0.033**<br>(2.06)    | 0.025**<br>(1.95)    | 0.014<br>(1.49)                                                                                                                      | 0.005<br>(0.48)                       | 0.006<br>(0.63)      | -0.007<br>(-1.19)    | 0.015**<br>(2.02)                                                                                                                 | 0.013**<br>(2.32)                       | 0.014**<br>(2.38)   | 0.009**<br>(2.17)   |
| ENER                                 | -0.374<br>(-0.84)                                                                                                                  | 0.694<br>(0.88)                        | 0.594<br>(0.75)      | 0.707<br>(1.18)      | 0.638**<br>(2.28)                                                                                                                   | 0.314<br>(0.65)                        | 0.438<br>(0.89)      | 0.380<br>(1.35)      | -0.379*<br>(-1.96)                                                                                                                   | 0.367<br>(1.25)                       | 0.314<br>(1.09)      | 0.329<br>(1.24)      | -0.641**<br>(-2.26)                                                                                                               | 0.003<br>(0.02)                         | -0.014<br>(-0.08)   | -0.005<br>(-0.03)   |
| MATE                                 | 0.029<br>(1.09)                                                                                                                    | 0.296<br>(1.37)                        | 0.032<br>(1.48)      | 0.018*<br>(1.69)     | -0.002<br>(-0.14)                                                                                                                   | -0.002<br>(-0.13)                      | -0.001<br>(-0.04)    | 0.004<br>(0.68)      | 0.009<br>(0.94)                                                                                                                      | 0.019**<br>(2.38)                     | 0.019**<br>(2.40)    | 0.004<br>(1.20)      | 0.022***<br>(2.65)                                                                                                                | 0.012**<br>(2.34)                       | 0.012***<br>(2.44)  | 0.005<br>(1.35)     |
| LEV                                  | -0.056***<br>(-5.29)                                                                                                               | -0.064***<br>(-2.97)                   | -0.064***<br>(-3.27) | -0.064***<br>(-5.76) | -0.036***<br>(-4.97)                                                                                                                | -0.023*<br>(-1.74)                     | -0.031***<br>(-2.79) | 0.013**<br>(-2.27)   | -0.019***<br>(-3.00)                                                                                                                 | -0.035***<br>(-4.35)                  | -0.031***<br>(-4.32) | -0.036***<br>(-6.60) | -0.000<br>(-0.03)                                                                                                                 | -0.011**<br>(-2.15)                     | -0.010**<br>(-2.15) | -0.014***<br>(3.91) |
| LABOR                                | 0.021**<br>(2.44)                                                                                                                  | -0.033***<br>(-2.98)                   | -0.019*<br>(-1.90)   | -0.029***<br>(-5.07) | 0.018***<br>(3.84)                                                                                                                  | -0.020***<br>(-2.96)                   | -0.001<br>(-0.17)    | -0.014***<br>(-3.47) | -0.005*<br>(-1.94)                                                                                                                   | -0.006<br>(-1.43)                     | -0.006<br>(-1.53)    | -0.005***<br>(-2.57) | 0.008**<br>(2.00)                                                                                                                 | -0.007***<br>(-2.73)                    | -0.006**<br>(-2.38) | -0.003**<br>(-1.96) |
| SIZE                                 | 0.023***<br>(3.10)                                                                                                                 | 0.287***<br>(2.83)                     | 0.027***<br>(2.90)   | 0.017***<br>(3.27)   | 0.015***<br>(3.53)                                                                                                                  | 0.008<br>(1.33)                        | 0.011**<br>(2.09)    | 0.003<br>(1.17)      | 0.009***<br>(2.98)                                                                                                                   | 0.008**<br>(2.25)                     | 0.009**<br>(2.52)    | 0.006***<br>(2.88)   | -0.001<br>(-0.23)                                                                                                                 | 0.012***<br>(5.38)                      | 0.116***<br>(5.15)  | 0.008***<br>(4.32)  |
| Hệ số chặn                           | -0.236<br>(-1.27)                                                                                                                  | -1.111<br>(0.44)                       | -0.133<br>(-0.57)    | 0.255*<br>(1.72)     | -0.394***<br>(-3.78)                                                                                                                | -0.047<br>(-0.31)                      | -0.209<br>(-1.59)    | 0.080<br>(1.10)      | 0.002<br>(0.03)                                                                                                                      | 0.022<br>(0.24)                       | 0.014<br>(0.17)      | 0.116**<br>(2.32)    | 0.156***<br>(2.69)                                                                                                                | -0.094<br>(-1.65)                       | -0.080<br>(-1.40)   | 0.036<br>(0.82)     |
| Kiểm định Hausman                    |                                                                                                                                    | Chi2(7) = 15.20<br>Prob > Chi2 = 0.034 |                      |                      |                                                                                                                                     | Chi2(7) = 55.99<br>Prob > Chi2 = 0.000 |                      |                      |                                                                                                                                      | Chi2(7) = 3.01<br>Prob > Chi2 = 0.884 |                      |                      |                                                                                                                                   | Chi2(7) = 12.10<br>Prob > Chi2 = 0.0972 |                     |                     |
| Kiểm định đa cộng tuyến              | Mean VIF = 1.24                                                                                                                    |                                        |                      |                      | Mean VIF = 1.24                                                                                                                     |                                        |                      |                      | Mean VIF = 1.24                                                                                                                      |                                       |                      |                      | Mean VIF = 1.24                                                                                                                   |                                         |                     |                     |
| Kiểm định tự tương quan              | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F (1, 14) = 198.115<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )               |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F (1, 14) = 1087.17<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )                |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F (1, 14) = 141.69<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )                  |                                       |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F (1, 14) = 47.290<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )               |                                         |                     |                     |
| Kiểm định phương sai sai số thay đổi | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 5259.62<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 15626.96<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chibar2 (01) = 153.08<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                       |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 496.26<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                         |                     |                     |

Nguồn: Kết quả từ mô hình

\*, \*\*, và \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa thống kê lần lượt 10%, 5% và 1%. ( ) là giá trị thống kê

**Phụ lục 10: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thuế GTGT đến chỉ số ESG tổng thể và thành phần của mẫu DNNVV**

| ESGSCORE                             |                                                                                                                                    |                                        |                      |                      | ENVSCORE                                                                                                                            |                                        |                     |                      | SCOSCORE                                                                                                                          |                                       |                      |                      | GOVSCORE                                                                                                                                                 |                                        |                     |                      |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                      | Pooled OLS                                                                                                                         | FEM                                    | REM                  | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                          | FEM                                    | REM                 | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                        | FEM                                   | REM                  | FGLS                 | Pooled OLS                                                                                                                                               | FEM                                    | REM                 | FGLS                 |
| VATTAX                               | 0.158<br>(0.81)                                                                                                                    | -0.014<br>(-0.09)                      | 0.019<br>(0.12)      | -0.071<br>(-1.04)    | 0.094<br>(0.86)                                                                                                                     | 0.046<br>(0.48)                        | 0.067<br>(0.67)     | -0.005<br>(-0.12)    | -0.003<br>(-0.05)                                                                                                                 | -0.023<br>(-0.39)                     | -0.017<br>(-0.29)    | -0.003<br>(-0.13)    | 0.085<br>(1.14)                                                                                                                                          | -0.026<br>(-0.73)                      | -0.022<br>(-0.61)   | -0.025<br>(-0.96)    |
| ROS                                  | 0.070***<br>(3.28)                                                                                                                 | 0.021<br>(0.82)                        | 0.034<br>(1.35)      | 0.011<br>(0.58)      | 0.045***<br>(3.95)                                                                                                                  | 0.007<br>(0.46)                        | 0.027*<br>(1.69)    | 0.020**<br>(1.98)    | 0.008<br>(0.71)                                                                                                                   | -0.001<br>(-0.07)                     | 0.001<br>(0.06)      | -0.009<br>(-1.59)    | 0.017**<br>(2.30)                                                                                                                                        | 0.014**<br>(2.48)                      | 0.0144**<br>(2.52)  | 0.010**<br>(2.37)    |
| ENER                                 | -0.282<br>(-0.60)                                                                                                                  | 0.686<br>(0.85)                        | 0.615<br>(0.76)      | 0.711<br>(1.22)      | 0.680**<br>(2.53)                                                                                                                   | 0.336<br>(0.68)                        | 0.488<br>(0.97)     | 0.321<br>(1.23)      | -0.338*<br>(-1.67)                                                                                                                | 0.356<br>(1.18)                       | 0.318<br>(1.08)      | 0.317<br>(1.20)      | -0.627**<br>(-2.13)                                                                                                                                      | -0.010<br>(-0.05)                      | -0.030<br>(-0.17)   | -0.024<br>(-0.17)    |
| MATE                                 | 0.040<br>(1.49)                                                                                                                    | 0.034<br>(1.56)                        | 0.038*<br>(1.76)     | 0.019**<br>(2.02)    | 0.002<br>(0.13)                                                                                                                     | 0.001<br>(0.11)                        | 0.004<br>(0.30)     | 0.002<br>(0.75)      | 0.016<br>(1.53)                                                                                                                   | 0.021**<br>(2.56)                     | 0.021***<br>(2.67)   | 0.002<br>(0.65)      | 0.022***<br>(2.63)                                                                                                                                       | 0.011**<br>(2.27)                      | 0.012**<br>(2.38)   | 0.004<br>(1.14)      |
| LEV                                  | -0.049***<br>(-4.50)                                                                                                               | -0.060***<br>(-2.77)                   | -0.057***<br>(-2.92) | -0.061***<br>(-5.70) | -0.035***<br>(-5.08)                                                                                                                | -0.020<br>(-1.53)                      | -0.026**<br>(-2.40) | -0.009**<br>(-2.02)  | -0.011*<br>(-1.70)                                                                                                                | -0.033***<br>(-4.11)                  | -0.029***<br>(-3.95) | -0.032***<br>(-5.77) | -0.003<br>(-0.66)                                                                                                                                        | -0.011**<br>(-2.21)                    | -0.010**<br>(2.18)  | -0.015***<br>(-4.12) |
| LABOR                                | 0.019**<br>(2.15)                                                                                                                  | -0.038***<br>(-3.35)                   | -0.022**<br>(-2.16)  | -0.025***<br>(-4.53) | 0.018***<br>(3.53)                                                                                                                  | -0.023***<br>(-3.30)                   | -0.003<br>(-0.46)   | -0.011***<br>(-3.53) | -0.007**<br>(-2.58)                                                                                                               | -0.008*<br>(-1.86)                    | -0.007**<br>(-1.98)  | -0.004**<br>(-2.31)  | 0.009**<br>(2.16)                                                                                                                                        | -0.007***<br>(-2.71)                   | -0.006**<br>(-2.24) | -0.003*<br>(-1.83)   |
| SIZE                                 | 0.023**<br>(3.03)                                                                                                                  | 0.027***<br>(2.64)                     | 0.026***<br>(2.75)   | 0.015***<br>(3.28)   | 0.015***<br>(3.50)                                                                                                                  | 0.007<br>(1.17)                        | 0.011**<br>(2.00)   | 0.005**<br>(2.49)    | 0.009***<br>(2.72)                                                                                                                | 0.008**<br>(2.04)                     | 0.008**<br>(2.31)    | 0.005***<br>(2.78)   | -0.003<br>(-0.14)                                                                                                                                        | 0.012***<br>(5.40)                     | 0.011***<br>(5.04)  | 0.008***<br>(4.12)   |
| Hệ số chặn                           | -0.248<br>(-1.30)                                                                                                                  | -0.069<br>(-0.27)                      | -0.110<br>(-0.47)    | 0.269**<br>(1.99)    | -0.402***<br>(-3.80)                                                                                                                | -0.026<br>(-0.17)                      | -0.206<br>(-1.55)   | 0.017<br>(0.30)      | 0.005<br>(0.07)                                                                                                                   | 0.041<br>(0.43)                       | 0.029<br>(0.33)      | 0.122**<br>(2.54)    | 0.147**<br>(2.48)                                                                                                                                        | -0.094<br>(-1.63)                      | -0.075<br>(-1.32)   | 0.042<br>(0.92)      |
| Kiểm định Hausman                    |                                                                                                                                    | Chi2(7) = 19.90<br>Prob > Chi2 = 0.006 |                      |                      |                                                                                                                                     | Chi2(7) = 37.74<br>Prob > Chi2 = 0.000 |                     |                      |                                                                                                                                   | Chi2(7) = 3.07<br>Prob > Chi2 = 0.879 |                      |                      |                                                                                                                                                          | Chi2(7) = 24.83<br>Prob > Chi2 = 0.001 |                     |                      |
| Kiểm định đa cộng tuyến              | Mean VIF = 1.19                                                                                                                    |                                        |                      |                      | Mean VIF = 1.19                                                                                                                     |                                        |                     |                      | Mean VIF = 1.19                                                                                                                   |                                       |                      |                      | Mean VIF = 1.19                                                                                                                                          |                                        |                     |                      |
| Kiểm định tự tương quan              | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F(1, 14) = 201.270<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )                |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F(1, 14) = 1525.114<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )                |                                        |                     |                      | H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F(1, 14) = 148.291<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )               |                                       |                      |                      | Giả thuyết H <sub>0</sub> : Không có tự tương quan bậc nhất<br>F(1, 14) = 50.885<br>Prob > F = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> )                            |                                        |                     |                      |
| Kiểm định phương sai sai số thay đổi | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 5633.51<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                        |                      |                      | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 2.6E+0.5<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                        |                     |                      | H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm<br>Chi2 (15) = 168.32<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                       |                      |                      | Giả thuyết H <sub>0</sub> : Không có phương sai thay đổi giữa các nhóm (groupwise)<br>Chi2 (15) = 498.13<br>Prob > Chi2 = 0.000 (Bác bỏ H <sub>0</sub> ) |                                        |                     |                      |

Nguồn: Kết quả từ mô hình

\*, \*\*, và \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa thống kê lần lượt 10%, 5% và 1%. ( ) là giá trị thống kê